

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



*(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117
do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007,
cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/5/2025)*

HỒ SƠ CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Quyển 1/2)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Trụ sở chính : Tầng 1 và Tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6668 6863.
- Website : tasco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

- Trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Bà Phan Thùy Giang.

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin.

Số điện thoại: 024 6668 6863.



ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

TASCO

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/05/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 146/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 6, năm 2025)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày .../.../2025, tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Trụ sở chính : Tầng 1 và Tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6668 6863.
- Website : tasco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

- Trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q. Đống Đa, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn

Phụ trách công bố thông tin:

Họ tên: Bà Phan Thùy Giang.

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin.

Số điện thoại: 024 6668 6863.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/05/2025)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

- ❖ Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tasco.
- ❖ Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông.
- ❖ Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu.
- ❖ Giá chào bán : 10.000 đồng/cổ phiếu.
- ❖ Tổng số lượng cổ phiếu chào bán : 178.502.393 cổ phiếu.
- ❖ Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá : 1.785.023.930.000 đồng.

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO****Trụ sở chính:**

- Địa chỉ : Tầng 20, Tòa ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại : 024 3783 3911/12/13. Fax: 024 3783 3914.
- Website : bdovienam.com.

TỔ CHỨC TƯ VẤN:**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

- Trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, Số 93 Láng Hạ, P. Láng Hạ, Q.Đống Đa, Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản cáo bạch]



MỤC LỤC

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	6
1. Tổ chức phát hành.....	6
2. Tổ chức tư vấn	6
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	6
1. Rủi ro về kinh tế	7
2. Rủi ro về luật pháp	12
3. Rủi ro đặc thù	12
4. Rủi ro về đợt chào bán	15
5. Rủi ro pha loãng	16
6. Rủi ro quản trị Công ty.....	19
7. Rủi ro khác	19
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT.....	19
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH.....	21
1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành.....	21
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành	25
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành	27
4. Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành.....	28
5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối.....	31
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành.....	48
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác.....	54
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành	54
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.....	55
10. Hoạt động kinh doanh.....	55
(i) Hệ thống phân phối và Dịch vụ ô tô	55
(ii) Hạ tầng giao thông thông minh	56
(iii) Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, bất động sản	57
(iv) Hoạt động khác.....	58



11.	Chính sách đối với người lao động.....	81
12.	Chính sách cổ tức.....	83
13.	Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất.....	84
14.	Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành	84
15.	Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.....	84
16.	Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích	85
V.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH	85
1.	Kết quả hoạt động kinh doanh	85
1.1.	Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất.....	85
1.2.	Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổ chức phát hành.....	87
2.	Tình hình tài chính	89
3.	Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành	103
4.	Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức.....	104
VI.	THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG.....	107
1.	Thông tin về cổ đông sáng lập	107
2.	Thông tin về cổ đông lớn.....	108
3.	Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.....	110
VII.	THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN.....	146
1.	Loại cổ phiếu	146
2.	Mệnh giá	146
3.	Tổng số lượng cổ phiếu chào bán	146
4.	Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá	146



5.	Giá chào bán dự kiến	146
6.	Phương pháp tính giá.....	146
7.	Phương thức phân phối.....	147
8.	Đăng ký mua cổ phiếu.....	148
9.	Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu	148
10.	Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu.....	149
11.	Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu.....	150
12.	Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành	150
13.	Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài.....	150
14.	Các loại thuế có liên quan	150
15.	Thông tin về các cam kết.....	153
16.	Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt	153
VIII.	MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	153
IX.	KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN.....	154
1.	Dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán.....	154
2.	Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	154
3.	Thông tin chi tiết về Công ty góp vốn	156
X.	CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN.....	161
1.	Các đối tác liên quan tới đợt chào bán	161
2.	Ý kiến của Tổ chức tư vấn về đợt chào bán	162
3.	Đại lý phân phối.....	163
XI.	CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	163
XII.	NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN.....	164
XIII.	PHỤ LỤC:	166



I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành

- ❖ Ông: Vũ Đình Độ. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- ❖ Ông: Hồ Việt Hà. Chức vụ: Tổng Giám đốc.
- ❖ Bà: Bùi Thị Bình. Chức vụ: Kế toán trưởng.

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank

Đại diện được ủy quyền: Ông Lê Sơn Tùng - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

(Theo Quyết định số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 01/08/2018 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của người đại diện theo pháp luật).

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng số 15/2024/AGRISECO-HUT ngày 06 tháng 05 năm 2024 với Công ty Cổ phần Tasco. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Tasco cung cấp.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

Sự phát triển của nền kinh tế thường được đánh giá thông qua tốc độ tăng trưởng GDP, biến động lạm phát, lãi suất, tỷ giá hối đoái. Các yếu tố này tác động mang tính hệ thống tới nền kinh tế và các biến động bất thường của các yếu tố này có thể gây ra những rủi ro cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế.

Là một Công ty Cổ phần hoạt động trong nền kinh tế nên hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tasco (Tasco/Công ty) chịu tác động trực tiếp từ thay đổi của nền kinh tế.

Bên cạnh việc Tasco đã cố gắng nỗ lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thì hoạt động quản trị rủi ro cũng luôn được quan tâm, nghiên cứu và áp dụng trên toàn Công ty. Nhiệm vụ chính của quản trị rủi ro là phát hiện những yếu tố rủi ro tiềm ẩn, những yếu tố bất ngờ ảnh hưởng đến chiến lược mục tiêu mà Công ty đề ra, nhằm đưa ra giải pháp ứng phó kịp thời giúp Công ty giải quyết khó khăn. Hiện tại, các rủi ro trọng yếu đang được kiểm



soát, phù hợp với mức độ chịu rủi ro của Công ty.

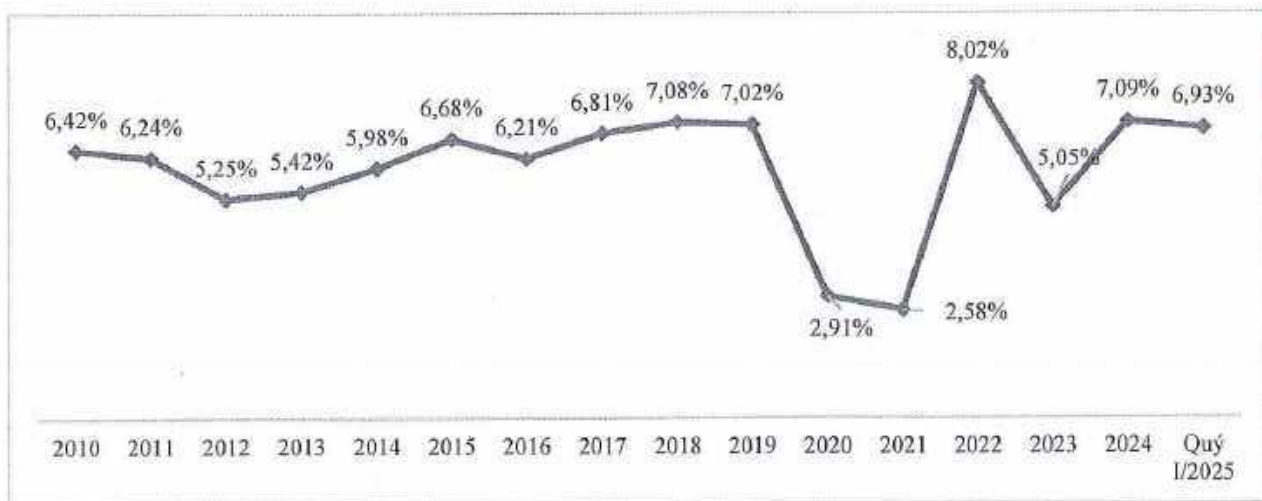
1. Rủi ro về kinh tế

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP)

Kinh tế Việt Nam năm 2024 dưới sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Chính phủ, tiếp tục xu hướng phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc dần qua từng quý, kết quả trên nhiều lĩnh vực quan trọng đạt và vượt mục tiêu đề ra. GDP cả nước năm 2024 ước tính tăng 7,09% so với năm 2023, vượt chỉ tiêu được Chính phủ đưa ra ở mức 7%. Tăng trưởng kinh tế vượt trội của Việt Nam là điểm sáng trong bối cảnh kinh tế toàn cầu vẫn còn nhiều khó khăn với nhiều yếu tố rủi ro, bất ổn định.

Trong mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực 3,27% mặc dù chịu ảnh hưởng của thiên tai bão lũ, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng phục hồi tích cực và tăng trưởng mạnh mẽ so với năm 2023, với mức tăng trưởng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ duy trì đà tăng trưởng cao, tăng 7,38% và đóng góp 49,46%.

Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng GDP qua các năm (%)



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê

Năm 2025 mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng với kinh tế Việt Nam vì sẽ kết thúc giai đoạn kế hoạch 5 năm 2021-2025. Đây là thời điểm đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu đề ra, đồng thời tạo đà cho giai đoạn phát triển tiếp theo. Chính phủ đặt ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt 8% trong bối cảnh kinh tế thế giới năm 2025 được dự báo đang dần trở lại quỹ đạo tăng trưởng, xu hướng phục hồi rõ nét hơn nhưng không đồng đều giữa các quốc gia. Theo nhận định của tổ chức OECD, IMF và EU, tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu trong năm 2025 được dự báo sẽ tăng nhẹ hoặc ổn định ở mức 3,2 – 3,3%. Tuy nhiên, nền kinh tế toàn cầu vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro thách thức như xung đột và căng thẳng



địa chính trị, thiếu hụt nguồn cung, lạm phát vẫn ở mức cao, cũng như ảnh hưởng từ những chính sách kinh tế mới của chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump.

Đối với Việt Nam, các tổ chức quốc tế như Worldbank, ADB, OECD và IMF đều dự báo tăng trưởng năm 2025 ở mức từ 6,1 - 6,6%. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo sẽ được thúc đẩy bởi những yếu tố thuận lợi như động lực xuất khẩu, ứng dụng mạnh khoa học kỹ thuật và cơ hội từ các hiệp định FTA; hoàn thiện và đồng bộ hóa thể chế chính sách và môi trường kinh doanh; đầu tư cơ sở hạ tầng và công nghiệp công nghệ cao được tập trung thúc đẩy phát triển; và quá trình chuyển đổi số được triển khai mạnh mẽ. Tuy nhiên, bên cạnh đó, Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với những khó khăn, thách thức đến từ rủi ro của kinh tế toàn cầu.

GDP quý I/2025 cả nước ước tính tăng 6,93% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức tăng cao nhất so với quý I các năm trong giai đoạn 2020-2025. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,74%, đóng góp 6,09% vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,42%, đóng góp 40,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,70%, đóng góp 53,74%.

Công ty Cổ phần Tasco là doanh nghiệp hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ô tô. Kinh tế phát triển, thu nhập của người dân tăng lên thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng nói chung và các sản phẩm ô tô nói riêng, khi đó các doanh nghiệp kinh doanh ô tô như công ty có điều kiện thuận lợi để phát triển.

1.2. Lạm phát

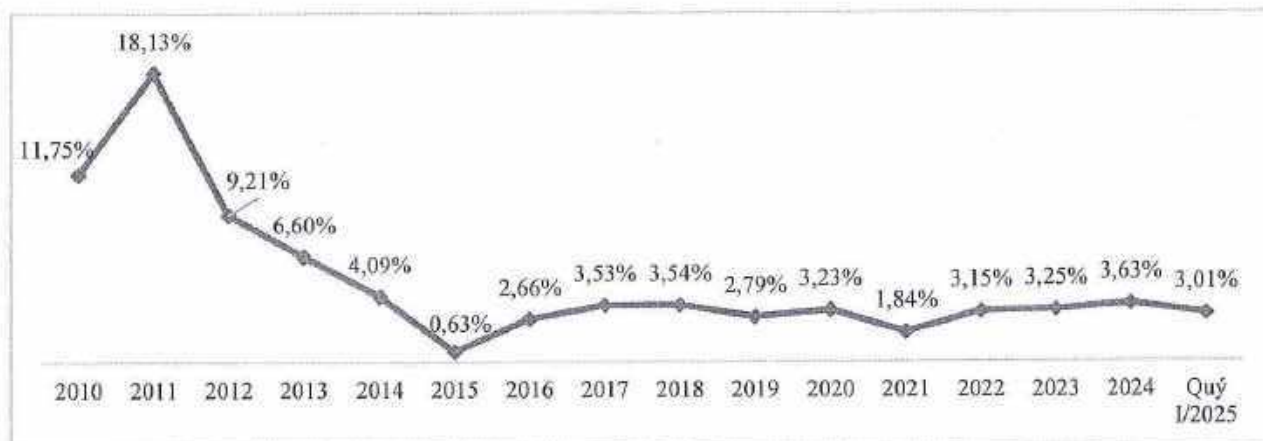
Năm 2024, Việt Nam tiếp tục thuộc nhóm các nước kiểm soát tốt lạm phát khi CPI tháng 12/2024 tăng 0,29% so với tháng trước, tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân năm 2024 lạm phát cơ bản tăng 2,71% so với năm 2023, thấp hơn mức tăng CPI bình quân chung 3,63%, chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giao dịch, dịch vụ y tế là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản¹. Đây là năm thứ 10 liên tiếp Việt Nam duy trì được mức lạm phát trung bình dưới 4%, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế bền vững, củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài vào đồng nội tệ và môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Thành công trong kiểm soát lạm phát là kết quả của sự phối hợp đồng bộ giữa chính sách tiền tệ (CSTT), chính sách tài khóa (CSTK) và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, giữa các bộ, ngành quản

¹ <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/02/tong-quan-tinh-hinh-gia-nam-2024-thang-01-2025-va-du-bao-cac-yeu-to-tac-dong-nam-2025/>

lí kinh tế ở Trung ương và các địa phương trong công tác quản lí, điều hành giá, đảm bảo cân đối cung, cầu và lưu thông các mặt hàng trên thị trường và sự phản ứng chủ động, linh hoạt, kịp thời của các cơ quan chức năng trước những diễn biến mới từ thị trường quốc tế và nội địa.

Tính chung Quý 1/2025, chỉ số giá tiêu dùng cả nước tăng 3,22% so với cùng kỳ năm trước, lạm phát cơ bản tăng 3,01%.

Biểu đồ 2: Lạm phát ở Việt Nam qua các năm (%)



Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục thống kê

Dự kiến trong năm 2025 có 3 kịch bản lạm phát, trong đó với kịch bản thận trọng, lạm phát được dự kiến giữ ở mức 4,5%. Trong kịch bản trung bình, lạm phát được dự kiến ở mức 4,15%. Trong kịch bản tích cực hơn, lạm phát dự kiến tăng khoảng 3,83%². Có nhiều yếu tố có thể tạo áp lực lạm phát trong năm 2025, bao gồm xung đột quân sự ở một số quốc gia leo thang căng thẳng, cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn ngày càng căng thẳng, cũng như ảnh hưởng từ hiện tượng thời tiết cực đoan dẫn đến đứt gãy chuỗi cung ứng, làm gia tăng chi phí vận tải, tác động đến biến động giá các mặt hàng chiến lược trên thế giới. Đặc biệt, các chính sách thuế trong nhiệm kỳ của Tổng thống đắc cử Mỹ Donald Trump có khả năng rất khắc nghiệt, dẫn đến các phản ứng trả đũa từ các quốc gia. Bảo hộ thương mại và rào cản thương mại gia tăng sẽ làm trầm trọng thêm căng thẳng thương mại và phá vỡ chuỗi cung ứng toàn cầu - điều này có thể gây ra một đợt lạm phát mới, đồng thời làm chậm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu và tỷ lệ thất nghiệp có nguy cơ tăng cao trở lại.

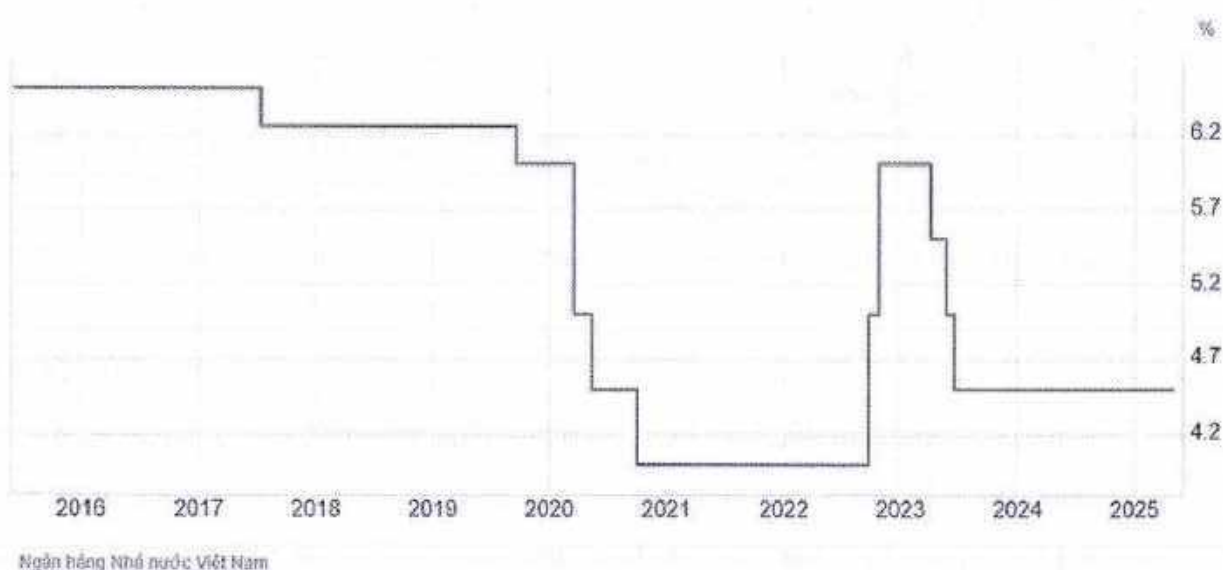
Tỷ lệ lạm phát nếu được duy trì ổn định ở mức thấp sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của Tasco, giúp Công ty kiểm soát được giá cả chi phí các yếu tố đầu vào, nâng cao được hiệu quả hoạt động kinh doanh.

² <https://vneconomy.vn/ba-kich-ban-lam-phat-nam-2025.htm>

Mặc dù tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức ổn định trong một vài năm trở lại đây nhưng không thể đảm bảo rằng nền kinh tế Việt Nam sẽ không lặp lại các giai đoạn lạm phát cao trong tương lai. Nếu lạm phát tăng cao đáng kể thì chi phí của Công ty dự kiến sẽ tăng và gây ảnh hưởng đáng kể đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Để hạn chế rủi ro lạm phát, Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro và chủ động kế hoạch kinh doanh với các bên liên quan để có kế hoạch điều chỉnh dựa trên những dự báo về tình hình lạm phát.

1.3. Lãi suất

Biểu đồ 3: Lãi suất ở Việt Nam qua các năm (%)



(Nguồn: Tradingeconomics.com)

Trong năm 2024, sau khi kết thúc cuộc họp tháng 11, FED đã đi đến quyết định giảm 0,25% lãi suất xuống 4,5 – 4,75%. Đây là lần thứ 2 FED quyết định hạ lãi suất trong vòng 2 tháng trở lại. Dự báo từ công cụ dự báo FedWatch có tới 75% khả năng xác suất FED sẽ tiếp tục cắt giảm lãi suất trong tháng 12 và thêm 2 đợt cắt giảm trong năm 2025.

Theo kết quả điều tra của Vụ Dự báo Thống kê của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, tính chung cả năm 2024, các tổ chức tín dụng tăng nhẹ (0,1 điểm phần trăm) mặt bằng lãi suất huy động và mặt bằng lãi suất cho vay giảm nhẹ (0,09 điểm phần trăm) so với cuối năm 2023. Kết thúc quý I/2025, mặt bằng lãi suất cho vay bằng đồng VND ghi nhận giảm nhẹ từ 0,08 - 0,1 điểm phần trăm (đpt). Dự báo, mặt bằng lãi suất cho vay bằng đồng VND bình quân toàn hệ thống tiếp tục giảm nhẹ từ 0,03 - 0,08 đpt trong quý II/2025 và cả năm 2025.

Rủi ro về lãi suất đối với một doanh nghiệp xuất hiện khi chi phí trả lãi vay của doanh

71

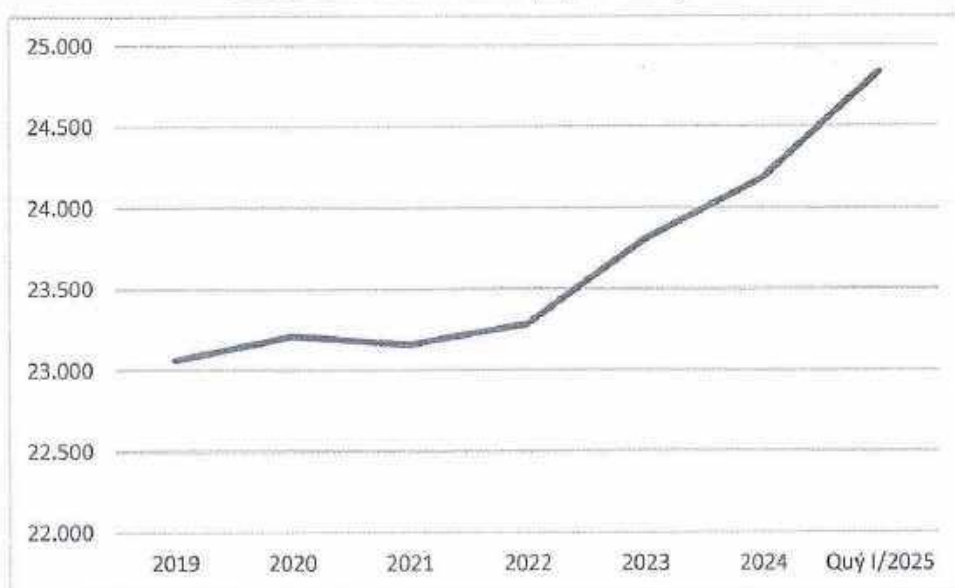
ngành cao hơn khả năng tạo ra lợi nhuận. Mức rủi ro về lãi suất là khác nhau giữa các ngành tùy theo cơ cấu nợ vay của các ngành đó. Mức lãi suất càng cao thì doanh nghiệp càng khó khăn trong việc huy động vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có sử dụng nguồn vốn vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. Vì vậy bất kỳ sự thay đổi nào của Ngân hàng Nhà nước và các ngân hàng thương mại về chính sách tiền tệ, lãi suất cũng sẽ ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Việc giảm lãi suất huy động sẽ giảm gánh nặng lãi vay và qua đó tác động tích cực đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty luôn tìm cách quản trị rủi ro biến động lãi suất bằng cách tìm kiếm các nguồn vốn có lãi suất thấp, mở rộng các sản phẩm tín dụng khác nhau để giảm thiểu chi phí vốn. Đối mặt với những rủi ro lãi suất, Công ty lựa chọn những tổ chức tín dụng lớn có mức lãi suất cho vay thấp và ổn định để vay, kết hợp với việc sử dụng vốn vay đúng mục đích và hiệu quả.

1.4. Tỷ giá

Năm 2024 là một năm biến động mạnh của tỷ giá USD/VND trước áp lực liên tục từ thị trường quốc tế cộng hưởng với các yếu tố trong nước. So với cuối năm 2023, tỷ giá trung tâm tại ngày 31/12/2024 đã tăng gần 2%; tỷ giá USD tại các ngân hàng tăng 4,5%; tỷ giá liên ngân hàng tăng 5,1%; tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do tăng 4,4%. Tuy vậy, đồng Việt Nam vẫn là một trong những đồng tiền mất giá ít nhất so với USD trong khu vực.

Biểu đồ 4: Diễn biến tỷ giá trung tâm



Nguồn: FinPro-X



Tỷ giá liên tục chịu áp lực tăng trong những tháng đầu năm 2024, đến giữa tháng 4 đã tăng khoảng 3,8% kể từ đầu năm. Để hỗ trợ thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã phải can thiệp thông qua nghiệp vụ bán USD từ dự trữ ngoại hối cũng như phát hành tín phiếu ngắn hạn nhằm giảm đà tăng của tỷ giá. Bước sang quý 3/2024, tỷ giá USD/VND giảm giá mạnh nhờ vào các biện pháp hỗ trợ thị trường từ cơ quan điều hành, cũng như từ chính sách hạ lãi suất của Fed. Tuy nhiên, đến quý 4, tỷ giá tăng trở lại trong bối cảnh Fed không hạ lãi suất nhanh như kỳ vọng.

Trong quý 1/2025, tỷ giá trung tâm điều hành chủ động, linh hoạt, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối và hệ thống ngân hàng. Đến ngày 31/03/2025, tỷ giá trung tâm được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở mức 24.837 đồng/USD, tăng 2,06% so với cuối năm 2024.

Biến động tỷ giá có tác động gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty, đặc biệt đối với mảng kinh doanh ô tô. Tỷ giá cao là một trong những yếu tố chính làm tăng giá thành ô tô nhập khẩu, khiến người tiêu dùng phải chi trả nhiều hơn, ảnh hưởng tới nhu cầu của người tiêu dùng và theo đó hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối ô tô. Để đảm bảo phòng ngừa những tình huống bất lợi, Công ty luôn chủ động theo dõi diễn biến tiền tệ quốc tế để kịp thời điều chỉnh chính sách và kế hoạch kinh doanh phù hợp.

2. Rủi ro về luật pháp

Công ty Cổ phần Tasco là công ty đại chúng và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), do đó Công ty chịu tác động của hệ thống văn bản pháp luật bao gồm: Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế hay một số quy định về bảo vệ môi trường và an toàn lao động... Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, vì thế các luật và các văn bản hướng dẫn có thể sẽ còn được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của nền kinh tế. Để thích nghi với những thay đổi trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Công ty đã bố trí nhân sự chủ động cập nhật các văn bản pháp luật mới được ban hành nhằm hạn chế rủi ro xuống mức thấp nhất và đảm bảo tính ổn định khi vận hành doanh nghiệp. Ban lãnh đạo luôn coi việc tuân thủ pháp luật là điều kiện tiên quyết trong công tác quản trị và một trong những mục tiêu trọng yếu trong việc phát triển Công ty.

3. Rủi ro đặc thù

3.1 Rủi ro đặc thù liên quan đến các dự án BOT

Các dự án BOT thường có thời gian hoàn vốn dài, trong đó các năm đầu khi triển khai



dự án và đưa vào thu phí kết quả thường ghi nhận lỗ (do chi phí lãi vay lớn trong khi nguồn thu của các dự án thời gian đầu chưa cao). Trong suốt vòng đời dự án, các thay đổi về chính sách pháp luật, thay đổi về quy định, định hướng phát triển kinh tế xã hội, các sự kiện bất khả kháng có thể gây ảnh hưởng đến nguồn thu của các dự án BOT. Tuy nhiên, hợp đồng BOT ký giữa Tổ Chức Phát Hành và Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có các điều khoản đảm bảo cho nhà đầu tư được bảo toàn vốn và lãi trên vốn của Tổ Chức Phát Hành trong suốt thời gian hoạt động của dự án.

3.2 Rủi ro đứt gãy chuỗi cung ứng

Rủi ro có thể phát sinh do gián đoạn, không đảm bảo nguồn cung ứng cho hoạt động kinh doanh. Công ty đã có những biện pháp để giảm thiểu rủi ro như: Lập kế hoạch cụ thể đối với nhu cầu về vật tư, thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh; Thường xuyên theo dõi và bám sát biến động của thị trường để kịp thời điều chỉnh; và chủ động trao đổi, đàm phán với các nhà cung cấp để đa dạng nguồn cung ứng.

3.3 Rủi ro danh tiếng

Rủi ro có thể phát sinh do các thông tin, tin tức tiêu cực gây bất lợi, ảnh hưởng đến danh tiếng, thương hiệu của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty đã xây dựng quy chế và quy trình xử lý khủng hoảng truyền thông. Đồng thời giám sát, theo dõi các tin tức, bài viết từ cơ quan báo chí, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, người lao động... Ngoài ra Công ty còn tổ chức, đào tạo, truyền thông đến các Cán bộ Lãnh đạo trong Tập đoàn về xử lý khủng hoảng truyền thông.

3.4 Rủi ro không tuân thủ quy định, quy trình

Rủi ro có thể phát sinh do cán bộ, nhân viên không thực hiện đúng theo các quy định, quy trình của Công ty, dẫn đến thiệt hại hoặc ảnh hưởng tiêu cực đến Công ty (chất lượng sản phẩm, dịch vụ, ảnh hưởng đến uy tín, danh tiếng). Do vậy, Công ty luôn cập nhật và sửa đổi hệ thống quy trình phù hợp với tình hình thực tế. Kết hợp tổ chức đào tạo, truyền thông đến toàn bộ cán bộ công nhân viên về các giá trị văn hóa, đạo đức trong doanh nghiệp. Đồng thời Công ty thực hiện kiểm tra, giám sát định kỳ về tính tuân thủ để giảm thiểu rủi ro có thể tác động đến Công ty.

3.5 Rủi ro biến động thị trường bất động sản

Tỷ trọng doanh thu lĩnh vực bất động sản của Tổ Chức Phát Hành không đáng kể trong tổng doanh thu của Công ty trong năm 2023, 2024 và trong các năm tới. Tuy nhiên hoạt



động kinh doanh bất động sản của Tổ Chức Phát Hành cũng sẽ bị ảnh hưởng chung của thị trường bất động sản Việt Nam, bao gồm nguồn cung, khả năng thanh khoản, xu hướng phát triển sản phẩm... Bất kỳ diễn biến bất lợi nào trên thị trường, như là sự sụt giảm nhu cầu hay chiều hướng về tỷ suất cho thuê hoặc giá bất động sản đều có thể ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động kinh doanh, điều kiện tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành. Những rủi ro chung của thị trường bất động sản mà Tổ Chức Phát Hành có thể gặp phải:

- Những thay đổi bất lợi về tình hình chính trị hoặc kinh tế;
- Ảnh hưởng mang tính chu kỳ của các điều kiện thị trường (quan hệ cung cầu trong lĩnh vực bất động sản). Lợi nhuận và dòng tiền lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh bất động sản có thể thay đổi đáng kể tùy thuộc vào điều kiện thị trường tại thời điểm dự án được hoàn tất và đủ điều kiện mở bán cho khách hàng;
- Các thay đổi của thị trường vốn nợ và vốn chủ sở hữu có thể gây khó khăn cho việc tìm nguồn tài trợ vốn với các điều khoản thuận lợi cho các dự án phát triển trong tương lai hoặc không có các nguồn vốn này;
- Thay đổi lãi suất, thuế suất và các chi phí điều hành khác;
- Thay đổi các luật và quy định về môi trường, quy hoạch và chính sách tài chính, tiền tệ;
- Các rủi ro liên quan khác.

3.6 Rủi ro về khả năng thanh toán

Rủi ro về khả năng thanh toán phát sinh khi Công ty không đảm bảo thanh toán được các khoản nợ khi đến hạn, làm chậm tiến độ các dự án đầu tư và mất uy tín đối với khách hàng và đối tác. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã xây dựng và hoàn thiện các quy trình quản lý kế hoạch sản xuất kinh doanh; xây dựng các nguyên tắc quản lý dòng tiền, có các kế hoạch dòng tiền ngắn hạn, trung dài hạn để quản trị rủi ro, xác định các rủi ro kèm theo các kịch bản hoạt động, đồng thời xây dựng các quy định về rà soát, đánh giá định kỳ các khoản công nợ.

3.7 Rủi ro quản trị chiến lược

Rủi ro quản trị chiến lược xảy ra khi Công ty xây dựng các mục tiêu chiến lược chưa phù hợp, chưa bắt kịp với thay đổi của môi trường kinh doanh, các hoạt động triển khai chiến lược chưa được thực hiện đầy đủ, hiệu quả. Để quản trị rủi ro này, Hội đồng quản trị



và Ban Tổng Giám đốc định kỳ họp cập nhật việc triển khai các chiến lược kinh doanh, cập nhật tình hình vĩ mô và ngành định kỳ để có những điều chỉnh kịp thời phù hợp với tình hình thực tế.

4. Rủi ro về đợt chào bán

4.1 Rủi ro của đợt chào bán

Đợt chào bán cổ phiếu sẽ phụ thuộc nhiều vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức chào bán, các yếu tố vĩ mô, tâm lý các nhà đầu tư cũng như sự hấp dẫn của cổ phiếu Công ty. Đợt chào bán này không được bảo lãnh phát hành của tổ chức bảo lãnh phát hành nên có thể xảy ra rủi ro cổ phiếu chào bán không được mua hết. Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ theo đúng dự kiến, để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, tùy tình hình thực tế, HĐQT đã ủy quyền cho HĐQT thực hiện các giải pháp như sau:

- Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật;
- Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện kế hoạch đã đặt ra.
- Giảm quy mô vốn góp tại 3 Công ty cho phù hợp với thực tế và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp.

Tuy nhiên, với những lợi thế là công ty đại chúng, có tỷ suất lợi nhuận cao, bên cạnh đó với tiềm năng, triển vọng phát triển của Công ty trong thời gian tới và qua trao đổi nhận thấy các cổ đông lớn có dự kiến mua số cổ phần được phát hành thêm, điều này giúp giảm thiểu rủi ro không thành công của đợt chào bán.

4.2 Rủi ro về khả năng thành công của đợt chào bán

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực có nhiều biến động phức tạp và khó lường, tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế - tài chính trong nước, thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn còn nhiều thách thức trong năm 2024.

Cổ phiếu phát hành thêm được chào bán với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, khá hấp dẫn so với mức giá tham chiếu bình quân của cổ phiếu Công ty Cổ phần Tasco (mã chứng khoán: HUT) trong 60 phiên gần nhất (từ ngày 23/12/2024 đến ngày 27/03/2025) là 16.212 đồng/cổ



phiếu, và thấp hơn so với giá trị sổ sách Công ty tính tại thời điểm 31/12/2024 là 22.213 đồng/cổ phiếu (Theo BCTC riêng năm 2024 đã kiểm toán). Đồng thời, đối tượng được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm là cổ đông hiện hữu, là đối tượng hiểu rất rõ định hướng phát triển, tình hình kinh doanh cũng như Ban lãnh đạo Công ty nên rủi ro từ đợt chào bán này được xem là khá thấp. Ngoài ra phương án phát hành thêm cổ phần đã được ĐHĐCĐ thông qua với tỷ lệ đồng thuận cao với 99,753% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại ĐHĐCĐ, thể hiện sự ủng hộ của các cổ đông. Ngoài ra với kết quả tăng trưởng năm 2024 khả quan, cùng với kỳ vọng về tăng trưởng năm 2025 và một “Kỷ nguyên mới” của Việt Nam trong những năm tới, là những yếu tố tích cực đảm bảo thành công của đợt chào bán với lợi thế về tiềm năng phát triển của ngành mà Công ty đang kinh doanh, cùng với quyết tâm chào bán thành công đợt chào bán lần này, Công ty tin tưởng rằng cổ phiếu chào bán đợt này của Công ty sẽ được chào bán thành công.

4.3 Rủi ro của việc sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán

Theo kế hoạch, Công ty dự kiến chào bán 178.502.393 cổ phiếu, số tiền thu được từ đợt chào bán theo dự kiến là 1.785.023.930.000 đồng, sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh, cụ thể:

Đầu tư góp vốn để tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Giấy phép điều chỉnh số: 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022, 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2023; Công ty Cổ phần VETC, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024; và Công ty Cổ phần Tasco Auto, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần thứ 10 ngày 08/01/2025.

Việc sử dụng nguồn vốn huy động thêm để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh đã được Công ty xem xét thận trọng và nằm trong chiến lược và định hướng phát triển của Công ty, được kiểm soát và quản lý chặt chẽ, từ đó giúp tối thiểu hóa rủi ro và tối đa hóa hiệu quả kinh doanh.

5. Rủi ro pha loãng

5.1 Rủi ro pha loãng Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần (EPS)

Dự kiến mức độ pha loãng EPS sau phát hành cho cổ đông hiện hữu của Tasco năm 2024 như sau:



STT	Nội dung	DVT	Giá trị
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2024	Đồng	304.747.090.091
2	Số lượng cổ phiếu lưu hành vào thời điểm phát hành	cổ phần	892.511.965
3	Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành	cổ phần	178.502.393
4	Số lượng cổ phiếu lưu hành sau khi phát hành	cổ phần	1.071.014.358
5	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2024 khi chưa phát hành	Đồng	341
6	Thu nhập trên mỗi cổ phiếu năm 2024 khi hoàn thành đợt chào bán	Đồng	284

Việc tăng số lượng cổ phiếu từ việc phát hành thêm đã làm cho EPS năm 2024 giảm từ 341 đồng/cổ phiếu xuống 284 đồng/cổ phiếu, tương ứng mức giảm 16,7%. Tuy nhiên, việc EPS năm 2024 điều chỉnh giảm chỉ là nhất thời, với nguồn vốn thu được từ đợt chào bán thì hoạt động kinh doanh của Tasco trong thời gian tới sẽ đạt được những hiệu quả nhất định và sẽ tạo được sự tăng trưởng dài hạn EPS trong những năm tiếp theo.

5.2 Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu

Tại thời điểm chốt danh sách thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, giá thị trường của cổ phiếu HUT sẽ được điều chỉnh theo công thức như sau:

Trong đó:

$$P_{TC} = \frac{PR_{t-1} + (I \times PR)}{1 + I}$$

P_{TC} : Giá tham chiếu điều chỉnh trong ngày giao dịch không hưởng quyền.

I : tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu (%).

PR_{t-1} : Giá tham chiếu của cổ phiếu tại ngày giao dịch liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền.

PR : giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

Công ty thực hiện phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tổng số lượng: 178.502.393 cổ phiếu. Phần vốn điều lệ tăng thêm tương ứng



với tỷ lệ 20% vốn điều lệ trước khi thực hiện đợt chào bán. Vì vậy, với phương án phát hành thêm cổ phiếu ra công chúng như trên sẽ dẫn tới việc pha loãng cổ phiếu và ảnh hưởng đến tỷ lệ sở hữu hay quyền bỏ phiếu của các cổ đông hiện hữu giảm xuống nếu cổ đông hiện hữu không thực hiện quyền mua.

Cụ thể, giả định giá đóng cửa cổ phiếu HUT của Công ty Cổ phần Tasco vào ngày liền trước ngày giao dịch không hưởng quyền là: 18.000 VND/cổ phiếu. Giá điều chỉnh kỹ thuật vào ngày giao dịch không hưởng quyền được tính như sau:

$$P_{TC} = \frac{18.000 + (20\% \times 10.000)}{1 + 20\%} = 16.667 \text{ đồng/cổ phiếu}$$

Như vậy, giá cổ phiếu sau khi phát hành được điều chỉnh và làm tròn là: 16.667 đồng/cổ phiếu, giảm 1.333 đồng/cổ phiếu so với giá của cổ phiếu trước ngày phát hành.

Trong trường hợp giá chào bán cho cổ đông hiện hữu cao hơn giá tham chiếu của cổ phiếu HUT ngay trước ngày giao dịch không hưởng quyền (giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 VND/cổ phiếu, giả định giá tham chiếu là: 8.000 VND/cổ phiếu) thì không thực hiện điều chỉnh kỹ thuật thị giá cổ phiếu theo quy định tại quy chế giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

5.3 Rủi ro pha loãng giá trị sổ sách

Công thức tính giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu (BVPS) như sau:

$$BVPS = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu} - \text{Lợi ích cổ đông không kiểm soát}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

Giá trị sổ sách của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 22.214 đồng/cổ phiếu (Theo BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán). Sau khi hoàn thành đợt chào bán, nếu tốc độ tăng trưởng của vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phiếu sau đợt chào bán (giả sử các yếu tố khác không thay đổi) thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu sẽ giảm.

5.4 Rủi ro pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết

Do việc phát hành được thực hiện theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu nên sẽ không làm giảm tỷ lệ nắm giữ, quyền biểu quyết của các cổ đông nếu các cổ đông thực hiện quyền đầy đủ. Trong trường hợp cổ đông từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền có thể làm giảm tỷ lệ sở hữu, giảm tỷ lệ biểu quyết tương ứng.



6. Rủi ro quản trị Công ty

Đối với bất kỳ công ty nào thì việc lựa chọn cơ cấu quản trị, cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro phù hợp là nền tảng quan trọng trong chiến lược quản trị rủi ro của doanh nghiệp.

Rủi ro xuất phát từ quản trị công ty yếu kém là rủi ro tiềm ẩn, nhưng có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp, gây thiệt hại cho cổ đông và các nhà đầu tư khác. Những thông tin liên quan đến quản trị công ty như cơ cấu cổ đông, mối quan hệ sở hữu giữa các cổ đông, giữa các thành viên Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các bên liên quan, giữa cổ đông với Công ty... cũng là yếu tố gây ra rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, quyền lợi của cổ đông và người lao động.

Để khắc phục rủi ro về quản trị như trên, Công ty luôn hoàn thiện các quy chế hoạt động, năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành, nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành, giám sát trong hoạt động kinh doanh. Thực hiện đúng chủ trương, kế hoạch hoạt động kinh doanh đã trình và được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Bên cạnh đó, Công ty không ngừng hoàn thiện website, thực hiện công bố, cập nhật thông tin thường xuyên tới cổ đông, thực hiện tốt công tác quan hệ cổ đông, làm cầu nối giữa cổ đông và Công ty.

7. Rủi ro khác

Bên cạnh những nhân tố rủi ro trên thì rủi ro về môi trường cũng là yếu tố mà mỗi doanh nghiệp cần quan tâm. Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Tasco luôn có những kế hoạch cụ thể để giảm sự ảnh hưởng đến môi trường. Ngoài ra, còn một số nhân tố rủi ro mang tính chất bất khả kháng như: thiên tai, chiến tranh hay dịch bệnh hiểm nghèo trên quy mô lớn, cháy nổ... Những rủi ro này hiếm khi xảy ra nhưng nếu xảy ra sẽ để lại những hậu quả thực sự nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển của Công ty. Vì vậy, Tasco thường xuyên đánh giá nắm bắt kịp thời thông tin và đảm bảo thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy... đồng thời lên kế hoạch điều hành công việc một cách tối ưu, thường xuyên tham gia mua bảo hiểm cho hàng hóa và tài sản của Công ty.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

Các từ hoặc nhóm từ viết tắt trong Bản cáo bạch này có nội dung như sau:



HUT/Công ty/Tasco	: Công ty Cổ phần Tasco.
BKS	: Ban Kiểm soát.
ĐHĐCĐ	: Đại hội đồng cổ đông.
HĐQT	: Hội đồng Quản trị.
CTCP	: Công ty Cổ phần.
VSDC	: Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.
ĐVT	: Đơn vị tính.
HĐKD	: Hoạt động kinh doanh.
SXKD	: Sản xuất kinh doanh.
KHKD	: Kế hoạch kinh doanh.
LNTT	: Lợi nhuận trước thuế.
LNST	: Lợi nhuận sau thuế.
AGRISECO	: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank.
BCTC	: Báo cáo tài chính.
UBCKNN	: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
VND	: Việt Nam đồng.
CBCNV	: Cán bộ công nhân viên.
CMND	: Chứng minh nhân dân.
CP	: Cổ phần.
BĐS	: Bất động sản.
TSCĐ	: Tài sản cố định.




GDP	: Tổng sản phẩm quốc nội.
CNTT	: Công nghệ thông tin.
PR	: Quan hệ công chúng.
TGD	: Tổng Giám đốc.
CNĐKDN	: Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
Tp.	: Thành phố.
QLDN	: Quản lý doanh nghiệp.
CKD (<i>Completely Knocked Down</i>)	: Được lắp ráp trong nước với hoàn toàn 100% linh kiện được nhập khẩu từ nước ngoài.
CBU (<i>Completely Built-Up</i>)	: Được sản xuất hoàn toàn ở nước ngoài và nhập khẩu nguyên chiếc về Việt Nam.

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

1.1 Giới thiệu chung về Tổ chức phát hành

Tên đầy đủ	: Công ty Cổ phần Tasco.
Tên giao dịch quốc tế	: Tasco joint stock company.
Tên viết tắt	: TASCO - CTCP
Trụ sở chính	: Tầng 1 và Tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.
Điện thoại	: 024 6668 6863.
Website	: tasco.com.vn
Logo	: 
Vốn điều lệ đăng ký	: 8.925.119.650.000 đồng (Tám nghìn chín trăm hai mươi lăm tỷ một trăm mười chín triệu sáu trăm năm



mười nghìn đồng).

Giấy CNĐKDN : Số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/05/2025.

Người đại diện theo pháp luật : Ông Hồ Việt Hà, Chức danh: Tổng Giám đốc.

Mã cổ phiếu : HUT.

Sàn niêm yết : HNX.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
0119	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị
3511	Sản xuất điện (không bao gồm thực hiện hoạt động “Truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội”)
3512	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Đại lý bán điện (không bao gồm thực hiện hoạt động “Truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội”)
3811	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom tác thải trực tiếp từ hộ gia đình)
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện) (không bao gồm thực hiện hoạt động “Truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội”)
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng hệ thống thủy lợi



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
4229	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội); Xây dựng đường hầm.
4312	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây lắp điện, nước
4511	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)
4512	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)
4513 (chính)	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)
4541	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)
4542	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy
4543	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
4690	Bán buôn tổng hợp (Đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh) (Không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)
4931	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (Trừ vận tải bằng xe buýt)
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
5229	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác liên quan đến vận tải Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng (không bao gồm quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư)
5610	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) (Không bao gồm Kinh doanh dịch vụ lễ hành)
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng sử dụng đất gắn với hạ tầng)
7020	Hợp đồng tư vấn quản lý
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng
7120	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng



Mã ngành	Tên ngành, nghề kinh doanh
7490	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị
8211	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành

2.1 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Tasco tiền thân là Đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/03/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập Đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Trải qua hơn 50 năm thành lập và phát triển, Tasco đã phát triển thành một công ty có quy mô tổng tài sản vượt mốc 1 tỷ USD và tập trung thực hiện tầm nhìn “Trở thành sự lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh tại Việt Nam”.

Một số cột mốc quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của Công ty có thể kể đến như:

Giai đoạn 1 (1971 – 2000) Thiết lập những cột mốc đầu tiên	- Năm 1971: Đội cầu Nam Hà được thành lập – Tiền thân của CTCP Tasco
	- Năm 1976: Công ty chính thức được thành lập với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập Đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình
	- Năm 1992: Công ty đổi tên thành Công ty Công trình Giao thông Nam Hà (Nam Định)
Giai đoạn 2 (2000 – 2008) Cổ phần hóa và trở thành nhà thầu xây dựng tên tuổi	- Năm 2000: Thực hiện cổ phần hóa và đổi tên thành CTCP Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định
	- Năm 2007: Chuyển trụ sở Công ty từ Nam Định lên Hà Nội và đổi tên thành CTCP Tasco
	- Năm 2008: Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết và giao dịch tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội); Trở thành nhà đầu tư các dự án hạ tầng giao thông theo hình thức BT, BOT

**Giai đoạn 3
(2013 – 2018)****Tái cấu trúc
từ kinh
doanh sang
đầu tư**

- **Năm 2012:** Hoàn thành dự án đầu tư xây dựng đoạn tuyến tránh thành phố Nam Định từ thị trấn Mỹ Lộc đến Quốc lộ 10 (BOT 21) và đưa vào thu phí tháng 01/2014
- **Năm 2013:** Tasco khởi công dự án BOT Quốc lộ 1A (đoạn qua Quảng Bình)
- **Năm 2015:** Triển khai các dự án Foresa Xuân Phương (38 ha), tòa nhà Pháp Vân (2.173 m^2) và Dự án Khu nhà ở cho CBCNV Văn phòng Trung ương Đảng và Báo Nhân dân (3,95 ha) với tổng mức đầu tư 4.123 tỷ đồng; Hoàn thành dự án BOT Quốc lộ 1 Quảng Bình (Công trình mở rộng Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 – Km605+00 và đoạn Km617+00 – Km641+00 tỉnh Quảng Bình)
- **Năm 2016:** Tasco nâng vốn điều lệ lên 1.763 tỷ đồng; Hoàn thành và bàn giao sản phẩm cho khách hàng tại Dự án Foresa Xuân Phương; Đưa vào hoạt động hệ thống thu phí tự động không dừng VETC; Hoàn thành Dự án BOT 39 – Thái Bình (Công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào Trung tâm Điện lực Thái Bình đến Cầu Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình)
- **Năm 2017:** Hoàn thành Dự án BT Lê Đức Thọ, Hà Nội (Dự án xây dựng tuyến đường từ đường Lê Đức Thọ đến khu đô thị mới Xuân Phương (Điểm cuối giao với Đường 70) huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội)
- **Năm 2018:** Nâng vốn điều lệ lên 2.686 tỷ đồng; Hoàn thành Dự án BOT Hải Phòng (Công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 đoạn từ Cầu Quán Toan đến Cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng); Hoàn thành Dự án cải tạo BOT Đông Hưng – Thái Bình (Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 10 đoạn tuyến tránh TP. Đông Hưng)

C/1

**Giai đoạn 4
(2021 – nay)****Tái cấu trúc
tinh gọn và
hiệu quả**

- **Năm 2021:** Tasco thực hiện tái cấu trúc toàn diện công ty theo định hướng tinh gọn cấu trúc và thoái vốn khỏi các lĩnh vực kinh doanh không cốt lõi, tập trung vào các hoạt động kinh doanh cốt lõi.
- **Năm 2022:** Xây dựng tầm nhìn “Trở thành Lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh tại Việt Nam”; Thành lập Công ty TNHH Tasco Land; Thành lập Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco
- **Năm 2023:** Tasco chính thức sở hữu 100% vốn Tasco Auto và doanh thu vượt mốc 1 tỷ USD.
- **Năm 2024:** Tasco Auto hợp tác chiến lược với Geely Auto Group (Top 10 OEM toàn cầu), liên doanh đầu tư nhà máy CKD 168 triệu USD tại Thái Bình. Mitsui & Co., Ltd. – tập đoàn hàng đầu Nhật Bản, trở thành cổ đông chiến lược của Tasco Auto

2.2 Tầm nhìn, sứ mệnh và Giá trị cốt lõi:**❖ Tầm nhìn**

- Trở thành lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh tại Việt Nam.

❖ Sứ mệnh

- Với khách hàng – cộng đồng: Định nghĩa lại trải nghiệm người tiêu dùng ô tô, thông qua hệ sinh thái dịch vụ toàn diện và hạ tầng giao thông thông minh.
- Với cộng sự: Tạo môi trường làm việc thách thức, tương thưởng xứng đáng và cơ hội phát triển đa dạng.

❖ Giá trị cốt lõi

- Tốc độ & Quyết liệt: Hành động nhanh, quyết đoán, cam kết đạt mục tiêu với quyết tâm cao nhất.
- Tinh, Gọn & Hiệu suất cao: Vận hành tối ưu, giảm lãng phí, tạo giá trị lớn với năng suất vượt trội.
- Tầm nhìn lớn & Phát triển bền vững: Hướng đến mục tiêu chung, tăng trưởng dài hạn, mục tiêu lớn đủ cảm hứng, cân bằng hiệu quả và trách nhiệm.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành

Hình 1: Sơ đồ tổ chức Công ty

*Nguồn: CTCP Tasco*

Công ty Cổ phần Tasco được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020, Điều lệ của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có 1 Trụ sở chính, 85 Công ty con (bao gồm 05 công ty con sở hữu trực tiếp và 80 công ty con sở hữu gián tiếp) và 08 Công ty liên kết.

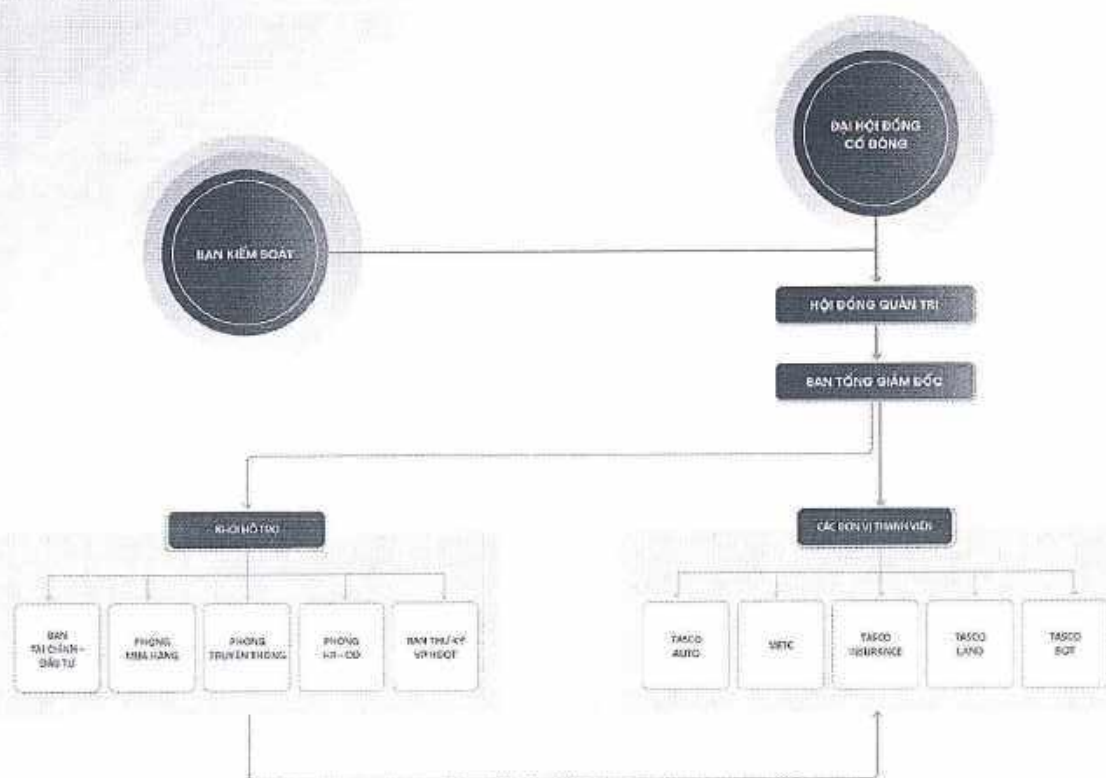
Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 và Tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Tổ Chức Phát Hành tính đến thời điểm hiện tại được thể hiện tại Mục IV.5 Bản cáo bạch này.

4. Cơ cấu quản trị và Bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành

Công ty Cổ phần Tasco được tổ chức theo mô hình Công ty Cổ phần, trụ sở chính là nơi làm việc, tổ chức hợp của các cơ quan quan trọng của Công ty. Bao gồm:

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng Quản trị;
- Ban Kiểm soát;
- Ban điều hành của Công ty;
- Các Khối/phòng ban chức năng chuyên môn.



❖ Đại hội đồng Cổ đông:

Đại hội đồng Cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, được tổ chức ít nhất mỗi năm 01 lần. ĐHĐCD có nhiệm vụ thảo luận và thông qua các báo cáo về tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty; kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn của Công ty; sửa đổi và bổ sung Điều lệ Công ty; quyết định phương án đầu tư, thanh lý tài sản có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty; bầu, bãi nhiệm thành viên HĐQT, BKS và các quyết định khác theo quy định của Điều lệ Công ty.

❖ Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị là tổ chức quản lý cao nhất của Công ty do ĐHĐCD bầu ra, gồm 08 thành viên với nhiệm kỳ 5 năm. Hội đồng Quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. HĐQT giữ vai trò định hướng chiến lược, kế hoạch hoạt động hàng năm; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban khác.

Hội đồng Quản trị Công ty bao gồm: 01 Chủ tịch, 03 Phó Chủ tịch và 04 thành viên Hội đồng Quản trị.

**Bảng 1: Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
2.	Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
3.	Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
4.	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
5.	Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT
6.	Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
7.	Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên HĐQT độc lập
8.	Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT độc lập

Nguồn: CTCP Tasco❖ **Ban Kiểm soát:**

Ban Kiểm soát là tổ chức giám sát, kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp trong quản lý điều hành hoạt động kinh doanh, trong ghi chép sổ sách kế toán và tài chính của Công ty nhằm đảm bảo các lợi ích hợp pháp của cổ đông.

Ban Kiểm soát của Công ty gồm 03 (ba) thành viên do ĐHĐCĐ bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát không quá 05 (năm) năm; Thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Bảng 2: Danh sách Thành viên Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát.
2.	Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên Ban Kiểm soát.
3.	Bà Trần Thị Linh	Thành viên Ban Kiểm soát.

Nguồn: CTCP Tasco❖ **Ban Tổng Giám đốc:**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty gồm: 01 Tổng Giám đốc và 05 Phó Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc của Công ty được HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm. Tổng Giám đốc và các nhân sự quản lý cấp cao khác có nhiệm vụ hoạch định chiến lược phát triển, giám sát và phân bổ công việc cho đội ngũ nhân viên của Công ty, kiểm soát tình hình tài chính - kế toán, quản lý vốn và kiểm soát nội bộ của Công ty.

Tha

**Bảng 3: Danh sách Thành viên Giám đốc Công ty**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
2.	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
3.	Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
4.	Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
5.	Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
6.	Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc

Nguồn: CTCP Tasco

- ❖ Các phòng ban nghiệp vụ của Công ty bao gồm: Ban Tài chính – Đầu tư; Phòng Mua hàng; Phòng truyền thông; Phòng HR-OD và Ban Thư ký Văn phòng Hội đồng quản trị.

5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

5.1 Danh sách công ty mẹ của Tổ chức phát hành

Không có.

5.2 Danh sách công ty con, công ty liên kết của Tổ chức phát hành

5.2.1 Công ty con

STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty con sở hữu trực tiếp						
Năm 2023							
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	02/06/2023	0110375308	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	1.157.760	100%	100%
2	Công ty Cổ phần VETC	22/05/2015	0106858609	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	747.400	99,26%	99,26%
3	Công ty TNHH Ana Services (tên cũ “Công ty TNHH	04/04/2017	0107787703	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	15.000	100%	100%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	MTV Dịch vụ Tasco")						
4	Công ty TNHH Tasco Land	17/03/2022	0109935403	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	750.000	100%	100%
5	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	06/07/2001	18/GPĐC16/KDBH	Kinh doanh bảo hiểm	405.000	100%	100%
6	Công ty Cổ phần Tasco Auto	27/10/2021	0109793371	Dịch vụ thương mại	5.438.880	100%	100%
Năm 2024							
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	02/06/2023	0110375308	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	1.157.760	100%	100%
2	Công ty Cổ phần VETC	22/05/2015	0106858609	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	747.400	99,26%	99,26%
3	Công ty TNHH Tasco Land	17/03/2022	0109935403	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	750.000	100%	100%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	06/07/2001	18/GPĐC16/KDBH	Kinh doanh bảo hiểm	405.000	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Tasco Auto	27/10/2021	0109793371	Tư vấn quản lý	5.438.880	96,45%	96,45%
Quý I/2025							
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	02/06/2023	0110375308	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	1.157.760	100%	100%
2	Công ty Cổ phần VETC	22/05/2015	0106858609	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	747.400	99,26%	99,26%
3	Công ty TNHH Tasco Land	17/03/2022	0109935403	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	750.000	100%	100%
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	06/07/2001	18/GPĐC16/KDBH	Kinh doanh bảo hiểm	405.000	100%	100%
5	Công ty Cổ phần Tasco Auto	27/10/2021	0109793371	Tư vấn quản lý	5.438.880	96,45%	96,45%
II	Công ty con sở hữu gián tiếp						

✓



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Năm 2023							
1	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	07/08/2008	0600454929	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	300.000	99,97%	99,97%
2	Công ty TNHH MTV Tasco 6	16/03/2009	0600542036	Hạ tầng giao thông	65.180	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	09/05/2013	3100959525	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	328.130	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	08/05/2015	0201632182	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	395.600	100%	100%
5	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	08/07/2016	0107500414	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	277.917	99,35%	100%
6	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	15/12/2004	0301154821	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	666.306	54,09%	54,09%
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	22/06/2023	0110395745	Dịch vụ thương mại	1.850.000	97,84%	97,84%
8	Công ty Cổ phần ô tô Bắc Âu	12/11/2015	0313532348	Dịch vụ thương mại	60.000	54,53%	80,00%
9	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	24/12/2021	0317098241	Dịch vụ thương mại	120.000	54,53%	100%
10	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	03/06/2016	0107460232	Dịch vụ thương mại	40.000	73,75%	100%
11	Công ty Cổ phần Dana	02/07/2007	0400259800	Dịch vụ thương mại	60.000	34,38%	59,83%
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	30/06/2000	0302030265	Dịch vụ thương mại	129.000	28,15%	52,05%
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	09/07/2007	0305081349	Dịch vụ thương mại	30.000	31,02%	57,35%
14	Công ty Cổ phần OtoS	02/06/2014	0312801485	Dịch vụ thương mại	14.300	43,74%	80,86%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	08/06/2015	0313291741	Dịch vụ thương mại	40.000	54,04%	99,90%
16	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	19/06/2007	0102305191	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	160.000	67,76%	99,90%
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	09/12/2008	0100773902	Dịch vụ thương mại	60.000	34,62%	64,00%
18	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	03/01/2014	0401581979	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	72.930	37,86%	70,00%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	17/06/2014	0401610891	Bất động sản	98.000	53,17%	98,29%
20	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	21/06/2018	3801177156	Dịch vụ thương mại	20.000	29,75%	55,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	08/06/2015	3702366949	Dịch vụ thương mại	20.000	48,68%	90,00%
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	11/08/2006	1800638890	Dịch vụ thương mại	8.500	47,66%	88,12%
23	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	18/04/2007	1800662639	Dịch vụ thương mại	79.000	34,62%	64,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	26/06/2014	1801343681	Dịch vụ thương mại	12.000	45,53%	84,17%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	06/05/2015	1801395908	Dịch vụ thương mại	50.000	27,59%	51,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	16/07/2021	3502458462	Dịch vụ thương mại	30.000	27,59%	51,00%
27	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	03/02/2020	1101940058	Dịch vụ thương mại	25.000	32,45%	60,00%
28	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13/12/2018	5801392333	Dịch vụ thương mại	25.000	28,13%	52,00%
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	16/07/2014	3702287077	Dịch vụ thương mại	90.000	20,83%	50,60%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	21/08/2015	1801413586	Dịch vụ thương mại	40.000	37,86%	70,00%
31	Công ty Cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ	14/01/2022	1801716686	Dịch vụ thương mại	15.000	40,24%	85,00%
32	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	06/12/2022	0317596423	Kinh doanh bất động sản	12.630	53,01%	98,00%
33	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	02/02/2023	0317663221	Dịch vụ thương mại	68.000	27,59%	51,00%
34	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	18/01/2010	0309708126	Dịch vụ thương mại	40.000	14,64%	52,00%
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần	28/06/2013	1801310132	Dịch vụ thương mại	33.000	25,41%	90,25%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Thơ						
36	Công ty TNHH FX Auto	21/07/2020	0316395058	Dịch vụ thương mại	16.000	15,43%	57,26%
37	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	28/10/2021	0317001517	Dịch vụ thương mại	35.000	15,93%	81,05%
38	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	29/10/2007	0305281725	Dịch vụ thương mại	5.000	31,02%	100%
39	Công ty TNHH Toyota Long Biên	20/07/2009	0104069006	Dịch vụ thương mại	30.000	34,56%	51,00%
40	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	24/01/2014	0801070584	Dịch vụ thương mại	25.000	17,63%	51,00%
41	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	17/07/2020	0801329043	Dịch vụ thương mại	20.000	8,99%	51,00%
42	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	16/10/2017	0801224562	Dịch vụ thương mại	20.000	34,56%	51,00%
43	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	08/02/2010	0401337755	Dịch vụ thương mại	87.400	19,31%	51,00%
44	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	11/07/2016	4101468352	Dịch vụ thương mại	15.000	19,31%	51,00%
45	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	22/08/2018	0401920614	Dịch vụ thương mại	20.000	20,82%	55,00%
46	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	10/06/2016	5901039192	Dịch vụ thương mại	10.000	19,31%	100%
47	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	21/11/2017	6101237239	Dịch vụ thương mại	11.000	19,14%	99,10%
48	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	06/09/2018	0401922788	Dịch vụ thương mại	10.000	19,31%	100%
49	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	15/05/2019	0401976127	Dịch vụ thương mại	20.000	30,29%	80,00%
50	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	26/04/2021	2700928647	Dịch vụ thương mại	30.000	17,65%	51,00%
51	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	08/04/2022	1102007831	Dịch vụ thương mại	30.000	7,46%	51,00%
52	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	29/06/2020	3901300117	Dịch vụ thương mại	25.000	12,90%	65,00%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
53	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	30/11/2022	2803049045	Dịch vụ thương mại	30.000	34,56%	51,00%
54	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	07/11/2017	0401863067	Dịch vụ thương mại	35.000	18,93%	55,00%
55	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	02/03/2020	4001202630	Dịch vụ thương mại	20.000	18,93%	100%
56	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	10/07/2020	0402052199	Dịch vụ thương mại	20.000	17,11%	51,00%
57	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	14/10/2019	1702176976	Dịch vụ thương mại	25.000	37,86%	100%
58	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	06/12/2022	0317596832	Dịch vụ thương mại	30.000	7,46%	51,00%
59	Công ty Cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	10/02/2023	0601246174	Dịch vụ thương mại	20.000	34,56%	51,00%
60	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	27/03/2023	0110299907	Dịch vụ thương mại	815.000	67,75%	99,98%
61	Công ty Cổ phần Carpla	03/04/2019	0108684098	Dịch vụ thương mại	500.000	74,20%	100%
62	Công ty Cổ phần G-Lynk	10/10/2023	0110503782	Dịch vụ thương mại	315.000	67,56%	99,72%
63	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	21/07/2023	3703141786	Dịch vụ thương mại	980	31,64%	65,00%
Năm 2024							
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	08/07/2016	0107500414	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	277.917	99,35%	100%
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	07/08/2008	0600454929	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	300.000	99,97%	99,97%
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	16/03/2009	0600542036	Hạ tầng giao thông	65.180	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	09/05/2013	3100959525	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	328.130	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	08/05/2015	0201632182	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	395.600	100%	100%
6	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	15/12/2004	0301154821	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài	666.306	52,17%	54,09%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận DKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
				chính			
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	22/06/2023	0110395745	Dịch vụ thương mại	879.800	95,14%	98,64%
8	Công ty Cổ phần ô tô Bắc Âu	12/11/2015	0313532348	Dịch vụ thương mại	60.000	52,60%	80,00%
9	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	24/12/2021	0317098241	Dịch vụ thương mại	120.000	52,60%	100%
10	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	03/06/2016	0107460232	Dịch vụ thương mại	40.000	71,42%	100%
11	Công ty Cổ phần Dana	02/07/2007	0400259800	Dịch vụ thương mại	60.000	33,32%	59,83%
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	30/06/2000	0302030265	Dịch vụ thương mại	129.000	27,15%	52,05%
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	09/07/2007	0305081349	Dịch vụ thương mại	30.000	29,92%	57,35%
14	Công ty Cổ phần OtoS	02/06/2014	0312801485	Dịch vụ thương mại	14.300	42,18%	80,86%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	08/06/2015	0313291741	Dịch vụ thương mại	40.000	52,12%	99,90%
16	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	19/06/2007	0102305191	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	160.000	65,36%	99,90%
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	09/12/2008	0100773902	Dịch vụ thương mại	60.000	33,39%	64,00%
18	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	03/01/2014	0401581979	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	72.930	36,52%	70,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	17/06/2014	0401610891	Bất động sản	98.000	51,27%	98,28%
20	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	21/06/2018	3801177156	Dịch vụ thương mại	20.000	28,69%	55,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	08/06/2015	3702366949	Dịch vụ thương mại	20.000	46,95%	90,00%
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	11/08/2006	1800638890	Dịch vụ thương mại	8.500	45,97%	88,12%
23	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	18/04/2007	1800662639	Dịch vụ thương mại	79.000	33,39%	64,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	26/06/2014	1801343681	Dịch vụ thương mại	12.000	43,91%	84,17%

Thuan



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
25	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	06/05/2015	1801395908	Dịch vụ thương mại	50.000	45,39%	87,00%
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	16/07/2021	3502458462	Dịch vụ thương mại	30.000	26,61%	51,00%
27	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	03/02/2020	1101940058	Dịch vụ thương mại	25.000	31,30%	60,00%
28	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13/12/2018	5801392333	Dịch vụ thương mại	25.000	27,13%	52,00%
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	16/07/2014	3702287077	Dịch vụ thương mại	90.000	42,73%	94,00%
30	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	21/08/2015	1801413586	Dịch vụ thương mại	40.000	36,51%	69,99%
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	06/12/2022	0317596423	Kinh doanh bất động sản	12.630	51,13%	98,00%
32	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	02/02/2023	0317663221	Dịch vụ thương mại	68.000	26,61%	51,00%
33	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	18/01/2010	0309708126	Dịch vụ thương mại	40.000	14,12%	52,00%
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	28/06/2013	1801310132	Dịch vụ thương mại	33.000	24,51%	90,25%
35	Công ty TNHH FX Auto	21/07/2020	0316395058	Dịch vụ thương mại	16.000	14,88%	57,26%
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	28/10/2021	0317001517	Dịch vụ thương mại	35.000	16,98%	81,05%
37	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	29/10/2007	0305281725	Dịch vụ thương mại	5.000	29,92%	100%
38	Công ty TNHH Toyota Long Biên	20/07/2009	0104069006	Dịch vụ thương mại	30.000	33,33%	51,00%
39	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	24/01/2014	0801070584	Dịch vụ thương mại	25.000	17,00%	51,00%
40	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	17/07/2020	0801329043	Dịch vụ thương mại	20.000	8,67%	51,00%
41	Công ty TNHH Đầu	16/10/2017	0801224562	Dịch vụ thương mại	20.000	33,33%	51,00%

Ch



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương						
42	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	08/02/2010	0401337755	Dịch vụ thương mại	87.400	18,62%	51,00%
43	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	11/07/2016	4101468352	Dịch vụ thương mại	15.000	37,92%	71,00%
44	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	22/08/2018	0401920614	Dịch vụ thương mại	20.000	20,09%	55,00%
45	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	10/06/2016	5901039192	Dịch vụ thương mại	10.000	18,62%	100%
46	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	21/11/2017	6101237239	Dịch vụ thương mại	11.000	18,46%	99,10%
47	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	06/09/2018	0401922788	Dịch vụ thương mại	10.000	18,62%	100%
48	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	15/05/2019	0401976127	Dịch vụ thương mại	20.000	29,22%	80,00%
49	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	26/04/2021	2700928647	Dịch vụ thương mại	30.000	17,03%	51,00%
50	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	08/04/2022	1102007831	Dịch vụ thương mại	30.000	7,20%	51,00%
51	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	29/06/2020	3901300117	Dịch vụ thương mại	25.000	12,44%	65,00%
52	Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	30/11/2022	2803049045	Dịch vụ thương mại	30.000	33,33%	51,00%
53	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	07/11/2017	0401863067	Dịch vụ thương mại	35.000	18,26%	55,00%
54	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	02/03/2020	4001202630	Dịch vụ thương mại	20.000	18,26%	100%
55	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	10/07/2020	0402052199	Dịch vụ thương mại	20.000	30,01%	65,00%
56	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	14/10/2019	1702176976	Dịch vụ thương mại	25.000	36,51%	100%
57	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	06/12/2022	0317596832	Dịch vụ thương mại	30.000	7,20%	51,00%

Handwritten signature



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
58	Công ty Cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	10/02/2023	0601246174	Dịch vụ thương mại	20.000	33,33%	51,00%
59	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	27/03/2023	0110299907	Dịch vụ thương mại	815.000	59,50%	91,03%
60	Công ty Cổ phần Carpla	03/04/2019	0108684098	Dịch vụ thương mại	500.000	66,88%	100,00%
61	Công ty Cổ phần G-Lynk	10/10/2023	0110503782	Dịch vụ thương mại	315.000	59,47%	99,96%
62	Công ty Cổ phần Phân phối xe thương mại Tasco	27/03/2024	0110663828	Dịch vụ thương mại	35.000	67,52%	70,00%
63	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	29/05/2018	4001147588	Dịch vụ thương mại	30.000	7,20%	51,00%
64	Công ty Cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	21/07/2023	3703141786	Dịch vụ thương mại	980	30,52%	65,00%
65	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	09/04/2011	0302751838	Dịch vụ thương mại	60.000	67,67%	100%
66	Công ty TNHH Đầu tư Savico	27/06/2016	0313881275	Kinh doanh bất động sản	160.000	52,17%	100%
67	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	31/03/2017	3901240299	Dịch vụ thương mại	40.000	13,85%	51,00%
68	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	03/07/2023	0317913834	Dịch vụ thương mại	20.000	13,85%	51,00%
69	Công ty TNHH Phân phối ô tô Tasco	04/09/2024	0110828678	Dịch vụ thương mại	100.000	96,45%	100%
70	Công ty TNHH Sweden Auto	15/04/2016	0313761612	Dịch vụ thương mại	50.000	96,45%	100%
71	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	23/09/2024	0110842961	Dịch vụ thương mại	358.000	52,17%	100%
72	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	19/06/2020	3401206807	Dịch vụ thương mại	25.000	11,00%	65,00%
73	Công ty TNHH MTV Premium EV (Tên cũ: Công ty TNHH MTV	13/09/2024	0110835139	Dịch vụ thương mại	50.000	96,45%	100%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Smart Mobility)						
74	Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	26/12/2023	3901343230	Dịch vụ thương mại	40.000	67,67%	100%
75	Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco	01/11/2024	0110878453	Dịch vụ thương mại	100.000	96,45%	100%
Quý I/2025							
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	08/07/2016	0107500414	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	277.917	99,35%	100%
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	07/08/2008	0600454929	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	300.000	99,97%	99,97%
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	16/03/2009	0600542036	Hạ tầng giao thông	65.180	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	09/05/2013	3100959525	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	328.130	100%	100%
5	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	08/05/2015	0201632182	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	395.600	100%	100%
6	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	15/12/2004	0301154821	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	666.306	52,17%	54,09%
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	22/06/2023	0110395745	Dịch vụ thương mại	879.800	95,14%	98,64%
8	Công ty Cổ phần ô tô Bắc Âu	12/11/2015	0313532348	Dịch vụ thương mại	60.000	52,60%	80,00%
9	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	24/12/2021	0317098241	Dịch vụ thương mại	120.000	52,60%	100%
10	Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	03/06/2016	0107460232	Dịch vụ thương mại	40.000	71,42%	100%
11	Công ty Cổ phần Dana	02/07/2007	0400259800	Dịch vụ thương mại	60.000	33,32%	59,83%
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	30/06/2000	0302030265	Dịch vụ thương mại	129.000	27,15%	52,05%
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	09/07/2007	0305081349	Dịch vụ thương mại	30.000	29,92%	57,35%
14	Công ty Cổ phần OtoS	02/06/2014	0312801485	Dịch vụ thương mại	14.300	42,18%	80,86%
15	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	08/06/2015	0313291741	Dịch vụ thương mại	40.000	52,12%	99,90%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
16	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	19/06/2007	0102305191	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	160.000	65,36%	99,90%
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	09/12/2008	0100773902	Dịch vụ thương mại	60.000	33,39%	64,00%
18	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	03/01/2014	0401581979	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	72.930	36,52%	70,00%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	17/06/2014	0401610891	Bất động sản	98.000	51,27%	98,28%
20	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	21/06/2018	3801177156	Dịch vụ thương mại	20.000	28,69%	55,00%
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	08/06/2015	3702366949	Dịch vụ thương mại	20.000	46,95%	90,00%
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	11/08/2006	1800638890	Dịch vụ thương mại	8.500	45,97%	88,12%
23	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	18/04/2007	1800662639	Dịch vụ thương mại	79.000	33,39%	64,00%
24	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	06/05/2015	1801395908	Dịch vụ thương mại	50.000	45,39%	87,00%
25	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	16/07/2021	3502458462	Dịch vụ thương mại	30.000	26,61%	51,00%
26	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	03/02/2020	1101940058	Dịch vụ thương mại	25.000	31,30%	60,00%
27	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	13/12/2018	5801392333	Dịch vụ thương mại	25.000	27,13%	52,00%
28	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	16/07/2014	3702287077	Dịch vụ thương mại	90.000	42,73%	94,00%
29	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	21/08/2015	1801413586	Dịch vụ thương mại	40.000	36,51%	69,99%
30	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	06/12/2022	0317596423	Kinh doanh bất động sản	12.630	51,13%	98,00%
31	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	02/02/2023	0317663221	Dịch vụ thương mại	68.000	26,61%	51,00%
32	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	18/01/2010	0309708126	Dịch vụ thương mại	40.000	14,12%	52,00%

Ch



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	28/06/2013	1801310132	Dịch vụ thương mại	33.000	24,51%	90,25%
34	Công ty TNHH FX Auto	21/07/2020	0316395058	Dịch vụ thương mại	16.000	14,88%	57,26%
35	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	28/10/2021	0317001517	Dịch vụ thương mại	35.000	16,98%	81,05%
36	Công ty TNHH Toyota Long Biên	20/07/2009	0104069006	Dịch vụ thương mại	30.000	33,33%	51,00%
37	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	24/01/2014	0801070584	Dịch vụ thương mại	25.000	17,00%	51,00%
38	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	17/07/2020	0801329043	Dịch vụ thương mại	20.000	8,67%	51,00%
39	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	16/10/2017	0801224562	Dịch vụ thương mại	20.000	33,33%	51,00%
40	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	08/02/2010	0401337755	Dịch vụ thương mại	87.400	18,62%	51,00%
41	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	11/07/2016	4101468352	Dịch vụ thương mại	15.000	37,92%	71,00%
42	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	22/08/2018	0401920614	Dịch vụ thương mại	20.000	20,09%	55,00%
43	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	10/06/2016	5901039192	Dịch vụ thương mại	10.000	18,62%	100%
44	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	21/11/2017	6101237239	Dịch vụ thương mại	11.000	18,46%	99,10%
45	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	06/09/2018	0401922788	Dịch vụ thương mại	10.000	18,62%	100%
46	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	15/05/2019	0401976127	Dịch vụ thương mại	20.000	29,22%	80,00%
47	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	26/04/2021	2700928647	Dịch vụ thương mại	30.000	17,03%	51,00%
48	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	08/04/2022	1102007831	Dịch vụ thương mại	30.000	7,20%	51,00%
49	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	29/06/2020	3901300117	Dịch vụ thương mại	25.000	12,44%	65,00%
50	Công ty TNHH Ô tô	07/11/2017	0401863067	Dịch vụ thương mại	35.000	18,26%	55,00%

Thao



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Đà Nẵng						
51	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	02/03/2020	4001202630	Dịch vụ thương mại	20.000	18,26%	100%
52	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	10/07/2020	0402052199	Dịch vụ thương mại	20.000	30,01%	65,00%
53	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	14/10/2019	1702176976	Dịch vụ thương mại	25.000	36,51%	100%
54	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	06/12/2022	0317596832	Dịch vụ thương mại	30.000	7,20%	51,00%
55	Công ty Cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	10/02/2023	0601246174	Dịch vụ thương mại	20.000	33,33%	51,00%
56	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	27/03/2023	0110299907	Dịch vụ thương mại	815.000	59,50%	91,03%
57	Công ty Cổ phần Carpla	03/04/2019	0108684098	Dịch vụ thương mại	500.000	66,88%	100,00 %
58	Công ty Cổ phần G-Lynk	10/10/2023	0110503782	Dịch vụ thương mại	315.000	59,47%	99,96%
59	Công ty Cổ phần Phân phối xe thương mại Tasco	27/03/2024	0110663828	Dịch vụ thương mại	35.000	67,52%	70,00%
60	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	29/05/2018	4001147588	Dịch vụ thương mại	30.000	7,20%	51,00%
61	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	09/04/2011	0302751838	Dịch vụ thương mại	60.000	67,67%	100%
62	Công ty TNHH Đầu tư Savico	27/06/2016	0313881275	Kinh doanh bất động sản	160.000	52,17%	100%
63	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	31/03/2017	3901240299	Dịch vụ thương mại	40.000	13,85%	51,00%
64	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	03/07/2023	0317913834	Dịch vụ thương mại	20.000	13,85%	51,00%
65	Công ty TNHH Phân phối ô tô Tasco	04/09/2024	0110828678	Dịch vụ thương mại	100.000	96,45%	100%
66	Công ty TNHH	15/04/2016	0313761612	Dịch vụ thương mại	50.000	96,45%	100%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	Sweden Auto						
67	Công ty Cổ phần Giải pháp Ô tô	23/09/2024	0110842961	Dịch vụ thương mại	358.000	52,17%	100%
68	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	19/06/2020	3401206807	Dịch vụ thương mại	25.000	11,00%	65,00%
69	Công ty TNHH MTV Premium EV (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Smart Mobility)	13/09/2024	0110835139	Dịch vụ thương mại	50.000	96,45%	100%
70	Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	26/12/2023	3901343230	Dịch vụ thương mại	40.000	67,67%	100%
71	Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco	01/11/2024	0110878453	Dịch vụ thương mại	100.000	96,45%	100%
72	Công ty Cổ phần Ô tô G-Lynk Đà Nẵng	10/01/2025	0402260199	Dịch vụ thương mại	15.000	35,79%	98,00%
73	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	16/01/2025	0110938494	Dịch vụ thương mại	10.000	66,88%	100%
74	Công ty TNHH G-lynk Hà Nội	08/01/2025	0110930417	Dịch vụ thương mại	100.000	59,47%	99,96%
75	Công ty TNHH Stargo	01/04/204	0110670007	Dịch vụ thương mại	30.000	66,88%	100%
76	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	16/01/2025	0110938487	Dịch vụ thương mại	2.000	66,88%	100%
77	Công ty Cổ phần Glynk Sài Gòn Ô tô	24/01/2025	0318821304	Dịch vụ thương mại	15.000	26,61%	52,05%
78	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	26/06/2014	1801343681	Dịch vụ thương mại	12.000	41,08%	84,17%
79	Công ty Cổ phần The Digital Company	04/02/2025	0110947989	Công nghệ thông tin	10.000	35,79%	98,00%
80	Công ty Cổ phần Ô tô Đông Bình Dương	21/07/2023	3703141786	Dịch vụ thương mại	980	66,88%	100%

Nguồn: CTCP Tasco



5.2.2 Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Năm 2023							
1	Công ty Cổ phần NVT Holdings	17/03/2022	0109935146	Kinh doanh bất động sản	1.336.200	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	26/05/2015	2600940457	Hạ tầng giao thông	230.000	30,00%	30,00%
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	03/11/2003	0303091197	Dịch vụ thương mại	200.000	16,39%	30,30%
4	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	09/04/2011	0302751838	Dịch vụ thương mại	60.000	18,93%	35,00%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	27/06/2016	0313881275	Kinh doanh bất động sản	160.000	21,64%	40,00%
6	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	18/09/2017	3401155091	Dịch vụ thương mại	12.000	8,45%	30,00%
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	31/03/2017	3901240299	Dịch vụ thương mại	40.000	14,08%	50,00%
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	29/05/2018	4001147588	Dịch vụ thương mại	30.000	7,32%	50,00%
9	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	29/06/2018	0315137858	Dịch vụ thương mại	13.000	18,93%	50,00%
10	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18/12/2018	0315441978	Dịch vụ thương mại	35.000	9,86%	35,00%
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	03/07/2023	0317913834	Dịch vụ thương mại	20.000	14,08%	50,00%
12	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	20/12/2023	0110578435	Dịch vụ thương mại	50.000	19,63%	36,00%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	27/06/2016	0313881275	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	80.000	25,49%	47,13%



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Năm 2024							
1	Công ty Cổ phần NVT Holdings	17/03/2022	0109935146	Kinh doanh bất động sản	1.336.200	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	26/05/2015	2600940457	Hạ tầng giao thông	230.000	30,00%	30,00%
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	03/11/2003	0303091197	Dịch vụ thương mại	200.000	15,81%	30,30%
4	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	18/09/2017	3401155091	Dịch vụ thương mại	12.000	8,15%	30,00%
5	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	29/06/2018	0315137858	Dịch vụ thương mại	13.000	18,26%	50,00%
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18/12/2018	0315441978	Dịch vụ thương mại	35.000	9,50%	35,00%
7	Công ty Cổ phần GreenLink Automotives	20/12/2023	0110578435	Dịch vụ thương mại	50.000	18,93%	36,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	27/06/2016	0313881275	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	80.000	24,59%	47,13%
Quý I/2025							
1	Công ty Cổ phần NVT Holdings	17/03/2022	0109935146	Kinh doanh bất động sản	1.336.200	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	26/05/2015	2600940457	Hạ tầng giao thông	230.000	30,00%	30,00%
3	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	03/11/2003	0303091197	Dịch vụ thương mại	200.000	15,81%	30,30%
4	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	18/09/2017	3401155091	Dịch vụ thương mại	12.000	8,15%	30,00%
5	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	29/06/2018	0315137858	Dịch vụ thương mại	13.000	18,26%	50,00%

Chào



STT	Tên Công ty	Ngày thành lập	Số Giấy chứng nhận ĐKKD/Giấy phép thành lập & hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ thực góp (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	18/12/2018	0315441978	Dịch vụ thương mại	35.000	9,50%	35,00%
7	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotives	20/12/2023	0110578435	Dịch vụ thương mại	50.000	18,93%	36,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	27/06/2016	0313881275	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	80.000	24,59%	47,13%

Nguồn: CTCP Tasco

5.3 Danh sách những công ty mà Tổ chức phát hành đang nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối

Là danh sách các công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết nêu trên.

5.4 Danh sách những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành

Không có.

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần đến nay, CTCP Tasco đã thực hiện 19 đợt tăng vốn, vốn hiện tại của Công ty là 8.925.119.650.000 đồng. Quá trình tăng vốn được thể hiện chi tiết trong bảng dưới đây:

Bảng 4: Quá trình tăng/giảm vốn điều lệ của Công ty

Dvt: Triệu đồng

Thời điểm tăng/giảm vốn	Giá trị vốn tăng/giảm (tính theo mệnh giá)	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm (đồng)	Hình thức tăng/giảm vốn	Cơ quan chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Thời điểm cổ phần hóa Tháng 06/2000	7.000.000.000	7.000.000.000		Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Không có
Lần 1 Tháng	3.000.000.000	10.000.000.000	Phát hành 300.000 cổ phiếu tăng vốn cổ	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành	Không có

Ch



Thời điểm tăng/giảm vốn	Giá trị vốn tăng/giảm (tính theo mệnh giá)	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm (đồng)	Hình thức tăng/giảm vốn	Cơ quan chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
04/2003			phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	phố Hà Nội	
Lần 2 Tháng 04/2003	6.000.000.000	16.000.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu - Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu - Phát hành cổ phiếu cho CBCNV 	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Không có
Lần 3 Tháng 08/2007	39.000.000.000	55.000.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành 263.458 cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu - Phát hành 1.586.564 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu - Phát hành 999.978 cổ phiếu cho CBCNV với giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu - Phát hành 1.050.000 cổ phiếu riêng lẻ cho những người ứng vốn cho dự án xử lý rác thải TP. HCM, cổ đông chiến lược và CBCNV với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu 	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Không có
Lần 4 Tháng 12/2009	80.000.000.000	135.000.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành 5.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Không có



Thời điểm tăng/giảm vốn	Giá trị vốn tăng/giảm (tính theo mệnh giá)	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm (đồng)	Hình thức tăng/giảm vốn	Cơ quan chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
			<p>với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát hành 2.225.000 cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược với giá phát hành 13.500 đồng/cổ phiếu - Phát hành 275.000 cổ phiếu cho CBCNV với giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu 		
Lần 5 Tháng 03/2010	214.976.000.000	349.976.000.000	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành 13.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu; - Phát hành 4.100.000 cổ phiếu ra công chúng theo hình thức đấu giá 	Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Không có
			<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành 3.225.000 cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược với giá phát hành 14.000 đồng/cổ phiếu - Phát hành 675.000 cổ phiếu cho CBCNV với giá phát hành 12.000 đồng/cổ phiếu 		
Lần 6 Tháng 06/2013	69.994.710.000	419.970.710.000	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hành 2.799.808 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2012 theo tỷ lệ 100:8 	Công văn số 555/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 13/6/2013	Không có



Thời điểm tăng/giảm vốn	Giá trị vốn tăng/giảm (tính theo mệnh giá)	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm (đồng)	Hình thức tăng/giảm vốn	Cơ quan chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
			- Phát hành 4.199.712 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2011 theo tỷ lệ 100:12		
Lần 7 Tháng 06/2013	226.504.200.000	646.474.910.000	Phát hành 22.650.420 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi với giá phát hành 7.020 đồng/cổ phiếu	Công văn số 295/QĐ-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 27/6/2013	Không có
Lần 8 Tháng 04/2014	200.000.000.000	846.474.910.000	Phát hành 20.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 378/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 23/4/2014	Không có
Lần 9 Tháng 12/2014	100.000.000.000	946.474.910.000	Phát hành 10.000.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 90/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 27/01/2015	Không có
Lần 10 Tháng 04/2015	200.000.000.000	1.146.474.910.000	Phát hành 20.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho cổ đông chiến lược với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 464/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 08/5/2015	Không có
Lần 11 Tháng 06/2015	137.572.420.000	1.284.047.330.000	Phát hành 13.757.242 cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 100:12	Công văn số 697/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 07/7/2015	Không có
Lần 12 Tháng 06/2016	400.126.830.000	1.684.174.160.000	Phát hành 40.012.683 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 607/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 21/6/2016	Không có
Lần 13 Tháng 09/2016	79.120.000.000	1.763.294.160.000	Phát hành 7.912.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 1080/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 19/10/2016	Không có



Thời điểm tăng/giảm vốn	Giá trị vốn tăng/giảm (tính theo mệnh giá)	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm (đồng)	Hình thức tăng/giảm vốn	Cơ quan chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Lần 14 Tháng 06/2017	141.054.970.000	1.904.349.130.000	Phát hành 14.105.497 cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 100:8	Công văn số 774/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 20/6/2017	Không có
Lần 15 Tháng 08/2017	500.000.000.000	2.404.349.130.000	Phát hành 50.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 10.500 đồng/cổ phiếu	Công văn số 1179/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 06/9/2017	Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tasco từ đợt phát hành 50.000.000 cổ phiếu riêng lẻ và hoàn thành đợt chào bán ngày 21/08/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và phù hợp với cơ sở lập Báo cáo như mô tả tại Mục số 3 của Báo cáo.
Lần 16 Tháng 09/2017	106.240.000.000	2.510.589.130.000	Phát hành 10.624.000 cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi với giá phát hành với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 1332/TB-SGDHN của Sở GDCK Hà Nội ngày 12/10/2017	Không có
Lần 17 Tháng 12/2018	175.730.520.000	2.686.319.650.000	Phát hành 17.573.052 cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 100:8	Công văn số 1422/TB-SGDHN của Sở	Không có



Thời điểm tăng/giảm vốn	Giá trị vốn tăng/giảm (tính theo mệnh giá)	Vốn điều lệ sau khi tăng/giảm (đồng)	Hình thức tăng/giảm vốn	Cơ quan chấp thuận	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
				GDCK Hà Nội ngày 26/11/2018	
Lần 18 Tháng 12/2021	800.000.000.000	3.486.319.650.000	Phát hành 80.000.000 cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 8742/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 21/12/2021	<p>Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tình hình sử dụng vốn kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình sử dụng vốn của chủ sở hữu của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tình hình sử dụng vốn.</p> <p>Báo cáo tình hình sử dụng vốn được lập để giúp Công ty đáp ứng yêu cầu của Cơ quan quản lý nhà nước. Vì thế, báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác.</p>
Lần 19 Tháng 9/2023	5.438.800.000.000	8.925.119.650.000	Phát hành 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu	Công văn số 6106/UBCK-QLCB của UBCKNN ngày 08/9/2023	Không có

Nguồn: CTCP Tasco

- Công ty không có đợt giảm vốn điều lệ.



7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác

- ❖ Từ năm 2022 đến nay, Công ty có các khoản góp vốn có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty tại thời điểm thực hiện như sau:

Bảng 5: Thông tin về các khoản vốn góp lớn

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Giá trị theo mệnh giá (tỷ đồng)	Phương thức thực hiện	Thời điểm góp vốn
1	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	5.438,8	Phát hành cổ phiếu để hoán đổi	08/9/2023

- ❖ Từ năm 2022 đến nay, Công ty không có các khoản thoái vốn có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty tại thời điểm thực hiện.

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

8.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 6: Cơ cấu Cổ đông của Công ty

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	Cổ đông trong nước	15.651	881.370.701	98,75%
1	Tổ chức	32	14.614.520	1,64%
2	Cá nhân	15.619	866.756.181	97,11%
II	Cổ đông nước ngoài	24	11.141.264	1,25%
1	Tổ chức	24	10.923.727	1,22%
-	Trong đó: Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	-	-	0,00%
2	Cá nhân	60	217.537	0,02%
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	0,00%
	Tổng cộng	15.675	892.511.965	100,00%

Nguồn: Tổng hợp từ Danh sách Cổ đông của Công ty Cổ phần Tasco tại ngày 21/3/2025 do VSDC cung cấp

8.2. Cổ phiếu ưu đãi

Không có.



8.3. Các loại chứng khoán khác

Không có.

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

9.1. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quy định pháp luật

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của người nước ngoài tại Công ty tuân theo Luật Đầu tư năm 2020, các Nghị định hướng dẫn thi hành và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Theo Văn bản số 2235/UBCK-PTTT ngày 06/06/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Tasco là 49%.

9.2. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Công ty (nếu có)

Không quy định.

9.3. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Tổ chức phát hành hiện tại

Theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài do VSDC công bố ngày 21/3/2025, số lượng cổ phiếu HUT do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là 11.141.264 cổ phiếu, chiếm 1,25% vốn Điều lệ Công ty.

10. Hoạt động kinh doanh

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh

- ❖ **Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Tasco bao gồm:** (i) Hệ thống phân phối và Dịch vụ ô tô; (ii) Hạ tầng giao thông thông minh; (iii) Bảo hiểm, dịch vụ tài chính, bất động sản; (iv) Hoạt động khác

(i) Hệ thống phân phối và Dịch vụ ô tô

Năm 2023, Tasco đã hoàn thành tăng vốn để sở hữu 100% Tasco Auto, đơn vị sở hữu 54,08% cổ phần Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn, hiện chiếm 13,7% thị phần phân phối xe ô tô mới (theo VAMA).

Tasco Auto hiện đang là đại lý phân phối 16 thương hiệu xe ô tô, là nhà nhập khẩu và phân phối chuỗi Volvo, là nhà phân phối hàng đầu của các thương hiệu lớn như Toyota, Ford, Mitsubishi, ... thông qua hệ thống 106 showroom trên cả nước.

Với định hướng phát triển theo chiều dọc, hướng lên thượng nguồn, Tasco và Tasco Auto đã có những sự kiện đánh dấu mốc quan trọng trong nửa cuối năm 2024. Cụ thể:

- Tháng 08/2024, Mitsui & Co – một trong những Tập đoàn thương mại và đầu tư hàng



đầu Nhật Bản, có mặt tại 60 quốc gia, chính thức trở thành cổ đông chiến lược của Tasco Auto. Quan hệ hợp tác giữa Tasco và Mitsui tại Tasco Auto được xem là bước tiến quan trọng giúp Tasco hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược của Công ty.

- Tháng 09/2024, Tasco và Geely Auto Group đã ký kết Hợp đồng liên doanh lắp ráp và phân phối xe ô tô tại Việt Nam, cũng như ký kết Biên bản thỏa thuận hợp tác chiến lược 3 bên với BQL Khu Kinh tế và các khu CN tỉnh Thái Bình. Đây là sự kiện quan trọng, tiếp tục thắt chặt quan hệ giữa Geely và Tasco, từng bước hiện thực hóa mục tiêu tiến lên thượng nguồn ngành ô tô mà Tasco đang theo đuổi. Geely được biết đến là nhà sản xuất ô tô Top 10 thế giới, công ty mẹ của Volvo - hãng xe an toàn nhất thế giới, Lotus - hãng siêu xe giá trị nhất nước Anh, Polestar (Thụy Điển) - thương hiệu xe điện hiệu suất cao & sang trọng. Geely cũng đồng thời là cổ đông lớn của hàng loạt thương hiệu danh tiếng toàn cầu như: Mercedes Benz, Aston Martin, liên doanh xe Smart cùng Mercedes Benz. Geely có đội ngũ 30.000 nhân sự R&D và các trung tâm R&D tại Gothenburg (Thụy Điển), Coventry (UK), Frankfurt (Đức), Hàng Châu, Ninh Ba (Trung Quốc). Với lợi thế sở hữu gần 32.000 bằng sáng chế và dải sản phẩm đa dạng, chất lượng xe của Geely được khẳng định trên toàn cầu. Doanh số bán xe trên toàn cầu của Geely tiếp tục tăng trưởng trong năm 2024, đạt 3.336.534 xe (+22% so với cùng kỳ). Xuất khẩu tăng 53%, củng cố vị thế là một trong những tập đoàn ô tô phát triển nhanh nhất thế giới.

Ngoài ra, để hoàn thiện chuỗi dịch vụ toàn diện cho xe và chủ xe, Tasco còn sở hữu Carpla, với định hướng mang đến những trải nghiệm khác biệt cho khách hàng có nhu cầu sở hữu xe ô tô đã qua sử dụng. Carpla được đầu tư hệ thống cơ sở vật chất tích hợp đa dịch vụ, công nghệ hiện đại, chế độ bảo hành tin cậy, thông tin minh bạch và đội ngũ chuyên gia am hiểu.

- Sau 2 năm ra mắt, Carpla đã phát triển mạnh về hệ thống Automall, showroom tập trung tại các thành phố lớn ở cả 3 miền Bắc - Trung - Nam, khẳng định uy tín và cam kết chất lượng qua các chính sách khác biệt. Kết hợp cùng với 43 showroom kinh doanh xe cũ trong hệ thống Tasco Auto, tổng số xe cũ bán ra trong năm 2024 đạt 5.833 xe.
- Carpla có quy trình kiểm định 160 bước khi nhập xe, 1.500 kỹ thuật viên từ hệ thống Tasco Auto, cùng chính sách bảo hành lên đến 20.000 km (hoặc 1 năm sử dụng) và cũng là đơn vị duy nhất có chính sách hoàn tiền 100% nếu khách hàng muốn trả xe trong vòng 5 ngày sau khi giao dịch. Điều này giúp khách hàng có cơ hội trải nghiệm, đánh giá sản phẩm toàn diện.

(ii) Hạ tầng giao thông thông minh



VETC là nhà cung cấp dịch vụ đầu tiên trên thị trường Việt Nam triển khai công nghệ thu phí tự động đường bộ ETC (Electronic Toll Collection). Thương hiệu VETC tiên phong trong xu thế dịch chuyển công nghệ giao thông thông minh tại Việt Nam với mong muốn mang đến giải pháp thu phí ứng dụng công nghệ hiện đại, góp phần tăng tốc sự phát triển chung của lĩnh vực giao thông vận tải nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. VETC hiện đang đầu tư, kết nối và vận hành 126 trạm thu phí – 711 làn cao tốc trên toàn quốc, phục vụ hơn 3,7 triệu chủ xe với bình quân 1,8 triệu giao dịch mỗi ngày, cao điểm lên đến 2 triệu giao dịch/ngày. Trong năm 2024, tổng cộng gần 700 triệu giao dịch đã được thực hiện.

Theo nghiên cứu của Đại học Quốc gia Singapore công bố tháng 8/2024, hệ thống thu phí không dừng (ETC) giúp tiết giảm chi phí cho xã hội và bảo vệ sức khỏe con người khi giúp giảm 2,3 triệu tấn khí thải CO₂, tiết kiệm 727 nghìn tấn xăng và dầu diesel, hơn 1 tỷ giờ nhân lực, 445 triệu giờ tuổi thọ phương tiện và 465 triệu USD chi phí vận hành, tương đương khoảng 5,3 tỷ USD đóng góp vào nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2019 - 2030. Đây là minh chứng cho vai trò của VETC trong hiện đại hóa hạ tầng giao thông, thúc đẩy phát triển bền vững.

(iii) Dịch vụ tài chính, bảo hiểm, bất động sản

Dựa trên hạ tầng giao thông số, hệ thống phân phối và dịch vụ ô tô, Tasco hướng đến cung cấp các sản phẩm và dịch vụ đa dạng và toàn diện cho chủ sở hữu xe ô tô, bao gồm:

Bảo hiểm: Cung cấp sản phẩm bảo hiểm được cá nhân hoá cho xe và chủ xe, đồng thời mở rộng sang các sản phẩm bảo hiểm con người, bảo hiểm tài sản kỹ thuật... Ứng dụng công nghệ số hóa toàn diện trong quản trị kinh doanh, cấp đơn bảo hiểm nhanh chóng, tăng cường sử dụng AI và các công nghệ hiện đại vào hệ thống tra cứu bảo hiểm trực tuyến, giúp khách hàng dễ dàng kiểm tra hợp đồng bảo hiểm chỉ với vài thao tác đơn giản; hướng đến trở thành đơn vị dẫn đầu về ứng dụng công nghệ bảo hiểm số Việt Nam.

Dịch vụ tài chính: Tasco cung cấp giải pháp tài chính linh hoạt cho khách hàng, triển khai các chương trình cho vay mua xe với lãi suất tốt trên cơ sở hợp tác với các ngân hàng, đối tác tài chính và thiết kế các sản phẩm tài chính phù hợp với từng phân khúc khách hàng. Công ty cũng tiếp tục phát triển các sản phẩm tài chính vi mô để mở rộng dịch vụ thanh toán giao thông, xăng dầu theo mô hình mua trước - trả sau (Buy Now Pay Later)...

Dịch vụ bất động sản: Tasco sở hữu quỹ đất lớn tại các vị trí đắc địa và 2 khu nghỉ dưỡng cao cấp nổi tiếng là Six Senses Ninh Vân Bay tại Nha Trang và Ana Mandara Đà Lạt theo tiêu chuẩn 5 sao quốc tế. Tasco đang triển khai áp dụng các quy chuẩn 5 sao này trong toàn hệ thống để nâng tầm chất lượng sản phẩm, dịch vụ và nâng cao trải nghiệm khách hàng. Với những điểm nhấn độc đáo về phong cách và gắn kết với thiên nhiên, hai khu nghỉ được các tổ chức quốc tế công nhận về các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững và sự sang trọng của khu nghỉ như: Condé Nast Traveler, World Travel Awards,



HICAP Sustainable Hotel Awards, Sustainable Cities and Human Settlements Awards, Heritage Fashion's Choice 2024, World Luxury Hotel Awards 2024, và Trip Best 2024.

(iv) Hoạt động khác

Bên cạnh các hoạt động cốt lõi, Tasco tiếp tục kế thừa và duy trì hoạt động kinh doanh BOT. Mảng thu phí BOT mang lại dòng tiền đều đặn cho Tasco với doanh thu khoảng 600 tỷ/năm và LNST hơn 80 tỷ. Các mảng khác như bất động sản văn phòng, trung tâm thương mại, toà nhà cho thuê được coi là mảng kinh doanh bổ sung, phục vụ cho tệp khách hàng của hệ thống và đang được tái cấu trúc cho tinh gọn và kết nối thực chất hơn với tầm nhìn chung của hệ thống.

❖ **Địa bàn kinh doanh:**

Công ty thực hiện kinh doanh trên toàn quốc.

a) Cơ cấu doanh thu thuần và lợi nhuận gộp các mảng hoạt động qua các năm:

Bảng 7: Cơ cấu doanh thu thuần hợp nhất qua các năm

Đvt: triệu đồng

Stt	Doanh thu thuần	Năm 2023		Năm 2024		Q1/2025	
		Giá trị	% doanh thu	Giá trị	% doanh thu	Giá trị	% doanh thu
1.	Hoạt động bán hàng hóa	8.816.705	80,29%	25.710.668	85,05%	5.700.582	81,72%
2.	Hoạt động thu phí	1.071.286	9,76%	1.190.928	3,94%	310.663	4,45%
3	Cung cấp dịch vụ	908.197	8,27%	2.885.464	9,55%	597.348	8,56%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	176.886	1,61%	285.640	0,94%	69.689	1,00%
5	Hoạt động khác	8.677	0,08%	156.185	0,52%	297.697	4,27%
	Tổng cộng	10.981.750	100%	30.228.885	100%	6.975.979	100%

Nguồn: Công ty và BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 8: Cơ cấu doanh thu thuần Công ty mẹ qua các năm

Đvt: triệu đồng

Stt	Doanh thu thuần	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
		Giá trị	% doanh thu	Giá trị	% doanh thu	Giá trị	% doanh thu
1.	Cung cấp dịch	126.470	75,07%	131.026	41,11%	34.120	30,35%

Ch



Stt	Doanh thu thuần	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
		Giá trị	% doanh thu	Giá trị	% doanh thu	Giá trị	% doanh thu
	vụ						
2.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	33.325	19,78%	28.879	9,06%	7.571	6,74%
3	Hoạt động khác	8.677	5,15%	158.804	49,82%	70.716	62,91%
	Tổng cộng	168.472	100%	318.709	100%	112.407	100%

Nguồn: Công ty và BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

Doanh thu thuần năm 2023 đạt 168.472 triệu đồng, tăng 31,6% so với năm 2022. Doanh thu thuần năm 2024 đạt 318.709 triệu đồng, ghi nhận mức tăng trưởng mạnh 89,2% so với năm 2023.

Bảng 9: Cơ cấu lợi nhuận gộp các mảng hoạt động hợp nhất qua các năm

Dvt: triệu đồng

Stt	Lợi nhuận gộp	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
		Giá trị	% LN gộp	Giá trị	% LN gộp	Giá trị	% LN gộp
1.	Hoạt động bán hàng hóa	393.696	38,16%	1.274.721	47,67%	312.140	42,09%
2.	Hoạt động thu phí	429.072	41,59%	560.174	20,95%	155.501	20,97%
3.	Cung cấp dịch vụ	127.586	12,37%	709.243	26,52%	163.875	22,10%
4	Hoạt động kinh doanh bất động sản	79.909	7,74%	127.406	4,76%	47.587	6,42%
5	Hoạt động khác	1.527	0,15%	2.614	0,10%	62.576	8,44%
	Tổng cộng	1.031.790	100%	2.674.159	100%	741.678	100%

Nguồn: Công ty và BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 10: Cơ cấu lợi nhuận gộp các mảng hoạt động Công ty mẹ qua các năm

Dvt: triệu đồng



Stt	Lợi nhuận gộp	Năm 2023		Năm 2024		Q1/2025	
		Giá trị	% LN gộp	Giá trị	% LN gộp	Giá trị	% LN gộp
1.	Cung cấp dịch vụ	7.985	66,62%	2.096	31,20%	2.321	53,69%
2.	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.474	20,64%	1.980	29,47%	1.088	25,17%
3.	Hoạt động khác	1.528	12,74%	2.462	39,33%	914	21,14%
	Tổng cộng	11.986	100%	6.718	100%	4.323	100%

Nguồn: Công ty và BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

Lợi nhuận từ các mảng hoạt động của Công ty có sự chuyển dịch qua các năm, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản có xu hướng giảm dần qua các năm, thay vào đó là lợi nhuận của mảng dịch vụ và các mảng khác.

b) Chi phí sản xuất:

Bảng 11: Cơ cấu chi phí sản xuất hợp nhất qua các năm

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
		Giá trị	% tổng chi phí	Giá trị	% tổng chi phí	Giá trị	% tổng chi phí
1.	Giá vốn hàng bán	9.949.960	87,67%	27.554.726	89,42%	6.234.301	88,47%
2.	Chi phí tài chính	405.906	3,58%	706.004	2,29%	195.471	2,77%
-	Chi phí lãi vay	385.698	3,40%	623.498	2,02%	188.704	2,68%
3.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	538.227	4,74%	1.393.438	4,52%	282.859	4,01%
4.	Chi phí bán hàng	378.474	3,33%	1.128.818	3,66%	326.944	4,64%
5.	Chi phí khác	77.446	0,68%	31.836	0,10%	7.303	0,10%

Th



Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
		Giá trị	% tổng chi phí	Giá trị	% tổng chi phí	Giá trị	% tổng chi phí
	Tổng cộng	11.350.011	100%	30.814.822	100%	7.046.878	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 12: Cơ cấu chi phí sản xuất Công ty mẹ qua các năm

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
		Giá trị	% tổng chi phí	Giá trị	% tổng chi phí	Giá trị	% tổng chi phí
1.	Giá vốn hàng bán	156.486	57,22%	311.991	39,54%	108.083	69,99%
2.	Chi phí tài chính	3.722	1,36%	337.465	42,77%	21.417	13,87%
-	Chi phí lãi vay	4.708	1,72%	27.767	3,52%	19.559	12,67%
3.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	101.404	37,08%	127.234	16,13%	21.528	13,94%
4.	Chi phí bán hàng	7.320	2,68%	7.320	0,93%	1.830	1,19%
5.	Chi phí khác	4.547	1,66%	5.008	0,63%	1.575	1,02%
	Tổng cộng	273.479	100%	789.018	100%	154.434	100%

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

Năm 2023 giá vốn hàng bán chiếm 57,22%. Năm 2024, giá vốn hàng bán chỉ chiếm 39,54%, giảm 17,68% tỷ trọng so với năm 2023; chi phí tài chính chiếm 42,77% tổng chi phí.

10.2. Tài sản

10.2.1 Tài sản cố định

Bảng 13: Thông tin về các tài sản lớn cố định hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng



Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	9.188.805	6.382.127	9.619.775	6.227.418	9.734.054	6.214.753
Nhà cửa vật kiến trúc	1.060.003	656.454	1.287.553	761.864	1.313.895	749.793
Máy móc thiết bị	328.024	123.539	405.327	121.854	410.117	120.603
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	256.337	184.366	361.614	264.798	439.750	335.847
Thiết bị, dụng cụ quản lý	33.357	8.152	39.202	12.958	43.605	15.897
Tài sản cố định khác	7.511.083	5.409.617	7.526.079	5.065.944	7.526.686	4.992.613
2. Tài sản cố định vô hình	862.303	757.998	983.510	844.038	984.469	837.879
Quyền sử dụng đất	609.842	581.856	701.581	662.800	701.581	662.491
Phần mềm máy tính	252.461	176.142	281.929	181.238	282.888	175.388
3. Tài sản cố định cho thuê tài chính	41.505	37.830	29.713	24.103	28.627	22.939

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 14: Thông tin về các tài sản cố định của Công ty mẹ

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1. Tài sản cố định hữu hình	204.465	159.625	210.622	137.871	204.965	128.931
Nhà cửa vật kiến trúc	1.856	-	1.856	-	1.856	-
Máy móc thiết bị	13.212	10.365	13.212	9.752	13.212	9.599
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7.870	2.036	9.205	3.847	3.548	2.087
Thiết bị, dụng cụ quản lý	613	-	3.792	2.624	3.792	2.440



Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Quý 1/2025	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tài sản cố định khác	180.912	147.224	182.556	121.648	182.556	114.805
2. Tài sản cố định vô hình	2.078	-	2.078	-	2.078	-
Phần mềm máy tính	2.078	-	2.078	-	2.078	-

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

10.3. Thị trường hoạt động

Bảng 15: Doanh thu thuần của từng thị trường hợp nhất

Dvt: triệu đồng

Stt	Thị trường	Năm 2023	Năm 2024	Quý 1/2025
1	Miền Bắc	3.081.285	7.633.005	1.797.660
2	Miền Trung	2.326.112	6.372.574	1.347.545
3	Miền Nam	5.574.353	16.223.306	3.830.773
Tổng cộng		10.981.750	30.648.033	6.975.979

Nguồn: CTCP Tasco

Bảng 16: Doanh thu thuần của từng thị trường Công ty mẹ

Dvt: triệu đồng

Stt	Thị trường	Năm 2023	Năm 2024	Quý 1/2025
1	Miền Bắc	109.669	91.554	34.120
2	Miền Trung	31.363	180.009	7.571
3	Miền Nam	27.440	47.147	70.716
Tổng cộng		168.472	318.709	112.407

Nguồn: CTCP Tasco

Bảng 17: Lợi nhuận gộp của từng thị trường hợp nhất*Dvt: triệu đồng*

Stt	Thị trường	Năm 2023	Năm 2024	Quý 1/2025
1	Miền Bắc	390.674	767.608	225.521
2	Miền Trung	260.879	508.311	137.385
3	Miền Nam	380.237	1.398.239	378.773
Tổng cộng		1.031.790	2.674.159	741.678

*Nguồn: CTCP Tasco***Bảng 18: Lợi nhuận gộp của từng thị trường Công ty mẹ***Dvt: triệu đồng*

Stt	Thị trường	Năm 2023	Năm 2024	Quý 1/2025
1	Miền Bắc	9.010	3.145	2.321
2	Miền Trung	1.793	2.129	1.088
3	Miền Nam	1.183	1.444	914
Tổng cộng		11.986	6.718	4.323

Nguồn: CTCP Tasco

10.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Trong năm 2024, mặc dù tình hình kinh tế vĩ mô đã có sự phục hồi rõ rệt, vẫn còn những yếu tố rủi ro tiềm ẩn từ môi trường kinh tế thế giới tác động tiêu cực lên nền kinh tế trong nước.

Trong bối cảnh đó, Tasco và các đơn vị trong hệ thống đã nỗ lực làm tốt hơn thị trường cùng ngành, linh hoạt điều chỉnh chiến lược kinh doanh, tìm các giải pháp khắc phục khó khăn và đạt được các kết quả tích cực, cụ thể như sau:

- **Hệ thống phân phối và dịch vụ ô tô:** Năm 2024 đánh dấu bước ngoặt quan trọng của Tasco Auto khi Mitsui & Co. trở thành cổ đông chiến lược của Tasco Auto, đồng thời công ty ký kết hợp tác với Geely Auto Group (Top 10 OEM toàn cầu) để liên doanh đầu tư nhà máy CKD 168 triệu USD tại Thái Bình. Dự án có công suất 75.000 xe/năm, trong đó Tasco góp 64%, Geely 36%, nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu sang các thị trường FTA của Việt Nam. Trong năm 2024, Tasco Auto đạt



doanh số hơn 40.555 xe, chiếm 13,7% thị phần ô tô Việt Nam, tăng 0,4 điểm % so với năm trước (theo VAMA). Tổng doanh thu hợp cộng Tasco Auto đạt 36.577 tỷ đồng, phản ánh đà tăng trưởng tích cực trong bối cảnh thị trường ô tô Việt Nam phục hồi. Tasco Auto tiếp tục mở rộng quy mô hệ thống phân phối với 20 showroom mới, nâng tổng số lên 106 showroom trên toàn quốc. Volvo tiếp tục tăng trưởng mạnh, với doanh thu toàn chuỗi tăng 20,3%, sản lượng bán ra tăng 35% chiếm gần 11% thị phần xe sang. Hãng ra mắt mẫu xe điện Volvo EC40, đánh dấu bước tiến trong phân khúc xe xanh. Lynk & Co có năm đầu tiên hoạt động tại Việt Nam với 06 showroom chuyên biệt và tận dụng hệ thống 106 showroom của Tasco Auto để mở rộng thị phần, cung cấp dải sản phẩm gồm 05 mẫu xe, trong đó Lynk & Co 06 nhận giải "Xe triển vọng của năm" do VnExpress tổ chức.

- **Hạ tầng giao thông thông minh:** Năm 2024, doanh thu dịch vụ thu phí không dừng (ETC) đạt 452 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 33 tỷ đồng, đánh dấu cột mốc VETC ghi nhận kinh doanh có lãi, lợi nhuận có sự đóng góp từ thu nhập tài chính. Năm 2024, VETC tiếp tục mở rộng kết nối thêm tuyến cao tốc Cam Lâm – Vĩnh Hảo và BOT Phú Hữu, nâng tổng số trạm ETC lên 126/171 trạm thu phí trên toàn quốc, với 711 làn ETC và 921/1.186 km đường cao tốc áp dụng công nghệ này.

Với tỷ lệ kết nối nêu trên, VETC duy trì vị thế dẫn đầu với 75% thị phần, phục vụ hơn 3,7 triệu khách hàng. Hệ thống VETC đáp ứng quy mô giao dịch tăng hơn 20% so với năm 2023, xử lý bình quân 1,8 triệu giao dịch mỗi ngày, cao điểm lên đến 2,3 triệu giao dịch/ngày, tổng cộng có gần 700 triệu giao dịch trong năm 2024.

VETC nâng cao trải nghiệm khách hàng với ứng dụng tích hợp tìm kiếm bãi đỗ xe theo nhu cầu, tìm kiếm trạm xăng, đặt chỗ trước, thanh toán phí gửi xe tự động (eparking) với trên 300 bãi đỗ tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, giúp giải quyết hiệu quả tình trạng quá tải tại các điểm đỗ xe. Đến cuối năm 2024, ứng dụng có hơn 2,5 triệu người dùng, tạo nền tảng mở rộng sang thanh toán điện tử trong giao thông công cộng, cảng biển và các dịch vụ đô thị khác, góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng đô thị thông minh tại Việt Nam. Cùng với đó, thời gian lưu thông qua trạm được rút ngắn, lưu lượng phương tiện giao thông và giá phí qua các trạm thu phí tăng lên trong năm qua là các nguyên nhân chính giúp kết quả hoạt động thu phí không dừng tăng trưởng cao hơn kế hoạch đề ra.

- **Dịch vụ Tài chính – Bảo hiểm – Bất động sản:**

- **Bảo hiểm:** Năm 2024 đánh dấu một bước phát triển mạnh mẽ của Bảo hiểm



Tasco với hệ thống ngày càng mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ. Hiện tại, công ty sở hữu 32 chi nhánh trên toàn quốc và hợp tác cùng hơn 650 showroom và garage bảo lãnh sửa chữa và dịch vụ cứu hộ, giúp tối ưu hóa khả năng hỗ trợ khách hàng nhanh chóng và hiệu quả. Đặc biệt, doanh thu bảo hiểm đạt 650 tỷ đồng, tăng trưởng 670% so với năm 2023, đưa Bảo hiểm Tasco vào Top 10 công ty bảo hiểm hàng đầu về xe cơ giới tại Việt Nam chỉ sau hơn 1 năm hoạt động (Nguồn: Số liệu từ Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm). Cùng với đó, Bảo hiểm Tasco đã áp dụng công nghệ số để nâng cao trải nghiệm khách hàng, từ khâu tra cứu thông tin, tư vấn đến xử lý yêu cầu bồi thường, cho phép đơn vị hỗ trợ khách hàng một cách nhanh chóng và hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty mở rộng hợp tác chiến lược với các đối tác chiến lược trong lĩnh vực tái bảo hiểm, đồng thời ký kết thỏa thuận hợp tác toàn diện với các ngân hàng nhằm mở rộng kênh phân phối, bổ sung các sản phẩm dịch vụ như bảo hiểm tài sản kỹ thuật, bảo hiểm con người, giúp đa dạng lựa chọn cho khách hàng và khai thác tiềm năng thị trường.

- **Dịch vụ tài chính:** Tasco hợp tác với các đối tác cung cấp giải pháp tài chính linh hoạt, hỗ trợ khách hàng mua xe và mở rộng dịch vụ thanh toán giao thông, xăng dầu theo mô hình mua trước – trả sau (Buy Now Pay Later). Năm 2024, tổng dư nợ cho vay mua xe của Tasco Finance đạt 3.500 tỷ đồng, trong đó Co-lending gần 300 tỷ đồng. Theo nghiên cứu, nhu cầu chi tiêu hàng năm cho xăng dầu, bảo dưỡng, phụ tùng và vận hành ô tô khoảng 80 triệu đồng/xe. Với quy mô 3,7 triệu khách hàng VETC hiện hữu, dung lượng thị trường ước tính gần 300.000 tỷ đồng và tiếp tục tăng khi nhu cầu sở hữu ô tô mở rộng. Theo đó, mảng tài chính sẽ có dư địa lớn để phát triển, kỳ vọng đóng góp đáng kể vào kết quả kinh doanh của công ty trong các năm tới.
- **Bất động sản:** Năm 2024, Tasco Land ghi nhận những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực bất động sản nghỉ dưỡng với tổng doanh thu đạt 419 tỷ đồng, trong đó doanh thu từ các khu nghỉ đạt 410 tỷ đồng, lợi nhuận gộp đạt hơn 223 tỷ đồng, tăng trưởng 16% so với năm 2023. Kết quả này đến từ chiến lược vận hành tối ưu, kiểm soát chi phí hiệu quả và tận dụng đa phục hồi của ngành du lịch Việt Nam.

Trong năm, Việt Nam đón hơn 17,5 triệu lượt khách quốc tế, tăng 39,5% so với năm 2023, trong khi khách nội địa đạt 110 triệu lượt, tăng 1,6%. Du khách từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ và châu Âu gia tăng, với thời gian lưu trú dài hơn, giá thuê phòng cải thiện. Các khu nghỉ dưỡng của Tasco Land nhờ đổi mới dịch vụ, tối ưu marketing và thu hút phân khúc khách hàng cao cấp, đã duy trì tỷ lệ lấp đầy ở mức cao, vượt trội so với các đối thủ cùng phân khúc. Hoạt động kiểm soát chi phí được thực hiện thường xuyên đã giúp biên lợi



nhuận hoạt động của các khu nghỉ dưỡng tiếp tục cải thiện, đạt mức cao nhất từ trước đến nay.

Đối với bất động sản thương mại, Tasco Mall tọa lạc tại Quận Long Biên là một trong những trung tâm thương mại (TTTM) lớn nhất Hà Nội, với quy mô 4,6 hecta, sở hữu không gian trẻ trung, hiện đại, được thiết kế hướng đến nhóm khách hàng trọng tâm là các gia đình trẻ và những người đam mê ô tô. Tasco Mall tích hợp đa dạng các dịch vụ từ siêu thị, đồ gia dụng, thời trang, giáo dục, ẩm thực đến khu vui chơi, thu hút gần 7 triệu lượt khách mỗi năm. Nơi đây còn là điểm hội tụ của các showroom ô tô hàng đầu Việt Nam trực thuộc hệ thống Tasco như: Volvo, Lynk & Co, Geely, Toyota và Carpla, đồng thời quy tụ nhiều thương hiệu nổi tiếng như Starbucks, Levi's, Big C (GO), Decathlon. Tasco Mall trở thành địa điểm được lựa chọn để tổ chức nhiều sự kiện lớn trong năm 2025, tiêu biểu như Volvo – Recharge to Shine, chương trình lái thử và trao giải “Xe của Năm 2025” do Otofun tổ chức, cùng các sự kiện cộng đồng của quận Long Biên.

- **Các hoạt động kinh doanh khác:** Bên cạnh hoạt động cốt lõi, Tasco tiếp tục kế thừa và duy trì hoạt động kinh doanh BOT và đã được tái cấu trúc cho tinh gọn và kết nối thực chất hơn với tầm nhìn chung của hệ thống. Tasco hiện đang sở hữu 5 dự án BOT với tổng mức đầu tư 6.180 tỷ đồng, là một trong những nhà đầu tư hạ tầng lớn nhất miền Bắc. Trong năm 2024, hoạt động thu phí tại các trạm BOT ghi nhận tăng trưởng ấn tượng, với doanh thu đạt 738 tỷ đồng, hoàn thành 115% kế hoạch năm và tăng gần 23% so với năm 2023.

10.5. Các hợp đồng lớn

Bảng 19: Các hợp đồng của Công ty đã được thực hiện, đang thực hiện hoặc đã được ký kết nhưng chưa thực hiện từ năm 2022 đến nay

Dvt: triệu đồng

STT	Tên hợp đồng	Khách hàng	Giá trị HD	Sản phẩm, dịch vụ	Thời điểm ký kết	Tiến độ thực hiện	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với các đối tượng (*)	Các điều khoản quan trọng khác
Hợp đồng đầu vào									
1	Hợp đồng số 05/2022/HĐ XD-Tasco	Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng	70.483	Thi công phần cọc xây thô và hoàn thiện mặt ngoài 38 căn hộ	20/01/2022	Đã thực hiện	2022 – 2023	Không có	Không có



STT	Tên hợp đồng	Khách hàng	Giá trị HD	Sản phẩm, dịch vụ	Thời điểm ký kết	Tiến độ thực hiện	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với các đối tượng (*)	Các điều khoản quan trọng khác
		HUD3		thuộc lô BT6 từ căn 22,01 đến 22,34 và 22,56, 22,59 DA khu nhà ở sinh thái Xuân Phương					
2	Hợp đồng số 24/2022/HĐ XD-Tasco	Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	72.808	Thi công phần cọc xây thô và hoàn thiện mặt ngoài 36 căn hộ số 1,01 đến 1,13 thuộc lô TT1, căn 7.01 đến 7.17 lô TT7, căn 24.03 đến 24.09 và căn 24.14 đến 24.18 thuộc lô BT8 DA khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	27/07/2022	Đã thực hiện	2022 - 2023	Không có	Không có
3	Hợp đồng số 08/2022/TAS CO-VECO&M	Công ty Cổ phần vận hành và bảo trì đường cao tốc Việt Nam	245.537	Cung cấp dịch vụ tổ chức vận hành thu phí tại các tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nội Bài - Lào Cai, Đà Nẵng - Quảng Ngãi	05/09/2022	Đang thực hiện	2022 - 2027	Không có	Không có
4	01/2023/HĐT	Công ty TNHH Toyota Hiroshima Tân Cảng -	166.274	Hợp đồng thuê nhà trưng bày và xưởng bảo dưỡng ô tô tại địa chỉ 220 Bis Điện Biên Phủ, P. 22,	29/09/2023	Đang thực hiện	2023 - 2035	Không có	Không có



STT	Tên hợp đồng	Khách hàng	Giá trị HĐ	Sản phẩm, dịch vụ	Thời điểm ký kết	Tiến độ thực hiện	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với các đối tượng (*)	Các điều khoản quan trọng khác
		HT		Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh					
5	RSHKPT2-G230991-DA PT2	Công ty CP Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	75.132	Mua hệ thống khung giàn đỡ tấm pin năng lượng theo HĐ số RSHKPT2-G230991-DA PT2	2024	Đang thực hiện	2024	Không có	Không có
Hợp đồng đầu ra									
1	Hợp Đồng số 03/2015/HĐ XD và các PLHĐ	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	60.467	GT số 18: XDCTđoạn KM87+150-KM96+500 DA ĐTXD CT NC QL32C YB(CDT)	17/04/2015	Đã thực hiện	2015 - 2022	Không có	Không có
2	Hợp đồng số 32/D.08-T2/2022/HĐ CN-TASCO	Công ty TNHH Sản Xuất và thương mại Thanh Huy	3.644	Hợp đồng chuyển nhượng ô số 08 tầng 2 thuộc tòa D DA Báo nhân dân	08/08/2022	Đã thực hiện	2022 - 2023	Không có	Không có
3	Hợp đồng số 35/2022-VEC-TASCO	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (VEC)	694.399	Thuê dịch vụ thu phí các dự án đường cao tốc do VEC Quản lý, khai thác	07/06/2022	Đang thực hiện	2022 - 2027	Không có	Không có



STT	Tên hợp đồng	Khách hàng	Giá trị HĐ	Sản phẩm, dịch vụ	Thời điểm ký kết	Tiến độ thực hiện	Thời gian thực hiện	Mối quan hệ với các đối tượng (*)	Các khoản điều quan trọng khác
4	Hợp đồng số 80/2021/EV NPMB2-EPC-PT2	Ban quản lý dự án điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	291.930	Thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	22/12/2021	Đang thực hiện	2021 - 2025	Không có	Không có
5	Hợp đồng số 81/2021/EV NPMB2-EPC-PT3	Ban quản lý dự án điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	159.122	Thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp Dự án Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	22/12/2021	Đang thực hiện	2021 - 2025	Không có	Không có

Nguồn: CTCP Tasco

(*) Mọi quan hệ với các đối tượng là thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, cổ đông lớn của Tổ chức phát hành.

10.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

Bảng 20: Các khách hàng, nhà cung cấp lớn từ năm 2022 đến nay

Đvt: triệu đồng

Stt	Tên	Giá trị giao dịch	Thời gian giao dịch	Sản phẩm, dịch vụ	Mối quan hệ với các đối tượng(*)
A	Các nhà cung cấp lớn				
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư & xây dựng HUD3	145.914	2016-2024	Thi công phần cọc xây thô và hoàn thiện mặt ngoài lô BT6; TT1; TT7; BT08 DA khu nhà ở sinh thái Xuân Phương	Không
2.	Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật đường cao tốc Việt Nam	49.044	2022-2027	Cung cấp dịch vụ tổ chức vận hành thu phí tại các tuyến đường cao tốc HCM - Long Thành - Dầu Giây	Không



Stt	Tên	Giá trị giao dịch	Thời gian giao dịch	Sản phẩm, dịch vụ	Mối quan hệ với các đối tượng ^(*)
3.	Công ty Cổ phần Vận hành và Bảo trì đường cao tốc Việt Nam	122.965	2022-2027	Cung cấp dịch vụ tổ chức vận hành thu phí tại các tuyến đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình, Nội Bài - Lào Cai, Đà Nẵng - Quảng Ngãi	Không
B Các khách hàng lớn					
1.	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV (VEC)	348.712	2022-2027	Thuê dịch vụ thu phí các dự án đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác	Không
2.	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Yên Bái	39.977	2016-2022	Thi công xây lắp gói thầu số 18: XDCT đoạn KM87+150-KM96+500 DA ĐTXD CT NC QL32C Yên Bái	Không
3.	Công ty CP TV Đầu tư xây dựng Hà Việt	303.760	2022-2024	Nhận chuyển nhượng các sản phẩm BĐS tại DA Xuân Phương, Tòa nhà M5 Nguyễn Chí Thanh	Không
4.	Công ty TNHH TM Thanh Huy	28.326	2022-2024	Hợp đồng chuyển nhượng sản phẩm thương mại tòa D DA Bảo nhân dân	Không
5.	Ban quản lý dự án điện 2 - Tập đoàn điện lực Việt Nam	254.430	2021-2025	Thiết kế, cung cấp hàng hóa và xây lắp DA nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2+3	Không

Nguồn: CTCP Tasco

(*) Mối quan hệ với các đối tượng là thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, cổ đông lớn của Tổ Chức Phát Hành.

10.7. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành:

a) Vị thế của Tổ chức phát hành so với các doanh nghiệp khác trong ngành:

Với chiến lược kinh doanh được điều chỉnh phù hợp với thị trường, Tasco đã phát huy lợi thế cạnh tranh và vị thế trên nhiều lĩnh vực từ phân phối ô tô, thu phí điện tử, bảo hiểm đến nghỉ dưỡng. Cùng với định hướng đầu tư mạnh mẽ vào công nghệ, chú trọng vào chất lượng dịch vụ, và cam kết phát triển bền vững, Tasco tiếp tục khẳng định vị thế hàng đầu trong ngành kinh doanh cốt lõi và tiếp tục mở rộng tiềm năng phát triển trong tương lai.

- Là nhà phân phối ô tô hàng đầu Việt Nam, Tasco Auto sở hữu và tham gia đầu tư 106

Thư



showroom trên toàn quốc, chiếm 13,7% thị phần (theo số liệu thành viên VAMA năm 2024). Tasco Auto hiện đang phân phối 16 thương hiệu xe ô tô từ phổ thông đến cao cấp như Toyota, Ford, Mitsubishi, Hyundai, Lynk&Co, Zeekr, Geely... và thương hiệu xe sang Volvo, góp phần đưa thương hiệu này trở thành top 3 xe sang được ưa thích nhất tại thị trường trong nước chỉ sau 1 thời gian ngắn. Tasco Auto cũng duy trì vị thế dẫn đầu thị phần phân phối tại các thương hiệu uy tín như Toyota, Ford, Mitsubishi, Volvo (theo sản lượng phân phối được công bố bởi VAMA năm 2024) và tiếp tục đạt được quyền nhập khẩu, phân phối, lắp ráp các hãng xe mới, có chất lượng được khẳng định trên toàn cầu như Lynk & Co, Geely và sắp tới là các thương hiệu cao cấp khác sẽ giúp Tasco Auto củng cố vị thế và lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

- Đối với mảng kinh doanh xe đã qua sử dụng, Carpla đã nhanh chóng khẳng định uy tín trên thị trường chỉ sau 2 năm đi vào hoạt động. Nhờ nền tảng tích hợp đa dịch vụ online to offline, chính sách bảo hành ưu việt (1 năm hoặc 20.000 km, hoàn tiền sau 5 ngày lái thử), quy trình thẩm định 160 bước, đội ngũ 1.500 kỹ thuật viên giàu kinh nghiệm giúp giải quyết thách thức về thẩm định chất lượng, xác định giá trị xe và hậu mãi. Với lợi thế hiện có, Tasco sẽ tiếp tục phát triển Carpla trở thành sàn thương mại điện tử ô tô chính hãng đã qua sử dụng số 1 tại Việt Nam thông qua việc tái cấu trúc mô hình kinh doanh với 4 mảng chính với nhiều tiện ích độc đáo từ online đến offline để khai thác tiềm năng thị trường, bao gồm: Kinh doanh xe cũ, Thương mại điện tử, Dịch vụ sửa chữa - phụ tùng trong đó tập trung triển khai chuỗi dịch vụ sửa chữa dành cho xe đã hết thời gian bảo hành trên toàn quốc, và Dịch vụ cho thuê xe tập trung vào nhóm khách hàng B2B.
- VETC tiếp tục dẫn đầu thị phần thu phí không dừng và chính thức được cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ví điện tử từ tháng 4/2023, Công ty TNHH thu phí tự động VETC chính thức được cấp giấy phép bởi NHNN Việt Nam cho hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Theo đó, các dịch vụ trung gian thanh toán gồm: dịch vụ ví điện tử, cổng thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ và chi hộ có thể được sử dụng để thanh toán bãi đỗ xe, phí cảng biển, cảng hàng không, xăng dầu... cũng như một số dịch vụ khác theo quy định. Hiện VETC đã ghi nhận hơn 2 triệu người sử dụng ví.
- Bên cạnh đó, hệ thống ETC cũng được chứng minh những lợi ích to lớn đóng góp cho xã hội tại nghiên cứu Đại học Quốc gia Singapore (NUS). Theo kết quả từ nghiên cứu này, năm 2023 là năm đầu tiên triển khai đầy đủ ETC trên đường cao tốc tại Việt Nam, tổng lượng khí thải CO2 giảm được lên tới 191.860 tấn, nhờ giảm 60.816 tấn xăng và nhiên liệu diesel tiêu thụ tại các trạm thu phí. Cùng năm đó, xã hội tiết kiệm được 93,3 triệu giờ cho nhân lực và 37,3 triệu giờ cho tuổi thọ của phương tiện. Báo cáo nghiên cứu chỉ ra tổng chi phí tiết kiệm được cho xã hội trong năm 2023 qua bốn thước đo - năng lượng, nhân lực, tuổi thọ phương tiện và chi phí vận hành - lên tới 442,7 triệu USD (tương đương hơn 11.000 tỷ VNĐ). So với thời điểm bắt đầu thúc đẩy ETC năm 2019, lợi ích của việc giảm lượng khí thải tương đương CO2 và tổng tiết kiệm tương đương tiền đã tăng 14 lần. Tính chung cả giai đoạn 2019-2023, giá trị lợi ích mà Việt Nam thu được từ việc triển khai ETC tương đương giá trị gần 1 tỷ USD.



- Với vị thế là công ty tiên phong và lớn nhất trong lĩnh vực thu phí điện tử (ETC), chiếm 75% thị phần (nguồn: Bộ Giao thông Vận tải & Doanh nghiệp tổng hợp) và phục vụ hơn 3,7 triệu khách hàng sở hữu xe ô tô và dự kiến tăng lên 5 triệu khách hàng vào năm 2026, VETC sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong tiến trình giải quyết các thách thức về ùn tắc giao thông, giảm phát thải, tiết giảm chi phí cho xã hội và thúc đẩy giao thông thông minh tại Việt Nam.
- Bảo hiểm Tasco: Sau hơn 1 năm đi vào hoạt động, Bảo hiểm Tasco đã gia nhập Top 10 công ty bảo hiểm xe cơ giới hàng đầu Việt Nam (Nguồn: Số liệu từ Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm). Công ty cũng có một năm 2024 đầy bất phá với doanh thu phí bảo hiểm gốc đạt 640 tỷ đồng, tăng trưởng 670%. Bảo hiểm Tasco cũng đẩy nhanh tốc độ mở rộng mạng lưới với gần 40 chi nhánh trên toàn quốc, 650 showroom/garage ô tô, cùng 200 trung tâm cứu hộ. Với lợi thế từ hệ thống của Tasco, bao gồm 106 showroom chính hãng và 3,7 triệu khách hàng VETC, Bảo hiểm Tasco triển khai ứng dụng công nghệ số hóa toàn diện vào quản trị kinh doanh, phân tích để thấu hiểu nhu cầu khách hàng, thiết kế sản phẩm bảo hiểm cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm khách hàng với các sản phẩm “bảo hiểm một điểm chạm” và sản phẩm bảo hiểm “AutoSure”.
- Nằm trong chiến lược số hóa mạnh mẽ, Bảo hiểm Tasco đã tăng cường áp dụng AI và các công nghệ hiện đại vào hệ thống tra cứu bảo hiểm trực tuyến, giúp khách hàng dễ dàng kiểm tra hợp đồng bảo hiểm chỉ với vài thao tác đơn giản. Công ty cũng mở rộng hợp tác chiến lược với các ngân hàng và các công ty tái bảo hiểm lớn để mang đến dịch vụ bảo hiểm toàn diện, linh hoạt và tối ưu hơn, hướng đến trở thành đơn vị dẫn đầu về ứng dụng công nghệ bảo hiểm số Việt Nam.
- Các khu nghỉ Six Senses Ninh Vân Bay và Ana Mandara Villas Dalat Resort & Spa phát triển mô hình nghỉ dưỡng độc đáo và đạt nhiều giải thưởng nổi bật: Trong năm 2024, khu nghỉ dưỡng Six Senses Ninh Vân Bay liên tiếp đạt được nhiều giải thưởng lớn trong nước và quốc tế như: Top đầu trong danh sách 'Khu nghỉ dưỡng hàng đầu Châu Á 2024' do Condé Nast Traveler bình chọn; 'Khu nghỉ dưỡng lãng mạn nhất Châu Á 2024' do World Travel Awards trao tặng; cùng nhiều giải thưởng về phát triển bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học từ các tổ chức danh tiếng như HICAP Sustainable Hotel Awards, Sustainable Cities and Human Settlements Awards... Tasco cũng đã thành công trong việc đưa hội họa vào không gian nghỉ dưỡng, định hình Ana Mandara Đà Lạt trở thành khu nghỉ của di sản và nghệ thuật. Trong năm 2024, khu nghỉ dưỡng tiếp tục tổ chức nhiều triển lãm tranh, trại sáng tác nghệ thuật, thu hút đông đảo du khách yêu nghệ thuật.

b) Triển vọng phát triển của ngành:

❖ **Lĩnh vực phân phối ô tô và dịch vụ ô tô**

Trong những năm qua, bình quân doanh số bán hàng và dịch vụ ô tô tại Việt Nam tăng trưởng hai con số và doanh số bán hàng trực tuyến tăng trưởng nhanh chóng. Thị trường ô tô Việt Nam ghi nhận sự tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2024. Theo số liệu tổng hợp từ VAMA, HTC và Vinfast, tổng lượng ô tô tiêu thụ trong năm 2024 là 450.147 xe, tăng 19,7% so với cùng kỳ. Môi trường lãi suất thấp cùng chính sách miễn giảm phí trước bạ cho xe lắp ráp trong nước đã thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng, góp phần duy trì đà tăng trưởng của thị trường.



Xu hướng ô tô điện và xe hybrid tiếp tục mở rộng với sự gia nhập của nhiều thương hiệu mới. Các hãng xe sở hữu hạ tầng trạm sạc đang ghi nhận tốc độ tăng trưởng tích cực, trong khi thị trường đón nhận nhiều mẫu xe điện trải dài ở các phân khúc. Trong năm 2024, ít nhất 7 thương hiệu ô tô đã gia nhập Việt Nam, phản ánh tiềm năng phát triển mạnh mẽ của ngành.

Đối với lĩnh vực kinh doanh ô tô đã qua sử dụng, thị trường xe cũ ở Việt Nam có nhiều cơ hội để phát triển. Thị trường này dự kiến tăng trưởng cùng với sự gia tăng quy mô của thị trường xe mới và xu hướng mua bán xe cũ để đổi xe mới trong người dân trở nên ngày càng phổ biến. Tỷ lệ xe cũ ở Việt Nam còn khá thấp so với khu vực, chỉ khoảng 0,4 lần so với lượng ô tô mới bán ra (thấp hơn nhiều so với Thái Lan 2,4 xe cũ/1 xe mới bán ra, Indonesia 1,5 lần, Malaysia 2 lần). Thị trường xe cũ ước tính tăng trưởng 24% hàng năm với giá trị thị trường lên đến 18 tỷ USD vào năm 2028.

Giai đoạn 2014-2024, Việt Nam vươn lên thành thị trường ô tô tăng trưởng nhanh nhất Đông Nam Á, với doanh số từ 175.000 xe năm 2014 lên 450.000 xe năm 2024, đạt CAGR 11%. Ô tô không còn chỉ là tài sản giá trị lớn mà đã trở thành phương tiện thiết yếu.

Dự báo 2025, thị trường ô tô trong nước được kỳ vọng duy trì đà tăng trưởng 8-10%, ngay cả trong kịch bản không còn các chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, sự cạnh tranh sẽ ngày càng gay gắt với sự tham gia của nhiều hãng xe mới và làn sóng xe điện.

Về dài hạn, thị trường ô tô còn nhiều tiềm năng khi tỷ lệ sở hữu ô tô đối với người dân Việt Nam hiện nay vẫn còn thấp so với các nước trên khu vực. Theo báo cáo của Ủy ban an toàn giao thông Quốc gia, lũy kế tổng số xe đã đăng ký tính đến cuối năm 2023 là 6,31 triệu ô tô, theo đó Việt Nam chỉ đạt 63 xe/1.000 dân, thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực như Thái Lan (280 xe), Malaysia (535 xe) theo dữ liệu của Tổ chức các nhà sản xuất xe ô tô quốc tế (OICA). Tầng lớp trung lưu gia tăng cũng là động lực quan trọng cho ngành. Theo dự báo của Bộ KHĐT, Quy mô GDP năm 2025 khoảng trên 500 tỷ USD, GDP bình quân đầu người khoảng trên 5.000 USD, đưa Việt Nam vào nhóm các nước có thu nhập cao. Đồng thời, hạ tầng tiếp tục phát triển, đạt 5.000 km đường cao tốc đến 2030 sẽ thúc đẩy tiêu thụ ô tô.

Ngành ô tô Việt Nam đang phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, với các doanh nghiệp trong nước hợp tác cùng OEM toàn cầu, thúc đẩy Việt Nam trở thành một trong những trung tâm xuất khẩu ô tô của khu vực. Dịch vụ phụ trợ như bảo dưỡng, spa xe và kinh doanh xe cũ cũng phát triển mạnh mẽ. Theo dự báo tại dự thảo "Chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" của Bộ Công Thương, tổng lượng ô tô bán ra trên thị trường Việt Nam vào năm 2030 có thể đạt khoảng 1 đến 1,1 triệu chiếc, gấp đôi mức kỷ lục năm 2022.

❖ Lĩnh vực hạ tầng giao thông thông minh

Hạ tầng cao tốc phát triển, lưu lượng xe được dự báo tăng trưởng nhanh, tiềm năng tăng trưởng cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ETC là rất lớn. Việt Nam là một trong những quốc gia có sức mua ô tô cá nhân tăng trưởng nhanh nhất trong vòng 10 năm qua và được dự báo sẽ vẫn duy trì sức mua trong giai đoạn sắp tới, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm dự kiến đạt 12,9% giai đoạn 2021 - 2030.

Cùng với đó, từ ngày 01/12/2021, Chính phủ đồng ý giảm lệ phí trước bạ xe ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước bằng 50% mức thu hiện hành được quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 140/2016/NĐ-CP nhằm kích cầu thị trường ô tô. Trong dài hạn, động lực tăng trưởng của ngành ô tô Việt Nam đến từ sự gia tăng tầng lớp trung lưu. Dân số tầng lớp trung lưu Việt Nam dự kiến sẽ tăng mạnh trong 10 năm tới, điều



này sẽ thúc đẩy sự gia tăng nhu cầu đối với tất cả các loại hàng hóa cao cấp. Nikkei dự báo tầng lớp trung lưu sẽ chiếm 30,6% dân số Việt Nam năm 2030. Sự gia tăng sức mua ô tô cá nhân hữu cơ như đã phân tích ở trên sẽ là nhân tố tạo nên sự tăng trưởng mạnh mẽ và bền vững về lưu lượng giao thông qua các trạm thu phí nói chung cũng như các trạm thu phí tự động không dừng nói riêng.

Đặc biệt, từ năm 2022 với việc triển khai quyết liệt chính sách, quy định về việc thu phí không dừng của Chính Phủ, số lượng khách hàng sử dụng thẻ ETC tăng vọt, cuối năm 2023 toàn quốc đã có gần 5 triệu phương tiện dán thẻ đầu cuối. Theo kế hoạch của Chính phủ, đến năm 2025, Việt Nam sẽ đạt 3.000 km đường cao tốc và hướng đến con số 5.000 km vào năm 2030. Cùng với đó, tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ của thị trường ô tô với con số được dự báo lên đến gần 1 triệu ô tô vào năm 2028 cũng cho thấy nhu cầu tất yếu về hạ tầng và số lượng tài khoản giao thông cũng sẽ không ngừng tăng lên.

Đây là tiềm năng và cũng là thách thức giúp VETC luôn nỗ lực không ngừng để phát triển, đầu tư đồng bộ hóa về cơ sở vật chất, công nghệ và nhân lực để phù hợp với định hướng phát triển của ngành giao thông, khẳng định vị thế số 1 về thu phí không dừng tại Việt Nam.

Không chỉ giới hạn tại các trạm thu phí BOT trên cao tốc, ngành giao thông đang mở rộng phạm vi ứng dụng ETC sang các lĩnh vực khác. Từ tháng 5/2024, Bộ Giao thông Vận tải phối hợp với Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) triển khai thu phí điện tử không dừng tại năm sân bay lớn: Nội Bài (Hà Nội), Cát Bi (Hải Phòng), Phú Bài (Thừa Thiên Huế), Đà Nẵng (Đà Nẵng) và Tân Sơn Nhất (TP.HCM). Sau khi hoàn tất triển khai tại sân bay, Bộ Giao thông Vận tải dự kiến mở rộng ETC sang các dịch vụ khác như thu phí cảng biển, bãi đỗ xe, bảo hiểm, và đăng kiểm.

Theo chương trình chuyển đổi số của Bộ Giao thông Vận tải đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, tất cả tuyến cao tốc sẽ được lắp đặt hệ thống quản lý, điều hành giao thông thông minh và thu phí điện tử không dừng. Đến năm 2030, Việt Nam đặt mục tiêu loại bỏ hoàn toàn giao dịch tiền mặt trong lĩnh vực giao thông vận tải, 100% phương tiện ô tô sử dụng tài khoản thu phí điện tử để thanh toán các dịch vụ giao thông đường bộ.

Với vai trò tiên phong, VETC đang nỗ lực hiện thực hóa các mục tiêu trên, đồng thời mở rộng các dịch vụ giá trị gia tăng cho người tham gia giao thông, góp phần xây dựng đô thị thông minh với hệ thống giao thông hiện đại và tiện ích vượt trội.

❖ **Lĩnh vực Dịch vụ Tài chính – Bảo hiểm – Bất động sản**

○ **Lĩnh vực bảo hiểm – dịch vụ tài chính**

Năm 2024 ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực từ thị trường bảo hiểm Việt Nam. Ước tính, tổng doanh thu phí bảo hiểm năm 2024 đạt 227.500 tỷ đồng, giảm nhẹ 0,25% so với năm trước. Trong đó, doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ ước đạt 149.200 tỷ đồng, giảm 5%, trong khi mảng bảo hiểm phi nhân thọ ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 10,2%, đạt 78.300 tỷ đồng.

Với định hướng chiến lược rõ ràng cùng khung pháp lý mới, ngành bảo hiểm được kỳ vọng sẽ có những bước tiến mạnh mẽ cả về quy mô lẫn chất lượng trong những năm tới. Đà tăng trưởng của bảo hiểm phi nhân thọ chủ yếu đến từ sự đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt là các giải pháp bảo hiểm được thiết kế linh hoạt theo nhu cầu từng nhóm khách hàng, kết hợp với quy trình số hóa hiện đại. Hòa chung xu hướng này, Bảo hiểm Tasco triển khai sản phẩm Autosure. Sản phẩm nhanh chóng ghi nhận doanh số tích cực, giúp Bảo hiểm Tasco lọt vào top 10 thị phần bảo hiểm xe cơ giới chỉ sau hơn 1 năm hoạt động (Nguồn: Số liệu từ Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm).



Năm 2025, Bộ Tài chính dự kiến tổng doanh thu phí bảo hiểm đạt 239.636 tỷ đồng, trong đó: Bảo hiểm phi nhân thọ: Doanh thu dự kiến 85.938 tỷ đồng, tăng 9,77%, nhờ sự phát triển mạnh của bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm xe cơ giới – hai sản phẩm chủ đạo của thị trường.

Chính phủ đặt ra hai mục tiêu quan trọng để thúc đẩy thị trường bảo hiểm: i) Tăng tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm nhân thọ lên 15% vào năm 2025, so với mức 12% năm 2023; ii) Nâng tỷ lệ thâm nhập của tổng doanh thu phí bảo hiểm (GWP) lên 3,5% GDP vào năm 2025.

Hiện tại, tỷ lệ thâm nhập bảo hiểm/GDP tại Việt Nam dao động từ 2,3-2,8%, thấp hơn mức trung bình 3,35% của ASEAN, 5,37% của châu Á, và 6,3% của thế giới (theo thống kê của Vietnam Report). Điều này cho thấy dư địa phát triển của thị trường bảo hiểm Việt Nam vẫn còn rất lớn, đặc biệt khi kết hợp với các chính sách hỗ trợ từ Chính phủ và xu hướng số hóa mạnh mẽ.

○ Lĩnh vực bất động sản

Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng dân số khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới với tốc độ tăng trung bình hàng năm ở mức 1,08% trong vòng 10 năm trở lại đây. Trong cơ cấu dân số của Việt Nam, tỷ trọng dân số trẻ trong độ tuổi lao động chiếm trên 50% và có xu hướng tăng dần trong những năm gần đây. Tăng trưởng dân số, đặc biệt là dân số trong độ tuổi lao động là nhân tố thúc đẩy hầu hết nhu cầu trong xã hội, trong đó có nhu cầu nhà ở. Dưới tác động của quá trình đô thị hóa, sự dịch chuyển của người lao động từ nông thôn ra thành thị để kiếm việc làm là điều tất yếu, kéo theo đó là nhu cầu bức thiết về nhà ở.

Thị trường bất động sản năm 2024 ghi nhận các tiền đề quan trọng, tạo nền cho chu kỳ phát triển mới. Theo Hội Môi giới bất động sản Việt Nam (VARIS), năm 2024 tổng số sản phẩm chào bán đạt gần 81.000 căn, tăng hơn 40% so với năm trước. Trong đó, nguồn cung mới chiếm 65.376 sản phẩm, gấp gần ba lần so với năm 2023. Lượng giao dịch cũng tăng trưởng ổn định nhờ nguồn cung dồi dào, hành lang pháp lý hoàn thiện và nhu cầu mua bất động sản tiếp tục ở mức cao. Tính chung cả năm, hơn 47.000 giao dịch thành công, tương đương tỷ lệ hấp thụ 72%, trong đó hơn 50% là giao dịch sơ cấp từ nhóm nhà đầu tư.

Phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng hưởng lợi từ sự phục hồi của tiêu dùng và du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2024 ước đạt 6.800-6.900 nghìn tỷ đồng, tăng 9-10% so với năm trước. Du lịch Việt Nam đón 17,5 triệu lượt khách quốc tế, tăng 38,9% so với năm 2023, trong khi khách nội địa đạt 110 triệu lượt, tăng 1,6%.

Triển vọng năm 2025 được đánh giá tích cực khi hàng loạt luật sửa đổi như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh Bất động sản chính thức có hiệu lực, tạo môi trường minh bạch hơn. Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế và niềm tin nhà đầu tư trở lại, thị trường bất động sản năm 2025 được kỳ vọng sẽ tăng tốc mạnh mẽ, đặc biệt trong các phân khúc nhà ở, bất động sản nghỉ dưỡng và thương mại.

c) *Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Tổ chức phát hành so với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, xu thế chung trên thế giới:*

❖ **Lĩnh vực phân phối và dịch vụ ô tô**

Ngoài những lĩnh vực hiện nay như thu phí không dừng thông minh, bất động sản thì với mục tiêu, chiến lược mới của Tasco là trở thành nhà cung cấp dịch vụ ô tô toàn diện và hạ tầng thông minh số 1 tại Việt Nam. Với định hướng phát triển ngành ô tô, Tasco đã chính thức sở hữu Tasco Auto – hệ thống phân phối ô tô lớn nhất Việt Nam. Tasco Auto phân phối 16 thương hiệu xe ô tô: Toyota, Ford, Hyundai, Mitsubishi, Vinfast, Honda, Nissan, MG, Suzuki, Hino, Isuzu, Hyundai Truck & Bus; Lynk & Co, Zeekr, Geely và thương hiệu xe sang Volvo; chiếm 13,7%



thị phần (theo số liệu của VAMA) thông qua hệ thống 106 showroom trải dài từ Bắc vào Nam và đặt mục tiêu tăng lên 150 showroom trong năm 2025. Tasco cũng có lợi thế lớn khi chiếm lĩnh 75% thị phần dịch vụ thu phí tự động, với 3,7 triệu chủ xe ô tô trong năm 2024, dự kiến tăng lên 5 triệu vào năm 2026 và chuyển đổi thành ví điện tử để khách hàng chi tiêu và thanh toán đa dạng, thuận tiện. Lợi thế này cũng mở ra cơ hội để Tasco phát triển thêm các dịch vụ giá trị gia tăng khác như dịch vụ mua bán xe cũ, dịch vụ sửa chữa, phụ tùng, bảo trì, bảo dưỡng cho xe, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ tài chính cho cho xe và chủ xe. Với các yếu tố hỗ trợ từ vĩ mô và ngành, Tasco nhận định rằng chiến lược, định hướng của công ty phù hợp với tiềm năng phát triển của ngành ô tô, kỳ vọng sẽ được cộng hưởng và có những phát triển đột phá trong những năm tới.

❖ Lĩnh vực hạ tầng giao thông thông minh

Đối với quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nhu cầu về mở rộng mạng lưới giao thông vận tải đường bộ nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế sẽ không ngừng gia tăng. Xét thấy tầm quan trọng của ngành giao thông vận tải nói chung và giao thông vận tải đường bộ nói riêng, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021. Điều này cho thấy việc phát triển ngành giao thông vận tải đường bộ rất được Chính phủ coi trọng và ưu tiên phát triển. Bên cạnh đó, cuối tháng 02/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ra Công điện số 155/CD-TTg yêu cầu các Bộ ngành, địa phương triển khai dần thẻ định danh đối với xe ô tô để sử dụng dịch vụ thu phí giao thông đường bộ theo hình thức điện tử không dừng. Có thể thấy, thu phí tự động không dừng ETC đang nhận được sự quan tâm đặc biệt từ Chính phủ, các cơ quan ban ngành liên quan cũng như toàn thể xã hội. Hoạt động thu phí không dừng ETC thay thế Thu phí có dừng MTC là xu hướng tất yếu với những lợi thế cho tài xế, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Do vậy, Công ty cho rằng, trong tương lai, định hướng tiếp tục đẩy mạnh phát triển lĩnh vực đầu tư hạ tầng giao thông BOT và thu phí tự động không dừng ETC của Công ty hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển của ngành giao thông vận tải và xu hướng phát triển của đất nước.

❖ Lĩnh vực bất động sản

Ngành bất động sản là một ngành quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế và nâng cao đời sống của nhân dân. Với những đóng góp to lớn trong việc giải quyết hàng trăm nghìn lao động trong ngành, ngành bất động sản Việt Nam đã dần từng bước khẳng định là một ngành kinh tế mũi nhọn của đất nước. Nắm bắt được rõ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, Ban lãnh đạo Công ty định hướng tiếp tục giữ vững hoạt động phát triển dự án và kinh doanh bất động sản trong thời gian tới với nhiều loại hình sản phẩm khác nhau như căn hộ chung cư, nhà phố thương mại, nhà liền kề, biệt thự đơn lập/song lập, sản thương mại... nhằm đa dạng hóa nguồn cung cấp cho thị trường.

Đối với phân khúc bất động sản nghỉ dưỡng, có thể thấy xu hướng hưởng lợi từ sự phục hồi của tiêu dùng và du lịch. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ năm 2024 ước đạt 6.800-6.900 nghìn tỷ đồng, tăng 9-10% so với năm trước. Du lịch Việt Nam đón 17,5 triệu lượt khách quốc tế, tăng 38,9% so với năm 2023.

Triển vọng năm 2025 và dài hạn được đánh giá tích cực khi hàng loạt văn bản pháp lý sửa đổi như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh Bất động sản chính thức có hiệu lực, tạo môi trường minh bạch hơn. Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế và niềm tin nhà đầu tư trở lại, thị trường bất động sản năm 2025 được kỳ vọng sẽ tăng tốc mạnh mẽ, đặc biệt trong các phân khúc nhà ở, bất động sản nghỉ dưỡng và bất động sản thương mại.

Thư



Ban lãnh đạo Công ty cũng nhận định rằng các mục tiêu phát triển của Công ty đều phù hợp với các định hướng, triển vọng phát triển của ngành cũng như phù hợp với các chính sách và xu thế phát triển của nền kinh tế nói chung.

10.8. Hoạt động Marketing

Hoạt động marketing của Công ty chú trọng vào việc thực hiện dịch vụ, sản phẩm chất lượng cao, tạo mối quan hệ thân thiết bền chặt với các khách hàng truyền thống và gây ấn tượng tốt đối với các khách hàng tiềm năng. Ngoài ra, Công ty còn chú trọng xây dựng hình ảnh công ty thông qua đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, trình độ chuyên môn cao, có nhiều kinh nghiệm và chia sẻ tầm nhìn, định hướng chiến lược phát triển của Công ty.

Bên cạnh đó, Công ty luôn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội, từ thiện, xây dựng cộng đồng bền vững như: đồng hành cùng báo Thanh Niên, là một trong những nhà bảo trợ chính trong chương trình “Cùng con đi tiếp cuộc đời”, bảo trợ cho 3 trẻ em mồ côi do dịch Covid 19; đóng góp được 119 đơn vị máu, góp phần cùng Viện Huyết học và truyền máu TW cung cấp kịp thời nguồn máu, đem lại sự sống cho nhiều bệnh nhân; ủng hộ đồng bào bị ảnh hưởng bởi bão Yagi với số tiền lên đến 5 tỷ đồng.

Ngoài ra, Công ty còn tập trung đẩy mạnh các hoạt động quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm/dịch vụ của Công ty trên các phương tiện thông tin đại chúng, xây dựng Website với giao diện thân thiện, dễ sử dụng và thường xuyên cập nhật các thông tin hoạt động của Công ty để nhà đầu tư, cổ đông và các đối tác có thể dễ dàng tiếp cận.


10.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

❖ **Thương hiệu hình ảnh của Tasco bao gồm:**

- Website: <http://tasco.com.vn/>
- Logo: **TASCO**

Logo của Công ty đã được đăng ký bảo hộ theo Quyết định chấp nhận đơn hợp lệ số 26413, 26414 ngày 01/04/2022 và số 28172, 28173 ngày 07/04/2022 bởi Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam – Bộ Khoa học và Công nghệ.

❖ **Thương hiệu hình ảnh Dự án Foresa Villa (Khu đô thị sinh thái Xuân Phương)**

- Logo:  **FORESA**
VILLA

Logo của Dự án đã được đăng ký bảo hộ theo Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 40278538000 cấp ngày 28/03/2017 bởi Cục Sở hữu Trí tuệ Việt Nam – Bộ Khoa học và Công nghệ.

10.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Việc nghiên cứu và phát triển sản phẩm dịch vụ mới là một yêu cầu cấp bách để đi trước và đón bắt được nhu cầu của thị trường vì thế chính sách nghiên cứu và phát triển luôn được Công ty chú trọng trong suốt quá trình phát triển, đặc biệt trong giai đoạn gần đây (2022-2025), cụ thể:

- Quá trình đưa ra sản phẩm dịch vụ mới trong tương lai, đòi hỏi Tasco phải có kế hoạch



dầu tư lớn, kết hợp với việc xác định các tiêu chuẩn dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng và tình hình tiêu thụ sản phẩm tại thị trường Việt Nam cũng như trên thị trường quốc tế.

- Để nâng cao công tác quản trị Công ty, tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, Công ty tiếp tục nghiên cứu và áp dụng có chọn lọc các mô hình quản lý chuyên nghiệp vào mô hình quản lý của đơn vị.
- Đối với lĩnh vực bất động sản, trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát thị trường và tìm kiếm cơ hội đầu tư, Công ty không ngừng tìm kiếm những cơ hội để gia tăng quỹ đất và đa dạng hoá sản phẩm phù hợp với nhu cầu của từng phân khúc khách hàng. Đồng thời, thiết kế của các dự án được phối hợp với các đơn vị tư vấn thiết kế uy tín trong nước để có được những mô hình thiết kế phù hợp với đặc trưng của từng địa điểm, khu vực, tạo nên sức hút ấn tượng của mỗi dự án và nâng cao năng lực cạnh tranh của dự án cũng như của Công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành.

10.11. Chiến lược kinh doanh

Với lợi thế từ mảnh ghép Tasco Auto cộng hưởng với hạ tầng giao thông số VETC, bảo hiểm, tài chính, Tasco thực hiện chiến lược hoàn thiện chuỗi dịch vụ trọn vòng đời phương tiện, hiện thực hóa tầm nhìn trở thành lựa chọn số 1 về dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh tại Việt Nam.

- ❖ Định hướng chiến lược 2025-2030 của Công ty
- Chiến lược tăng trưởng:
 - Gia tăng số lượng showroom và thương hiệu ô tô mới để đáp ứng nhu cầu và tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn của thị trường. Đặc biệt, tập trung vào dự án CKD để phục vụ cho nhu cầu trong nước và xuất khẩu sang các nước có hiệp định thương mại tự do với Việt Nam.
 - Phát triển dịch vụ thu phí không dừng, trung gian thanh toán, ví điện tử VETC để cung cấp giải pháp giao thông thông minh cho các dịch vụ thanh toán xăng dầu không tiền mặt, thấu chi tài chính, thu phí sân bay, bãi đỗ xe...
 - Đẩy mạnh chuyển đổi số và tối ưu hóa hiệu quả chuỗi dịch vụ toàn diện trọn vòng đời phương tiện: từ mua xe mới, bán xe cũ, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp xe, bảo hiểm, thu phí tự động, đăng ký, đăng kiểm xe...; Đồng thời, tăng cường kết nối và khai thác tối đa các nguồn lực trong hệ thống nhằm tối ưu chi phí và phát huy thế mạnh của từng đơn vị.
- Chiến lược khác biệt hóa:
 - Tạo khác biệt thông qua mô hình kinh doanh tích hợp theo chiều dọc, hướng lên thượng nguồn của chuỗi giá trị ngành ô tô từ nhập khẩu, phân phối đến dự án lắp ráp xe (CKD) hợp tác với OEM top 10 thế giới...; Chủ động tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu một cách có chọn lọc, phù hợp với thế mạnh cốt lõi, tối ưu hóa năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.



- Tạo ra trải nghiệm khách hàng toàn diện (end to end), có tính cá nhân hóa cao nhờ lợi thế sở hữu tệp khách hàng chất lượng và kinh nghiệm phục vụ 670.000 lượt dịch vụ ô tô mỗi năm, cung cấp thông tin giá trị để thấu hiểu khách hàng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, big data & AI để tạo ra các DNA, platform có thể ứng dụng trên toàn hệ thống, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ, cải thiện hiệu suất và tối ưu chi phí.
- Chiến lược nền tảng:
 - Thu hút nhân tài, phát triển con người, tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp trên tinh thần linh hoạt, tốc độ, quyết liệt.
 - Triển khai mô hình quản trị hiện đại để tối ưu vận hành, nâng cao tính minh bạch và hiệu quả ra quyết định.
 - Mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút nguồn vốn đầu tư dài hạn tạo nền tảng phát triển bền vững.
- ❖ Mục tiêu chiến lược

Tasco với chiến lược “Trở thành sự Lựa chọn Số 1 về dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh tại Việt Nam”. Theo đó, với dịch vụ thu phí không dừng thông minh thì có mục tiêu cung cấp dịch vụ cho 5 triệu người sở hữu ô tô vào năm 2026, lĩnh vực phân phối ô tô thì tăng lên 180 showroom vào năm 2026. Triển khai các mảng kinh doanh mới như mua bán ô tô cũ, dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng xe, bán bảo hiểm, dịch vụ tài chính trên nền tảng cả online và trực tiếp tại các showroom.

Trong năm 2025 và giai đoạn tiếp theo, Tasco sẽ tập trung tối đa nguồn lực để đầu tư phát triển các lĩnh vực cốt lõi và kết nối thực chất với tầm nhìn thông qua các giải pháp cụ thể như sau

- *Mô hình kinh doanh*: Sau khi cấu trúc lại những mảnh ghép quan trọng trong hệ thống, Tasco tập trung xây dựng mô hình kinh doanh tích hợp theo chiều dọc, hướng tới:
 - Phục vụ khách hàng trọn vòng đời sử dụng dịch vụ ô tô thay vì cung cấp dịch vụ đơn lẻ.
 - Phát triển kinh doanh hướng lên thượng nguồn của chuỗi giá trị ngành ô tô thông qua hợp tác với các đối tác toàn cầu, xây dựng mô hình kinh doanh bền vững với hiệu suất và biên lợi nhuận cao hơn.
- *Công nghệ*: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, từ quy trình vận hành, chăm sóc khách hàng đến liên thông hạ tầng công nghệ, khai thác Big Data & AI nhằm xây dựng DNA tiêu chuẩn, tạo nền tảng kết nối xuyên suốt và tối ưu hóa lợi thế cạnh tranh trên toàn hệ thống.
- *Trải nghiệm khách hàng*: Định nghĩa lại trải nghiệm khách hàng thông qua việc nhân rộng các DNA tiêu chuẩn dịch vụ 5 sao quốc tế trên toàn hệ thống. Gia tăng điểm chạm khách hàng thông qua mở rộng hệ thống showroom tích hợp xưởng dịch vụ trên toàn quốc, kết hợp với các trải nghiệm đặc quyền như Safety Academy, sự kiện tri ân Loyalty, hòa nhạc đẳng cấp...
- *Phát triển nguồn nhân lực*:



- Thu hút đội ngũ lãnh đạo và nhân lực cấp cao có trình độ kinh nghiệm đa quốc gia.
- Xây dựng tổ chức tinh gọn, linh hoạt, cơ chế thưởng xứng đáng và hợp tác cùng các tổ chức giáo dục hàng đầu thế giới như Harvard Business School, Fulbright... để phát triển đội ngũ tinh nhuệ.
- *Quản trị công ty:* Áp dụng các mô hình quản trị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, tối ưu nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực có ưu thế; Tích hợp các vấn đề ESG trong hoạt động kinh doanh, quản trị chuỗi giá trị và kiểm soát rủi ro hoạt động, hướng tới phát triển bền vững.
- *Lĩnh vực kinh doanh cốt lõi:* Tasco sẽ tập trung triển khai các giải pháp chiến lược cho mảng kinh doanh cốt lõi là dịch vụ ô tô và hạ tầng giao thông thông minh, đồng thời phát triển các dịch vụ toàn diện cho xe bao gồm: bảo hiểm, tài chính và bất động sản nghỉ dưỡng.

11. Chính sách đối với người lao động

11.1. Cơ cấu lao động

Số lượng lao động tính đến thời điểm 31/12/2024 là 135 người.

Cơ cấu lao động của Công ty được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 21: Tình hình lao động của Công ty

STT	Cơ cấu lao động	Năm 2023	Năm 2024
I	Phân theo phòng ban		
1	Hội đồng quản trị	9	9
2	Ban Tổng Giám đốc	3	3
3	Khối Ngân hàng Đầu tư	28	29
3.1	Ban Đầu tư	12	13
3.2	Ban Tài chính Doanh nghiệp	9	9
3.3	Ban Pháp chế	5	6
3.4	Ban Phát triển sản phẩm tài chính	2	1
4	Khối Nguồn vốn và Quản trị tài chính	23	27
4.1	Phòng Kế toán HO	5	5
4.2	Phòng Kiểm soát nội bộ	2	0
4.3	Phòng Kiểm soát tài chính	7	10
4.4	Phòng Nguồn vốn	3	2
4.5	Phòng Quản lý kế toán	6	10



STT	Cơ cấu lao động	Năm 2023	Năm 2024
5	Khối Phát triển tổ chức và Nguồn nhân lực	12	22
5.1	Phòng Nhân sự	4	6
5.2	Phòng Đào tạo	4	10
5.3	Phòng Tuyển dụng	4	6
6	Ban Thư ký - Trợ lý - Hành chính	32	37
7	Khối Công nghệ	8	1
8	Ban đối ngoại	0	0
9	Ban cố vấn	4	2
10	Khối Khách hàng doanh nghiệp	0	2
11	Phòng Quản trị rủi ro và cải tiến hệ thống	0	3
II	Phân theo trình độ		
1	Trình độ trên Đại học	21	22
2	Trình độ Đại học	77	95
3	Trình độ Cao đẳng	4	1
4	Trình độ trung cấp	3	2
5	Lao động phổ thông	14	15
III	Phân theo hợp đồng lao động		
1	Lao động thời vụ	17	23
2	Lao động thời hạn dưới 01 năm	1	0
3	Lao động thời hạn 01 - 03 năm	65	60
4	Lao động không xác định thời hạn	36	52
	Tổng cộng	119	135

Nguồn: CTCP Tasco

11.2. Các chính sách đối với người lao động

Nhân lực là yếu tố quan trọng quyết định thành công của mọi doanh nghiệp. Do vậy, Tasco luôn đặt vấn đề đào tạo nguồn nhân lực và thực hiện chính sách thu hút lao động giỏi, có chuyên môn cao lên vị trí hàng đầu trong hoạch định chiến lược của Công ty.

❖ Chế độ, điều kiện làm việc

Công ty tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 5 ngày/tuần. Cán bộ, nhân viên được hưởng chế độ



nghỉ lễ, nghỉ phép, nghỉ việc riêng có hưởng nguyên lương theo quy định của Luật Lao động. Với cam kết xây dựng và phát triển môi trường làm việc chuyên nghiệp, văn phòng làm việc của Công ty được đầu tư cao cấp, hiện đại cho cán bộ nhân viên thuận tiện trong thực hiện công việc, CBCNV cũng được cấp phát các phương tiện và trang thiết bị làm việc hiện đại, đồng phục... nhằm đảm bảo hoàn thành công việc ở mức cao nhất trong từng Phòng/Ban của Công ty. Bên cạnh đó, CBCNV đều được tạo điều kiện để có cơ hội trải nghiệm, thử thách các công việc, thu nhận kiến thức thực tế, có lộ trình phát triển cá nhân.

❖ Chính sách phúc lợi

Áp dụng theo chức danh, cấp bậc và tính chất từng công việc, Công ty thực hiện chi trả lương cho CBCNV trong Công ty đúng và đầy đủ theo Quy chế lương, trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành. Tasco cũng có chính sách khen thưởng kịp thời đối với cá nhân và tập thể có nhiều đóng góp cho Công ty.

Ngoài ra, Công ty cũng ban hành các chính sách về tiền thưởng cho các ngày lễ trong năm, ngày thành lập Công ty, Tết Dương lịch, Tết Âm lịch, tháng lương thứ 13 và các chế độ phúc lợi khác như: Du lịch, nghỉ mát; tặng quà các ngày kỷ niệm, lễ trong năm (sinh nhật, Giỗ tổ Hùng Vương, ngày Giải Phóng & Quốc tế lao động, ngày Quốc khánh, ngày Phụ nữ Việt Nam, ngày Quốc tế phụ nữ), khám sức khỏe định kỳ, thai sản, hiếu hỉ...; tổ chức thăm hỏi đồng viên người lao động hoặc thân nhân người lao động bị ốm đau, bệnh tật, tử tuất.

❖ Chính sách tuyển dụng

Việc tuyển dụng, đánh giá nhân sự tại Tasco luôn được thống nhất theo đúng quy trình, quy chế và chiến lược sản xuất kinh doanh và nhu cầu tuyển dụng nhân sự của Công ty tại từng thời kỳ. Công ty luôn cố gắng thiết kế các chế độ tốt nhất về lương, thưởng và các chế độ đãi ngộ thỏa đáng khác để thu hút được các nhân sự có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng làm việc xuất sắc, đồng thời cũng để giữ chân những CBCNV giỏi, có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Công ty, khuyến khích và nâng cao tinh thần làm việc.

❖ Chính sách đào tạo

Chiến lược đào tạo và phát triển nguồn lực của Công ty được xây dựng bài bản, có trọng điểm với 03 chiến lược chính sau đây:

- Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng cho Trung tâm đào tạo Tasco Academy với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và năng lực sẵn sàng cho thời kỳ VUCA, đáp ứng kịp thời cho sự phát triển của Công ty.
- Tổ chức các chương trình đào tạo về kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng quản lý kinh doanh, các chương trình đào tạo chuẩn hóa nghiệp vụ, nâng cao tay nghề.
- Tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm với sự tham gia của các chuyên gia, cố vấn ưu tú để cập nhật thông tin và chia sẻ kiến thức cho lãnh đạo, nhân viên.

12. Chính sách cổ tức



Căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được ĐHĐCĐ thông qua, chính sách phân phối cổ tức do HĐQT Công ty kiến nghị và ĐHĐCĐ quyết định như sau:

- Cổ tức được chia theo quyết định của ĐHĐCĐ trên cơ sở đề nghị của HĐQT, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan. Công ty chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật, và ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả;
- Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- Công ty sẽ không trả lãi suất cho bất cứ cổ tức hay một khoản tiền nào khác có thể được chi trả liên quan đến một cổ phiếu.

Trong năm 2023, 2024 và 2025, Công ty không thực hiện chi trả cổ tức. Việc không chia cổ tức nhằm mục đích tập trung nguồn lực để đầu tư phát triển theo định hướng chiến lược đầu tư kinh doanh của Công ty.

13. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Không có, do Công ty không thực hiện chào bán cổ phiếu trong thời gian 02 năm gần nhất.

14. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành

Không có.

15. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

❖ Thông tin về việc tranh chấp kiện tụng với Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị

Trong năm 2020 Công ty nhận được bản án sơ thẩm số 18/2020/KDTMST ngày 12/09/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức mà Tasco là nguyên đơn trong vụ kiện đòi bàn giao đất theo Hợp đồng kinh tế số 477/HUD-HĐKT, tại bản án Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức buộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị là bị đơn phải trả cho CTCP Tasco số tiền 191,78 tỷ đồng (gốc và lãi). CTCP Tasco không chấp nhận (vì kiện đòi 12.870 m2 đất) nên đã làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân TP Hà Nội yêu cầu Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị bàn giao 12.870 m2 đất cho Tasco theo đúng thỏa thuận đã ký. Ngày 25/01/2021, Công ty đã nhận được thông báo về việc thụ lý án phúc thẩm



của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 03/06/2021, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã gửi công văn đến UBND thành phố Hà Nội để thu thập tài liệu, căn cứ của vụ án.

Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty Cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp giữa hai Bên ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội. Vụ án đang trong quá trình thi hành và thủ tục tiếp theo.

Ban điều hành Công ty đã đánh giá thận trọng và cho rằng vấn đề trên không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Công ty, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán.

16. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Tổ Chức Phát Hành cam kết không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 22: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất qua các năm

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/ giảm so với năm trước	Q1/2025
Tổng giá trị tài sản	26.748.999	28.987.313	8,37%	29.633.157



Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/ giảm so với năm trước	Q1/2025
Doanh thu thuần	10.981.750	30.228.885	175,26%	6.975.979
Lợi nhuận gộp	1.031.790	2.674.159	159,18%	741.678
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	66.756	295.490	342,64%	17.114
Lợi nhuận khác	(10.910)	130.332	-	34.643
Lợi nhuận kế toán trước thuế	55.846	425.823	662,50%	51.756
Lợi nhuận kế toán sau thuế	56.349	304.747	440,82%	37.045
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-	-
Tỷ lệ cổ tức	-	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 23: Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ qua các năm

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng/ giảm so với năm trước	Q1/2025
Tổng giá trị tài sản	21.059.626	22.173.109	5,29%	22.213.751
Doanh thu thuần	168.472	318.709	89,18%	112.407
Lợi nhuận gộp	11.986	6.718	(43,95%)	4.323
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	52.768	111.055	110,46%	9.622
Lợi nhuận khác	(2.050)	(7.857)	-	(1.571)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50.719	103.198	103,47%	8.051
Lợi nhuận kế toán sau thuế	50.719	97.101	91,45%	7.234
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-	-	-
Tỷ lệ cổ tức	-	-	-	-

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

- Các chỉ tiêu khác (các chỉ tiêu để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ theo đặc điểm ngành hoạt động): Không có.



- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có.

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổ chức phát hành

❖ **Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:**

- **Khó khăn:**

- + Thách thức mang tính toàn cầu do tổng cầu suy giảm, lạm phát vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới tăng lên mức kỷ lục. Trong khi đó, bất ổn chính trị xảy ra ở nhiều điểm nóng trên thế giới gây ảnh hưởng lớn đến chuỗi cung ứng.

Là đơn vị có mảng kinh doanh ô tô chiếm tỷ trọng lớn, hoạt động kinh doanh của Tasco cũng bị ảnh hưởng khi thị trường ô tô còn nhiều thách thức. Mặc dù thị trường 2024 sôi động trở lại sau một năm 2023 trầm lắng, doanh số bán tăng 10,25% so với cùng kỳ, tuy nhiên các hãng xe mới cũng đồng loạt xuất hiện tại Việt Nam mang đến cho khách hàng nhiều lựa chọn nhưng đồng thời cũng gia tăng cạnh tranh trên thị trường, ảnh hưởng đến biên lợi nhuận, đòi hỏi công ty phải linh hoạt điều chỉnh chiến lược để nỗ lực làm tốt hơn thị trường.

- + Đối với mảng thu phí không dừng (ETC), việc tăng giá vé chậm hơn so với tiền độ cũng làm ảnh hưởng đến doanh thu thu phí.
- + Nguồn cung tại các phân khúc căn hộ chung cư, biệt thự - nhà liền kề, văn phòng cho thuê và mặt bằng bán lẻ đã và đang gia tăng nhanh chóng trong những năm qua do các dự án bắt đầu được mở bán và đi vào hoạt động tại Hà Nội và các địa phương lân cận dẫn đến tình trạng dư thừa nguồn cung và sự cạnh tranh khốc liệt giữa các chủ đầu tư trong các phân khúc nói trên tại địa bàn Hà Nội;
- + Các dự án BOT vẫn chưa đạt theo phương án tài chính như kỳ vọng, dòng tiền còn khó khăn, trong khi dư nợ còn lớn.

- **Thuận lợi:**

- + Chính sách Nhà nước và bối cảnh thị trường hỗ trợ sự phát triển của lĩnh vực thu phí tự động không dừng: Cuối tháng 02/2022, Thủ tướng đã ra Công điện số 155/CD-TTg yêu cầu các Bộ ngành, địa phương triển khai dán thẻ định danh đối với xe ô tô để sử dụng dịch vụ thu phí giao thông đường bộ theo hình thức điện tử không dừng. Có thể thấy, thu phí tự động không dừng ETC đang nhận được sự quan tâm đặc biệt từ Chính phủ, các cơ quan ban ngành liên quan cũng như toàn thể xã hội. Hoạt động thu phí không dừng ETC thay thế Thu phí có dừng MTC là xu hướng tất yếu với những lợi thế cho tài xế, nhà đầu tư và cơ quan quản lý. Giai đoạn 2021-2030, lĩnh vực hạ tầng giao thông được chú trọng với hàng loạt dự án lớn được triển khai với



tổng mức đầu tư có thể đạt 22,8 tỷ USD, tiêu biểu như Cao tốc Bắc – Nam (Tổng mức đầu tư 4,4 tỷ USD), Sân bay Long Thành giai đoạn 1 (Tổng mức đầu tư 4,9 tỷ USD),... Cùng với đó, tiềm năng phát triển của công nghệ thu phí không dừng, giao thông thông minh là rất lớn;

- + Trong dài hạn, động lực tăng trưởng của ngành ô tô Việt Nam đến từ sự gia tăng tầng lớp trung lưu và phát triển hạ tầng. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo đến năm 2025, GDP bình quân đầu người của Việt Nam đạt khoảng 4.688 USD (CAGR 2020-2025 đạt 5,8%), đưa Việt Nam vào nhóm các nước có thu nhập cao. Dân số tầng lớp trung lưu Việt Nam dự kiến sẽ tăng mạnh trong 10 năm tới, điều này sẽ thúc đẩy sự gia tăng nhu cầu đối với tất cả các loại hàng hóa cao cấp, xe ô tô, nghỉ dưỡng cao cấp. Theo dự báo của Bộ công thương tại Dự thảo Chiến lược phát triển ngành ô tô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, thị trường ô tô Việt Nam còn nhiều dư địa tăng trưởng. Tổng sản lượng xe ô tô đến năm 2035 đạt khoảng 1,5 triệu chiếc, tương đương tốc độ tăng trưởng CAGR giai đoạn 2024-2035 đạt khoảng 13%-14%
- + Ban lãnh đạo tâm huyết, dày dặn kinh nghiệm: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty đều là những cá nhân tâm huyết, sẵn sàng cống hiến cho những định hướng chiến lược phát triển đầy tham vọng của Tasco trong những năm tới và cũng là những người có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực đầu tư phát triển hạ tầng giao thông, kinh doanh bất động sản và dịch vụ - tài chính, đồng thời luôn chủ động nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư và phát triển các ngành nghề kinh doanh/sản phẩm dịch vụ mới nhằm mang lại lợi thế cạnh tranh cho Công ty trong từng giai đoạn phát triển của Tasco.
- ❖ **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm 31/12/2024:**
 - Năm 2025, kinh tế toàn cầu dự báo sẽ tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại, GDP dao động trong khoảng 2,8% đến 3,2% (theo dự báo của Liên Hợp Quốc và IMF). Các đầu tàu kinh tế đều tăng trưởng chậm lại, trong khi các nền kinh tế đang phát triển hồi phục tốt hơn. Đối với Việt Nam, tăng trưởng GDP cả năm 2025 được dự báo tiến sát mục tiêu 8% thông qua các giải pháp đồng bộ. Chính sách tiền tệ sẽ được điều hành một cách linh hoạt và hiệu quả, phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa nhằm thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, đồng thời ứng phó linh hoạt với các thách thức từ những thay đổi trong chính sách thương mại quốc tế và thuế quan đối ứng. Cùng với đó, môi trường đầu tư và kinh doanh sẽ tiếp tục được cải thiện nhờ các văn bản pháp lý quan trọng có hiệu lực, đặc biệt là những cải cách thể chế và tinh gọn bộ máy của Đảng và Nhà nước.
 - Xung đột quân sự tiếp tục căng thẳng, leo thang tại nhiều khu vực trên thế giới dẫn tới đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu.



- Trong bối cảnh đó, Tasco và các đơn vị trong hệ thống sẽ chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh, linh hoạt ứng phó với các thách thức của thị trường, tìm kiếm giải pháp tối ưu chi phí, gia tăng hiệu quả.

2. Tình hình tài chính

2.1 Các chỉ tiêu cơ bản

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng Đồng Việt Nam. Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành, các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2.1.1. Vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh:

Bảng 24: Báo cáo về vốn điều lệ hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
Vốn điều lệ	8.925.120	8.925.120	8.925.120

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 25: Báo cáo về vốn điều lệ của Công ty mẹ

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
Vốn điều lệ	8.925.120	8.925.120	8.925.120

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

Bảng 26: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
I. Vốn chủ sở hữu	11.313.301	11.550.866	11.563.452
- Vốn góp của chủ sở hữu	8.925.120	8.925.120	8.925.120
- Thặng dư vốn cổ phần	(790.283)	(790.436)	(790.500)
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	7.688	16.612
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-



Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	125.327	125.327	124.977
- Quỹ khác thuộc VCSH	-	191	220
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	239.587	327.382	338.837
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.813.550	2.955.594	2.948.186
II. Nợ phải trả	15.435.698	17.436.447	18.069.705
- Nợ ngắn hạn	8.203.107	8.875.691	9.688.670
+ Phải trả người bán ngắn hạn	808.160	1.216.420	938.236
+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	263.647	334.025	344.186
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160.283	271.423	194.693
+ Phải trả người lao động	177.954	283.021	130.048
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	134.425	213.259	196.851
+ Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.335	408.802	463.054
+ Phải trả ngắn hạn khác	3.215.250	1.948.532	2.402.652
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.320.054	4.074.426	4.859.072
+ Dự phòng phải trả ngắn hạn	63.279	88.601	126.349
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.719	37.182	33.529
- Nợ dài hạn	7.232.591	8.560.756	8.381.035
+ Phải trả người bán dài hạn	-	5.801	5.801
+ Người mua trả tiền trước dài hạn	78.000	42.704	38.512
+ Chi phí phải trả dài hạn	1.515	1.809	14.220
+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	56.401	47.699	42.509
+ Phải trả dài hạn khác	1.537.180	1.686.223	1.487.491
+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.903.655	6.141.452	6.156.671
- Trong đó: Trái phiếu	-	477.565	479.423
+ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	589.999	578.052	575.539



Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
+ Dự phòng phải trả dài hạn	65.842	57.015	60.741
Tổng nguồn vốn kinh doanh	26.748.999	28.987.313	29.633.157

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 27: Báo cáo về nguồn vốn kinh doanh của Công ty mẹ

Dvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
I. Vốn chủ sở hữu	19.729.185	19.829.681	19.833.294
- Vốn góp của chủ sở hữu	8.925.120	8.925.120	8.925.120
- Thặng dư vốn cổ phần	9.928.286	9.928.133	9.928.069
- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	123.011	123.011	123.011
- Quỹ khác thuộc VCSH	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	752.768	849.859	857.094
II. Nợ phải trả	1.330.441	2.346.985	2.380.457
- Nợ ngắn hạn	542.769	969.714	1.026.792
+ Phải trả người bán ngắn hạn	123.007	185.065	151.440
+ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	104.615	76.015	65.896
+ Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.111	109.415	93.021
+ Phải trả người lao động	5.638	10.059	3.307
+ Chi phí phải trả ngắn hạn	56.311	76.904	80.525
+ Phải trả ngắn hạn khác	124.997	418.486	538.833
+ Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	40.240	71.920	71.920
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.850	21.850	21.850
- Nợ dài hạn	787.672	1.377.271	1.353.665



Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
+ Người mua trả tiền trước dài hạn	63.450	28.021	20.439
+ Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	1.394	985	989
+ Phải trả dài hạn khác	662.299	755.292	753.386
+ Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	60.529	592.974	578.851
- Trong đó: Trái phiếu	-	477.565	479.423
Tổng nguồn vốn kinh doanh	21.059.626	22.173.109	22.213.751

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

Bảng 28: Tình hình sử dụng vốn kinh doanh hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.701.724	2.876.159	2.303.922
Đầu tư tài chính ngắn hạn	358.488	567.616	804.653
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.575.074	5.493.837	5.932.625
Hàng tồn kho	2.487.165	3.177.373	3.687.424
Tài sản ngắn hạn khác	177.603	189.381	247.219
Các khoản phải thu dài hạn	680.381	1.274.068	1.320.045
Tài sản cố định	7.177.955	7.095.559	7.076.530
Bất động sản đầu tư	1.342.043	1.390.647	1.376.511
Tài sản dở dang dài hạn	2.419.507	2.279.205	2.314.685
Đầu tư tài chính dài hạn	1.075.610	998.620	1.029.700
Tài sản dài hạn khác	3.753.449	3.644.849	3.539.833
Tổng	26.748.999	28.987.313	29.633.157

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC Q1/2025 của Công ty

**Bảng 29: Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty mẹ**

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
Tiền và các khoản tương đương tiền	49.643	81.363	19.771
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.675.264	2.354.947	2.566.553
Hàng tồn kho	6.092	146.470	77.482
Tài sản ngắn hạn khác	891	2.204	1.790
Các khoản phải thu dài hạn	200.702	1.132.297	1.112.909
Tài sản cố định hữu hình	159.626	137.871	128.931
Bất động sản đầu tư	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	827.406	704.576	696.016
Đầu tư tài chính dài hạn	18.125.489	17.569.040	17.569.040
Tài sản dài hạn khác	14.513	44.342	41.239
Tổng	21.059.626	22.173.109	22.213.751

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC Q1/2025 của Công ty

2.1.2. Trích khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

Bảng 30: Số năm khấu hao TSCĐ hữu hình hợp nhất

Stt	Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 42 năm
2	Máy móc thiết bị	03 – 20 năm
3	Phương tiện vận tải	03 – 10 năm
4	Thiết bị quản lý	02 – 10 năm



Stt	Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
5	Tài sản cố định hữu hình khác	02 – 07 năm

Nguồn: BCTC hợp nhất 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tasco

Bảng 31: Số năm khấu hao TSCĐ hữu hình Công ty mẹ

Stt	Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
2	Máy móc thiết bị	05 – 08 năm
3	Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
4	Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
5	Tài sản cố định khác	05 – 20 năm

Nguồn: BCTC riêng 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tasco

- Tài sản cố định vô hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.
- Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng. Thời gian khấu hao chương trình phần mềm từ 3-10 năm.

2.1.3. Mức lương bình quân:

Bảng 32: Mức lương bình quân

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Mức lương bình quân (triệu VND/người/tháng)	30,2	29,9

Nguồn: CTCP Tasco

Mức lương bình quân của Công ty được đánh giá ở mức khá cạnh tranh so với các doanh nghiệp cùng ngành.

2.1.4. Tình hình công nợ hiện nay:

Bảng 33: Tổng số nợ phải thu, phải trả hợp nhất của Công ty qua các năm

Dvt: triệu đồng

Stt	Khoản mục	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
1	Tổng các khoản phải thu	6.255.455	6.767.905	7.252.670
2	Tổng các khoản phải trả	15.435.698	17.436.447	18.069.705

26/



Stt	Khoản mục	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
	Tổng Cộng	21.691.153	24.204.352	25.322.375

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC Q1/2025 của Công ty

Bảng 34: Tổng số nợ phải thu, phải trả của Công ty mẹ qua các năm

Đvt: triệu đồng

Stt	Khoản mục	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
1	Tổng các khoản phải thu	1.875.966	3.487.244	3.679.462
2	Tổng các khoản phải trả	1.330.440	2.346.985	2.380.457
	Tổng Cộng	3.206.406	5.834.229	6.059.919

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC Q1/2025 của Công ty

2.1.5. Các khoản phải thu:

Bảng 35: Chi tiết các khoản phải thu hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
I	Phải thu ngắn hạn	5.575.074	5.493.837	5.932.625
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.401.535	1.618.814	1.793.859
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	449.925	759.717	792.738
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	541.405	29.799	10.549
4	Phải thu ngắn hạn khác	3.335.951	3.241.928	3.492.951
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(153.742)	(156.422)	(157.472)
II	Phải thu dài hạn	680.381	1.274.068	1.320.045
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	6.250	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	326.347	103.619	110.242
3	Phải thu về cho vay dài hạn	282	30.216	30.198
4	Phải thu dài hạn khác	358.737	1.138.968	1.184.590
5	Dự phòng phải thu dài hạn	(4.985)	(4.985)	(4.985)
	Tổng cộng	6.255.455	6.767.905	7.252.670

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC Q1/2025 của Công ty

**Bảng 36: Chi tiết các khoản phải thu của Công ty mẹ**

Đvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
I	Phải thu ngắn hạn	1.675.264	2.354.947	2.566.553
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	373.703	514.916	593.784
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	94.418	70.004	69.238
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	221.062	375.359	410.052
4	Phải thu ngắn hạn khác	1.014.100	1.422.686	1.521.499
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.019)	(28.019)	(28.018)
II	Phải thu dài hạn	200.702	1.132.297	1.112.909
1	Phải thu về cho vay dài hạn	-	1.007.000	1.007.000
2	Phải thu dài hạn khác	200.702	125.297	105.909
	Tổng cộng	1.875.966	3.487.244	3.679.462

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024, BCTC Q1/2025 của Công ty

- Tình hình thanh toán các khoản phải thu quá hạn:

Bảng 37: Tình hình các khoản phải thu quá hạn hợp nhất của Công ty tại 31/03/2025

Đvt: triệu đồng

Đối tượng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Nguyên nhân	Đánh giá khả năng thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn		158.091.370.238	157.472.019.020		
Số dư phải thu quá hạn tại Báo cáo tài chính riêng		28.018.678.608	28.018.678.608	Trình bày ở bảng 39	
Công ty TNHH Hoa Tuyết Trắng	1 năm	1.058.062.766	529.031.383	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty Cổ phần Truyền thông Du lịch Việt	2 năm	1.260.316.113	1.260.316.113	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Ông Lâm Học	3 năm	3.337.000.000	3.337.000.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Bất động sản RED - HOUSE	3 năm	3.171.205.088	3.171.205.088	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi



Công ty CP Tập đoàn giáo dục Egroup	3 năm	2.257.000.000	2.257.000.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Red	3 năm	940.755.720	940.755.720	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	Trên 3 năm	89.903.800.000	89.903.800.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Trịnh Đức Sự	Trên 3 năm	3.350.000.000	3.350.000.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Bùi Văn Khoa	Trên 5 năm	19.800.000.000	19.800.000.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
GRASSAVOYE	Trên 5 năm	2.556.609.688	2.556.609.688	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Các đối tượng khác		2.437.942.255	2.347.622.420	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Các khoản phải thu dài hạn		4.985.031.826	4.985.031.826		
Công ty IT Fusion	Trên 3 năm	3.150.000.000	3.150.000.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
DA 1014BTNH và 9-15LMX (Hợp tác với Titco_Khahomex)	3 năm	1.835.031.826	1.835.031.826	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Tổng cộng		163.076.402.064	162.457.050.846		

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco, Công ty

Bảng 38: Tình hình các khoản phải thu quá hạn của Công ty mẹ

Đvt: triệu đồng

Đối tượng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị trích lập dự phòng	Nguyên nhân	Đánh giá khả năng thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn		28.018.678.608	28.018.678.608		
Công ty Cổ phần Tasco Trường Sơn	Trên 3 năm	5.734.455.753	5.734.455.753	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi



Công ty CP Xây lắp Thành Nam	Trên 3 năm	2.919.628.808	2.919.628.808	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty Cổ phần xây lắp 279	Trên 3 năm	2.774.259.671	2.774.259.671	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
CNCT Trần Lê Dân	Trên 3 năm	843.837.923	843.837.923	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
CNCT Nguyễn Đăng Hải	Trên 3 năm	1.067.050.662	1.067.050.662	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	Trên 3 năm	2.283.781.000	2.283.781.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
CNCT Nguyễn Minh Tuyên	Trên 3 năm	513.448.468	513.448.468	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty CP Bất động sản Thái An	Trên 3 năm	1.326.902.195	1.326.902.195	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Ban QLDA đầu tư XD công trình cấp nước, thoát nước và môi trường TP Hà Nội	Trên 3 năm	832.240.780	832.240.780	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty CP đầu tư và xây dựng cầu đường số 18.6	Trên 3 năm	896.979.347	896.979.347	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty CP đầu tư XD và phát triển Chiến Thắng	Trên 3 năm	838.288.061	838.288.061	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty CP Đầu tư xây dựng Tiến Hưng	Trên 3 năm	620.868.161	620.868.161	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Nông trường Bạch Long	Trên 3 năm	770.506.000	770.506.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Hồng Thủ Đô	Trên 3 năm	650.000.000	650.000.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Ý Tưởng	Trên 1 năm	569.030.000	569.030.000	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp để thu hồi
Các đối tượng khác		5.377.401.779	5.377.401.779	Nợ lâu khó đòi	Đang tìm giải pháp



					để thu hồi
Các khoản phải thu dài hạn		-	-		
Tổng cộng		28.018.678.608	28.018.678.608		

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco, Công ty

2.1.6. Các khoản nợ phải trả:

Bảng 39: Chi tiết các khoản nợ phải trả hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
I	Nợ ngắn hạn	8.203.107	8.875.691	9.688.670
1	Phải trả người bán ngắn hạn	808.160	1.216.420	938.236
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	263.647	334.025	344.186
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160.283	271.423	194.693
4	Phải trả người lao động	177.954	283.021	130.048
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	134.425	213.259	196.851
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23.335	408.802	463.054
7	Phải trả ngắn hạn khác	3.215.250	1.948.532	2.402.652
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.320.054	4.074.426	4.859.072
9	Dự phòng phải trả ngắn hạn	63.279	88.601	126.349
10	Quỹ khen thưởng phúc lợi	36.720	37.182	33.529
II	Nợ dài hạn	7.232.591	8.560.756	8.381.035
1	Phải trả người bán dài hạn	-	5.801	5.801
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	78.000	42.704	38.512
3	Chi phí phải trả dài hạn	1.515	1.809	14.220
4	Doanh thu chưa được thực hiện dài hạn	56.401	47.699	42.509
5	Phải trả dài hạn khác	1.537.180	1.686.223	1.487.491
6	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.903.655	6.141.452	6.156.671
	Trong đó: Trái phiếu	-	477.565	479.423
7	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	589.999	578.052	575.539
8	Dự phòng các khoản công nợ dài hạn	65.842	57.016	60.741
	Tổng cộng	15.435.698	17.436.447	18.069.705

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

**Bảng 40: Chi tiết các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ**

Đvt: triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
I	Phải trả ngắn hạn	542.768	969.714	1.026.792
1	Phải trả người bán ngắn hạn	123.007	185.065	151.440
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	104.615	76.015	65.896
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	66.111	109.415	93.021
4	Phải trả người lao động	5.637	10.059	3.307
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	56.311	76.904	80.525
6	Phải trả ngắn hạn khác	124.997	418.486	538.833
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	40.240	71.920	71.920
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.850	21.850	21.850
II	Phải trả dài hạn	787.672	1.377.271	1.353.665
1	Người mua trả tiền trước dài hạn	63.450	28.021	20.439
2	Doanh thu chưa được thực hiện dài hạn	1.394	985	989
3	Phải trả dài hạn khác	662.299	755.292	753.386
4	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	60.529	592.974	578.851
	<i>Trong đó: Trái phiếu</i>	-	477.565	479.423
	Tổng cộng	1.330.440	2.346.985	2.380.457

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

- Tình hình thanh toán các khoản nợ:

- + Công ty Cổ phần Tasco không có nợ phải trả quá hạn chưa thanh toán.
- + Công ty Cổ phần Tasco không có vi phạm các điều khoản khác trong hợp đồng/cam kết.

2.1.7. Các khoản phải nộp theo luật định:

Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước. Tính đến thời điểm 31/12/2024, công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước.

Bảng 41: Số dư các khoản thuế phải nộp hợp nhất của Công ty

Đvt: triệu đồng

Stt	Chi tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
1	Thuế giá trị gia tăng	47.686	68.194	37.872
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.703	179.844	122.527
3	Thuế thu nhập cá nhân	16.231	15.767	11.745
4	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.663	7.618	22.549



Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
	Tổng	160.283	271.423	194.693

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 42: Số dư các khoản thuế phải nộp của Công ty mẹ

Dvt: triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
1	Thuế giá trị gia tăng	692	10.631	1.916
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.064	98.302	89.598
3	Thuế thu nhập cá nhân	398	480	435
4	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.957	-	1.072
	Tổng	66.111	109.415	93.021

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty

2.1.8. Trích lập các quỹ theo luật định:

Theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, trước khi phân chia cổ tức cho cổ đông, Công ty phải trích lập các Quỹ theo quy định. Việc trích lập và sử dụng các quỹ hàng năm do ĐHĐCĐ quyết định.

Bảng 43: Số dư cuối kỳ các quỹ hợp nhất của Công ty qua các năm

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	36.720	37.182	33.529
2	Quỹ đầu tư phát triển	125.327	125.327	124.977
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	191	219
	Tổng cộng	162.047	162.700	158.725

Nguồn: BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 và BCTC hợp nhất Q1/2025 của Công ty

Bảng 44: Số dư cuối kỳ các quỹ hợp nhất của Công ty mẹ qua các năm

Dvt: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Q1/2025
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.850	21.850	21.850
2	Quỹ đầu tư phát triển	123.011	123.011	123.011
3	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-
	Tổng cộng	144.861	144.861	144.861

Nguồn: BCTC kiểm toán riêng năm 2023, 2024 và BCTC riêng Q1/2025 của Công ty



2.1.9. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:

Không có.

2.2 Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 45: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu hợp nhất của Công ty giai đoạn 2023 – 2024

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,26	1,39
	- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,95	1,03
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,58	0,60
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,36	1,51
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	7,69	9,73
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	0,57	1,08
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	Lần	1,07	2,67
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số LN sau thuế/DT thuần	%	0,51	1,01
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,50	2,64
	- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,29	1,09
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	0,74	2,67
	- Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh /DT thuần	%	0,61	1,16
	- Thu nhập trên Cổ phần (EPS)	đồng/Cp	108,36	341,45

Nguồn: Tính toán từ BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2023, 2024 của Công ty

Bảng 46: Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty mẹ giai đoạn 2023 – 2024

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	3,19	2,65
	- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	3,18	2,50
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	- Hệ số nợ/Tổng tài sản	Lần	0,06	0,10
	- Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,07	0,12
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			



Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2023	Năm 2024
	- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	8,75	4,09
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	Lần	0,01	0,01
	- Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân	Lần	0,09	0,15
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	- Hệ số LN sau thuế/DT thuần	%	30,11	31,56
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0,26	0,51
	- Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,38	0,47
	- Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	0,42	0,51
	- Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh /DT thuần	%	31,32	35,41
	- Thu nhập trên Cổ phần (EPS)	đồng/Cp	-	-

Nguồn: Tính toán từ BCTC riêng kiểm toán năm 2023, 2024 của Công ty

- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có.

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

3.1. Ý kiến của Kiểm toán viên đối với BCTC riêng năm 2023 của Công ty

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC riêng năm 2023: Theo Báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2024.260 ngày 29/03/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO cho Báo cáo tài chính kiểm toán riêng năm 2023 của Công ty, Kiểm toán viên có ý kiến như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng”.

3.2. Ý kiến của Kiểm toán viên đối với BCTC hợp nhất năm 2023 của Công ty

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC hợp nhất năm 2023: Theo Báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2024.261 ngày 29/03/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO cho Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2023 của Công ty, Kiểm toán viên có ý kiến như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực



kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

3.3. Ý kiến của Kiểm toán viên đối với BCTC riêng năm 2024 của Công ty

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC riêng năm 2024: Theo Báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2025.240 ngày 26/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO cho Báo cáo tài chính riêng năm 2024 của Công ty, Kiểm toán viên có ý kiến như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng”.

3.4. Ý kiến của Kiểm toán viên đối với BCTC hợp nhất năm 2024 của Công ty

Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với BCTC hợp nhất năm 2024: Theo Báo cáo kiểm toán số BC/BDO/2025.241 ngày 26/03/2025 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO cho Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 của Công ty, Kiểm toán viên có ý kiến như sau: “Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

4.1. Kế hoạch hoạt động kinh doanh

Dựa vào tình hình hoạt động năm 2024 và định hướng phát triển của Công ty, Tasco đã đề ra kế hoạch lợi nhuận và cổ tức cho năm 2025 với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

Bảng 47: Kế hoạch hoạt động kinh doanh và ngân sách tài chính năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2024	Năm 2025	
		Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Doanh thu hợp nhất	30.229	39.878	31,9%
Lợi nhuận sau thuế	305	571	87,2%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	1,01%	1,43%	42,0%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	2,67%	4,58%	71,8%



Chi tiêu	Thực hiện năm 2024	Năm 2025	
		Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm trước
Tỷ lệ cổ tức	-	-	-

Nguồn: CTCP Tasco

Kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2025 được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 theo Nghị Quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2025.

Căn cứ để đạt được kết quả doanh thu, lợi nhuận và cổ tức nêu trên:

Năm 2025, kinh tế toàn cầu dự báo sẽ tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại, GDP dao động trong khoảng 3,3% (theo dự báo của IMF). Điều này phản ánh tác động trễ của các chính sách tiền tệ thắt chặt nhằm kiểm chế lạm phát, cũng như thương mại và đầu tư toàn cầu yếu. Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đặt mục tiêu giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Sự dịch chuyển chuỗi cung ứng và dòng vốn đầu tư toàn cầu, cùng với các động lực về đầu tư (bao gồm cả đầu tư tư nhân, FDI, đầu tư công), tiêu dùng, du lịch và xuất khẩu được dự báo sẽ tạo chuyển biến tích cực cho kinh tế Việt Nam trong năm 2025. Theo đó, khai thác tốt các yếu tố thuận lợi này sẽ thúc đẩy các mảng kinh doanh chủ lực của Tasco phát triển.

Các giải pháp chính thực hiện kế hoạch:

Trên cơ sở phân tích những mặt thách thức và thuận lợi của thị trường cũng như năng lực cạnh tranh của Công ty, HĐQT đề ra các giải pháp chiến lược và phương hướng hoạt động trong năm 2025 như sau:

- Tập trung triển khai các giải pháp chiến lược cho mảng kinh doanh cốt lõi, tạo ra lợi thế cạnh tranh khác biệt dựa trên chuỗi dịch vụ toàn diện về xe ô tô, thông qua:
 - Gia tăng số lượng showroom và thương hiệu ô tô mới để đáp ứng nhu cầu và tiềm năng tăng trưởng trong dài hạn của thị trường. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành xác định khó khăn của ngành ô tô chỉ là tạm thời, còn về dài hạn thị trường ô tô của Việt Nam vẫn còn rất nhiều tiềm năng tăng trưởng, vì vậy Công ty vẫn cần chuẩn bị nguồn lực để đầu tư mở rộng quy mô và tăng số lượng showroom cho giai đoạn tăng trưởng mới của thị trường và cho thương hiệu mới. Theo số liệu từ Tổ chức các nhà sản xuất ô tô quốc tế (OICA), năm 2023, tỷ lệ sở hữu ô tô trên 1.000 dân của Việt Nam là 50 xe/1.000 dân, thấp hơn nhiều so với các quốc gia Châu Á: Thailand (280 xe), Malaysia (535 xe), Trung quốc (223 xe). Việt Nam có tốc độ tăng trưởng tỷ lệ sở hữu ô tô thuộc top đầu thế giới nhờ sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu. Với GDP bình quân đầu người Việt Nam đã vượt mức 4.000 đô la Mỹ (4.284 USD/người năm 2023), cùng với sự phát triển của hạ tầng giao thông, tỷ lệ sở hữu ô tô được dự báo sẽ



tiếp tục tăng nhanh hơn nữa trong các năm tới. Theo số liệu từ Bộ công thương tại Dự thảo Chiến lược phát triển ngành ô tô đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tổng sản lượng xe ô tô đến năm 2035 đạt khoảng 1,5 triệu chiếc, tương đương tốc độ tăng trưởng CAGR giai đoạn 2024-2035 đạt khoảng 12%-14%.

- Phát triển dịch vụ thu phí không dừng, trung gian thanh toán, ví điện tử VETC để cung cấp giải pháp giao thông thông minh cho các dịch vụ thanh toán xăng dầu không tiền mặt, thu phí tài chính, thu phí sân bay, bãi đỗ xe...
- Phát triển nền tảng Online to Offline (O2O) khai thác kinh doanh xe đã qua sử dụng (Carpla), kết nối và hoàn thiện chuỗi dịch vụ trọn vòng đời phương tiện: từ mua xe mới, bán xe cũ, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp xe, bảo hiểm, thu phí tự động, đăng ký, đăng kiểm xe.
- Tạo ra trải nghiệm khách hàng toàn diện (end to end), có tính cá nhân hóa cao nhờ lợi thế sở hữu tệp khách hàng chất lượng và kinh nghiệm phục vụ 670.000 lượt dịch vụ ô tô mỗi năm, cung cấp thông tin giá trị để thấu hiểu khách hàng; nhân rộng các DNA tiêu chuẩn dịch vụ 5 sao quốc tế trên toàn hệ thống, từ khâu bán hàng đến các dịch vụ hậu mãi, cung cấp trải nghiệm xuyên suốt với các giải pháp toàn diện về xe ô tô.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ, số hóa hoạt động từ quy trình vận hành, chăm sóc khách hàng, liên thông hạ tầng công nghệ để tạo các DNA tiêu chuẩn, làm nền tảng kết nối xuyên suốt, phát huy lợi thế cạnh tranh của toàn hệ thống. Phát triển nguồn nhân lực: Thu hút đội ngũ lãnh đạo và nhân lực cấp cao có trình độ kinh nghiệm đa quốc gia; Xây dựng tổ chức tinh gọn, linh hoạt, cơ chế thưởng xứng đáng và hợp tác cùng các tổ chức giáo dục hàng đầu thế giới như Harvard Business School, Fulbright... để phát triển đội ngũ tinh nhuệ. Quản trị doanh nghiệp: Áp dụng các mô hình quản trị hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế, tối ưu nguồn lực đầu tư cho các lĩnh vực có ưu thế; Tích hợp các vấn đề ESG trong hoạt động kinh doanh, quản trị chuỗi giá trị và kiểm soát rủi ro hoạt động, hướng tới phát triển bền vững.

Ngoài ra Công ty còn xây dựng các giải pháp về quản lý, tổ chức:

- Công tác phát triển nguồn nhân lực: Duy trì công tác đánh giá năng lực hàng năm đối với toàn thể cán bộ nhân viên, từ đó có kế hoạch và chương trình đào tạo phù hợp nhằm bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao và nhân sự kế thừa.
- Áp dụng và duy trì Hệ thống OKR (Mục tiêu - Kết quả chính) tới toàn bộ các đơn vị thành viên, các khối phòng ban cũng như từng cá nhân để chuyển đổi toàn diện văn hóa làm việc hướng đến kết quả và tốc độ của Tasco.
- Tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro thông qua xây dựng hệ thống quy định, quy trình nhằm kiểm soát các hoạt động, giao dịch của Công ty, đảm bảo sự phân quyền rõ ràng, minh bạch và có sự kiểm tra chéo giữa các bộ phận/phòng ban/đơn vị để đảm bảo tính minh bạch; Định kỳ kiểm tra, giám sát các hoạt động, quy trình nghiệp vụ của Tasco nhằm đảm bảo tuân thủ pháp luật, kiểm soát và ngăn ngừa xung đột lợi ích
- Xây dựng, cải thiện môi trường làm việc tốt để CBCNV được đóng góp và phát huy



hết năng lực. Tích cực thu hút lao động giỏi, quan tâm và cải thiện đời sống vật chất và văn hóa tinh thần cho người lao động, tạo môi trường làm việc đoàn kết, gắn bó trong Công ty.

4.2. Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank xin đưa ra đánh giá về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức của Tasco trong năm 2025 dựa trên cơ sở thu thập thông tin, nghiên cứu phân tích thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính hiện nay của Công ty.

Trong những năm qua, Công ty đã đạt được một số thành tựu quan trọng như: Năm 2023 Công ty đã hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 5.438.800.000.000 đồng lên 8.925.119.650.000 đồng bằng việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần, cổ phiếu được chuyển giao cho các cổ đông hiện hữu giúp Công ty tăng năng lực tài chính và duy trì được vị thế trên thị trường.

Agriseco nhận thấy Công ty có đội ngũ cán bộ công nhân viên giàu kinh nghiệm, Ban lãnh đạo và đội ngũ quản lý có trình độ và tâm huyết với ngành, với Công ty. Hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm qua tương đối tốt, ngay trong bối cảnh khó khăn do đại dịch Covid -19 tác động toàn cầu trong những năm qua.

Vì vậy, theo đánh giá của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank, doanh thu, lợi nhuận và cổ tức của Công ty sẽ thực hiện phù hợp với tình hình thị trường và nỗ lực của Công ty. Đối với chỉ tiêu vốn điều lệ, trong năm 2025, Tasco sẽ thực hiện chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ, nên việc đạt được kế hoạch đề ra là hoàn toàn khả thi.

Chúng tôi lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét của chúng tôi được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có tính chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính, chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Các nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về cổ đông sáng lập

Căn cứ theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 120 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020, trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp, cổ đông sáng lập có quyền tự do chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác nhưng chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho người không phải cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

Công ty được Sở Kế hoạch & Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 26/12/2007, đến thời điểm hiện tại đã quá thời hạn 03 năm nên các quy



định hạn chế chuyển nhượng cổ phần phổ thông của các cổ đông sáng lập của Công ty đã hết hiệu lực.

2. Thông tin về cổ đông lớn

- Đối với cá nhân:

(Phần còn lại của trang được cố tình bỏ trống)



BẢN CÁO BẠCH CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHỨNG

TASCO

STT			Tên	Năm Quốc sinh tịch	Tại thời điểm trở thành cổ đông lớn						Cổ phần có quyền biểu quyết (*)						Dự kiến Cổ phiếu sau chào bán				Các lợi ích liên quan tới TCPH (nếu có)
											Cổ phiếu đang nắm giữ										
					Số lượng (cp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng của người liên quan (cp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lượng của cổ đông lớn và người có liên quan (cp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng của người có liên quan (cp)	Tỷ lệ (%)	Tổng số lượng của cổ đông lớn và người có liên quan (cp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng của người có liên quan (cp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (cp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng của người có liên quan (cp)	Tỷ lệ (%)	
1	Đinh Thị Nhung	Việt Nam 1993	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	54.000.000	5,04	54.000.000	5,04	Không
2	Nguyễn Hồng Quân	Việt Nam 1987	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	54.000.000	5,04	54.000.000	5,04	Không
3	Nguyễn Hữu Quang	Việt Nam 1995	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	0	0	45.000.000	5,04	54.000.000	5,04	54.000.000	5,04	Không
4	Nguyễn Văn Dũng	Việt Nam 1982	44.985.000	5,04	0	0	44.985.000	5,04	0	0	44.985.000	5,14	0	0	45.890.000	5,14	55.068.000	5,14	55.068.000	5,14	Không
Tổng cộng			179.985.000	20,17	0	0	179.985.000	20,17	0	0	179.985.000	20,27	0	0	20.268	20,27	217.068.000	20,27	217.068.000	20,27	

Nguồn: CTCP Tasco



(*) Tỷ lệ cổ phần nắm giữ và tỷ lệ cổ phần có quyền biểu quyết trên tổng số cổ phần là giống nhau

- ❖ Đối với cổ đông lớn là tổ chức: Tính đến 21/3/2025, Công ty không có cổ đông lớn là tổ chức.
 - ❖ Các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành với cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông và những người có liên quan: Không có
 - ❖ Lợi ích liên quan với tổ chức phát hành: Không có.
 - ❖ Lợi ích liên quan của cổ đông lớn tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.
3. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

3.1 Thành viên Hội đồng Quản trị

Tại thời điểm hiện nay, Hội đồng Quản trị Công ty gồm có những thành viên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
2.	Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
3.	Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
4.	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm PTGD
5.	Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên HĐQT
6.	Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm PTGD
7.	Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên HĐQT độc lập
8.	Ông Bùi Quang Bách	Thành viên HĐQT độc lập

➤ Ông Vũ Đình Độ – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 20/03/1982.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học



- Năng lực chuyên môn : Cử nhân Kinh tế.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2004 - 2006	Công ty TNHH Kiểm toán KPMG Việt Nam	Kiểm toán viên
2006 - 2007	KPMG Singapore	Kiểm toán viên
2007 - 2008	Công ty Chứng khoán Sài Gòn	Giám đốc dự án Phòng Công cụ phái sinh, M&A
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Giám đốc khối Nghiên cứu, Phân tích, Đầu tư
2011 - 2012	Công ty Chứng khoán Maritimebank	Phó Tổng Giám đốc
2012 – 05/2024	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là Công ty Cổ phần DNP Holding)	Chủ tịch HĐQT
04/2023 – 10/2024	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Chủ tịch HĐQT
11/2024 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Thành viên HĐQT
2017 – nay	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thành viên HĐQT
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tasco	Chủ tịch HĐQT
07/2022 – 01/2025	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Chủ tịch HĐQT
05/2024 - nay	Công ty Cổ phần VII Holding	Chủ tịch HĐQT
07/2024 – nay	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại Công ty: Chủ tịch HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP;
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn;
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần VII Holding;
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Tasco Auto.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.



+ Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

+ Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Vũ Đức Tuệ	Bố	0	0
2.	Đỗ Thị Thu Quyên	Mẹ	0	0
3.	Vũ Mạnh Đức	Anh trai	0	0
4.	Vũ Thị Thu	Chị gái	0	0
5.	Vũ Bích Thủy	Chị gái	0	0
6.	Ngô Đức Hòa	Anh rể	0	0
7.	Nguyễn Thị Hạnh	Vợ	0	0
8.	Vũ Đình Chí Dũng	Con	0	0
9.	Vũ Đình Trung	Con	0	0
10.	Vũ Nguyễn Thảo Nguyên	Con	0	0
11.	Nguyễn Đức Tuyên	Bố vợ	0	0
12.	Nguyễn Thị Cẩm	Mẹ vợ	0	0
13.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Ông Vũ Đình Độ giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0
14.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Ông Vũ Đình Độ giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0
15.	Công ty Cổ phần VII Holding	Ông Vũ Đình Độ giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0
16.	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Ông Vũ Đình Độ giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0

- Lợi ích liên quan tới Tổ chức phát hành:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm

Th



soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức vụ	Thù lao tiền lương (VNĐ)	Các khoản lợi ích khác (VNĐ)
Năm 2023	Chủ tịch HĐQT	-	-
Năm 2024	Chủ tịch HĐQT	-	-
Q1/2025	Chủ tịch HĐQT	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

➤ Ông Hồ Việt Hà – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 04/03/1976.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học.
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Ngân hàng và Tiếng Anh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1999 - 2009	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	Giám đốc Kiểm toán
2009 - 01/2020	Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Minh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
2009 - 01/2020	Công ty TNHH Quản lý khách sạn Victoria	Tổng Giám đốc
11/2019 - 04/2022	Công ty Cổ phần Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	Chủ tịch Hội đồng quản trị
05/2020 – 08/2022	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Phó chủ tịch HĐQT
08/2021 – 09/2022	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Tổng Giám đốc
10/2022 – 06/2024	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Chủ tịch HĐQT
10/2021 – 04/2022	Công ty Cổ phần Tasco	Chủ tịch HĐQT



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2022 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2022 – 09/2024	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
09/2024 - nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Phó Chủ tịch HĐQT
2022 – 05/2024	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Chủ tịch HĐQT
2023 – 11/2024	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Chủ tịch HĐQT
2022 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Chủ tịch HĐQT
2023 – 12/2024	Công ty Cổ phần Dana	Chủ tịch HĐQT
07/2024 – nay	Công ty TNHH Sweden Auto	Chủ tịch Công ty kiêm Người đại diện theo pháp luật
07/2024 – nay	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn;
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô;
 - + Chủ tịch Công ty kiêm Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Sweden Auto;
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Tasco Auto.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 2.000.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,224% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Hồ Văn Hiệp	Bố	0	0
2.	Nguyễn Thị Khiêm Nhường	Mẹ	0	0
3.	Trần Thị Minh Hào	Vợ	0	0
4.	Hồ Hiền Anh	Con	0	0



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
5.	Hồ Hiền Phương	Con	0	0
6.	Hồ Tùng Lâm	Con	0	0
7.	Hồ Bình Minh	Con	0	0
8.	Hồ Thị Mỹ Ngọc	Em gái	0	0
9.	Phan Thành Vân	Em rể	0	0
10.	Trần Đình Hậu	Bố vợ	0	0
11.	Nguyễn Thị Hòa	Mẹ vợ	0	0
12.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Ông Hồ Việt Hà giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT	0	0
13.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Ông Hồ Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0
14.	Công ty TNHH Sweden Auto	Ông Hồ Việt Hà giữ chức vụ Chủ tịch Công ty kiêm Người đại diện theo pháp luật	0	0
15.	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Ông Hồ Việt Hà giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0

– Lợi ích liên quan tới TCPH:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
	Tổng Giám đốc	-	-
Năm 2024	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
	Tổng Giám đốc	-	-
Q1/2025	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-



	Tổng Giám đốc	-	-
--	---------------	---	---

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

➤ Ông Nguyễn Danh Hiếu – Phó Chủ tịch HĐQT

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 21/03/1983.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học.
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Vật lý
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2013 - 2016	Công ty Cổ phần Thương mại FPT	Trưởng phòng phát triển phần mềm
2016 - 2018	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là Công ty Cổ phần DNP Holding)	Giám đốc Công nghệ thông tin
04/2019 – 06/2023	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch Số 3 Hà Nội	Chủ tịch HĐQT
2020 - 2022	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Chủ tịch HĐQT
01/2022 – 06/2023	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Chủ tịch HĐQT
06/2023 – nay	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Thành viên HĐQT
04/2022 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Chủ tịch HĐQT
2022 – nay	Công ty Cổ phần VETC	Thành viên HĐQT
2022 – 01/2025	Công ty Cổ phần Carpla	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
02/2025 – 03/2025	Công ty Cổ phần Carpla	Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Chủ tịch HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:

+ Thành viên HĐQT Công ty TNHH Thu phí tự động VETC;



- + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần VETC;
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Danh Cư	Bố	0	0
2.	Lương Thu Chiến	Mẹ	0	0
3.	Đinh Thị Ngọc Lan	Vợ	0	0
4.	Nguyễn Danh Trung	Con	0	0
5.	Nguyễn Danh Chính	Con	0	0
6.	Nguyễn Quỳnh Phương	Chị gái	0	0
7.	Nguyễn Phương Thanh	Chị gái	0	0
8.	Công ty Cổ phần VETC	Ông Nguyễn Danh Hiếu giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0
9.	Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	Ông Nguyễn Danh Hiếu giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:



Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Năm 2024	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
Q1/2025	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có

➤ Ông Nguyễn Thế Minh – Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 29/03/1971.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn : Thạc sĩ.
- Năng lực chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1992 - 1996	Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An	Chuyên viên thanh toán quốc tế
1997 - 1998	Công ty Sản xuất kinh doanh – Xuất nhập khẩu Chấn Hưng – Chi nhánh Hải Phòng	Trưởng phòng Xuất nhập khẩu
1999 - 2002	Công ty TNHH Thủy Hải	Giám đốc chi nhánh Hà Nội
2003 - 2004	Công ty Thương mại Nghệ An	Giám đốc chi nhánh Hà Nội
2005 - 2006	Công ty Thương mại Nghệ An	Trưởng đại diện tại Hà Nội
08/2006 - 02/2008	CTCP Chứng khoán Việt Tín	Tổng Giám đốc
03/2007 - 11/2007	Công ty chứng khoán - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Trưởng Ban dự án
11/2008 - 06/2009	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tổng Giám đốc

TU



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
09/2009 - 05/2010	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Tổng Giám đốc
11/2010 - 05/2012	CTCP Chứng khoán Maritime Bank	Tổng Giám đốc
05/2012 - 08/2012	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Trưởng Ban dự án tiếp nhận HBBS
09/2012 - 2018	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Tổng Giám đốc
03/2019 - 08/2021	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là Công ty Cổ phần DNP Holding)	Phó Tổng Giám đốc
06/2018 - 04/2022	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Nước sạch số 3 Hà Nội	Thành viên HĐQT
06/2020 - 04/2023	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Thành viên HĐQT
04/2021 - 04/2022	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Thành viên HĐQT
2020 - nay	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Thành viên HĐQT
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tasco	Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,001% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan.

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Thế Hạ	Bố	0	0
2.	Nguyễn Thị Mai	Mẹ	0	0
3.	Bùi Thị Thuý Ngân	Vợ	0	0
4.	Nguyễn Hoàng Nhi	Con	0	0
5.	Nguyễn Hoàng Oanh	Con	0	0



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
6.	Nguyễn Thế Hoàng Nam	Con	0	0
7.	Bùi Đình Thức	Bố vợ	0	0
8.	Phan Thị Châu	Mẹ vợ	0	0
9.	Nguyễn Thị Hạnh	Em gái	0	0
10.	Nguyễn Nhật Việt	Em rể	0	0
11.	Nguyễn Thế Anh	Em trai	0	0
12.	Lê Thị Quỳnh Diệp	Em dâu	0	0
13.	Nguyễn Thị Anh Đào	Em gái	0	0
14.	Trần Đức Cường	Em rể	0	0
15.	Công ty Cổ phần Nhà máy nước Đồng Tâm	Ông Nguyễn Thế Minh giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0

– Lợi ích liên quan tới TCPH:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
	Phó Tổng Giám đốc	961.500.000	-
Năm 2024	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
	Phó Tổng Giám đốc	1.741.700.000	-
Q1/2025	Phó Chủ tịch HĐQT	-	-
	Phó Tổng Giám đốc	450.200.000	-

➤ Ông Ngô Đức Vũ –Thành viên HĐQT

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 20/07/1976.



- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2005 – 2010	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	Giám đốc Đầu tư
2010 – 2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	Tổng Giám đốc
2013 – 2021	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (Tên cũ: Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung)	Chủ tịch HĐQT
2014 – 2015	Công ty Cổ phần DNP Holding (Tên cũ: Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)	Phó Tổng Giám đốc thường trực
2015 – 2017	Công ty Cổ phần DNP Holding (Tên cũ: Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)	Tổng Giám đốc
2017 – nay	Công ty Cổ phần DNP Holding (Tên cũ: Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực
2018 – 2020	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Phó Tổng Giám đốc
2019 – 2022	Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	Chủ tịch HĐQT
2020 – 2024	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Thành viên HĐQT
2020 – 2021	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Phó Chủ tịch HĐQT
2021 – 2022	Công ty Cổ phần CMC	Chủ tịch HĐQT
2022 – 2023	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Chủ tịch HĐQT
2021 – nay	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Chủ tịch HĐQT
10/2024 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Chủ tịch HĐQT
05/2025 – nay	Công ty Cổ phần Dana	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
05/2025 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Thành viên HĐQT

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
- + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP;



- + Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần DNP Holding;
- + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn;
- + Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dana.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Đinh Thị Thi	Mẹ	0	0
2.	Ngô Thị Thanh Vân	Chị	0	0
3.	Ngô Đức Giang	Em	0	0
4.	Nguyễn Thùy Dung	Vợ	0	0
5.	Ngô Việt Bảo	Con	0	0
6.	Ngô Việt Thi	Con	0	0
7.	Nguyễn Văn Trí	Bố vợ	0	0
8.	Lê Thị Hòa	Mẹ vợ	0	0
9.	Đinh Công Chính	Anh rể	0	0
10.	Ngô Thị Hương	Em dâu	0	0
11.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Ông Ngô Đức Vũ giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0
12.	Công ty Cổ phần DNP Holding	Ông Ngô Đức Vũ giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT	0	0
13.	Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Ông Ngô Đức Vũ giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0
14.	Công ty Cổ phần Dana	Ông Ngô Đức Vũ giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:



- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Không có	-	-
Năm 2024	Không có	-	-
Q1/2025	Không có	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

➤ Bà Phan Thị Thu Thảo – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nữ.
- Ngày sinh : 28/05/1982
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Kế toán; Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2004 - 2006	Công ty KPMG	Trợ lý kiểm toán các bậc A3, A2
2006 - 2011	Công ty VFM	Trợ lý quản lý danh mục kiêm chuyên viên phân tích
2011 - 07/2016	Công ty VFM	Trưởng phòng quản lý danh mục
08/2016 - 08/04/2017	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là Công ty Cổ phần DNP Holding)	Giám đốc đầu tư



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2017 - 2022	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là Công ty Cổ phần DNP Holding)	Thành viên HĐQT
09/2017- 08/2021	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là Công ty Cổ phần DNP Holding)	Phó Tổng Giám đốc
2017 - 2021	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Phó Tổng Giám đốc
2021 – nay	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Thành viên HĐQT
03/2023 – 01/2025	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Thành viên HĐQT
04/2023 – 07/2024	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Giám đốc vận hành
07/2024 - nay	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
2021 – 04/2022	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Tổng Giám đốc
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tasco	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu;
 - + Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Tasco Auto;
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Viết Phương	Chồng	0	0
2.	Nguyễn Phan Bảo Châu	Con	0	0
3.	Nguyễn Phan Quỳnh Chi	Con	0	0



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
4.	Bùi Thị Xuân	Mẹ ruột	0	0
5.	Phan Mạnh Hà	Anh trai	0	0
6.	Nguyễn Thị Hiền	Chị dâu	0	0
7.	Võ Thị Hạnh	Mẹ chồng	0	0
8.	Nguyễn Hữu Trình	Bố chồng	0	0
9.	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Bà Phan Thị Thu Thảo giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0
10.	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Bà Phan Thị Thu Thảo giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0

– Lợi ích liên quan tới TCPH:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Thành viên HĐQT	-	-
	Phó Tổng Giám đốc	918.400.000	-
Năm 2024	Thành viên HĐQT	-	-
	Phó Tổng Giám đốc	1.741.900.000	-
Q1/2025	Thành viên HĐQT	-	-
	Phó Tổng Giám đốc	450.000.000	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

**➤ Bà Đàm Bích Thủy – Thành viên HĐQT độc lập:**

- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 10/09/1961.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1996 – 2005	Ngân hàng ANZ Singapore	
2005 – 2015	Ngân hàng ANZ Việt Nam	Tổng Giám đốc
2015 – 2023	Đại học Fullbright University	Chủ tịch
2023 – nay	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục EQUEST	Thành viên HĐQT độc lập
04/2023 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Thành viên HĐQT độc lập

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT độc lập.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục EQUEST: Thành viên HĐQT độc lập
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Đàm Trung Bảo	Cha	0	0
2.	Nguyễn Thị Hào	Mẹ	0	0
3.	Đàm Thanh Sơn	Em trai	0	0



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
4.	Hoàng Trần Doãn	Chồng	0	0
5.	Hoàng Thủy Bảo Châu	Con gái	0	0
6.	Hoàng Dung	Bố chồng	0	0
7.	Trần Thị Ngọc Trác	Mẹ chồng	0	0
8.	Nguyễn Thị Ái Cần	Em dâu	0	0
9.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục EQUEST	Bà Đàm Bích Thủy giữ chức vụ Thành viên độc lập HĐQT	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Thành viên HĐQT độc lập	480.000.000	-
Năm 2024	Thành viên HĐQT độc lập	762.400.000	-
Q1/2025	Thành viên HĐQT độc lập	195.900.000	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

➤ Ông Bùi Quang Bách – Thành viên HĐQT độc lập:

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 10/08/1976.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ
- Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính - Ngân hàng.



– Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1999 – 07/2005	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chuyên viên
08/2005 – 08/2006	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Phó phòng Nghiệp vụ 2
09/2006 – 01/2008	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Trưởng phòng tư vấn
02/2008 – 04/2010	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Phó Tổng giám đốc
04/2010 – 08/2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội	Phó Tổng giám đốc
08/2011 – 01/2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	Tổng Giám đốc
01/2012 – 12/2023	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	Giám đốc Phát triển kinh doanh
01/2014 – 2016	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	Phó Tổng giám đốc
2017 – 2019	Công ty Cổ phần SAM Holdings	Trưởng ban đầu tư
2021 – nay	Công ty Cổ phần SAM Holdings	Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên UBKT nội bộ
2021 – nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia	Thành viên HĐQT
2021 – nay	Công ty Cổ phần Bất động sản Capella	Thành viên HĐQT
2021 – nay	Công ty Cổ phần SJ Group (Tên cũ: Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị và KCN Sông Đà)	Thành viên HĐQT
2021 – nay	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Thành viên HĐQT
04/2023 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Thành viên HĐQT độc lập

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên HĐQT độc lập.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia;
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Bất động sản Capella;
 - + Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần SJ Group;
 - + Thành viên HĐQT Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương;
 - + Thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên UBKT nội bộ Công ty Cổ phần SAM



Holdings.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Bùi Viết Quỳnh	Bố	0	0
2.	Nguyễn Thị Mẫn	Mẹ	0	0
3.	Nguyễn Thị Thu Hà	Vợ	0	0
4.	Bùi Hà Chi	Con gái	0	0
5.	Bùi Hoàng Nam	Con trai	0	0
6.	Bùi Quỳnh Vân	Em gái	0	0
7.	Trương Ngọc Minh	Em rể	0	0
8.	Nguyễn Thế Phong	Bố vợ	0	0
9.	Nguyễn Thị Mây	Mẹ vợ	0	0
10.	Công ty CP Chứng khoán Quốc gia	Ông Bùi Quang Bách giữ chức vụ thành viên HĐQT	0	0
11.	Công ty Cổ phần SJ Group	Ông Bùi Quang Bách giữ chức vụ thành viên HĐQT	0	0
12.	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Ông Bùi Quang Bách giữ chức vụ thành viên HĐQT	0	0
13.	Công ty Cổ phần SAM Holdings	Ông Bùi Quang Bách giữ chức vụ thành viên HĐQT độc lập kiêm Thành viên UBKT nội bộ	0	0
14.	Công ty CP Bất động sản Capella	Ông Bùi Quang Bách giữ chức vụ thành viên HĐQT	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công

ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VNĐ)	Các khoản lợi ích khác (VNĐ)
Năm 2023	Thành viên HĐQT độc lập	-	-
Năm 2024	Thành viên HĐQT độc lập	-	-
Q1/2025	Thành viên HĐQT độc lập	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

3.2 Thành viên Ban Tổng Giám đốc

Tại thời điểm hiện nay, Ban Tổng Giám đốc Công ty gồm có những thành viên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
2.	Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
3.	Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
4.	Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
5.	Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
6.	Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc

➤ **Ông Hồ Việt Hà – Tổng Giám đốc:**

Thông tin đã trình bày tại phần Hội đồng quản trị

➤ **Ông Nguyễn Thế Minh – Phó Tổng Giám đốc:**

Thông tin đã trình bày tại phần Hội đồng quản trị

➤ **Bà Phan Thị Thu Thảo – Phó Tổng Giám đốc:**

Thông tin đã trình bày tại phần Hội đồng quản trị

➤ **Ông Phạm Đức Minh – Phó Tổng Giám đốc**



- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 31/08/1977.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học.
- Năng lực chuyên môn: Kỹ sư cầu đường bộ.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
01/2000 - 12/2006	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình 1	Cán bộ kỹ thuật
01/2007 - 12/2012	Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình 1 (nay là Công ty Cổ phần MCO Việt Nam)	Trưởng phòng Kỹ thuật - Dự án
01/2013 - 04/2014	Công ty Cổ phần Tasco	Chuyên viên Quản lý xây dựng
04/2014 - 06/2015	Công ty Cổ phần Tasco	Trưởng phòng Quản lý xây dựng
07/2015 - 09/2015	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Phó Giám đốc
10/2015 - 07/2016	Công ty Cổ phần Tasco	Trưởng phòng Đầu tư hạ tầng
08/2016 - 04/2021	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Phó Giám đốc
04/2021 - nay	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
01/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Tổng Giám đốc
04/2023 – nay	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
06/2023 – nay	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
12/2024 – nay	Công ty TNHH Ana Services	Chủ tịch Công ty - Người đại diện theo pháp luật

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng;
 - + Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Tasco Quảng



Bình;

+ Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Tasco BOT;

+ Chủ tịch Công ty - Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Ana Services.

– Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan

+ Sở hữu cá nhân: 30.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,003% vốn điều lệ.

+ Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.

+ Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Thị Hoài	Mẹ	0	0
2.	Phạm Huy Hoàng	Bố	0	0
3.	Nguyễn Thị Tường Vân	Vợ	0	0
4.	Phạm Minh Tùng	Con	0	0
5.	Phạm Tường Vi	Con	0	0
6.	Phạm Thị Hằng	Chị gái	0	0
7.	Phạm Thị Hiền	Chị gái	0	0
8.	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Ông Phạm Đức Minh giữ chức vụ Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0
9.	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Ông Phạm Đức Minh giữ chức vụ Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0
10.	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Ông Phạm Đức Minh giữ chức vụ Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0
11.	Công ty TNHH Ana Services	Ông Phạm Đức Minh giữ chức vụ Chủ tịch Công ty – Người đại diện theo pháp luật	0	0

– Lợi ích liên quan tới TCPH:



- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
- + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác trong hai năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Năm 2024	Phó Tổng Giám đốc	-	-
Q1/2025	Phó Tổng Giám đốc	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

➤ Bà Phan Thủy Giang – Phó Tổng Giám đốc

- Giới tính : Nữ
- Ngày sinh : 26/11/1979.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ tài chính.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2010 – 12/2012	Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritimebank	Trưởng bộ phận Tư vấn Tài chính doanh nghiệp
01/2013 – 10/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB	Trưởng phòng Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp
10/2017 – 10/2018	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (nay là CTCP DNP Holding)	Trưởng phòng Tài chính doanh nghiệp
04/2018 – 04/2023	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Thành viên Ban kiểm soát
06/2019 – 01/2022	Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk	Thành viên Ban kiểm soát



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
03/2021 – 04/2024	Công ty Cổ phần CMC	Trưởng Ban kiểm soát
07/2021 – 05/2024	Công ty Cổ phần DNP Holding	Thành viên HĐQT
08/2021 – nay	Công ty Cổ phần DNP Holding	Phó Tổng giám đốc
08/2021 – nay	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
09/2022 – nay	Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Thành viên HĐQT
12/2022 – 01/2025	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Thành viên HĐQT
08/2023 – nay	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Thành viên HĐQT
10/2023 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Công ty Cổ phần DNP Holding – Phó Tổng giám đốc;
 - + Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP – Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc;
 - + Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn – Thành viên HĐQT;
 - + Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn – Thành viên HĐQT.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Phan Tất Trinh	Bố	0	0
2.	Phan Thị Tổ Nga	Mẹ	0	0
3.	Phan Chí Hiếu	Anh	0	0
4.	Phan Thị Thảo	Chị	0	0



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
5.	Nguyễn Viết Thu	Chồng	0	0
6.	Nguyễn Viết Trung Khải	Con	0	0
7.	Nguyễn Phan Uyên Phương	Con	0	0
8.	Lăng Thị Thanh	Chị dâu	0	0
9.	Võ Khánh Khoa	Anh rể	0	0
10.	Nguyễn Viết Thịnh	Bố chồng	0	0
11.	Công ty Cổ phần DNP Holding	Bà Phan Thuý Giang giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc	0	0
12.	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Bà Phan Thuý Giang giữ chức vụ Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	0	0
13.	Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	Bà Phan Thuý Giang giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0
14.	Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Bà Phan Thuý Giang giữ chức vụ Thành viên HĐQT	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao và các lợi ích khác từ TCPH:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó Tổng giám đốc	-	-
Năm 2024	Phó Tổng giám đốc	-	-
Q1/2025	Phó Tổng giám đốc	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

**➤ Ông Nguyễn Hải Hà – Phó Tổng Giám đốc**

- Giới tính : Nam
- Ngày sinh : 11/12/1982.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Thạc sỹ.
- Năng lực chuyên môn: Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2020 – 2023	Công ty Cổ phần Nước tinh khiết Ốc Đảo Xanh	Chủ tịch HĐQT
2021 – 2023	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 – VC9	Chủ tịch HĐQT
2023 – nay	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
2023 – nay	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Chủ tịch HĐQT
2023 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Phó Tổng giám đốc
05/2024 – nay	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Chủ tịch HĐQT
06/2024 – nay	Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật
10/2024 – 01/2025	Công ty Cổ phần Ô Tô Nam Sông Hậu	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
08/2024 – 01/2025	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật
01/2025 – nay	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Chủ tịch Công ty - Người đại diện theo pháp luật
09/2024 – nay	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
11/2024 – nay	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
09/2024 – nay	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

- Chức vụ công tác tại Công ty: Phó Tổng giám đốc.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật;
 - + Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Savico Hà Nội;
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng;
 - + Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Du thuyền SVC;
 - + Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn;
 - + Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt;
 - + Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh;
 - + Chủ tịch Công ty - Người đại diện theo pháp luật Công ty TNHH Đầu tư Savico;
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 10.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0,001% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Văn Phùng	Bố ruột	0	0
2.	Đỗ Thị Giang	Mẹ ruột	0	0
3.	Bùi Thị Phương Thảo	Vợ	0	0
4.	Nguyễn Khả Ngân	Con	0	0
5.	Nguyễn Chí Hiếu	Con	0	0
6.	Nguyễn Hải Bình	Anh trai	0	0



SĐT	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
7.	Nguyễn Thị Kim Cúc	Chị dâu	0	0
8.	Bùi Tiến Vượng	Bố vợ	0	0
9.	Nguyễn Thị Thu	Mẹ vợ	0	0
10.	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0
11.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0
12.	Công ty Cổ phần Du thuyền SVC	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0
13.	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT	0	0
14.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0
15.	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật	0	0
16.	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Chủ tịch HĐQT – Người đại diện theo pháp luật	0	0
17.	Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	Ông Nguyễn Hải Hà giữ chức vụ Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật	0	0

– Lợi ích liên quan tới TCPH:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao và các lợi ích khác từ TCPH:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó Tổng giám đốc	-	-

Ch



Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2024	Phó Tổng giám đốc	-	-
Q1/2025	Phó Tổng giám đốc	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

3.3 Thành viên Ban Kiểm soát

Tại thời điểm hiện nay, Ban Kiểm soát Công ty gồm có những thành viên sau:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
1.	Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban
2.	Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
3.	Bà Trần Thị Linh	Thành viên

➤ Ông Nguyễn Minh Hiếu – Trưởng Ban Kiểm soát

- Giới tính : Nam.
- Ngày sinh : 27/04/1994.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học.
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
07/2016 – 11/2018	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	Kiểm toán viên
11/2018 – 11/2021	Công ty TNHH Deloitte Việt Nam	Trưởng nhóm kiểm toán
11/2021 – 03/2023	Công ty Cổ phần Tasco	Phó phòng Kiểm soát tài chính
05/2023 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Trưởng Ban kiểm soát

- Chức vụ công tác tại Công ty: Trưởng Ban Kiểm soát.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.



- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Nguyễn Minh Huyền	Bố đẻ	0	0
2.	Nguyễn Thị Hằng	Mẹ đẻ	0	0
3.	Trịnh Thị Mỹ Duyên	Vợ	0	0
4.	Nguyễn Thị Hương Thảo	Em gái	0	0
5.	Nguyễn Thị Duy	Mẹ vợ	0	0
6.	Trịnh Xuân Toàn	Bố vợ	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao và các lợi ích khác từ TCPH:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Năm 2024	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Q1/2025	Trưởng Ban kiểm soát	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

➤ Bà Hoàng Thị Soa – Thành viên BKS

- Giới tính : Nữ.
- Ngày sinh : 14/07/1987.



- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học.
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Pháp luật Kinh tế, Luật sư.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2009 - 2015	Công ty Cổ phần chứng khoán SHB	Cán bộ Pháp chế và kiểm soát nội bộ
2015 - 2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Cán bộ Pháp chế và tuân thủ
2018 - 06/2021	Công ty Luật TNHH Khánh Trường An	Luật sư
04/2022 - nay	Công ty Cổ phần Tasco	Thành viên BKS
02/2023 – nay	Công ty Cổ phần DNP Holding	Người phụ trách quản trị kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên Ban Kiểm soát.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Người phụ trách quản trị kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin Công ty Cổ phần DNP Holding.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan:
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Hoàng Phúc Bình	Bố	0	0
2.	Nguyễn Thị Hiền	Mẹ	0	0
3.	Lưu Ngọc Quyết	Chồng	0	0
4.	Lưu Hoàng Minh	Con	0	0
5.	Lưu Hoàng Minh Triết	Con	0	0



Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
6.	Hoàng Thị Mỹ Lê	Em gái	0	0
7.	Lưu Vĩnh Quang	Bố chồng	0	0
8.	Hồ Thị Danh	Mẹ chồng	0	0
9.	Công ty Cổ phần DNP Holding	Bà Hoàng Thị Soa giữ chức vụ Người phụ trách quản trị kiêm Người được ủy quyền công bố thông tin	0	0

– Lợi ích liên quan tới TCPH:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao và các lợi ích khác từ TCPH:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VNĐ)	Các khoản lợi ích khác (VNĐ)
Năm 2023	Thành viên BKS	-	-
Năm 2024	Thành viên BKS	-	-
Q1/2025	Thành viên BKS	-	-

– Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.

– Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

➤ **Bà Trần Thị Linh – Thành viên:**

- Giới tính : Nữ.
- Ngày sinh : 27/11/1985.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học.
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân kinh tế.
- Quá trình công tác:



Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
08/2018 – 06/2023	Công ty TNHH DVTC Tài Chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt – chi nhánh phía Bắc	Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng kiểm toán
07/2023 – nay	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Kế toán trưởng
05/2024 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Thành viên BKS

- Chức vụ công tác tại Công ty: Thành viên Ban Kiểm soát.
- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Tasco Auto.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Trần Xuân Vệ	Bố đẻ	0	0
2.	Đinh Thị Ly	Mẹ đẻ	0	0
3.	Trần Đức Tuấn	Anh trai	0	0
4.	Trần Thị Lý	Em gái	0	0
5.	Cao Chí Kiên	Con trai	0	0
6.	Cao Văn Thành	Chồng	0	0
7.	Cao Việt Thắng	Con trai	0	0
8.	Cao Chí Kiên	Con trai	0	0
9.	Cao Hồng Viễn	Bố chồng	0	0
10.	Nguyễn Thị Giảng	Mẹ chồng	0	0
11.	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Bà Trần Thị Linh giữ chức vụ Kế toán trưởng	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực



hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.

+ Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác từ TCPH:

Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VNĐ)	Các khoản lợi ích khác (VNĐ)
Năm 2023	-	-	-
Năm 2024	Thành viên BKS	-	-
Q1/2025	Thành viên BKS	-	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

3.4 Kế toán trưởng

➤ Bà Bùi Thị Bình – Kế toán trưởng

- Giới tính : Nữ.
- Ngày sinh : 23/12/1990.
- Quốc tịch : Việt Nam.
- Dân tộc : Kinh.
- Trình độ học vấn: Đại học
- Năng lực chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
02/2014 – 04/2019	Công ty TNHH Du lịch Tầm Nhìn	Kế toán tổng hợp
05/2019 – 11/2021	Công ty CP Cọc khoan và KCN Fecon	Kế toán tổng hợp
12/2021 – 01/2022	Công ty Cổ phần DNP Holding	Chuyên viên Quản lý kế toán
02/2022 – 04/2022	Công ty Cổ phần Tasco	Chuyên viên kế toán
05/2022 – 01/2024	Công ty Cổ phần Tasco	Phó phòng kế toán
02/2024 – nay	Công ty Cổ phần Tasco	Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác tại Công ty: Kế toán trưởng.



- Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không có.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, đại diện theo ủy quyền và những người liên quan
 - + Sở hữu cá nhân: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Sở hữu theo đại diện ủy quyền: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ.
 - + Những người có liên quan: 0 cổ phần, chiếm tỷ lệ 0% vốn điều lệ. Thông tin về người có liên quan:

Stt	Họ và tên	Quan hệ	Số CP nắm giữ (CP)	Tỷ lệ (%)
1.	Bùi Quang Sự	Bố	0	0
2.	Đỗ Thị Miên	Mẹ	0	0
3.	Bùi Minh Hải	Anh ruột	0	0
4.	Bùi Thị Thu Hà	Chị ruột	0	0
5.	Bùi Thị Giang	Chị ruột	0	0
6.	Bùi Thị Yên	Chị ruột	0	0
7.	Bùi Đức Thắng	Anh rể	0	0
8.	Bùi Đăng Khoa	Anh rể	0	0
9.	Nguyễn Chí Thanh	Anh rể	0	0
10.	Trần Thị Ngọc Linh	Chị dâu	0	0
11.	Nguyễn Thúy	Bố chồng	0	0
12.	Nguyễn Thị Huệ	Mẹ chồng	0	0
13.	Nguyễn Tài Dũng	Chồng	0	0
14.	Nguyễn Mai An	Con gái	0	0
15.	Nguyễn Gia Bách	Con trai	0	0

- Lợi ích liên quan tới TCPH:
 - + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa cá nhân hoặc những người có liên quan với Tổ Chức Phát Hành, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, công ty do Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ: Không có.
 - + Thù lao, tiền lương và các lợi ích khác từ TCPH:



Nội dung	Chức danh	Thù lao tiền lương (VND)	Các khoản lợi ích khác (VND)
Năm 2023	Phó phòng kế toán	240.533.333	-
Năm 2024	Kế toán trưởng	463.544.444	-
Q1/2025	Kế toán trưởng	107.600.000	-

- Các khoản nợ đối với Công ty: Không có.
- Lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Công ty hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Công ty: Không có.

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Loại cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông.

2. Mệnh giá

10.000 đồng/cổ phiếu.

3. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán

Tổng số cổ phiếu chào bán: 178.502.393 cổ phiếu.

4. Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá

Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 1.785.023.930.000 đồng.

5. Giá chào bán dự kiến

Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.

(Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco).

6. Phương pháp tính giá

6.1 Mệnh giá cổ phiếu

Mệnh giá 01 cổ phiếu HUT: 10.000 đồng/cổ phiếu.

6.2 Phương pháp Giá trị sổ sách (BV)

Giá trị sổ sách của cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2024 (Theo BCTC kiểm toán riêng năm 2024):

Stt	Khoản mục	Đvt	Giá trị
1.	Vốn chủ sở hữu	Đồng	19.826.123.936.115



2.	Số cổ phần đang lưu hành tại thời điểm 31/12/2024	Cổ phần	892.511.965
3.	Giá trị sổ sách 1 cổ phần	Đồng/cổ phần	22.214

6.3 Phương pháp giá thị trường

Phương pháp Giá thị trường (tham khảo tại thời điểm xây dựng phương án): Bình quân giá đóng cửa cổ phiếu HUT trong 60 phiên gần nhất (tính đến ngày 09/05/2024) là 18.503 đồng/Cổ phiếu.

6.4 Xác định giá chào bán

Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu HUT nêu trên; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của Công ty; khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Tasco và đảm bảo tính khả thi của đợt chào bán, HĐQT đề xuất giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần. Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức giá này tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco.

7. Phương thức phân phối

- Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.
- Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh: Số cổ phiếu chào bán thêm sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư do Cổ đông không thực hiện quyền dưới đây.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 216 cổ phiếu, số quyền mua được hưởng là 216 quyền mua, theo đó số cổ phiếu Cổ đông Nguyễn Văn A được mua thêm tương ứng sẽ là $216 \times 1 : 5 = 43,2$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn xuống nêu trên, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 43 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ là 0,2 cổ phần sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền nêu tại mục dưới đây.

- Phương án xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết
- + Đối với số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn sẽ do Hội đồng quản trị xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư, số lượng phân phối cho mỗi nhà đầu tư để phân phối tiếp với điều kiện chào bán, điều kiện về giá, điều kiện về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu. Số cổ phiếu này bị hạn chế



chuyển nhượng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

+ Trong trường hợp đối tượng được HĐQT lựa chọn để tiếp tục phân phối cổ phiếu thuộc đối tượng phải thực hiện chào mua công khai thì đối tượng đó có trách nhiệm thực hiện thủ tục chào mua công khai theo quy định của pháp luật.

+ Việc xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Đảm bảo không phân phối cổ phiếu cho các công ty con, công ty con trong cùng công ty mẹ theo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH14.

+ Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

8.1. Số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu, Thời hạn và phương thức xử lý trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu:

Không có.

8.2. Thời hạn đăng ký mua

Thời hạn đăng ký thực hiện quyền mua cổ phiếu của cổ đông tối thiểu là 20 ngày. Thời gian đăng ký cụ thể thực hiện theo Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

8.3. Phương thức đăng ký và phương thức thanh toán

Cổ đông làm thủ tục đăng ký mua, chuyển nhượng quyền mua theo hướng dẫn tại Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty, sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

Tiền mua chứng khoán phải được chuyển khoản vào Tài khoản phong tỏa nêu tại mục 11 dưới đây.

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

Việc phân phối cổ phần chào bán thêm dự kiến sẽ được tiến hành tối đa trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực, Hội đồng Quản trị sẽ quyết định cụ thể sau khi có Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của UBCKNN. Trường hợp do các nguyên nhân khách quan



không thể hoàn thành việc phân phối chứng khoán ra công chúng trong thời hạn này, Công ty sẽ xem xét báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn việc phân phối chứng khoán nhưng tối đa không quá 30 ngày.

Bảng 48: Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Stt	Công việc	Thời gian thực hiện
1.	Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do UBCKNN cấp có hiệu lực	T
2.	Công bố thông tin phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng.	T + 1 đến T + 5
3.	Thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền mua cổ phiếu.	T + 6 đến T + 7
4.	Ngày đăng ký cuối cùng	T + 17
5.	Nhận danh sách tổng hợp cổ đông được phân bổ quyền mua.	T + 17 đến T + 24
6.	Cổ đông tiến hành đăng ký, chuyển nhượng quyền mua và nộp tiền mua	T + 24 đến T + 44
7.	Tổng hợp việc thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu	T + 51
8.	HĐQT thông qua phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết và thực hiện xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết (nếu có)	T + 53 đến T + 68
9.	Gửi báo cáo kết quả đợt chào bán cho UBCKNN và công bố thông tin	T + 69
10.	Chuyển giao cổ phiếu và Thực hiện đăng ký bổ sung, niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm	T + 69 đến T+83

10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

- Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu của nhà đầu tư thực hiện mua lại quyền mua từ cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng.
- Các cổ đông trong tình trạng bị hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HĐQT phân phối lại cho nhà đầu tư khác, bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán đảm bảo tuân thủ quy định tại Điều 42 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật có liên quan.
- Cổ đông nước ngoài không được nhận quyền mua chuyển nhượng từ cổ đông trong nước nhằm đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo quy định.

**11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu**

- Số tài khoản: 119002923250
- Người thụ hưởng: Công ty Cổ phần Tasco
- Tên ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long.

12. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

Tổ Chức Phát Hành không thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về việc tăng vốn điều lệ.

13. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của người nước ngoài tại Công ty tuân theo Luật Đầu tư năm 2020, các Nghị định hướng dẫn thi hành và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.
- Theo Văn bản số ~~2235~~ 2235/UBCK-PTTT ngày 6./6./2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại Công ty Cổ phần Tasco là 49%.
- Theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài do VSDC công bố ngày 21/3/2025, số lượng cổ phiếu HUT do nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ là 11.141.264 cổ phiếu, chiếm 1,25% vốn Điều lệ Công ty.
- Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty theo quy định của pháp luật, Công ty sẽ phối hợp cùng VSDC thực hiện phân phối cổ phiếu chào bán thêm cho các nhà đầu tư nước ngoài theo đúng tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, đảm bảo cổ đông nước ngoài không được nhận quyền mua chuyển nhượng từ cổ đông trong nước nhằm đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty theo quy định.
- Trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng, đối với số lượng cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết (nếu có) sẽ không được phân phối cho nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại Công ty.

14. Các loại thuế có liên quan**14.1. Thuế liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán****♦ Thuế thu nhập cá nhân:**

Đối với việc chuyển nhượng chứng khoán: Thực hiện theo Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007, Luật 26/2012/QH13 ngày 22/11/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập cá nhân và các văn bản liên quan. Nhà đầu tư phải nộp



thuế chuyển nhượng chứng khoán bằng 0,1% giá trị chuyển nhượng.

❖ Thuế giá trị gia tăng:

Hoạt động chuyển nhượng chứng khoán của Công ty không phải chịu thuế Giá trị gia tăng theo Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT.

❖ Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Theo quy định tại Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 ngày 03/06/2008 và Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12;

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, như được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015, Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 và Nghị định số 146/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017;

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ, như được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 119/2014, Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/5/2015, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015, Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014;

Căn cứ các quy định trên, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán đối với nhà đầu tư là tổ chức là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%. Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam thì thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế.

14.2. Các loại thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

❖ Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế (Theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12) - Thu nhập chịu thuế bao gồm cả thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán (theo Điều 14, 15 Chương IV Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12). Công ty phải nộp thuế suất thuế TNDN hiện hành đang áp dụng là 20%.

❖ Thuế giá trị gia tăng:



Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chịu thuế Giá trị gia tăng theo đúng các quy định hiện hành.

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

❖ Các loại thuế khác:

Thuế tài nguyên, thuế đất, tiền thuê đất, thuế môn bài, phí, lệ phí... của Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định của Nhà nước.

14.3. Các loại thuế liên quan đến cổ phiếu chào bán

❖ Đối với nhà đầu tư cá nhân

Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH-12 được Quốc hội thông qua ngày 21/11/2007 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật Thuế Thu nhập cá nhân có quy định:

Thu nhập từ cổ tức và thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu phải chịu thuế thu nhập cá nhân với mức thuế suất như sau:

- *Thuế suất đối với thu nhập từ cổ tức:*
 - Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức bằng tiền mặt, thuế thu nhập cá nhân được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhận với thuế suất 5% (năm phần trăm); và
 - Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, nhưng khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phiếu này thì nhà đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ thuế và áp dụng mức thuế suất tương tự như trường hợp nhận cổ tức bằng tiền mặt và trường hợp chuyển nhượng cổ phiếu.
 - Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng cổ phiếu: 0,1% (không phải một phần trăm) tính trên giá trị chuyển nhượng chứng khoán từng lần.

❖ Đối với nhà đầu tư tổ chức

- *Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán:*
 - Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức đăng ký kinh doanh tại Việt Nam, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên phần chênh lệch giá khi bán cổ phiếu như sau:

$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$

Trong đó:

Thu nhập tính thuế: bằng Tổng giá trị cổ phiếu bán ra trong kỳ - Tổng giá mua cổ phiếu được bán ra trong kỳ - Chi phí mua bán cổ phiếu; và

Thuế suất: bằng 20% (hai mươi phần trăm).

- Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam mà tổ chức này không hoạt động theo Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính như sau:

$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất}$



Trong đó:

Thu nhập tính thuế: bằng tổng doanh thu bán Cổ Phiếu tại thời điểm chuyển nhượng; và

Thuế suất: bằng 0,1% (không phải một phần trăm).

- *Thu nhập từ cổ tức:* Được miễn thuế theo quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008.

15. Thông tin về các cam kết

15.1. Cam kết về việc thực hiện niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán

Công ty cam kết niêm yết bổ sung và đăng ký lưu ký bổ sung với toàn bộ số lượng cổ phiếu đã phát hành sau khi kết thúc đợt chào bán theo đúng quy định hiện hành.

15.2. Cam kết khác liên quan đến đợt chào bán:

- Công ty cam kết đảm bảo việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng các quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.
- Công ty cam kết triển khai thực hiện đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngay sau khi kết thúc đợt chào bán.
- Công ty cam kết về việc sẽ thực hiện việc xử lý xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155. Trường hợp số cổ phiếu này được phân phối cho nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chào mua công khai theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán năm 2019. Công ty cam kết sẽ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

16. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt

Không có.

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024, Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 về việc Thông qua việc triển khai chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty và Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán. Theo đó, mục đích của đợt chào bán này là để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh cụ thể: Đầu tư góp vốn để tăng vốn điều lệ cho các công ty con sau:

- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do



Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024;

- Công ty Cổ phần VETC, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024; và
- Công ty Cổ phần Tasco Auto, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần 10 ngày 08/01/2025.

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

1. Dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán

Bảng 49: Dự kiến số tiền thu được từ đợt chào bán

STT	Khoản mục	Số lượng cổ phiếu phát hành (CP)	Giá dự kiến (đồng)	Số tiền dự kiến thu được (đồng)
1	Chào bán cho cổ đông hiện hữu	178.502.393	10.000	1.785.023.930.000
	Tổng cộng	178.502.393		1.785.023.930.000

2. Kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty triển khai chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán phù hợp với tình hình hoạt động và kế hoạch kinh doanh, đầu tư của Công ty và tuân theo quy định pháp luật.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị Công ty số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 về việc Thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng, chi tiết phương án sử dụng vốn thu được như sau:

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng là 1.785.023.930.000 đồng được dùng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh, cụ thể:

Đầu tư góp vốn để tăng vốn điều lệ cho các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Tasco Auto, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần 10 ngày 08/01/2025;
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024; và



- Công ty Cổ phần VETC, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024, cụ thể:

STT	Mục đích sử dụng vốn/ Hạng mục	Số tiền dự kiến sử dụng (đồng)	Thời điểm giải ngân dự kiến
1	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tasco Auto	485.023.930.000	Quý I-II/2025
1.1	Đầu tư hệ thống showroom phân phối Geely	385.023.930.000	
1.2	Tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (Tasco PC)	100.000.000.000	
2	Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	800.000.000.000	Quý I-II/2025
2.1	Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin	150.000.000.000	
2.2	Mở rộng mạng lưới chi nhánh năm 2025, 2026	250.000.000.000	
2.3	Đầu tư xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực quản trị hoạt động kinh doanh	100.000.000.000	
2.4	Đầu tư vốn từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	300.000.000.000	
3	Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC	500.000.000.000	Quý I-II/2025
3.1	Đầu tư mở rộng hoạt động thu phí Eparking và Xăng dầu	131.920.000.000	
3.2	Đầu tư, nâng cấp hệ thống dữ liệu dự phòng, nâng cấp hệ thống trung tâm dữ liệu	168.080.000.000	
3.3	Đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh thu phí không dừng của công ty	200.000.000.000	
	Tổng cộng	1.785.023.930.000	

Trong trường hợp kết thúc đợt chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ theo dự kiến, HĐQT thực hiện các giải pháp sau:

- Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
- Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác phù hợp với quy



định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.

- Giảm quy mô vốn góp tại 3 công ty cho phù hợp với thực tế và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán sau khi xử lý vẫn không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo thứ tự như sau:

- 1) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tasco Auto.
- 2) Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.
- 3) Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC.

3. Thông tin chi tiết về Công ty góp vốn

3.1 Thông tin về Công ty Cổ phần Tasco Auto

a. Thông tin chung

Trụ sở chính	:	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Vốn điều lệ đăng ký & thực góp	:	5.438.800.000.000 VNĐ (Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Giấy phép thành lập và hoạt động	:	Số 0109793371 do Sở KH&ĐT TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/01/2025
Mã số thuế	:	0109793371
Người đại diện theo pháp luật	:	Bà Phan Thị Thu Thảo – Giám đốc
Hoạt động kinh doanh chính	:	Hoạt động tư vấn quản lý
Danh sách thành viên góp vốn của Công ty Cổ phần Tasco Auto (tại ngày 31/03/2025)	:	- Công ty Cổ phần Tasco (96,45%); - Các cổ đông khác (3,55%).

- b. Mối quan hệ với Tổ chức phát hành và người có liên quan của Tổ chức phát hành: chi tiết theo Mục IV.5 và Mục VI.3 Bản cáo bạch này.

c. Cơ sở pháp lý để đầu tư vào Công ty Cổ phần Tasco Auto

Công ty sẽ sử dụng 485.023.930.000 đồng thu được từ đợt chào bán để tăng thêm phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tasco Auto theo các văn bản pháp lý như sau:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Công ty Cổ phần Tasco về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Công ty Cổ phần Tasco về việc thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được



từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty Cổ phần Tasco Auto số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/12/2024 về việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- Thông báo nộp tiền của Công ty Cổ phần Tasco Auto;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 09/05/2025 về việc thông qua phương án sử dụng số tiền từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

d. Thông tin về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Tasco Auto

- Tỷ lệ sở hữu của Tasco tại công ty trước khi góp vốn: 96,45% (số lượng cổ phần sở hữu hiện tại: 524.580.628 cổ phần);
- Tỷ lệ sở hữu của Tasco tại công ty sau khi góp vốn: 96,45% (số lượng cổ phần sở hữu sau khi góp vốn: 578.687.118 cổ phần);
- Hình thức đầu tư: Góp vốn bằng phương thức nộp tiền vào tài khoản của Công ty Cổ phần Tasco Auto;
- Tỷ lệ thực hiện quyền: 1.000.000.000 : 103.142.373
- Số lượng cổ phần được mua thêm: 54.106.490 cổ phần;
- Giá trị thực hiện: Dự kiến là 541.064.900.000 đồng, trong đó số tiền dự kiến sử dụng thu được từ đợt chào bán là 485.023.930.000 đồng (Phần chênh sẽ được Công ty bổ sung từ các nguồn khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty);
- Tiến độ thực hiện: Công ty dự kiến đầu tư vào Quý I-II/2025, sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty Cổ phần Tasco Auto sau khi nhận vốn góp: Vốn điều lệ huy động thêm được sử dụng cho những mục đích sau đây:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư hệ thống showroom phân phối Geely	460.970.740.000
2	Tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	100.000.000.000
Tổng cộng		560.970.740.000

e. Thông tin về tình hình tài chính:

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Doanh thu thuần	24.122.234	28.473.729
Lợi nhuận sau thuế	(333.671)	(102.081)
Tổng tài sản	14.892.995	16.103.368
Vốn chủ sở hữu	7.318.301	6.954.019



Nguồn: BCTC năm 2023, 2024 hợp nhất đã kiểm toán của CTCP Tasco Auto

3.2 Thông tin về Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco:

a. Thông tin chung

Trụ sở chính	:	Tòa Nhà Royal Centre, Tháp Royal B, Lầu 5, 235 Nguyễn Văn Cừ, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Vốn điều lệ đăng ký & thực góp	:	405.000.000.000 VNĐ (Bốn trăm linh năm tỷ đồng)
Giấy phép thành lập và hoạt động	:	Số 18/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 06/7/2001, giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024.
Mã số thuế	:	0302391670
Người đại diện theo pháp luật	:	Trần Hiếu Nhân – Tổng Giám đốc
Hoạt động kinh doanh chính	:	Kinh doanh bảo hiểm; Kinh doanh tái bảo hiểm; Đầu tư tài chính; Xây dựng, phát triển rõ sản phẩm; Phát triển kênh phân phối; Tiếp thị, truyền thông, làm thương hiệu; Giải quyết khiếu nại, bồi thường; Dịch vụ chăm sóc khách hàng; Quản trị rủi ro
Danh sách thành viên góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco (ngày 31/03/2025)	:	Công ty Cổ phần Tasco: 405.000.000.000 VNĐ (100%)

b. Mọi quan hệ với Tổ chức phát hành và người có liên quan của Tổ chức phát hành: chi tiết theo Mục IV.5 và Mục VI.3 Bản cáo bạch này.

c. Cơ sở pháp lý để đầu tư vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Công ty sẽ sử dụng 800.000.000.000 đồng thu được từ đợt chào bán để tăng thêm phần vốn góp của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco theo các văn bản pháp lý như sau:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Công ty Cổ phần Tasco về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Công ty Cổ phần Tasco về việc thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 21/10/2024 của Công ty Cổ phần Tasco thông qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Quyết định của Chủ sở hữu Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco số 16/2025/QĐ-CHS



ngày 09/05/2025 về việc thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.

d. Thông tin về việc đầu tư vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

- Tỷ lệ sở hữu của Tasco tại công ty trước khi góp vốn: 100%;
- Tỷ lệ sở hữu của Tasco tại công ty sau khi góp vốn: 100%;
- Hình thức đầu tư: Góp vốn bằng phương thức nộp tiền vào tài khoản của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Giá trị thực hiện: Dự kiến là 800.000.000.000 đồng trong đó số tiền dự kiến sử dụng thu được từ đợt chào bán là 800.000.000.000 đồng;
- Tiến độ thực hiện: Công ty dự kiến đầu tư vào Quý I-II/2025, hoặc trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận nguyên tắc cho phép Bảo hiểm Tasco được tăng vốn điều lệ theo phương án nêu trên;
- Kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco sau khi nhận vốn góp: Vốn điều lệ huy động thêm được sử dụng cho những mục đích sau đây:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin	150.000.000.000
2	Mở rộng mạng lưới chi nhánh năm 2025, 2026	250.000.000.000
3	Đầu tư xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực quản trị hoạt động kinh doanh	100.000.000.000
4	Đầu tư vốn từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	300.000.000.000
Tổng cộng		800.000.000.000

e. Thông tin về tình hình tài chính:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Doanh thu thuần	44.216	317.111
Lợi nhuận sau thuế	1.887	1.922
Tổng tài sản	369.799	957.674
Vốn chủ sở hữu	304.607	306.309

Nguồn: BCTC năm 2023, 2024 đã kiểm toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

3.3 Thông tin về Công ty Cổ phần VETC

a. Thông tin chung



Trụ sở chính	:	Tầng 11, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Vốn điều lệ đăng ký & thực góp	:	747.400.000.000 VNĐ (<i>Bảy trăm bốn mươi bảy tỷ bốn trăm triệu đồng</i>)
Giấy phép thành lập và hoạt động	:	Số 0106858609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024
Mã số thuế	:	0106858609
Người đại diện theo pháp luật	:	Ông Nguyễn Lê Thắng – Tổng Giám đốc
Hoạt động kinh doanh chính	:	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (bao gồm quản lý, vận hành và khai thác công trình kết cấu hạ tầng đường bộ)
Danh sách thành viên góp vốn của Công ty Cổ phần VETC (ngày 31/03/2025)	:	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty Cổ phần Tasco: 74.190.000 cổ phần (99,26%) - Nguyễn Văn Hiếu: 400.000 cổ phần (0,54%) - Phạm Thị Nhân: 150.000 cổ phần (0,2%)

b. Mỗi quan hệ với Tổ chức phát hành và người có liên quan của Tổ chức phát hành: chi tiết theo Mục IV.5 và Mục VI.3 Bản cáo bạch này.

c. Cơ sở pháp lý để đầu tư vào Công ty Cổ phần VETC

Công ty sẽ sử dụng 500.000.000.000 đồng thu được từ đợt chào bán để tăng thêm phần vốn góp của Công ty Cổ phần VETC theo các văn bản pháp lý như sau:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Công ty Cổ phần Tasco về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Công ty Cổ phần Tasco về việc thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/12/2024 của Công ty Cổ phần VETC về việc thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu (theo đó, do cổ đông Nguyễn Văn Hiếu và cổ đông Phạm Thị Nhân từ chối quyền mua phát hành thêm nên ĐHĐCĐ Công ty quyết định phân bổ toàn bộ số quyền mua của hai cổ đông từ chối mua cho cổ đông CTCP Tasco);
- Thông báo nộp tiền của CTCP VETC;
- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 09/05/2025 về việc thông



qua việc sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

d. Thông tin về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần VETC

- Tỷ lệ sở hữu của Tasco tại công ty trước khi góp vốn: 99,26%;
- Tỷ lệ sở hữu dự kiến của Tasco tại công ty sau khi góp vốn: 99,56%;
- Hình thức đầu tư: Góp vốn bằng phương thức nộp tiền vào tài khoản của Công ty Cổ phần VETC
- Giá trị thực hiện: Dự kiến là 500.000.000.000 đồng trong đó số tiền dự kiến sử dụng thu được từ đợt chào bán là 500.000.000.000 đồng;
- Tiến độ thực hiện: Công ty dự kiến đầu tư vào Quý I-II/2025, sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Công ty Cổ phần VETC sau khi nhận vốn góp: Vốn điều lệ huy động thêm được sử dụng cho những mục đích sau đây:

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
1	Đầu tư mở rộng hoạt động thu phí Eparking và Xăng dầu	131.920.000.000
2	Đầu tư, nâng cấp hệ thống dữ liệu dự phòng, nâng cấp hệ thống trung tâm dữ liệu	168.080.000.000
3	Đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh thu phí không dừng	200.000.000.000
Tổng cộng		500.000.000.000

e. Thông tin về tình hình tài chính:

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024
Doanh thu thuần	6.543	9.007
Lợi nhuận sau thuế	214.588	(13.785)
Tổng tài sản	743.218	740.733
Vốn chủ sở hữu	740.767	726.982

Nguồn: BCTC năm 2023, 2024 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần VETC

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Các đối tác liên quan tới đợt chào bán

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

- Địa chỉ : Tầng 20, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội.
- Điện thoại : 024 3783 3911 Fax: 024 3783 3914.
- Website : <https://bdovietnam.vn/>

TỔ CHỨC TƯ VẤN:**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK**

- Trụ sở chính : Tầng 5, Tòa nhà Green Diamond, số 93 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội.
- Điện thoại : 024 6276 2666. Fax: 024 6276 5666.
- Website : agriseco.com.vn

2. Ý kiến của Tổ chức tư vấn về đợt chào bán

Với tư cách là tổ chức tư vấn, Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách thận trọng và chi tiết để đưa ra những đánh giá về đợt chào bán:

- Mục đích của đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu lần này nhằm huy động vốn để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh. Tăng vốn điều lệ, Tasco vừa có thể nâng cao năng lực tài chính và khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đồng thời giảm bớt gánh nặng chi phí tài chính, nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Khối lượng chào bán cho cổ đông hiện hữu đợt này là 178.502.393 cổ phần (tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty, tỷ lệ thực hiện quyền 5:1). Giá chào bán cổ phiếu HUT cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phần thấp hơn so thị giá của cổ phiếu Công ty đang giao dịch trên thị trường hiện nay. Tuy nhiên, căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của Tasco; khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của Tasco và đảm bảo tính khả thi của đợt chào bán, Hội đồng Quản trị đã có các bước tìm hiểu nhu cầu của các nhà đầu tư và đánh giá tỷ lệ thành công của đợt chào bán là cao.

Với những nhận định trên, chúng tôi – Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank cho rằng đợt chào bán 178.502.393 cổ phần cho cổ đông hiện hữu của Tasco là phù hợp với định hướng và kế hoạch phát triển của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một tổ chức tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số



liệu được dự báo.

3. Đại lý phân phối

Công ty không có đại lý phân phối và Công ty sẽ phối hợp với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam phân phối và thông báo quyền mua cổ phiếu HUT cho các cổ đông của Công ty thông qua các Công ty Chứng khoán – Thành viên lưu ký của VSDC. Trường hợp cổ đông chưa lưu ký, Công ty sẽ thông báo và phân bổ quyền mua trực tiếp đến từng cổ đông Công ty.

Cổ đông sau khi nhận được thông báo về quyền mua, thực hiện nộp tiền mua cổ phiếu tại Công ty chứng khoán nơi cổ đông mở tài khoản giao dịch (đối với cổ đông đã lưu ký) hoặc tại Trụ sở Công ty Cổ phần Tasco (đối với cổ đông chưa lưu ký).

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có.



XII. NGÀY THÁNG, CHỮ KÝ, ĐÓNG DẤU CỦA ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH, TỔ CHỨC TƯ VẤN

Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2025

**TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ VIỆT HÀ

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



VŨ ĐÌNH ĐỘ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÙI THỊ BÌNH



Hà Nội, ngày 6 tháng 6 năm 2025

TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AGRIBANK

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ SƠN TÙNG

**XIII. PHỤ LỤC:**

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở KH&ĐT Tp. Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007 và cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/05/2025;
2. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số: 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 31/05/2024 kèm Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;
3. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số: 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 26/05/2025 kèm Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco về việc thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
4. Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán;
5. Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
6. Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 06/06/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
7. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Tasco ký ngày 26/05/2025;
8. Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 (riêng và hợp nhất) đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính Q1/2025 (riêng và hợp nhất) của Công ty Cổ phần Tasco;
9. Văn bản số 2235/UBCK-PTTT ngày 06/06/2025 về hồ sơ thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty cổ phần Tasco;
10. Tài liệu có liên quan việc sử dụng vốn.
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của các Công ty con: Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần thứ 10 ngày 08/01/2025;
 - Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty Cổ phần Tasco Auto về việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; Thông báo nộp tiền gửi cho cổ đông; Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 09/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco Auto về việc thông qua phương án sử dụng số tiền từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;



- Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty Cổ phần Tasco Auto (riêng và hợp nhất);
- Điều lệ của Công ty Cổ phần Tasco Auto.
- Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty Cổ phần VETC về việc thông qua việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; Thông báo nộp tiền gửi cho cổ đông; Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 09/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VETC về việc thông qua việc sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty Cổ phần VETC;
- Điều lệ của Công ty Cổ phần VETC;
- Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 21/10/2024 của Công ty Cổ phần Tasco thông qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco; Quyết định số 16/2025/QĐ-CSH ngày 09/05/2025 của Chủ sở hữu Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco về việc thông qua phương án sử dụng vốn từ đợt tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- Điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0600264117

Đăng ký lần đầu: ngày 26 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 31, ngày 29 tháng 05 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TASCO JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TASCO - CTCP

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 024 6668 6863

Fax:

Email: info@tasco.com.vn

Website: tasco.com.vn

3. Vốn điều lệ: 8.925.119.650.000 đồng.

Bằng chữ: Tám nghìn chín trăm hai mươi lăm tỷ một trăm mười chín triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 892.511.965

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ VIỆT HÀ

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 04/03/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001076006347

Ngày cấp: 24/07/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: A2108, tòa nhà Thăng Long No 1, Khuất Duy Tiến, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Hữu Lương

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2024/NQ-DHĐCĐ

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2024

NGHỊ QUYẾT*(V/v: Thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông)***ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024****CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần TASCO;
- Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần TASCO cùng ngày.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần TASCO (“Công ty”) về hoạt động năm 2023 và kế hoạch năm 2024.

Điều 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023.

Điều 3. Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2023 (Theo nội dung Tờ trình số 01/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024).

Điều 4. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 (Theo nội dung Tờ trình số 02/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024).

Điều 5. Thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2023 và Kế hoạch năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 02/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024).



Điều 6. Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 03/2024/TTr-BKS ngày 10/05/2024).

Điều 7. Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty năm 2024 (theo nội dung Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024).

Điều 8. Thông qua việc hủy bỏ Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt theo Nghị Quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 (theo nội dung Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024).

Điều 9. Thông qua một số vấn chung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (Theo nội dung Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024).

Điều 10. Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 07/2024/TTr-HĐQT ngày 29/05/2024)

Điều 11. Thông qua việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai (theo nội dung Tờ trình số 08/2024/TTr-HĐQT ngày 29/05/2024)

Điều 12. Thông qua việc miễn nhiệm tư cách thành viên Ban kiểm soát đối với Bà Đặng Thùy Linh kể từ ngày 31/05/2024.

Giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và giải quyết các vấn đề về quyền lợi, chế độ của Bà Đặng Thùy Linh theo đúng quy định của Công ty và pháp luật liên quan.

Điều 13. Bầu bổ sung Bà Trần Thị Linh giữ chức vụ thành viên Ban kiểm soát Công ty. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát mới theo nhiệm kỳ còn lại của Ban kiểm soát Công ty hiện tại (2022 - 2027).



Điều 14. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm
thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông Công ty;
- Lưu PC.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỊCH HĐQT



VŨ ĐÌNH ĐO



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN HỌP

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM

Vào hồi: 15 giờ 00 phút ngày 31/05/2024, tại Phòng 318 - Trung tâm Hội nghị Quốc Gia, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Tasco ("Công ty") có Mã số doanh nghiệp: 0600264117, địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 20, Toà nhà Tasco, Lô H112-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam đã tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (sau đây gọi tắt là "Đại hội/ĐHĐCĐ").

II. BÁO CÁO KIỂM TRA TỰ CÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI

Ông Đinh Xuân Hải - Trưởng Ban kiểm tra tự cách cổ đông đọc Biên bản kiểm tra tự cách cổ đông tham dự Đại hội có mặt tại thời điểm khai mạc (lúc 15h ngày 31/05/2024):

Kết quả như sau:

- Tổng số cổ đông của Công ty: 21.787 cổ đông nắm giữ 892.511.965 cổ phần, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (theo Danh sách cổ đông chốt ngày 22/03/2024 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam).
- Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 103 cổ đông, đại diện cho 705.638.146 cổ phần, chiếm 79,062% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- Trong đó:
 - Tổng số cổ đông trực tiếp tham dự: 24 cổ đông.
 - Tổng số cổ đông ủy quyền: 79 cổ đông.

(Đến thời điểm bỏ phiếu, số lượng cổ đông tham dự/ủy quyền tham dự Đại hội là: 125 cổ đông, đại diện cho 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116 % tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty).

Như vậy, theo quy định tại Khoản 1, Điều 145, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ của Công ty Cổ phần Tasco, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty đủ điều kiện tiến hành.



III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐẠI HỘI

1. Giới thiệu Chủ tọa và Đoàn Chủ tịch

Ban tổ chức Đại hội giới thiệu Chủ tọa, Đoàn Chủ tịch của Đại hội, gồm các Ông/Bà có tên sau:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Vũ Đình Độ | - Chủ tịch HĐQT - Chủ tọa Đại hội |
| - Ông Hồ Việt Hà | - Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên Đoàn Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | - Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên Đoàn Chủ tịch |

Chủ tọa và Đoàn chủ tịch Đại hội nhận nhiệm vụ và thực hiện quyền điều hành Đại hội.

2. Chỉ định Ban Thư ký Đại hội

Ông Vũ Đình Độ - Chủ tọa Đại hội, chỉ định Ban Thư ký Đại hội, gồm những người có tên sau:

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| - Ông Vũ Khánh Din | - Trưởng Ban Thư ký |
| - Bà Nguyễn Thùy Trang | - Thành viên Ban Thư ký |

Ban Thư ký nhận và thực hiện nhiệm vụ tại Đại hội.

3. Thông qua Quy chế tổ chức và biểu quyết Đại hội, Quy chế bầu cử bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 – 2027, Thông qua Chương trình Đại hội và thành phần Ban kiểm phiếu

3.1. Thông qua Quy chế tổ chức và biểu quyết Đại hội

Việc biểu quyết thông qua Quy chế tổ chức và biểu quyết Đại hội được thực hiện theo hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

Kết quả: 100% cổ đông có mặt tại Đại hội đã đồng ý thông qua Quy chế tổ chức Đại hội.

3.2. Thông qua Quy chế bầu cử bổ sung thành viên Ban Kiểm soát trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 – 2027

Việc biểu quyết thông qua Quy chế bầu cử bổ sung thành viên Ban Kiểm soát được thực hiện theo hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

Kết quả: 100% cổ đông có mặt tại Đại hội đã đồng ý thông qua Quy chế bầu cử.

3.3. Thông qua Chương trình Đại hội

Chương trình đại hội đã được công bố tới cổ đông trên website Công ty ngày 10/5/2024, tuy nhiên, đến ngày 29/05/2024, Hội đồng Quản trị và Ban Tổ chức Đại hội nhận được Văn bản kiến nghị của nhóm cổ đông sở hữu trên 10% cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty kiến nghị về việc bổ sung nội dung chương trình họp



ĐHĐCĐ thường niên 2024. Căn cứ quy định tại Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật, việc kiến nghị bổ sung chương trình họp ĐHĐCĐ của nhóm cổ đông nêu trên là phù hợp và nội dung kiến nghị thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. Đoàn Chủ tọa đã xin ý kiến toàn thể Đại hội về việc bổ sung nội dung chương trình và thông qua toàn bộ Chương trình Đại hội.

Việc biểu quyết thông qua Chương trình Đại hội được thực hiện theo hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

Kết quả: 100% cổ đông có mặt tại Đại hội đã đồng ý thông qua Chương trình Đại hội.

3.4. Thông qua Ban Kiểm phiếu

Chủ tọa giới thiệu thành phần Ban kiểm phiếu đề Đại hội biểu quyết thông qua gồm các ông, bà có tên sau đây:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Đinh Xuân Hải	Trưởng Ban kiểm phiếu
2	Bà Đồng Diễm Nga My	Thành viên Ban kiểm phiếu
3	Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên Ban kiểm phiếu

Các cổ đông không ứng cử, đề cử bổ sung và không có ý kiến phản đối danh sách bầu Ban Kiểm phiếu do Chủ tọa đề cử. Đại hội đã tiến hành thông qua thành phần Ban Kiểm phiếu theo hình thức giơ thẻ biểu quyết.

Kết quả biểu quyết: 100% cổ đông có mặt Đại hội nhất trí thông qua thành phần Ban Kiểm phiếu.

4. Nội dung các Báo cáo, tờ trình của Đại hội

Tại Đại hội, Đoàn Chủ tịch, Ban Kiểm Soát đã trình bày các Báo cáo, Tờ trình sau:

- Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc về kết quả hoạt động năm 2023 và kế hoạch năm 2024;
- Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023;
- Tờ trình 01 thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2023 kèm BCTC được kiểm toán;
- Tờ trình 02 thông qua phân phối lợi nhuận năm 2023 và thù lao HĐQT, BKS 2023, kế hoạch thù lao 2024;
- Tờ trình 03 thông qua danh sách đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty;
- Tờ trình 04 miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022-2027;
- Tờ trình 05 thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ;



- (viii) Tờ trình 06 thông qua các vấn đề chung thuộc thẩm quyền DIHCD;
- (ix) Tờ trình 07 thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty;
- (x) Tờ trình 08 thông qua việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai;
- (xi) Công bố Danh sách ứng viên bầu bổ sung thành viên BKS trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 – 2027.

5. Các ý kiến thảo luận tại Đại hội

Các cổ đông/người được ủy quyền tham dự Đại hội thảo luận các báo cáo và tờ trình của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty. Nội dung thảo luận tại Đại hội đã được Ban Thư ký ghi nhận tại Phụ lục đính kèm Biên bản họp này.

6. Biểu quyết thông qua các nội dung của Đại hội và bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027

Trưởng Ban Kiểm phiếu đã hướng dẫn cổ đông tiến hành biểu quyết thông qua các nội dung trình tại Đại hội với phương thức bỏ phiếu kín và bầu cử bổ sung thành Ban Kiểm soát trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027 với phương thức bầu dồn phiếu.

6.1 Kết quả biểu quyết bằng phiếu biểu quyết:

Nội dung 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc về kết quả hoạt động năm 2023 và kế hoạch năm 2024

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
 - ⬇ Số phiếu tán thành: 705.858.337 phiếu biểu quyết, tương đương 705.858.337 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
 - ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần



- ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ↓ Số phiếu tán thành: 705.858.337 phiếu biểu quyết, tương đương 705.858.337 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 3. Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 01/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
- ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
- ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ↓ Số phiếu tán thành: 705.858.337 phiếu biểu quyết, tương đương 705.858.337 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 4. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty theo nội dung Tờ trình số 02/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
- ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
- ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ↓ Số phiếu tán thành: 705.838.637 phiếu biểu quyết, tương đương 705.838.637 cổ phần, chiếm 99,997% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 19.700 phiếu biểu quyết, tương đương 19.700 cổ phần, chiếm 0,003% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 5. Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2023 và Kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 02/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị



- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ⬇ Số phiếu tán thành: 705.838.637 phiếu biểu quyết, tương đương 705.838.637 cổ phần, chiếm 99,997% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 19.700 phiếu biểu quyết, tương đương 19.700 cổ phần, chiếm 0,003% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 6. Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 03/2024/TTr-BKS ngày 10/05/2024 của Ban Kiểm soát

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 693.981.637 phiếu biểu quyết, tương đương 693.981.637 cổ phần, chiếm 98,317% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 11.876.700 phiếu biểu quyết, tương đương 11.876.700 cổ phần, chiếm 1,683% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 7. Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 704.112.737 phiếu biểu quyết, tương đương 704.112.737 cổ phần, chiếm 99,753% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 1.745.600 phiếu biểu quyết, tương đương 1.745.600 cổ phần, chiếm 0,247% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.



- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 8. Thông qua việc hủy bỏ Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt theo Nghị Quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 theo nội dung Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ↓ Số phiếu tán thành: 705.858.337 phiếu biểu quyết, tương đương 705.858.337 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội
- ↓ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 9. Thông qua các vấn đề chung thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ theo nội dung Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ↓ Số phiếu tán thành: 704.287.737 phiếu biểu quyết, tương đương 704.287.737 cổ phần, chiếm 99,777% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 1.570.600 phiếu biểu quyết, tương đương 1.570.600 cổ phần, chiếm 0,223% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 10: Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh theo nội dung Tờ trình số 07/2024/TTr-HĐQT ngày 29/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.



- ↓ Số phiếu tán thành: 704.287.737 phiếu biểu quyết, tương đương 704.287.737 cổ phần, chiếm 99,777% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 1.570.600 phiếu biểu quyết, tương đương 1.570.600 cổ phần, chiếm 0,223% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 11: Thông qua việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai theo nội dung Tờ trình số 08/2024/TTr-HDQT ngày 29/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 162.235.513 phiếu tương đương với 162.235.513 cổ phần, chiếm 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (sau khi đã trừ đi 543.880.000 cổ phần của các cổ đông có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có quyền biểu quyết).
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 161.978.337 phiếu, trong đó:
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 161.978.337 phiếu, tương đương 161.978.337 cổ phần
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ↓ Số phiếu tán thành: 160.407.737 phiếu biểu quyết, tương đương 160.407.737 cổ phần, chiếm 99,030% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 1.570.600 phiếu biểu quyết, tương đương 1.570.600 cổ phần, chiếm 0,970% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 12: Thông qua việc miễn nhiệm thành viên BKS đối với Bà Đặng Thùy Linh và bầu bổ sung thành viên Ban Kiểm soát theo nội dung Tờ trình số 04/2024/TTr-HDQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 706.115.513 phiếu tương đương với 706.115.513 cổ phần, chiếm 79,116% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 705.858.337 phiếu, trong đó:
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 705.858.337 phiếu, tương đương 705.858.337 cổ phần
 - ↓ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ↓ Số phiếu tán thành: 704.287.737 phiếu biểu quyết, tương đương 704.287.737 cổ phần, chiếm 99,777% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ↓ Số phiếu không tán thành: 1.570.600 phiếu biểu quyết, tương đương 1.570.600 cổ phần, chiếm 0,223% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.



6.2. Nội dung Kết quả kiểm phiếu bầu bổ sung thành viên BKS trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022-2027

Tổng số phiếu biểu quyết tham dự Đại hội phát ra:	706.115.513 phiếu biểu quyết
Số thành viên BKS trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027 được bầu bổ sung:	01 thành viên
Tổng số phiếu bầu cử tham dự theo phương thức bầu dồn phiếu:	706.115.513 phiếu bầu cử
Tổng số phiếu bầu đã thực hiện kiểm đếm:	705.858.337 phiếu, tương ứng 100% phiếu bầu cử tham dự
Trong đó: + Số phiếu hợp lệ	705.858.337 phiếu, tương ứng 100% phiếu bầu cử tham dự
+ Số phiếu không hợp lệ:	0 phiếu, tương ứng 0% phiếu bầu cử tham dự

Kết quả kiểm phiếu bầu cử thành viên BKS như sau:

STT	Họ và tên ứng viên	Số phiếu bầu nhận được	Tỷ lệ trúng cử (%) (Tính trên tổng số phiếu biểu quyết tham dự Đại hội)
1	Trần Thị Linh	692.410.737	98,095%

IV. CÁC VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC ĐẠI HỘI THÔNG QUA

1. Trên cơ sở kết quả biểu quyết nêu trên, căn cứ vào Quy chế tổ chức Đại hội, các vấn đề sau đây đã được thông qua:

STT	Nội dung được thông qua	Tỷ lệ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết (%)
1.	Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động năm 2023 và kế hoạch năm 2024	100%
2.	Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2023	100%
3.	Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2023 theo nội dung Tờ trình số 01/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị	100%



STT	Nội dung được thông qua	Tỷ lệ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết (%)
4.	Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 của Công ty theo nội dung Tờ trình số 02/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị	99,997%
5.	Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2023 và Kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 02/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị	99,997%
6.	Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 03/2024/TTr-BKS ngày 10/05/2024 của BKS	98,317%
7.	Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 05/2023/TTr-HĐQT ngày 03/03/2023 của Hội đồng Quản trị	99,753%
8.	Thông qua việc hủy bỏ Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt theo Nghị Quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2023 theo nội dung Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024	100%
9.	Thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ theo nội dung Tờ trình số 06/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024	99,777%
10.	Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty (theo nội dung Tờ trình số 07/2024/TTr-HĐQT ngày 29/05/2024)	99,777%
11.	Thông qua việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai (theo nội dung Tờ trình số 08/2024/TTr-HĐQT ngày 29/05/2024)	99,030%
12.	Thông qua việc miễn nhiệm thành viên BKS đối với bà Đặng Thùy Linh và bầu bổ sung thành viên BKS nhiệm kỳ 2022 - 2027 theo nội dung Tờ trình số 04/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng Quản trị	99,777%

2. Trên cơ sở kết quả bầu cử nêu trên, căn cứ vào Quy chế tổ chức Đại hội, Quy chế bầu cử bổ sung BKS trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027, Bà Trần Thị Linh được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát Công ty trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027.



V. THÔNG QUA BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Biên bản này được Thư ký Đại hội ghi lại đầy đủ, trung thực, đọc lại trước toàn thể Đại hội và được các cổ đông tham dự Đại hội nhất trí thông qua 100%.

Biên bản cuộc họp này được lập thành 03 (ba) bản bằng Tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Trên cơ sở kết quả biểu quyết, bầu cử và nội dung Biên bản Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Chủ tịch Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 của Công ty Cổ phần Tasco theo đúng quy định.

Buổi họp kết thúc lúc 18 giờ 15 phút cùng ngày.

TM. BAN THƯ KÝ**Vũ Khánh Đình****CHỦ TỌA****Vũ Đình Độ**

Số: 05/2024/HĐQT

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2024

TỜ TRÌNH

(V/v: Thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty năm 2024)

Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần TASCO

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;
- Căn cứ Nghị định số 155/2022/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần TASCO;
- Căn cứ nhu cầu thực tế và mục tiêu phát triển của Công ty Cổ phần Tasco,

Để thực hiện định hướng chiến lược phát triển kinh doanh của Công ty Cổ phần Tasco (Công ty/HUT) và các đơn vị thành viên, đáp ứng yêu cầu phát triển hoạt động kinh doanh, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ xem xét thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ (VDL) với một số chỉ tiêu cụ thể như sau:

1- Phương án chào bán cụ thể

1. Tổ chức phát hành : Công ty Cổ phần Tasco ("TASCO")
2. Tên cổ phiếu : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tasco
3. Mã chứng khoán : HUT
4. Loại cổ phiếu : Cổ phiếu phổ thông
5. Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phiếu
6. Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành : 892.511.965 cổ phiếu
7. Số lượng cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu
8. Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm chào bán cổ phiếu : 892.511.965 cổ phiếu
9. Vốn điều lệ trước khi chào bán : 8.925.119.650.000 đồng
10. Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa : 178.502.393 cổ phần
11. Tỷ lệ phát hành (số : 20%



lượng cổ phiếu dự
kiến chào bán/số
lượng cổ phiếu đang
lưu hành)

12. Giá chào bán : 10.000 đồng/cổ phần.
13. Cơ sở xác định giá chào bán : - Giá trị sổ sách (31/12/2023) theo BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán là: 22.105 đồng
- Giá thị trường: bình quân giá đóng cửa 60 phiên giao dịch gần nhất cổ phiếu HUT tại sàn HNX tính đến ngày 09/05/2024 là : 18.503 đồng/cổ phiếu
Xác định giá chào bán: Căn cứ vào giá trị sổ sách và giá thị trường của cổ phiếu HUT nêu trên; căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của HUT; khuyến khích cổ đông gắn bó và đóng góp cho sự phát triển của HUT và đảm bảo tính khả thi của đợt chào bán, HĐQT đề xuất giá chào bán là 10.000 đồng/cổ phần.
14. Tổng giá trị dự kiến chào bán theo mệnh giá : 1.785.023.930.000 đồng (*Bằng chữ: Một nghìn bảy trăm tám trăm ba mươi ba triệu chín trăm ba mươi nghìn đồng*)
15. Tổng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán : 1.785.023.930.000 đồng
16. Mức vốn điều lệ dự kiến sau khi phát hành : 10.710.143.580.000 đồng
17. Đối tượng chào bán : Cổ đông hiện hữu của HUT có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu do Tổng công ty Lưu ký và Bảo trữ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cung cấp
18. Phương thức chào bán : Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua
19. Tỷ lệ thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu : 5:1
Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 05 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu chào bán thêm
20. Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh : - Số cổ phiếu chào bán thêm sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư do Cổ đông không thực hiện quyền nêu tại mục I.21.
- Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện



SỐ
CỔ
C
T
M.T

quyền, Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 216 cổ phiếu, số quyền mua được hưởng là 216 quyền mua, theo đó số cổ phiếu Cổ đông Nguyễn Văn A được mua thêm tương ứng sẽ là $216 \times 1:5 = 43,2$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn xuống nêu trên, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 43 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ là 0,2 cổ phần sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư do Cổ đông không thực hiện quyền nêu tại mục I.21.

21. Phương án xử lý số cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết

- Đối với số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn sẽ do Hội đồng quản trị xác định đối tượng, số lượng phân phối để phân phối tiếp với giá bán không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Số cổ phiếu chào bán nêu trên bị hạn chế chuyển nhượng tối thiểu 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.
- Trong trường hợp đối tượng được HĐQT lựa chọn để tiếp tục phân phối cổ phiếu thuộc đối tượng phải thực hiện chào mua công khai thì đối tượng đó có trách nhiệm thực hiện thủ tục chào mua công khai theo quy định của pháp luật.
- Việc xử lý cổ phiếu còn dư đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Đảm bảo không phân phối cổ phiếu cho các công ty con, công ty con trong cùng công ty mẹ theo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH14.
- Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.

22. Chuyển nhượng quyền mua

Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua cổ phiếu chào bán thêm chỉ được phép chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng



quyền mua đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 42, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật có liên quan.

23. Hạn chế chuyển nhượng : - Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu của nhà đầu tư thực hiện mua lại quyền mua từ cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng.
- Các cổ đông trong tình trạng bị hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HĐQT phân phối lại cho nhà đầu tư khác, bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán
24. Phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài : Giao và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định và đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài
25. Thời gian chào bán dự kiến : Trong năm 2024, sau khi được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận đợt chào bán. Ủy quyền cho HĐQT quyết định trên cơ sở đảm bảo phù hợp theo quy định của pháp luật.
26. Đăng ký bổ sung và niêm yết bổ sung cổ phiếu : Cổ phiếu chào bán thêm của Công ty sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và được đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật
27. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu : Do kế hoạch sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh; không có mục đích để thực hiện dự án nên không áp dụng quy định tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu
28. Mức độ pha loãng của cổ phiếu dự kiến sau chào bán : Việc chào bán cổ phiếu sẽ gây ra pha loãng giá Cổ phiếu, pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phiếu, pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phiếu, pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết.

Pha loãng cổ phiếu:

Điều chỉnh kỹ thuật giá Cổ phiếu đối với phát hành cho cổ đông hiện hữu: việc phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ khiến giá cổ phiếu bị điều chỉnh kỹ thuật do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tính toán. Theo đó, công thức tính như sau:



$$P_{tc} = \frac{PR_{t-1} + (I_1 \times P_{r1})}{1 + I_1}$$

Trong đó:

P_{tc} : Giá tham chiếu điều chỉnh trong ngày giao dịch không hưởng quyền.

PR_{t-1} : Giá tham chiếu của cổ phiếu trước ngày chốt danh sách thực hiện quyền.

P_{r1} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu.

I_1 : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu.

Rủi ro pha loãng EPS:

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên một cổ phiếu $EPS = \text{Lợi nhuận sau thuế} / \text{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân}$

$$\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân} = \frac{X \times 12 + Y \times t}{12}$$

Trong đó:

X: Số lượng cổ phiếu lưu hành trước khi phát hành.

Y: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm.

t: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm.

Sau khi hoàn thành đợt chào bán, thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phần sẽ bị thay đổi do có sự thay đổi về vốn chủ sở hữu và tốc độ tăng trưởng lợi nhuận.

Pha loãng về giá trị sổ sách:

Sau khi hoàn thành đợt phát hành, giá trị sổ sách của mỗi cổ phần Công ty sẽ bị thay đổi trong trường hợp phát hành thấp hơn giá trị sổ sách mỗi cổ phần tại thời điểm phát hành.

Pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết:

Do việc phát hành được thực hiện theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu nên không làm giảm tỷ lệ nắm giữ, quyền biểu quyết của các cổ đông nếu các cổ đông thực hiện quyền đầy đủ. Trường hợp cổ đông từ bỏ hoặc chuyển nhượng quyền có thể làm giảm tỷ lệ sở hữu, giảm tỷ lệ biểu quyết tương ứng.

II- Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

1. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán, dự kiến là 1.785.023.930.000 đồng, sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh, cụ thể:



Dầu tư góp vốn để tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Giấy phép điều chỉnh số: 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022 (trước đây là Công ty TNHH Bảo hiểm Tổng hợp Groupama Việt Nam); Công ty Cổ phần VETC, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024; và Công ty TNHH Tasco Auto, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần thứ 8 ngày 22/01/2024, cụ thể:

STT	Mục đích sử dụng vốn/ Hạng mục	Số tiền dự kiến sử dụng (đồng)	Thời điểm giải ngân dự kiến
1	Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	800.000.000.000	Quý III-IV năm 2024
2	Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC	500.000.000.000	Quý III-IV năm 2024
3	Góp vốn vào Công ty TNHH Tasco Auto	485.023.930.000	Quý III-IV năm 2024
	Tổng cộng	1.785.023.930.000	

a) Số tiền tăng thêm từ việc góp vốn này sẽ được Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco sử dụng cho các mục đích sau đây:

- Mở rộng hoạt động kinh doanh bảo hiểm của công ty;
- Đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin.
- Đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh của công ty

b) Số tiền tăng thêm từ việc góp vốn này sẽ được Công ty Cổ phần VETC sử dụng cho các mục đích sau đây:

- Mở rộng hoạt động kinh doanh thu phí không dừng của công ty;
- Đầu tư, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin.
- Đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh của công ty

c) Số tiền tăng thêm từ việc góp vốn này sẽ được Công ty TNHH Tasco Auto sử dụng cho các mục đích sau đây:

- Đầu tư phát triển hoạt động kinh doanh ô tô của Công ty.

Dại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định phương án sử dụng vốn cụ thể trên cơ sở đảm bảo lợi ích của Công ty, tuân thủ quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và các quy định pháp luật liên quan và báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.



2. Phương án xử lý trong trường hợp cổ phiếu không phân phối hết

Trong trường hợp kết thúc thời gian chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ như dự kiến, để thực hiện những mục đích đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua, tùy vào tình hình thực tế, Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào kết quả chào bán và lựa chọn thực hiện các giải pháp như sau:

- Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
- Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện các kế hoạch đã đặt ra.
- Giảm quy mô vốn góp tại 3 công ty con phù hợp với thực tế và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán sau khi xử lý vẫn không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì giao cho HĐQT chủ động quyết định điều chỉnh phân bổ nguồn vốn và điều chỉnh mục đích sử dụng vốn phù hợp nhu cầu thực tế của các hoạt động kinh doanh của Công ty.

III- Các nội dung giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị

Ngoài các nội dung nêu trên, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị:

- Thực hiện xây dựng và giải trình hồ sơ xin phép chào bán chứng khoán gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác. Đồng thời, chủ động điều chỉnh Phương án chào bán và các hồ sơ khác có liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước và các cơ quan chức năng khác phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và sẽ báo cáo lại Đại hội đồng Cổ đông trong kỳ họp gần nhất;
- Lựa chọn thời điểm chào bán cụ thể và thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc hoàn thành phương án chào bán, xin phép chào bán và triển khai thực hiện theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và pháp luật hiện hành, đảm bảo lợi ích cho cổ đông;
- Lựa chọn các đơn vị tư vấn phục vụ cho việc chào bán;
- Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài;
- Chủ động thực hiện phương án xử lý số cổ phiếu không phân phối hết theo hướng bảo đảm quyền lợi cho tất cả cổ đông theo quy định của pháp luật;



- Lập kế hoạch chi tiết sử dụng vốn và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán (trong trường hợp cần thiết, phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty) và thực hiện các thủ tục liên quan đến công bố thông tin theo đúng quy định, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật có liên quan;
- Thực hiện các thủ tục cần thiết để báo cáo kết quả chào bán với UBCKNN;
- Thực hiện đăng ký bổ sung cổ phiếu chào bán thêm tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được chào bán theo phương án nêu trên;
- Thực hiện thủ tục sửa đổi Điều lệ, đăng ký thay đổi vốn điều lệ và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền sau khi hoàn tất đợt chào bán;
- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT và/hoặc Tổng Giám đốc để thực hiện một hoặc một số các công việc cụ thể nêu trên đây nhằm triển khai việc chào bán cổ phiếu ra công chúng và đảm bảo đúng quy định của Pháp luật về việc được phép ủy quyền lại.
- Ngoài những nội dung ủy quyền trên đây, trong quá trình thực hiện phương án chào bán, DIHCE ủy quyền cho HĐQT bổ sung, sửa đổi, hoàn chỉnh phương án chào bán (bao gồm cả quyết định về các nội dung chưa được trình bày trong phương án tăng vốn này) theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước, tình hình thực tế tại Công ty sao cho việc huy động vốn của Công ty được thực hiện hợp pháp, đúng quy định, đảm bảo quyền lợi của cổ đông và Công ty.
- Thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty để hoàn tất việc chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- DIHCE;
- HĐQT; Ban TGD; BKS;
- Lưu TC, PC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

VU ĐÌNH ĐỘ



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

(V/v: Thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông)

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019, Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần TASCO;
- Căn cứ Biên bản cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần TASCO cùng ngày,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần TASCO (“Công ty”) về hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025.

Điều 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024.

Điều 3. Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 01/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 4. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 5. Thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2024 và Kế hoạch năm 2025 (Theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 6. Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 03/2025/TTr-BKS ngày 05/05/2025).



Điều 7. Thông qua việc sửa đổi tên viết tắt của Công ty (theo nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 8. Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 9. Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty (Theo nội dung Tờ trình số 06/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 10. Thông qua việc không tiếp tục thực hiện tờ trình về việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 11. Thông qua việc tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 12. Thông qua việc tiếp tục thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 (Theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 13. Thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (Theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 14. Thông qua việc điều chỉnh số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 - 2027 của Công ty là 08 thành viên (theo nội dung Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025).

Điều 15. Thông qua việc miễn nhiệm tư cách thành viên Hội đồng quản trị đối với Ông Trần Đức Huy và Ông Đinh Đức Tùng kể từ ngày 26/05/2025.

Giao cho Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và giải quyết các vấn đề về quyền lợi, chế độ của Ông Trần Đức Huy và Ông Đinh Đức Tùng theo đúng quy định của Công ty và pháp luật liên quan.



Điều 16. Bầu bổ sung Ông Ngô Đức Vũ giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị Công ty. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị mới theo nhiệm kỳ còn lại của Hội đồng quản trị Công ty hiện tại (2022 - 2027).

Điều 17. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT**

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cổ đông Công ty;
- Lưu PC.



VŨ ĐÌNH DỌ



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN HỌP****ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025****CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO****I. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM**

Vào hồi: 14 giờ 30 phút ngày 26/05/2025, tại Tầng 22, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Công ty Cổ phần Tasco (“Công ty”) có Mã số doanh nghiệp: 0600264117, địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam đã tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (sau đây gọi tắt là “Đại hội/ĐHĐCĐ”).

II. BÁO CÁO KIỂM TRA TƯ CÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI

Ông Đinh Xuân Hải - Trưởng Ban kiểm tra tư cách cổ đông đọc Biên bản kiểm tra tư cách cổ đông tham dự Đại hội có mặt tại thời điểm khai mạc (lúc 14 giờ 30 phút ngày 26/05/2025):

Kết quả như sau:

- Tổng số cổ đông của Công ty: 15.735 cổ đông nắm giữ 892.511.965 cổ phần, tương đương 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (theo Danh sách cổ đông chốt ngày 21/03/2025 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù Trừ Chứng khoán Việt Nam lập và cung cấp).
- Tổng số cổ đông tham dự Đại hội: 93 cổ đông, đại diện cho 741.200.135 cổ phần, chiếm 83,047% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.

Trong đó:

- Tổng số cổ đông trực tiếp tham dự: 27 cổ đông.
- Tổng số cổ đông ủy quyền: 66 cổ đông.

(Đến thời điểm bỏ phiếu, số lượng cổ đông tham dự/ủy quyền tham dự Đại hội là: 97 cổ đông, đại diện cho 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty).

Như vậy, theo quy định tại Khoản 1, Điều 145, Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ của Công ty Cổ phần Tasco, cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty đủ điều kiện tiến hành.



III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ NỘI DUNG ĐẠI HỘI

1. Giới thiệu Chủ tọa và Đoàn Chủ tịch

Ban tổ chức Đại hội giới thiệu Chủ tọa, Đoàn Chủ tịch của Đại hội, gồm các Ông/Bà có tên sau:

- | | |
|-----------------------|--|
| - Ông Vũ Đình Độ | - Chủ tịch HĐQT - Chủ tọa Đại hội |
| - Ông Hồ Việt Hà | - Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên Đoàn Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | - Phó Chủ tịch HĐQT - Thành viên Đoàn Chủ tịch |

Chủ tọa và Đoàn chủ tịch Đại hội nhận nhiệm vụ và thực hiện quyền điều hành Đại hội.

2. Chỉ định Ban Thư ký Đại hội

Ông Vũ Đình Độ - Chủ tọa Đại hội, chỉ định Ban Thư ký Đại hội, gồm những người có tên sau:

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| - Bà Hoàng Thị Soa | - Trưởng Ban Thư ký |
| - Bà Nguyễn Thùy Trang | - Thành viên Ban Thư ký |

Ban Thư ký nhận và thực hiện nhiệm vụ tại Đại hội.

3. Thông qua Quy chế tổ chức và biểu quyết Đại hội, Quy chế bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 – 2027, Thông qua Chương trình Đại hội và thành phần Ban kiểm phiếu

3.1. Thông qua Quy chế tổ chức và biểu quyết Đại hội

Việc biểu quyết thông qua Quy chế tổ chức và biểu quyết Đại hội được thực hiện theo hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

Kết quả: 100% cổ đông có mặt tại Đại hội đã đồng ý thông qua Quy chế tổ chức Đại hội.

3.2. Thông qua Quy chế bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027

Việc biểu quyết thông qua Quy chế bầu cử bổ sung thành viên Hội đồng quản trị được thực hiện theo hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

Kết quả: 100% cổ đông có mặt tại Đại hội đã đồng ý thông qua Quy chế bầu cử.

3.3. Thông qua Chương trình Đại hội

Việc biểu quyết thông qua Chương trình Đại hội được thực hiện theo hình thức giơ Thẻ biểu quyết.

Kết quả: 100% cổ đông có mặt tại Đại hội đã đồng ý thông qua Chương trình Đại hội.



3.4. Thông qua Ban Kiểm phiếu

Chủ tọa giới thiệu thành phần Ban kiểm phiếu để Đại hội biểu quyết thông qua gồm các ông, bà có tên sau đây:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Đinh Xuân Hải	Trưởng Ban kiểm phiếu
2	Bà Đồng Diễm Nga My	Thành viên Ban kiểm phiếu
3	Ông Nguyễn Minh Quang	Thành viên Ban kiểm phiếu

Các cổ đông không ứng cử, đề cử bổ sung và không có ý kiến phản đối danh sách bầu Ban Kiểm phiếu do Chủ tọa đề cử. Đại hội đã tiến hành thông qua thành phần Ban Kiểm phiếu theo hình thức giơ thẻ biểu quyết.

Kết quả biểu quyết: 100% cổ đông có mặt Đại hội nhất trí thông qua thành phần Ban Kiểm phiếu.

4. Nội dung các Báo cáo, tờ trình của Đại hội

Tại Đại hội, Đoàn Chủ tịch, Ban Kiểm Soát đã trình bày các Báo cáo, Tờ trình sau:

- (i) Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc về kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025;
- (ii) Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024;
- (iii) Tờ trình 01 thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2024 kèm BCTC được kiểm toán;
- (iv) Tờ trình 02 thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 và thù lao HĐQT, BKS 2024, kế hoạch thù lao 2025;
- (v) Tờ trình 03 thông qua danh sách đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty;
- (vi) Tờ trình 04 miễn nhiệm và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022-2027;
- (vii) Tờ trình 05 sửa đổi tên viết tắt và bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty;
- (viii) Tờ trình 06 sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;
- (ix) Tờ trình 07 thông qua các vấn đề chung thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ;
- (x) Công bố Danh sách ứng viên bầu bổ sung thành viên HĐQT trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 – 2027.

5. Các ý kiến thảo luận tại Đại hội

Các cổ đông/người được ủy quyền tham dự Đại hội thảo luận các báo cáo và tờ trình của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty. Nội dung thảo luận tại Đại hội đã được Ban Thư ký ghi nhận tại Phụ lục đính kèm Biên bản họp này.



6. Biểu quyết thông qua các nội dung của Đại hội và bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị Công ty trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027

Trường Ban Kiểm phiếu đã hướng dẫn cổ đông tiến hành biểu quyết thông qua các nội dung trình tại Đại hội với phương thức bỏ phiếu kín và bầu cử bổ sung thành Hội đồng quản trị trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027 với phương thức bầu dồn phiếu.

6.1 Kết quả biểu quyết bằng phiếu biểu quyết:

Nội dung 1. Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám Đốc về kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
 - ⬆ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬆ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬆ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.

Nội dung 2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
 - ⬆ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬆ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬆ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.

Nội dung 3. Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2024 theo nội dung Trình bày số 01/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.



- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.

Nội dung 4. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 740.705.496 phiếu biểu quyết, tương đương 740.705.496 cổ phần, chiếm 99,980% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 151.500 phiếu biểu quyết, tương đương 151.500 cổ phần, chiếm 0,020% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.

Nội dung 5. Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và Kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2025 theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 740.706.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.706.996 cổ phần, chiếm 99,980% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0,000% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 150.000 phiếu biểu quyết, tương đương 150.000 cổ phần, chiếm 0,020% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 6. Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 theo nội dung Tờ trình số 03/2025/TTr-BKS ngày 05/05/2025 của Ban Kiểm soát



- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
 - ⬇ Số phiếu tán thành: 732.143.296 phiếu biểu quyết, tương đương 732.143.296 cổ phần, chiếm 98,824% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
 - ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 8.713.700 phiếu biểu quyết, tương đương 8.713.700 cổ phần, chiếm 1,176% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 7. Thông qua việc sửa đổi tên viết tắt của Công ty theo nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
 - ⬇ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100,000% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0,000% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
 - ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 8. Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty theo nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
 - ⬇ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
 - ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.



Nội dung 9: Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty theo nội dung Tờ trình số 06/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
 - ⬆ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100,000% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬆ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
 - ⬆ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 10: Thông qua việc không tiếp tục thực hiện tờ trình về việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị.

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
 - ⬆ Số phiếu tán thành: 740.855.496 phiếu biểu quyết, tương đương 740.855.496 cổ phần, chiếm 99,9998% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
 - ⬆ Số phiếu không tán thành: 1.500 phiếu biểu quyết, tương đương 1.500 cổ phần, chiếm 0,0002% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
 - ⬆ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 11: Thông qua việc tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị.

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 197.338.137 phiếu tương đương với 197.338.137 cổ phần, chiếm 56,60% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty (sau khi đã trừ đi 543.880.000 cổ phần của các cổ đông có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có quyền biểu quyết).
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 196.976.996 phiếu, trong đó:
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 196.976.996 phiếu, tương đương 196.976.996 cổ phần
 - ⬆ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,



- ↓ Số phiếu tán thành: 186.628.296 phiếu biểu quyết, tương đương 186.628.296 cổ phần, chiếm 94,746% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ± Số phiếu không tán thành: 10.348.700 phiếu biểu quyết, tương đương 10.348.700 cổ phần, chiếm 5,254% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ± Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 12: Thông qua việc tiếp tục thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ± Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ± Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ± Số phiếu tán thành: 730.508.296 phiếu biểu quyết, tương đương 730.508.296 cổ phần, chiếm 98,603% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ± Số phiếu không tán thành: 10.348.700 phiếu biểu quyết, tương đương 10.348.700 cổ phần, chiếm 1,397% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ↓ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 13: Thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ Công ty theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ± Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ± Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần.
- ± Số phiếu tán thành: 730.509.796 phiếu biểu quyết, tương đương 730.509.796 cổ phần, chiếm 98,603% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ± Số phiếu không tán thành: 10.347.200 phiếu biểu quyết, tương đương 10.347.200 cổ phần, chiếm 1,397% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ± Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 14: Thông qua việc điều chỉnh số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 - 2027 của Công ty là 08 thành viên theo nội dung Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị



- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Nội dung 15: Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với Ông Trần Đức Huy, Ông Đinh Đức Tùng và bầu bổ sung thành viên HĐQT theo nội dung Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị

- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự (phát ra): 741.218.137 phiếu tương đương với 741.218.137 cổ phần, chiếm 83,049% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty.
- ❖ Tổng số phiếu biểu quyết tham dự và biểu quyết (thu về): 740.856.996 phiếu, trong đó:
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết hợp lệ: 740.856.996 phiếu, tương đương 740.856.996 cổ phần
- ⬇ Tổng số phiếu biểu quyết không hợp lệ: 0 phiếu, tương đương 0 cổ phần,
- ⬇ Số phiếu tán thành: 740.856.996 phiếu biểu quyết, tương đương 740.856.996 cổ phần, chiếm 100% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết tại Đại hội.
- ⬇ Số phiếu không tán thành: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.
- ⬇ Số phiếu không có ý kiến: 0 phiếu biểu quyết, tương đương 0 cổ phần, chiếm 0% tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

6.2. Nội dung Kết quả kiểm phiếu bầu bổ sung thành viên HĐQT trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022-2027

Tổng số phiếu biểu quyết tham dự Đại hội
phát ra: 741.218.137 phiếu biểu quyết

Số thành viên HĐQT trong thời gian còn
lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027 được bầu bổ
sung: 01 thành viên

Tổng số phiếu bầu cử tham dự theo
phương thức bầu dồn phiếu: 740.856.996 phiếu bầu cử

Tổng số phiếu bầu đã thực hiện kiểm đếm: 740.856.996 phiếu, tương ứng 100% phiếu bầu cử
tham dự



Trong đó:
+ Số phiếu hợp lệ

740.856.996 phiếu, tương ứng 100% phiếu tham dự
và bầu cử

+ Số phiếu không hợp lệ:

0 phiếu, tương ứng 0% phiếu tham dự và bầu cử

Kết quả kiểm phiếu bầu cử thành viên HĐQT như sau:

STT	Họ và tên ứng viên	Số phiếu bầu nhận được	Tỷ lệ trúng cử (%) (Tính trên tổng số phiếu biểu quyết tham dự Đại hội hoặc tính trên tổng số phiếu bầu tham dự và bầu cử tại Đại hội)
1	NGÔ ĐỨC VŨ	675.625.796	91,195%

IV. CÁC VẤN ĐỀ ĐÃ ĐƯỢC ĐẠI HỘI THÔNG QUA

1. Trên cơ sở kết quả biểu quyết nêu trên, căn cứ vào Quy chế tổ chức Đại hội, các vấn đề sau đây đã được thông qua:

STT	Nội dung được thông qua	Tỷ lệ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đồng tham dự và biểu quyết (%)
1.	Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động năm 2024 và kế hoạch năm 2025	100%
2.	Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024	100%
3.	Thông qua Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 01/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	100%
4.	Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	99,980%
5.	Thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, BKS năm 2024 và Kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS năm 2025 theo nội dung Tờ trình số 02/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	99,980%
6.	Thông qua Danh sách đơn vị kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2025 theo nội dung Tờ trình số 03/2025/TTr-BKS ngày 05/05/2025 của Ban Kiểm soát	98,824%



STT	Nội dung được thông qua	Tỷ lệ trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết (%)
7.	Thông qua việc sửa đổi tên viết tắt của Công ty theo nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	100%
8.	Thông qua việc bổ sung ngành nghề kinh doanh của Công ty theo nội dung Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	100%
9.	Thông qua việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của Công ty theo nội dung Tờ trình số 06/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	100%
10.	Thông qua việc không tiếp tục thực hiện tờ trình về việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị	99,9998%
11.	Thông qua việc tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị	94,746%
12.	Thông qua việc tiếp tục thực hiện Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị	98,603%
13.	Thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ Công ty theo nội dung Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	98,603%
14.	Thông qua việc điều chỉnh số lượng thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2022 - 2027 của Công ty là 08 thành viên theo nội dung Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị	100%
15.	Thông qua việc miễn nhiệm thành viên HĐQT đối với Ông Trần Đức Huy, Ông Đinh Đức Tùng và bầu bổ sung thành viên HĐQT theo nội dung Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng Quản trị	100%

2. Trên cơ sở kết quả bầu cử nêu trên, căn cứ vào Quy chế tổ chức Đại hội, Quy chế bầu cử bổ sung HĐQT trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027, Ông Ngô Đức Vũ được bầu làm thành viên HĐQT Công ty trong thời gian còn lại của nhiệm kỳ 2022 - 2027.



V. THÔNG QUA BIÊN BẢN HỌP ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Biên bản này được Thư ký Đại hội ghi lại đầy đủ, trung thực, đọc lại trước toàn thể Đại hội và được các cổ đông tham dự Đại hội nhất trí thông qua 100%.

Biên bản cuộc họp này được lập thành 03 (ba) bản bằng Tiếng Việt (và Tiếng Anh) có giá trị pháp lý như nhau, trong trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung thì bản Tiếng Việt được ưu tiên áp dụng. Trên cơ sở kết quả biểu quyết, bầu cử và nội dung Biên bản Đại hội đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Chủ tịch Hội đồng Quản trị có trách nhiệm ký ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 của Công ty Cổ phần Tasco theo đúng quy định.

Buổi họp kết thúc lúc 17 giờ 50 phút cùng ngày.

TM. BAN THƯ KÝ**HOÀNG THỊ SÓA****CHỦ TỌA, CHỦ TỊCH HĐQT****VŨ ĐÌNH ĐỘ**

Số: 07/2025/TT-HĐQT

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2025

TỜ TRÌNH*(V/v: Thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ)***Kính gửi: Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần TASCO**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán năm 2019, Luật Chứng khoán sửa đổi 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần TASCO;
- Căn cứ nhu cầu thực tế và mục tiêu phát triển của Công ty Cổ phần Tasco,

Năm 2025 được dự báo là một năm có nhiều chuyển biến và thách thức về môi trường kinh doanh liên quan, ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Tasco (“Công ty/Tasco”). Vì vậy, nhằm đảm bảo sự linh hoạt trong việc quản trị, điều hành hoạt động của Công ty và chủ động nắm bắt những cơ hội kinh doanh, HĐQT kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền như sau:

I. Thông qua vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ:

- 1.1. Thông qua chủ trương về việc Công ty cấp các khoản vay, các khoản bảo lãnh hoặc thực hiện các hợp đồng, giao dịch khác phát sinh theo thực tế và ký kết các hợp đồng, hồ sơ liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng hoặc các giao dịch này với các đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp 2020 và/hoặc quy định tại Khoản 4 Điều 293 Nghị định 155/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Chứng khoán và thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- 1.2. Giao Tổng Giám đốc – Người đại diện theo pháp luật của Công ty chủ động triển khai thực hiện nội dung này theo nguyên tắc đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty; tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định tại Điều lệ, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

II. Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét quyết định, thực hiện một số quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông giữa hai kỳ Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 – 2026 như sau:

- 2.1. Quyết định việc sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị và điều hành, đồng thời quyết định việc ban hành, điều chỉnh, bổ sung các quy chế hoạt động



của Công ty thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông (nếu cần).

2.2. Quyết định điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2025 trong trường hợp thị trường có sự thay đổi trọng yếu tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Việc ủy quyền tại mục II này có giá trị thực hiện đến phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026.

III. Không tiếp tục thực hiện tờ trình về việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2024:

Ngày 13/11/2024, ĐHĐCĐ Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ thông qua việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng theo nội dung Tờ trình số 09/2024-TTr-HĐQT ngày 31/10/2024 của HĐQT. Tuy nhiên, do định hướng chiến lược kinh doanh của Công ty trong thời gian tới có sự thay đổi nên HĐQT quyết định không tiếp tục triển khai việc phát hành và niêm yết trái phiếu ra công chúng như dự kiến. Vì vậy, HĐQT kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc không tiếp tục thực hiện tờ trình về việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng đã được cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 02/2024 và giao cho HĐQT triển khai dừng các công việc có liên quan tới việc niêm yết trái phiếu phát hành ra công chúng theo Nghị quyết trên (nếu có).

IV. Tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai năm 2024:

Trên cơ sở được ĐHĐCĐ Công ty thông qua việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 và Tờ trình số 08/2024-TTr-HĐQT ngày 29/05/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã triển khai các công việc liên quan gồm:

Ngày 28/11/2024, sau khi nhận được các Công văn đề nghị chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của một số cổ đông (trong tổng số 21 cổ đông đang sở hữu cổ phần hoán đổi) cho nhà đầu tư mới và Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty cổ phần VII Holding (nhà đầu tư mới) về việc nhận chuyển nhượng cổ phiếu HUT đợt 1, HĐQT Công ty đã ban hành Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐQT để triển khai các nội dung chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư mới – đợt 1.

Ngày 03/12/2024, Công ty đã nộp toàn bộ hồ sơ báo cáo Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc chuyển nhượng cổ phần sau hoán đổi (Đợt 1) nêu trên và đã được UBCKNN thông báo tại Công văn số 8874/UBCK-QLCB về việc đã nhận được báo cáo của Công ty về việc chuyển nhượng cổ phần sau hoán đổi của các cổ đông.

Hiện nay, Công ty, các cổ đông chuyển nhượng và Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phiếu HUT đang tiếp tục thực hiện các thủ tục liên quan tại Tổng Công ty



lưu ký Bù trừ và thanh toán chứng khoán Việt Nam để hoàn tất việc chuyển nhượng. Căn cứ tình hình thực tế đang triển khai, Hội đồng quản trị Công ty kính trình ĐHĐCĐ thông qua việc tiếp tục thực hiện “việc chuyển nhượng cổ phần hoán đổi cho nhà đầu tư mới và miễn chào mua công khai” theo đúng các nội dung đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua tại Tờ trình số 08/2024/TTr-HĐQT ngày 29/05/2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2024 nêu trên.

V. Phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu:

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco kèm Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, HĐQT đã triển khai hồ sơ phát hành với các Nghị quyết liên quan gồm: Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT, Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 31/03/2025 và Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025. Đến nay, Công ty đã thực hiện giải trình, bổ sung hồ sơ theo yêu cầu của UBCKNN và sẽ thực hiện các yêu cầu khác của UBCKNN (nếu có) để được chấp thuận phát hành.

Theo đó, Hội đồng quản trị Công ty báo cáo tiến độ và kính trình ĐHĐCĐ thường niên 2025 thông qua việc tiếp tục thực hiện “**Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty**” theo đúng các nội dung của Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ và các Nghị quyết liên quan nêu trên.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Lưu TC, PC.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



VŨ ĐÌNH ĐỘ



Số: 14/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(V/v: Thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Căn cứ:

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;

Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, ngày 26/11/2019;

Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;

Thông tư số 118/2020/TT-BTC, ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tasco ký ngày 29/4/2022 và Phụ lục số 01 sửa đổi ngày 19/09/2023; Phụ lục số 02 ngày 12/06/2024;

Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco kèm Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;

Biên bản họp Hội đồng Quản trị cùng ngày,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc triển khai chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tasco (“Công ty”) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024. Chi tiết như sau:

1. Cổ phiếu chào bán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tasco.
2. Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
3. Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.
4. Vốn điều lệ hiện hành: 8.925.119.650.000 đồng.

5. Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 892.511.965 cổ phiếu.
6. Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.
7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 892.511.965 cổ phiếu.
8. Số lượng cổ phiếu ưu đãi cổ tức: 0 cổ phiếu.
9. Số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán: 178.502.393 cổ phiếu.
10. Tỷ lệ phát hành: 20%.
11. Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
12. Căn cứ đề xuất mức giá chào bán: Căn cứ giá trị sổ sách và giá thị trường, căn cứ vào chiến lược phát triển và nhu cầu tăng vốn của Công ty, Hội đồng quản trị đề xuất mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Đại hội đồng cổ đông đã thông qua mức giá chào bán này.
13. Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 1.785.023.930.000 đồng.
14. Tỷ lệ thực hiện quyền: 5:1. Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu thì sẽ nhận được 01 quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Cứ 05 quyền mua sẽ được mua 01 cổ phiếu chào bán thêm.
15. Phương thức chào bán: Chào bán cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua.
16. Thời gian dự kiến chào bán: Hội đồng quản trị lựa chọn thời gian cụ thể sau khi được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, dự kiến thực hiện từ Quý I-II năm 2025.
17. Nguyên tắc làm tròn và xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh:

Số cổ phiếu chào bán thêm sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Toàn bộ số cổ phiếu lẻ thập phân (nếu có) phát sinh sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư do Cổ đông không thực hiện quyền nêu tại mục 18 dưới đây.

Ví dụ: Tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, Cổ đông Nguyễn Văn A sở hữu 216 cổ phiếu, số quyền mua được hưởng là 216 quyền mua, theo đó số cổ phiếu Cổ đông Nguyễn Văn A được mua thêm tương ứng sẽ là $216 \times 1 : 5 = 43,2$ cổ phiếu. Theo nguyên tắc làm tròn xuống nêu trên, số lượng cổ phiếu của cổ đông A được mua sau khi làm tròn xuống hàng đơn vị là 43 cổ phiếu. Số cổ phiếu lẻ là 0,2 cổ phần sẽ được tổng hợp lại và xử lý theo phương án xử lý cổ phiếu lẻ và cổ phiếu còn dư do cổ đông không thực hiện quyền nêu tại mục 18 dưới đây.
18. Phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết:
 - Đối với số cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết và/hoặc từ chối quyền mua, và/hoặc đến hạn đóng tiền mua cổ phiếu mà không đóng tiền mua và số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn sẽ do Hội đồng quản trị xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư, số lượng phân phối cho mỗi nhà đầu

tư để phân phối tiếp với điều kiện chào bán, điều kiện về giá, điều kiện về quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư không thuận lợi hơn so với điều kiện chào bán cho cổ đông hiện hữu. Số cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

- Trong trường hợp đối tượng được HĐQT lựa chọn để tiếp tục phân phối cổ phiếu thuộc đối tượng phải thực hiện chào mua công khai thì đối tượng đó có trách nhiệm thực hiện thủ tục chào mua công khai theo quy định của pháp luật.
 - Việc xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Đảm bảo không phân phối cổ phiếu cho các công ty con, công ty con trong cùng công ty mẹ theo quy định tại Khoản 2, Điều 195 Luật doanh nghiệp 2020 số 59/2020/QH14.
 - Trong trường hợp hết hạn phân phối cổ phiếu theo quy định của pháp luật (bao gồm cả thời gian được gia hạn nếu có), nếu vẫn còn cổ phiếu chưa phân phối hết thì số cổ phiếu chưa được phân phối hết này được hủy và HĐQT ra quyết định kết thúc đợt chào bán.
19. Chuyển nhượng quyền mua: Cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách tại ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông được phân bổ quyền mua có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho người khác trong thời gian quy định. Quyền mua cổ phiếu chào bán thêm chỉ được phép chuyển nhượng một (01) lần. Người nhận chuyển nhượng không được chuyển nhượng tiếp cho người thứ 3. Bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng tự thỏa thuận mức giá chuyển nhượng và thanh toán tiền chuyển nhượng. Việc chuyển nhượng quyền mua đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 42, Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và các quy định pháp luật có liên quan.
20. Hạn chế chuyển nhượng:
- Số cổ phiếu do cổ đông hiện hữu mua theo quyền mua hoặc cổ phiếu của nhà đầu tư thực hiện mua lại quyền mua từ cổ đông hiện hữu được tự do chuyển nhượng.
 - Các cổ đông trong tình trạng bị hạn chế chuyển nhượng vẫn được nhận quyền mua cổ phiếu, số lượng cổ phiếu mua thêm từ quyền mua này không bị hạn chế chuyển nhượng.
 - Số cổ phiếu cổ đông không đăng ký mua, không nộp tiền mua được HĐQT phân phối lại cho nhà đầu tư khác, bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán

21. Đăng ký bổ sung và niêm yết bổ sung cổ phiếu: Cổ phiếu chào bán thêm của Công ty sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và được đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định của pháp luật.
22. Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền
 - Đối với các cổ đông đã lưu ký chứng khoán: Phân phối thông qua các thành viên lưu ký của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam;
 - Đối với các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán: Phân phối tại trụ sở chính của Công ty Cổ phần Tasco.
23. Đơn vị tư vấn phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank.
24. Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu: Không áp dụng.
25. Hủy bỏ đợt chào bán: Đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tasco sẽ bị hủy bỏ theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 28 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.
26. Các nội dung khác: theo phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 thông qua tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024.

Điều 2. Thông qua phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo nội dung Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua. Cụ thể như sau:

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng là 1.785.023.930.000 đồng được dùng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh, cụ thể:

Đầu tư góp vốn để tăng vốn điều lệ cho các công ty con sau:

- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024;
- Công ty Cổ phần VETC, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024; và
- Công ty Cổ phần Tasco Auto, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần 9 ngày 17/07/2024, cụ thể:

STT	Mục đích sử dụng vốn/ Hạng mục	Số tiền dự kiến sử dụng (đồng)	Thời điểm giải ngân dự kiến
1	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tasco Auto	485.023.930.000	Quý I – II/2025
2	Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	800.000.000.000	Quý I – II/2025
3	Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC	500.000.000.000	Quý I – II/2025
	Tổng cộng	1.785.023.930.000	

Trong trường hợp kết thúc đợt chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ theo dự kiến, HĐQT thực hiện các giải pháp sau:

- + Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
- + Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác như vay ngân hàng, phát hành trái phiếu doanh nghiệp, các giải pháp khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện kế hoạch đã đặt ra.
- + Giảm quy mô vốn góp tại 3 công ty cho phù hợp với thực tế và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán sau khi HĐQT xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết vẫn không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo thứ tự như sau:

- 1) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tasco Auto
- 2) Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco
- 3) Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC.

Điều 3. Thông qua các cam kết của Công ty cổ phần Tasco khi thực hiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng

Công ty cổ phần Tasco cam kết:

- Công ty cam kết đảm bảo việc chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đáp ứng các quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài.
- Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.
- Công ty cam kết triển khai thực hiện đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngay sau khi kết thúc đợt chào bán.

- Công ty cam kết về việc sẽ thực hiện việc xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155. Trường hợp số cổ phiếu này được phân phối cho nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục chào mua công khai theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Chứng khoán năm 2019. Công ty cam kết sẽ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Thông qua phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty tuân theo Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại HUT thực hiện theo Công văn số 5438/UBCK-PTTT ngày 21/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán nhà nước và được quy định ở mức 50%.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại HUT tại ngày chốt danh sách cổ đông (ngày 21/10/2024) là 1,61%.

Để đảm bảo tỷ lệ sở hữu tối đa của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty theo quy định của pháp luật, Công ty sẽ phối hợp cùng Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện phân phối cổ phiếu chào bán thêm cho các nhà đầu tư nước ngoài theo đúng tỷ lệ nắm giữ của các nhà đầu tư tại thời điểm chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, đảm bảo cổ đông nước ngoài không được nhận quyền mua chuyển nhượng từ cổ đông trong nước nhằm đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty theo quy định.

Trong đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng, đối với số lượng cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết (nếu có) sẽ không được phân phối cho nhà đầu tư nước ngoài để đảm bảo tuân thủ tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa tại Công ty.

Điều 5. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật thực hiện các nội dung sau:

- Lựa chọn hoặc điều chỉnh thời gian chào bán cụ thể sau khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Tổ chức chỉ đạo, triển khai ký kết các văn bản liên quan bao gồm cả các văn bản giải trình với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (nếu có) để hoàn tất đợt chào bán, đăng ký bổ sung cổ phiếu, đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu và thay đổi vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ký ban hành Điều lệ sửa đổi cập nhật vốn điều lệ mới sau phát hành và thực hiện các công việc/thủ tục cần thiết khác theo quy định pháp luật để hoàn tất việc phát hành tăng vốn.

Điều 6. Hiệu lực thi hành:

Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng chức năng có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT (2b)

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



VŨ ĐÌNH ĐỘ



Số: 12/2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 05 năm 2025

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(V/v: Thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số: 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;
- Luật Chứng khoán số: 54/2019/QH14, ngày 26/11/2019; Luật Chứng khoán sửa đổi 2024;
- Nghị định số: 155/2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư số: 118/2020/TT-BTC, ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tasco ký ngày 29/4/2022 và Phụ lục số 01 sửa đổi ngày 19/09/2023; Phụ lục số 02 ngày 12/06/2024;
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Tasco kèm Tờ trình số 05/2024/TTr- HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;
- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán ("**Nghị quyết 14**");
- Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ("**Nghị quyết 15**");
- Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 31/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Biên bản họp Hội đồng Quản trị cùng ngày,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo nội dung Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua. Cụ thể như sau:

Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng là 1.785.023.930.000 đồng được dùng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động đầu tư, góp vốn, sản xuất kinh doanh, cụ thể:

Đầu tư góp vốn để tăng vốn điều lệ cho các công ty con sau:

- Công ty Cổ phần Tasco Auto, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần 10 ngày 08/01/2025;
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022 và Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024; và
- Công ty Cổ phần VETC, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024,

Theo đó cụ thể:

STT	Mục đích sử dụng vốn/ Hạng mục	Số tiền dự kiến sử dụng (đồng)	Thời điểm giải ngân dự kiến
1	Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tasco Auto	485.023.930.000	Quý I-II/2025
1.1	Đầu tư hệ thống 52 showroom phân phối Geely	385.023.930.000	
1.2	Tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco (Tasco PC)	100.000.000.000	
2	Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	800.000.000.000	Quý I-II/2025
2.1	Đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghệ thông tin	150.000.000.000	
2.2	Mở rộng mạng lưới chi nhánh năm 2025, 2026	250.000.000.000	

STT	Mục đích sử dụng vốn/ Hạng mục	Số tiền dự kiến sử dụng (đồng)	Thời điểm giải ngân dự kiến
2.3	Đầu tư xây dựng thương hiệu và nâng cao năng lực quản trị hoạt động kinh doanh	100.000.000.000	
2.4	Đầu tư vốn từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	300.000.000.000	
3	Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC	500.000.000.000	Quý I-II/2025
3.1	Đầu tư mở rộng hoạt động thu phí Eparking và Xăng dầu	131.920.000.000	
3.2	Đầu tư, nâng cấp hệ thống dữ liệu dự phòng, nâng cấp hệ thống trung tâm dữ liệu	168.080.000.000	
3.3	Đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh thu phí không dừng của công ty	200.000.000.000	
	Tổng cộng	1.785.023.930.000	

Trong trường hợp kết thúc đợt chào bán theo quy định, Công ty không chào bán hết số cổ phiếu như đăng ký, số tiền thu được từ đợt chào bán không đủ theo dự kiến, HĐQT thực hiện các giải pháp sau:

- + Xin gia hạn đợt chào bán để tiếp tục chào bán nốt số cổ phiếu còn lại đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
- + Tiến hành bổ sung nguồn vốn còn thiếu thông qua các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Công ty để thực hiện kế hoạch đã đặt ra.
- + Giảm quy mô vốn góp tại 3 công ty cho phù hợp với thực tế và điều chỉnh Phương án sử dụng vốn phù hợp.

Trường hợp số tiền thu được từ đợt chào bán sau khi HĐQT xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu còn dư chưa phân phối hết vẫn không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán theo thứ tự như sau:

- 1) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tasco Auto
- 2) Góp vốn vào Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco
- 3) Góp vốn vào Công ty Cổ phần VETC.

Điều 2. Thông qua việc cập nhật danh mục Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tasco, cụ thể sau khi cập nhật, Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng gồm như sau:

- Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 162/HUT-GĐK ngày 12/05/2025;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, cấp thay đổi lần thứ 30 ngày 08/07/2024;
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 và Biên bản cùng ngày của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Tasco;
- Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;
- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng; Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 31/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tasco;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tasco ký ngày 29/4/2022 và phụ lục số 01 sửa đổi một số điều của điều lệ ngày 19/09/2023, phụ lục số 02 sửa đổi một số điều của điều lệ ngày 12/6/2024;
- Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 (riêng và hợp nhất) đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính Quý 1/2025 (riêng và hợp nhất) của Công ty Cổ phần Tasco;
- Hợp đồng tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng số 15/2024/AGRISECO-HUT ngày 06 tháng 05 năm 2024 ký giữa Công ty cổ phần Tasco và Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank;
- Văn bản số 01-CV/CNTG ngày 02/12/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long về việc Xác nhận phong tỏa tài khoản nhận tiền mua cổ phiếu phát hành ra công chúng;
- Công văn cam kết đáp ứng điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng số 456/TASCO ngày 16/12/2024;
- Công văn cam kết về việc niêm yết bổ sung cổ phiếu sau đợt chào bán số 457/TASCO ngày 16/12/2024;
- Tài liệu có liên quan phương án sử dụng vốn:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của các Công ty con: Giấy phép điều

chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần thứ 10 ngày 08/01/2025;

- + Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty cổ phần Tasco Auto về việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; Thông báo nộp tiền gửi cho cổ đông;
 - + Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty cổ phần VETC về việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; Thông báo nộp tiền gửi cho cổ đông;
 - + Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 21/10/2024 của Công ty cổ phần Tasco thông qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
 - + Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
 - + Điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
 - + Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty cổ phần VETC;
 - + Điều lệ của Công ty cổ phần VETC;
 - + Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty cổ phần Tasco Auto (riêng và hợp nhất);
 - + Điều lệ của Công ty cổ phần Tasco Auto.
- Các văn bản ủy quyền:
- + Giấy ủy quyền số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 01/08/2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank về việc ủy quyền ký các văn bản liên quan;
 - + Giấy ủy quyền số 16C/2022/UQ-TASCO ngày 06/5/2022 của Công ty cổ phần Tasco về việc ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc;
 - + Giấy ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO ngày 25/10/2022 của Công ty cổ phần Tasco về việc ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc;
 - + Giấy ủy quyền số 40D/2023/UQ-TASCO ngày 26/10/2023 của Công ty cổ phần Tasco về việc ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc;
 - + Công văn số CV/BDO/2021.023 ngày 25/11/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO về việc Phân công nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc;
 - + Công văn số QĐ/BDO/2024.21 ngày 03/7/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO về việc Phân công nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc.

Điều 3. Hiệu lực thi hành:

Nghị Quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các Phòng chức năng có liên quan của Công ty chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT (2b)

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



VŨ ĐÌNH ĐỘ



Số: 13/2025/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 06 tháng 06 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Thông qua việc cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, ngày 17/6/2020;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, ngày 26/11/2019; Luật Chứng khoán sửa đổi 2024;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán;
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC, ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tasco;
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 và Biên bản họp cùng ngày của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Tasco;
- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán ("Nghị quyết 14");
- Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị thông qua hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ("Nghị quyết 15");
- Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 31/03/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ("Nghị quyết 08");

- Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Hội đồng quản trị thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ("Nghị quyết 12");
- Biên bản họp Hội đồng Quản trị cùng ngày.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua việc cập nhật danh mục Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tasco, cụ thể sau khi cập nhật, Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng gồm như sau:

- Giấy đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 162/HUT-GĐK ngày 12/05/2025;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, cấp thay đổi lần thứ 31 ngày 29/05/2025;
- Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 và Biên bản cùng ngày của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty cổ phần Tasco;
- Tờ trình số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 10/05/2024 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;
- Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/05/2025 và Biên bản cùng ngày của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty cổ phần Tasco;
- Tờ trình số 07/2025/TTr-HĐQT ngày 05/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco về việc thông qua một số vấn đề chung thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ;
- Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT ngày 16/12/2024 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu ra công chúng; Các cam kết của Công ty; Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán;
- Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua chi tiết Phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán và cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;
- Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 06/06/2025 của Hội đồng quản trị về việc thông qua việc cập nhật hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng;

- Bản cáo bạch chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty cổ phần Tasco;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Tasco ký ngày 26/05/2025;
- Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 (riêng và hợp nhất) đã được kiểm toán, Báo cáo tài chính Quý 1/2025 (riêng và hợp nhất) của Công ty Cổ phần Tasco;
- Hợp đồng tư vấn chào bán cổ phiếu ra công chúng số 15/2024/AGRISECO-HUT ngày 06 tháng 05 năm 2024 ký giữa Công ty cổ phần Tasco và Công ty cổ phần Chứng khoán Agribank;
- Văn bản số 01-CV/CNTG ngày 02/12/2024 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long về việc Xác nhận phong tỏa tài khoản nhận tiền mua cổ phiếu phát hành ra công chúng;
- Văn bản số 2235/UBCK-PTTT ngày 06/06/2025 về hồ sơ thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của Công ty cổ phần Tasco;
- Công văn cam kết đáp ứng điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng số 456/TASCO ngày 16/12/2024;
- Công văn cam kết về việc niêm yết bổ sung cổ phiếu sau đợt chào bán số 457/TASCO ngày 16/12/2024;
- Tài liệu có liên quan phương án sử dụng vốn:
 - + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của các Công ty con: Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC15/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 21/12/2022, Giấy phép điều chỉnh số 18/GPĐC16/KDBH do Bộ Tài Chính cấp ngày 23/10/2024; Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106858609 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/05/2015, thay đổi lần thứ 13 ngày 24/04/2024 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 do Sở KH&ĐT thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27/10/2021, thay đổi lần thứ 10 ngày 08/01/2025;
 - + Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty cổ phần Tasco Auto về việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; Thông báo nộp tiền gửi cho cổ đông; Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 09/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Tasco Auto về việc thông qua phương án sử dụng số tiền từ đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;

- + Nghị quyết số 03/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11/12/2024 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 Công ty cổ phần VETC về việc chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu; Thông báo nộp tiền gửi cho cổ đông; Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐQT ngày 09/05/2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VETC về việc thông qua việc sử dụng vốn thu được từ chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu;
- + Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 21/10/2024 của Công ty cổ phần Tasco thông qua việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco; Quyết định số 16/2025/QĐ-CSH ngày 09/05/2025 của Chủ sở hữu Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco về việc thông qua phương án sử dụng vốn từ đợt tăng vốn điều lệ Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- + Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- + Điều lệ của Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco;
- + Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty cổ phần VETC;
- + Điều lệ của Công ty cổ phần VETC;
- + Báo cáo tài chính năm 2023, 2024 được kiểm toán của Công ty cổ phần Tasco Auto (riêng và hợp nhất);
- + Điều lệ của Công ty cổ phần Tasco Auto.
- Các văn bản ủy quyền:
 - + Giấy ủy quyền số 88A/QĐ-CT.HĐQT ngày 01/08/2018 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank về việc ủy quyền ký các văn bản liên quan;
 - + Giấy ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO ngày 25/10/2022 của Công ty cổ phần Tasco về việc ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc;
 - + Giấy ủy quyền số 40D/2023/UQ-TASCO ngày 26/10/2023 của Công ty cổ phần Tasco về việc ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc;
 - + Công văn số CV/BDO/2021.023 ngày 25/11/2021 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO về việc Phân công nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc;
 - + Công văn số QĐ/BDO/2024.21 ngày 03/7/2024 của Công ty TNHH Kiểm toán BDO về việc Phân công nhiệm vụ Ban Tổng Giám đốc.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các phòng ban có chức năng liên quan của Công ty có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu HCNS.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



VŨ ĐÌNH ĐỘ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Hà Nội, tháng 05 năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	4
I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	4
Điều 1. Giải thích thuật ngữ	4
II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY.....	5
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty	5
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty	5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.....	6
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty.....	6
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty	10
IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP.....	11
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập	11
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu.....	12
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác	12
Điều 9. Đăng ký chứng khoán, chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa cổ phần.....	12
V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT	13
Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát.....	13
VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	13
Điều 11. Quyền của cổ đông	13
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông	14
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông.....	16
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông.....	17
Điều 15. Đại diện theo ủy quyền	18
Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông.....	19
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	21
Điều 19. Thẻ thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.....	22
Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.....	24
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông	25
Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	27
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	28
VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	28
Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	28
Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị.....	30
Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	30
Điều 27. Thủ lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị.....	33
Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	33
Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị	34
Điều 30. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị	37
Điều 31. Người phụ trách quản trị Công ty	37
VIII. BAN ĐIỀU HÀNH.....	39
Điều 32. Tổ chức bộ máy Ban Điều hành	39

Điều 33.	Người điều hành Công ty.....	39
Điều 34.	Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc.....	40
IX.	BAN KIỂM SOÁT	42
Điều 35.	Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên	42
Điều 36.	Kiểm soát viên	42
Điều 37.	Ban kiểm soát	43
X.	TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC.....	45
Điều 38.	Trách nhiệm cẩn trọng	45
Điều 39.	Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	45
Điều 40.	Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	47
XI.	QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY.....	47
Điều 41.	Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ	47
XII.	CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN	48
Điều 42.	Công nhân viên và công đoàn.....	48
XIII.	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN.....	48
Điều 43.	Phân phối lợi nhuận	48
XIV.	TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN.....	49
Điều 44.	Tài khoản ngân hàng.....	49
Điều 45.	Năm tài chính.....	50
Điều 46.	Chế độ kế toán	50
XV.	BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN.....	50
Điều 47.	Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý.....	50
Điều 48.	Báo cáo thường niên	51
XVI.	KIỂM TOÁN CÔNG TY	51
Điều 49.	Kiểm toán.....	51
XVII.	CON DẤU	51
Điều 50.	Con dấu.....	51
XVIII.	CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ	51
Điều 51.	Chấm dứt hoạt động.....	51
Điều 52.	Thanh lý	52
XIX.	GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ	52
Điều 53.	Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	52
XX.	BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ	53
Điều 54.	Điều lệ Công ty	53
XXI.	NGÀY HIỆU LỰC	53
Điều 55.	Ngày hiệu lực.....	53

PHẦN MỞ ĐẦU

I. ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây sẽ được hiểu như sau:

- a. "*Công ty*" là Công ty Cổ phần Tasco;
- b. "*Vốn điều lệ*" là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp và quy định tại Điều 6 của Điều lệ này;
- c. "*Vốn có quyền biểu quyết*" là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- d. "*Luật Doanh nghiệp*" là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành luật này;
- e. "*Luật Chứng khoán*" là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành luật này;
- f. "*Ngày thành lập*" là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;
- g. "*Người quản lý Công ty*" bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc;
- h. "*Người điều hành Công ty*" hoặc "*Người điều hành doanh nghiệp*" là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.
- i. "*Người có liên quan*" là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp và Khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- j. "*Cổ đông*" là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của Công ty;
- k. "*Cổ đông sáng lập*" là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;
- l. "*Cổ đông lớn*" là cổ đông được quy định tại Khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- m. "*Thời hạn hoạt động*" là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 của Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua bằng nghị quyết;
- n. "*Sở giao dịch chứng khoán*" là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con;
- o. "*Việt Nam*" là nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản pháp luật hoặc văn bản khác sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế.
3. Các tiêu đề (chương, điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc tham chiếu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
4. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán (nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh) sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này. Trường hợp mâu thuẫn, các từ hoặc thuật ngữ đã được trong Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán được ưu tiên áp dụng.

II. TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty
 Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
 Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: TASCO JOINT STOCK COMPANY
 Tên Công ty viết tắt: –TASCO – CTCP
2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.
3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:
 Địa chỉ: Tầng 1 và Tầng 20, Toà nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
4. Công ty có thể thành lập công ty con, đầu tư, góp vốn vào các công ty thành viên; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh và thiết lập hệ thống đại lý, địa điểm kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty trong phạm vi luật pháp cho phép.
5. Trừ khi chấm dứt hoạt động trước thời hạn theo quy định tại Điều 51 của Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty sẽ bắt đầu từ ngày thành lập và là vô hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Công ty có một (01) người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc. Trong những khoảng thời gian Công ty không có Tổng Giám đốc (*do Tổng Giám đốc cũ đã có đơn từ nhiệm và được Hội đồng Quản trị chấp thuận hoặc các trường hợp khác dẫn đến việc Công ty không có Tổng Giám đốc do Tổng Giám đốc cũ không còn đảm đương vị trí và Hội đồng quản trị chưa bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới*) thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ thay thế Người đại diện theo pháp luật của Công ty để quyết định, ký và thực hiện tất cả các quyền hạn và trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật của Công ty,

nhưng thời gian thay thế này không được quá 30 ngày kể từ ngày Tổng Giám đốc cũ không còn đảm đương vị trí. Trong thời hạn 30 ngày nêu trên, Hội đồng quản trị phải chính thức bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới và thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Quyền hạn và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật:
 - a. Đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty;
 - b. Đại diện cho Công ty với tư cách nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án;
 - c. Các quyền và nghĩa vụ khác theo Điều lệ này, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty.
3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty theo quy định tại Điều lệ này phải cư trú tại Việt Nam. Trường hợp người đại diện theo pháp luật xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện quyền và nhiệm vụ của Người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.
4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền vẫn tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong phạm vi đã được ủy quyền cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc tại Công ty hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị có quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty là:

STT	Tên ngành, nghề kinh doanh	Mã ngành, nghề kinh doanh
1.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng (không bao gồm: Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng)	6810
2.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

	Loại trừ: Hoạt động dò mìn và các loại tương tự (bao gồm cả việc cho nổ) tại mặt bằng xây dựng	
3.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Xây lắp điện, nước	4390
4.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn	4663
5.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật Chi tiết: Dịch vụ thử nghiệm vật liệu xây dựng, thử nghiệm kiểm tra chất lượng các loại hình công trình xây dựng	7120
6.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng, ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) (Không bao gồm Kinh doanh dịch vụ lữ hành)	5610
7.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Mua bán, ươm trồng cây xanh đô thị	0119
8.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Kinh doanh bãi đỗ xe và gara; Kinh doanh, khai thác công trình kết cấu hạ tầng (không bao gồm quản lý, khai thác hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư)	5229
9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc thiết bị (Không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)	4659
10.	Thu gom rác thải không độc hại Chi tiết: Dịch vụ thu gom và xử lý rác thải, sản xuất các chế phẩm sau rác. (Không bao gồm: Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ hộ gia đình)	3811

11.	<p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Tư vấn và kinh doanh các dịch vụ về công nghệ môi trường (không bao gồm tư vấn tài chính và tư vấn pháp luật)</p>	7490
12.	<p>Sản xuất điện</p> <p>(không bao gồm thực hiện hoạt động “Truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội)</p>	3511
13.	<p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Tư vấn giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Tư vấn lập dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, và các công trình kỹ thuật khác; Tư vấn quản lý dự án công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công công trình; Tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, và hạ tầng kỹ thuật đô thị; Thiết kế kỹ thuật thi công công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường bộ; Tư vấn lập quy hoạch xây dựng</p>	7110
14.	<p>Truyền tải và phân phối điện</p> <p>Chi tiết: Đại lý bán điện</p> <p>(không bao gồm thực hiện hoạt động “Truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội”)</p>	3512
15.	Xây dựng nhà ở	4101
16.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
17.	Xây dựng nhà không để ở	4102
18.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
19.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
20.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
21.	<p>Xây dựng công trình điện</p> <p>Chi tiết: Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện)</p>	4221

	(không bao gồm thực hiện hoạt động “Truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia; Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội”)	
22.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước Chi tiết: Xây dựng hệ thống thủy lợi	4222
23.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: Tu bổ, tôn tạo, phục hồi, phục dựng di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh	4229
24.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng các công trình điện (nhiệt điện, thủy điện), công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật; (Không bao gồm: Xây dựng và vận hành Thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội) - Xây dựng đường hầm.	4299
25.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị	7730
26.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
27.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
28.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513 (Chính)
29.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
30.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
31.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
32.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542

33.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)	4543
34.	Bán buôn tổng hợp (đối với ngành nghề có điều kiện phải đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật trước khi kinh doanh) (Không bao gồm thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)	4690
35.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
36.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
37.	Thu gom rác thải độc hại (Không bao gồm Dịch vụ thu gom rác thải trực tiếp từ các hộ gia đình)	3812
38.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
39.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
40.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng từ xi lò	3290

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty:

Công ty được thành lập nhằm huy động vốn và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn; phát huy các mặt hàng truyền thống (sản phẩm giao thông, thủy lợi) mở rộng sản xuất kinh doanh sang lĩnh vực khác (xây dựng dân dụng, xây lắp điện, kinh doanh xăng dầu, thương mại...); không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng; ổn định việc làm cho người lao động, tạo điều kiện để cổ đông và người lao động thực sự làm chủ doanh nghiệp; tăng lợi nhuận, tăng cổ tức, hoàn thành nghĩa vụ, đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật

hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Ngoài ra, Công ty có thể sử dụng vốn dư hoặc nhàn rỗi để đầu tư tài chính hoặc kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định về quản lý tài chính của Công ty.
3. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

IV. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm hiện tại là:

Bảng số: 8.925.119.650.000 Đồng Việt Nam.

Bảng chữ: Tám nghìn chín trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 892.511.965 cổ phần với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam/cổ phần.

2. Vốn điều lệ được sử dụng cho các hoạt động: mua sắm tài sản cố định và các trang thiết bị cần thiết tối thiểu cho các hoạt động của Công ty; cung cấp vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh; góp vốn liên doanh, liên kết với các đơn vị kinh tế khác và đầu tư tài chính.
3. Không được dùng vốn điều lệ để chia cổ tức hoặc phân tán tài sản của Công ty cho các quyết định sửa điều lệ Công ty, thu hẹp quy mô sản xuất.
4. Công ty có thể tăng, giảm vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.
5. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này là cổ phần phổ thông. Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông được quy định tại Điều 11, Điều 12 Điều lệ này.
6. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.
7. Tên, địa chỉ, số lượng cổ phần và các thông tin khác về cổ đông sáng lập theo quy định của Luật doanh nghiệp được nêu tại phụ lục I đính kèm. Phụ lục này là một phần của Điều lệ này.
8. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác. Số cổ phần cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho các đối tượng theo các điều kiện và cách thức mà Hội đồng quản trị thấy là phù hợp, nhưng không được bán số cổ phần đó theo các điều kiện thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp cổ phần được bán qua Sở Giao dịch Chứng khoán theo phương thức đấu giá.

9. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành. Cổ phần do Công ty mua lại là cổ phiếu quỹ và Hội đồng quản trị có thể chào bán theo những cách thức phù hợp với Luật Chứng khoán, văn bản hướng dẫn liên quan và quy định của Điều lệ này.
10. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần khác khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.
2. Cổ phiếu là chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Công ty. Cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 121 Luật doanh nghiệp.
3. Trong thời hạn hai (02) tháng kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn hai (02) tháng (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định) kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo như quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty, người sở hữu số cổ phần sẽ được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.
4. Trường hợp chứng nhận cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng, người sở hữu cổ phiếu đó có thể đề nghị được cấp chứng nhận cổ phiếu mới với điều kiện phải đưa ra bằng chứng về việc sở hữu cổ phần, thanh toán mọi chi phí liên quan cho Công ty và cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại Giấy chứng nhận cổ đông sở hữu cổ phần mới. Sau mười lăm ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị, Công ty sẽ cấp giấy chứng nhận sở hữu cổ phần mới thay thế.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc các chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty (trừ các thư chào bán, các chứng chỉ tạm thời và các tài liệu tương tự), được phát hành có dấu và chữ ký mẫu của người đại diện theo pháp luật của Công ty trừ trường hợp mà các điều khoản và điều kiện phát hành quy định khác.

Điều 9. Đăng ký chứng khoán, chuyển nhượng, phong tỏa, giải tỏa cổ phần

1. Tất cả các cổ phần đều được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này, pháp luật và Nghị quyết đại hội đồng Cổ đông/ Hội đồng quản trị có quy định khác. Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát

hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp cổ phần của Công ty không còn giao dịch tập trung trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc theo hình thức khác theo quy định pháp luật, Hội đồng quản trị sẽ quy định thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cổ phần của Công ty.
4. Cổ phần của Công ty được cầm cố, thế chấp, dùng làm tài sản bảo đảm nghĩa vụ, tài sản góp vốn theo các quy định pháp luật hiện hành. Hội đồng Quản trị quy định các nội dung liên quan đến việc phong tỏa, giải tỏa cổ phần trong trường hợp nhận được yêu cầu của cổ đông hoặc theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

V. CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Ban Điều hành gồm Người đại diện theo pháp luật và Ban Tổng Giám đốc.

VI. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông là người chủ sở hữu Công ty, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng theo số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu. Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
2. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc thông qua đại diện được ủy quyền hoặc thực hiện bỏ phiếu từ xa hoặc thông qua các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
 - b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Tự do chuyển nhượng cổ phần đã được thanh toán đầy đủ theo quy định của Điều lệ này và pháp luật hiện hành trừ trường hợp Điều lệ này, pháp luật hoặc Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông/ Hội đồng quản trị có quy định khác;
 - d. Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;
 - e. Xem và nhận bản sao hoặc trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa thông tin không chính xác của mình;

- f. Tiếp cận thông tin về danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;
 - h. Trường hợp Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty sau khi Công ty đã thanh toán các khoản nợ (bao gồm cả nghĩa vụ nợ đối với nhà nước, thuế, phí) và thanh toán cho các cổ đông nắm giữ các loại cổ phần khác của Công ty theo quy định của pháp luật;
 - i. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp theo quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp;
 - j. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần phổ thông có các quyền sau:
- a. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật doanh nghiệp;
 - b. Kiểm tra và nhận bản sao hoặc bản trích dẫn danh sách các cổ đông có quyền tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải thể hiện bằng văn bản; phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;
 - d. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định tương ứng tại Điều 24 và Điều 35 Điều lệ này.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có nghĩa vụ sau:

- 1. Tuân thủ Điều lệ Công ty và các quy chế của Công ty; chấp hành nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
- 2. Tham gia các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;

- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hợp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, điện tử.
- 3. Thanh toán tiền mua cổ phần đã đăng ký mua đủ và đúng thời hạn. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra;
- 4. Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác khi đăng ký mua cổ phần và cập nhật thay đổi trong quá trình nắm giữ cổ phần;
- 5. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành;
- 6. Chịu trách nhiệm về khoản lỗ của Công ty tương ứng với cổ phần mình đóng góp;
- 7. Trường hợp tham gia hoạt động sản xuất của Công ty, có trách nhiệm bảo vệ tài sản, lợi ích của Công ty; giữ bí mật về nghề nghiệp, hoạt động của Công ty, bí quyết về công nghệ sản xuất của Công ty;
- 8. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:
 - a. Vi phạm pháp luật;
 - b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra đối với Công ty.
- 9. Những cổ đông tham gia điều hành quản lý Công ty làm thất thoát tiền hoặc tài sản của Công ty hoặc gây thiệt hại cho Công ty, Công ty theo quyết định của mình thực hiện một trong các biện pháp sau để bảo đảm trách nhiệm:
 - a. Nếu số tiền hoặc tài sản (quy thành tiền) nhỏ hơn số cổ phần hiện có tại thời điểm gây thất thoát, Công ty có quyền đề nghị Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và các thành viên lưu ký thực hiện phong tỏa toàn bộ số lượng cổ phần đó cho đến khi cổ đông đã bồi thường đủ số tiền thất thoát. Hoặc yêu cầu cổ đông đó giao dịch thỏa thuận cho một cổ đông khác do Hội đồng quản trị Công ty chỉ định để thu hồi số tiền thất thoát;
 - b. Nếu số tiền hoặc tài sản (quy thành tiền) hoặc giá trị bị thiệt hại lớn hơn số cổ phần hiện có tại thời điểm gây thất thoát, ngoài việc xử lý như quy định tại Điểm a Khoản này, Công ty có quyền khởi kiện ra Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bồi thường phần giá trị thiệt hại còn lại.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn bốn (04) tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, Công ty có thể mời đại diện công ty kiểm toán độc lập dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để giải thích các nội dung liên quan.
3. Hội đồng quản trị phải triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Điều lệ này yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu có thể lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của Ban Kiểm soát;
 - e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường:
 - a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên còn lại như quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại Điểm d và Điểm e Khoản 3 Điều này;
 - b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát phải thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;
 - c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, cổ đông, nhóm cổ đông có yêu cầu quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này có quyền thay thế Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định Khoản 4 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau:
 - a. Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán;
 - b. Báo cáo của Hội đồng quản trị;
 - c. Báo cáo của Ban kiểm soát;
 - d. Kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - f. Vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
2. Đại hội đồng cổ đông thường niên, bất thường (bao gồm cả đại hội theo thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) thông qua quyết định về các vấn đề sau:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm đã được kiểm toán;
 - c. Mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Số lượng thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - e. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết;
 - f. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Thành viên Ban kiểm soát;
 - g. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - h. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
 - i. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần;
 - j. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
 - k. Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;
 - l. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;

- m. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;
 - n. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần phát hành của mỗi loại;
 - o. Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất.
 - p. Chấp thuận các giao dịch quy định tại khoản 4 Điều 293 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
 - q. Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - r. Được ủy quyền cho HĐQT thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ nêu tại Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
 - s. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Cổ đông không được tham gia bỏ phiếu trong các trường hợp sau đây:
- a. Thông qua các hợp đồng, giao dịch quy định tại Điểm p Khoản 2 Điều này khi cổ đông đó hoặc người có liên quan tới cổ đông đó là một bên của hợp đồng;
 - b. Việc mua lại cổ phần của cổ đông đó hoặc của người có liên quan tới cổ đông đó trừ trường hợp việc mua lại cổ phần được thực hiện tương ứng với tỷ lệ sở hữu của tất cả các cổ đông hoặc việc mua lại được thực hiện thông qua giao dịch khớp lệnh trên Sở giao dịch chứng khoán hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật.
4. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Đại diện theo ủy quyền

- 1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 144 Luật Doanh nghiệp.
- 2. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản theo mẫu của Công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:
 - a. Trường hợp cổ đông cá nhân là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của cổ đông đó và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp. Tại các cuộc họp mà do Hội đồng quản trị triệu tập, Hội đồng quản trị có thể ban hành quy chế cụ thể bằng văn bản cho phép việc

ủy quyền qua điện thoại, fax hoặc email nếu đảm bảo được việc xác nhận và lưu trữ nội dung ủy quyền;

- b. Trường hợp cổ đông tổ chức là người ủy quyền thì giấy ủy quyền phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông tổ chức và cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được ủy quyền dự họp;
 - c. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:
- a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người ủy quyền đã huỷ bỏ việc chỉ định ủy quyền;
 - c. Người ủy quyền đã huỷ bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên bốn mươi tám (48) giờ trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền liên quan đến cổ phiếu ưu đãi

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
2. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18, 19 và 20 Điều lệ này.
3. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp, và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được triệu tập theo các trường hợp quy định tại Điểm b hoặc Điểm c Khoản 4 Điều 13 Điều lệ này.
2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:
 - a. Chuẩn bị danh sách các cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

- được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông;
- b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
 - c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
 - d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
 - e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
 - f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
 - g. Các công việc khác phục vụ đại hội.
3. Thông báo họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất hai mươi mốt ngày (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:
- a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
 - b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên (nếu đã xác định trước được ứng viên);
 - c. Phiếu biểu quyết;
 - d. Mẫu chi định đại diện theo ủy quyền dự họp;
 - e. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng và loại cổ phần cổ đông đó nắm giữ, và nội dung kiến nghị đưa vào chương trình họp.
5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại Khoản 4 của Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a. Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
 - b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ năm phần trăm (5%) cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Điều lệ này;
 - c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
 7. Các quyết định được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.
2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai phải được gửi trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên; tỷ lệ cụ thể do Điều lệ công ty quy định.
3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai, nếu Điều lệ công ty không quy định khác. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.
4. Theo đề nghị Chủ tọa, chi Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Khoản 6 Điều 17 của Điều lệ này.
5. Cổ đông có thể tham dự Đại hội đồng cổ đông theo một trong các hình thức sau đây:
 - a. Trực tiếp tham dự họp và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thông qua cuộc họp trực tiếp, hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

- b. Gửi phiếu biểu quyết bằng thư đảm bảo, fax, thư điện tử đến Hội đồng quản trị chậm nhất 01 ngày trước khi khai mạc cuộc họp. Trong trường hợp gửi thư đảm bảo, Ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông có quyền mở phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Trong trường hợp gửi fax, thư điện tử thì Hội đồng Quản trị có trách nhiệm bảo mật nội dung biểu quyết của cổ đông và bàn giao lại dữ liệu, thông tin cho Ban kiểm phiếu của Đại hội đồng cổ đông;
- c. Ủy quyền cho người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 19. Thê thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết.
2. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được ủy quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Thẻ biểu quyết có thể được mã hóa hoặc số hóa để việc biểu quyết và/hoặc kiểm phiếu có thể được thực hiện dựa trên sử dụng phần mềm máy tính hoặc phương tiện công nghệ, kỹ thuật số. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.
3. Cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dùng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa các cuộc họp do Hội đồng quản trị triệu tập. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa. Trường hợp cả Chủ tịch, Phó Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trường Ban kiểm soát điều khiển để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp.

Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất được cử làm chủ tọa cuộc họp.

Chủ tọa có quyền chỉ định một hoặc một số người làm Thư ký đại hội để ghi Biên bản và hỗ trợ Chủ tọa trong Đại hội.

Thành phần Ban kiểm phiếu do Đại hội đồng cổ đông thông qua trên cơ sở đề cử của Chủ tọa.

5. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
6. Chủ tọa đại hội có thể tiến hành các hoạt động cần thiết và hợp lý để điều khiển cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách hợp lệ, có trật tự, theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số đại biểu tham dự.
7. Chủ tọa đại hội có thể hoãn đại hội khi có sự nhất trí hoặc yêu cầu của Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số lượng đại biểu dự họp cần thiết theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:
 - a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b. Các phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho các cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.Thời gian hoãn tối đa không quá ba (03) ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.
8. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 7 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những thành viên tham dự để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.
9. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền yêu cầu các cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác. Trường hợp có cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không tuân thủ những quy định về kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh nêu trên, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông sau khi xem xét một cách cẩn trọng có thể từ chối hoặc trục xuất cổ đông hoặc đại diện nêu trên ra khỏi đại hội.
10. Hội đồng quản trị, sau khi đã xem xét một cách cẩn trọng, có thể tiến hành các biện pháp thích hợp để:
 - a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;
 - c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội.Hội đồng quản trị có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.
11. Trong trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông áp dụng các biện pháp nêu trên, Hội đồng quản trị khi xác định địa điểm đại hội có thể:

- a. Thông báo đại hội được tiến hành tại địa điểm ghi trong thông báo và chủ tọa đại hội sẽ có mặt tại đó (“Địa điểm chính của đại hội”);
 - b. Bố trí, tổ chức để những cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền không dự họp được theo Điều khoản này hoặc những người muốn tham gia ở địa điểm khác với Địa điểm chính của đại hội có thể đồng thời tham dự đại hội;
Thông báo về việc tổ chức đại hội không cần nêu chi tiết những biện pháp tổ chức theo Điều khoản này.
12. Trong Điều lệ này (trừ khi hoàn cảnh yêu cầu khác), mọi cổ đông sẽ được coi là tham gia đại hội ở Địa điểm chính của đại hội.
13. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác phù hợp quy định pháp luật hiện hành.
14. Hàng năm, Công ty tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông ít nhất một (01) lần. Đại hội đồng cổ đông thường niên không được tổ chức dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản.

Điều 20. Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 2. Đối với việc thông qua nghị quyết tại cuộc họp:
 - 2.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành:
 - a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;
 - d. Tổ chức lại hay giải thể Công ty;
 - e. Giao dịch mua, bán tài sản Công ty hoặc công ty con hoặc các chi nhánh thực hiện có giá trị từ ba mươi lăm phần trăm (35%) trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty tính theo Báo cáo tài chính kỳ gần nhất được kiểm toán.

Trường hợp này, người đại diện Công ty ký hợp đồng phải thông báo Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó; đồng thời kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện sáu mươi lăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết còn lại tán thành.

- 2.2. Các nghị quyết còn lại được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này và Khoản 9 Điều 21 Điều lệ này.
3. Các nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản sẽ được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu có quyền biểu quyết tán thành trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và 5 Điều này.
4. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Công ty. Trường hợp có từ hai (02) ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử hoặc Điều lệ Công ty.
5. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua tất cả các quyết định của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty.
2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. Hội đồng quản trị phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi chậm nhất mười (10) ngày trước ngày hết hạn nhận phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Điều lệ này.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;

- c. Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến đề thông qua quyết định;
 - e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;
 - f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức hoặc cá nhân, người đại diện theo pháp luật của tổ chức được uỷ quyền.
5. Phiếu lấy ý kiến có thể được gửi về Công ty theo các hình thức sau:
- a. Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu.
 - b. Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu.
 - c. Các phiếu lấy ý kiến Công ty nhận được sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư hoặc được công bố trước thời điểm kiểm phiếu trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
6. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
- a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e. Các vấn đề đã được thông qua;
 - f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

7. Biên bản kiểm phiếu phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu và phải được công bố thông tin theo quy định về pháp luật chứng khoán và thị trường chứng khoán.
8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
9. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản phải được số cổ đông đại trên năm mươi phần trăm (50%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết chấp thuận và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng Anh và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;
 - e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;
 - f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;
 - h. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung trong bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên

bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.
4. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.
5. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản ủy quyền tham dự và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3, Điều 11 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 152 của Luật Doanh nghiệp..
2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài, người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này.

VII. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được đưa vào tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông và công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

- b. Trình độ học vấn;
 - c. Trình độ chuyên môn;
 - d. Quá trình công tác;
 - e. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị và các chức danh quản lý khác;
 - f. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Công ty, trong trường hợp ứng viên đó hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty;
 - g. Các lợi ích có liên quan tới Công ty (nếu có);
 - h. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
 - i. Các thông tin khác (nếu có).
2. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử số lượng ứng viên theo tỷ lệ nắm giữ sau đây:
- a. Từ mười phần trăm (10%) đến dưới hai mươi phần trăm (20%) được đề cử một (01) ứng viên;
 - b. Từ hai mươi phần trăm (20%) đến dưới ba mươi phần trăm (30%) được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
 - c. Từ ba mươi phần trăm (30%) đến dưới bốn mươi phần trăm (40%) được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;
 - d. Từ bốn mươi phần trăm (40%) đến dưới năm mươi phần trăm (50%) được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;
 - e. Từ năm mươi phần trăm (50%) đến dưới sáu mươi phần trăm (60%) được đề cử tối đa năm (05) ứng viên;
 - f. Từ sáu mươi phần trăm (60%) đến dưới bảy mươi phần trăm (70%) được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên;
 - g. Từ bảy mươi phần trăm (70%) đến dưới tám mươi phần trăm (80%) được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và
 - h. Từ tám mươi phần trăm (80%) đến dưới chín mươi phần trăm (90%) được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.
3. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết, Hội đồng quản trị đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế được Công ty quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Thủ tục Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu ứng viên Hội đồng quản trị phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử theo quy định pháp luật.

Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị tối thiểu là năm (05) người và tối đa không quá mười một (11) người, số lượng thành viên cụ thể do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
2. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị, số lượng thành viên không điều hành, thành viên độc lập của Công ty tuân thủ theo các quy định pháp luật liên quan.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải có các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định pháp luật hiện hành.
4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau:
 - a. Không đủ tư cách làm thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp hoặc bị luật pháp cấm làm thành viên Hội đồng quản trị;
 - b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này.
5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là cổ đông của Công ty.

Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự giám sát và chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát hoạt động của Ban Điều hành của Công ty.
3. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ Công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:
 - a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
 - b. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - c. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng quyết định mức lương và lợi ích khác đối với Tổng giám đốc;
 - d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Người phụ trách quản trị công ty, Thư ký Hội đồng Quản trị. Người đại diện theo pháp luật của Công ty sẽ ký hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động và quyết định mức lương và lợi ích

khác đối với Người phụ trách quản trị công ty. Thư ký Hội đồng Quản trị trên cơ sở quyết định của Hội đồng quản trị;

- e. Đề xuất việc việc hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại hoặc giải thể hoặc yêu cầu phá sản Công ty;
 - f. Quyết định các quy chế quản lý nội bộ của Công ty và các Quy chế khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền;
 - g. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định;
 - h. Đề xuất mức cổ tức hàng năm; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; Quyết định phân bổ các quỹ của Công ty đúng với mục đích đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - i. Đề xuất các loại cổ phần phát hành và tổng số cổ phần phát hành theo từng loại;
 - j. Đề xuất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và trái phiếu kèm chứng quyền;
 - k. Quyết định việc phát hành trái phiếu không chuyển đổi và trái phiếu không kèm chứng quyền;
 - l. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;
 - m. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 25% đến dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán của Công ty;
 - n. Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác (Bao gồm nhưng không giới hạn hình thức phát hành trái phiếu không chuyển đổi và trái phiếu không kèm chứng quyền);
 - o. Hội đồng Quản trị được quyền quyết định đối với những nội dung liên quan đến phương án phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và việc sử dụng vốn thu được từ các đợt phát hành này trong trường hợp được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền phù hợp với quy định pháp luật;
 - p. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của luật pháp, nghị quyết, quyết định hoặc ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ, quy chế nội bộ của Công ty.
4. Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:
- a. Thành lập, giải thể, tái cơ cấu các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của Công ty;

- b. Quyết định thành lập công ty con, góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của công ty. Đồng thời, quyết định cử người đại diện quản lý phần vốn góp, cổ phần của Công ty tại các doanh nghiệp đó;
 - c. Trong phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 153 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng của Công ty;
 - d. Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - e. Quyết định, ký kết hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, bảo lãnh, bảo đảm, cầm cố, thế chấp và hợp đồng khác có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - f. Các khoản đầu tư không thuộc kế hoạch kinh doanh và ngân sách vượt quá mười phần trăm (10%) giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm, ngoại trừ các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông hoặc Người đại diện theo pháp luật theo quy định tại Điều lệ này;
 - g. Việc định giá tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền trong đợt phát hành cổ phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - h. Việc Công ty mua hoặc thu hồi không quá mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần mỗi loại đã được chào bán trong mười hai (12) tháng;
 - i. Quyết định mức giá mua lại hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.
 - j. Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
 - k. Thông qua các giao dịch có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất với các đối tượng thuộc quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp, trừ các giao dịch thuộc khoản 3 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp.
5. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng giám đốc và người điều hành khác trong năm tài chính.
 6. Hội đồng quản trị có thể uỷ quyền cho người đại diện theo pháp luật hoặc thành viên Ban Tổng Giám đốc/ người điều hành khác thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của HĐQT nêu tại điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
 7. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định pháp luật hiện hành.

Điều 27. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
2. Thành viên Hội đồng quản trị (không tính các đại diện được ủy quyền) được hưởng thù lao cho công việc và thưởng. Tổng mức thù lao cho Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Khoản thù lao này được chia cho các thành viên Hội đồng quản trị theo thỏa thuận trong Hội đồng quản trị hoặc chia đều trong trường hợp không thỏa thuận được.
3. Tổng số tiền trả cho từng thành viên Hội đồng quản trị bao gồm thù lao, chi phí, hoa hồng, quyền mua cổ phần và các lợi ích khác được hưởng từ Công ty, công ty con, công ty liên kết của Công ty và các công ty khác mà thành viên Hội đồng quản trị là đại diện phần vốn góp phải được công bố chi tiết trong Báo cáo thường niên của Công ty. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.
5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị phải lựa chọn trong số các thành viên Hội đồng quản trị để bầu một Chủ tịch và một hoặc một số Phó Chủ tịch.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nghĩa vụ chuẩn bị chương trình, tài liệu, triệu tập và chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị; chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông; đồng thời có các quyền và nghĩa vụ khác quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ này. Phó Chủ tịch có các quyền và nghĩa vụ như Chủ tịch trong trường hợp được Chủ tịch ủy quyền. Trong trường hợp Chủ tịch đã thông báo cho Hội đồng quản trị rằng mình vắng mặt hoặc phải vắng mặt vì những lý do bất khả kháng hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ của mình nhưng không chỉ định, ủy quyền Phó Chủ tịch thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, các thành viên còn lại của Hội đồng quản trị sẽ chỉ định Phó Chủ tịch. Trường hợp cả Chủ tịch và Phó Chủ tịch tạm thời không thể thực hiện nhiệm vụ của họ vì lý do nào đó, Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm một

người khác trong số họ để thực hiện nhiệm vụ của Chủ tịch theo nguyên tắc đa số quá bán.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm đảm bảo việc Hội đồng quản trị gửi báo cáo tài chính năm, báo cáo hoạt động của Công ty, báo cáo kiểm toán và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
4. Ngoài các quyền hạn và nghĩa vụ nêu trên, Chủ tịch Hội đồng quản trị có các quyền hạn khác trên cơ sở ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bị bãi miễn theo quyết định của Hội đồng quản trị. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị từ chức hoặc bị bãi miễn, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn mười (10) ngày.

Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Trường hợp Hội đồng quản trị bầu Chủ tịch thì Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một (01) thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn một (01) người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị. Cuộc họp đầu tiên trong nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị có thể bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc Chủ tịch Hội đồng quản trị là một trong số những người có số phiếu bầu cao nhất và không nhất thiết phải đạt mức quá bán trong tổng số phiếu bầu của các thành viên Hội đồng Quản trị.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và bất thường, lập chương trình nghị sự, thời gian và địa điểm họp ít nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Chủ tịch có thể triệu tập họp khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một (01) lần.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị, không được trì hoãn nếu không có lý do chính đáng, khi một trong số các đối tượng dưới đây đề nghị bằng văn bản nêu rõ mục đích cuộc họp, vấn đề cần thảo luận:
 - a. Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người điều hành khác;
 - b. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - c. Ít nhất hai (02) thành viên Hội đồng quản trị;
4. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị nêu tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp không chấp nhận triệu tập họp theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; những người đề nghị tổ chức cuộc họp được nêu tại Khoản 3 Điều này có thể tự mình triệu tập họp Hội đồng quản trị.

5. Trường hợp có yêu cầu của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty, Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị để bàn về báo cáo kiểm toán và tình hình Công ty.
6. Các cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành tại trụ sở chính của Công ty hoặc tại địa điểm khác ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
7. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng quản trị và các Kiểm soát viên chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thành viên Hội đồng quản trị có thể từ chối thông báo mời họp bằng văn bản, việc từ chối này có thể được thay đổi hoặc hủy bỏ bằng văn bản của thành viên Hội đồng quản trị đó. Thông báo họp Hội đồng quản trị phải được làm bằng văn bản tiếng Việt và phải thông báo đầy đủ thời gian, địa điểm họp, chương trình, nội dung các vấn đề thảo luận, kèm theo tài liệu cần thiết về những vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên (trừ trường hợp Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề cần biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc các hình thức khác không phải là bỏ phiếu kín).

Thông báo mời họp được gửi bằng thư, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.
8. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên Hội đồng quản trị có mặt trực tiếp hoặc thông qua người đại diện (người được ủy quyền) nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Trường hợp không đủ số thành viên dự họp theo quy định, cuộc họp phải được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn bảy (07) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp triệu tập lần thứ hai được tiến hành nếu có hơn một nửa (1/2) số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
9. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức hội nghị trực tuyến giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu, thảo luận trong cuộc họp;
 - b. Phát biểu hoặc thảo luận về các nội dung của cuộc họp với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời. Việc thảo luận giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc kết hợp các phương thức này. Thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được coi là “có mặt” tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà có đông nhất thành viên Hội đồng quản trị, hoặc là địa điểm có mặt Chủ tọa cuộc họp.

Các quyết định được thông qua trong cuộc họp qua điện thoại được tổ chức và tiến hành một cách hợp thức, có hiệu lực ngay khi kết thúc cuộc họp nhưng phải được khẳng định bằng các chữ ký trong biên bản của tất cả thành viên Hội đồng quản trị tham dự cuộc họp này.

10. Thành viên Hội đồng quản trị có thể gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một (01) giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả người dự họp.
11. Biểu quyết.
 - a. Trừ quy định tại điểm h Khoản 11 Điều này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được uỷ quyền theo quy định tại khoản 8 Điều này trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Công ty. Thành viên Hội đồng quản trị vẫn được tính vào tỷ lệ thành viên tối thiểu có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;
 - c. Theo quy định tại điểm d Khoản 11 Điều này, khi có vấn đề phát sinh tại cuộc họp liên quan đến lợi ích hoặc quyền biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị mà thành viên đó không tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết, phán quyết của chủ tọa là quyết định cuối cùng, trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị liên quan chưa được công bố đầy đủ;
 - d. Thành viên Hội đồng quản trị hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều 39 của Điều lệ này được coi là có lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó.
 - e. Kiểm soát viên có quyền dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.
12. Thành viên Hội đồng quản trị trực tiếp hoặc gián tiếp được hưởng lợi từ một hợp đồng hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đang dự kiến ký kết với Công ty và biết bản thân là người có lợi ích trong đó có trách nhiệm công khai lợi ích này tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị thảo luận về việc ký kết hợp đồng hoặc giao dịch này. Trường hợp thành viên Hội đồng quản trị không biết bản thân và người liên quan có lợi ích vào thời điểm hợp đồng, giao dịch được ký với Công ty, thành viên Hội đồng quản trị này phải công khai các lợi ích liên quan tại cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị được tổ chức sau khi thành viên này biết rằng mình có lợi ích hoặc sẽ có lợi ích trong giao dịch hoặc hợp đồng nêu trên.

13. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở đa số (trên 50%) thành viên Hội đồng quản trị dự họp tán thành. Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng quản trị là phiếu quyết định.
14. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải gửi phiếu lấy ý kiến đến tất cả các thành viên Hội đồng quản trị. Việc gửi phiếu lấy ý kiến bằng văn bản có thể thực hiện bằng đường chuyển phát nhanh hoặc email hoặc fax hoặc kết hợp các hình thức trên. Một nghị quyết được thông qua bằng hình thức lấy kiến bằng văn bản phải được đa số thành viên Hội đồng quản trị tán thành. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp.
15. Chủ tịch Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp Hội đồng quản trị tới các thành viên và biên bản đó là bằng chứng xác thực về công việc đã được tiến hành trong các cuộc họp trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung biên bản trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày gửi. Biên bản họp Hội đồng quản trị được lập bằng tiếng Việt và có thể lập bằng tiếng Anh. Biên bản phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản.

Điều 30. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định, có ít nhất ba (03) người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Các thành viên độc lập Hội đồng quản trị/ thành viên Hội đồng quản trị không điều hành chiếm đa số trong tiểu ban và một trong số các thành viên này được bổ nhiệm làm Trưởng tiểu ban theo quyết định của Hội đồng quản trị. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban là thành viên Hội đồng quản trị.
2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị, hoặc của người có tư cách thành viên tiểu ban Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ Công ty.

Điều 31. Người phụ trách quản trị Công ty

1. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị Công ty để hỗ trợ hoạt động quản trị Công ty được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ của Người phụ trách quản trị công ty do Hội đồng quản trị quyết định, tối đa là năm (05) năm. Người phụ trách quản trị Công ty có thể kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty Theo quy định tại Khoản 5 Điều 156 Luật Doanh nghiệp. Trường hợp kiêm nhiệm làm Thư ký Công ty, người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ quy định tại Khoản 5 Điều này.

2. Người phụ trách quản trị Công ty phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:
 - a. Có hiểu biết về pháp luật;
 - b. Không được đồng thời làm việc cho công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty;
 - c. Các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị.
3. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Hội đồng quản trị có thể bổ nhiệm Trợ lý Người phụ trách quản trị Công ty tùy từng thời điểm.
4. Người phụ trách quản trị Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau:
 - a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;
 - b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;
 - c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;
 - d. Tham dự các cuộc họp;
 - e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;
 - f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên của Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên;
 - g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;
 - h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;
 - i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty;
 - j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
5. Khi xét thấy cần thiết, Chủ tịch Hội đồng quản trị tuyển dụng, bổ nhiệm một hay nhiều Thư ký Công ty để hỗ trợ Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị thực hiện các nghĩa vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể bãi nhiệm Thư ký Công ty khi cần nhưng không trái với các quy định pháp luật hiện hành về lao động. Thư ký Công ty có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị Công ty;

- d. Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông;
- e. Hỗ trợ Công ty trong việc tuân thủ đúng các nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
- f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ Công ty.

VIII. BAN ĐIỀU HÀNH

Điều 32. Tổ chức bộ máy Ban Điều hành

- 1. Công ty phải đảm bảo bộ máy Ban Điều hành chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty.
- 2. Ban Điều hành của Công ty có người đại diện theo pháp luật, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Điều 33. Người điều hành Công ty

- 1. Người đại diện theo pháp luật:
 - 1.1. Người đại diện theo pháp luật đứng đầu và chịu trách nhiệm chỉ đạo, phân công và giám sát việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Điều hành.
 - 1.2. Ngoài các quy định tại Điều 3, người đại diện theo pháp luật có các nhiệm vụ, quyền hạn dưới đây:
 - a. Quyết định, ký kết hợp đồng mua, bán, vay, cho vay, bảo lãnh, bảo đảm, cầm cố, thế chấp và hợp đồng khác có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Công ty. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp;
 - b. Quyết định việc đầu tư và/hoặc bán tài sản và/hoặc các giao dịch quy định tại Khoản 1 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp có giá trị dưới 25% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của Công ty;
 - c. Quyết định thành lập công ty con, góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp tại các doanh nghiệp khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài có giá trị dưới 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của công ty. Đồng thời, quyết định cử người đại diện quản lý phần vốn góp, cổ phần của Công ty tại các doanh nghiệp đó;
 - d. Tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị;
 - e. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;
 - f. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - g. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kế toán trưởng, các Phó Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - h. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong Công ty ngoại trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

- i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - j. Quyết định và ban hành các quy định, quy trình và văn bản nội bộ khác của Công ty ngoại trừ các văn bản thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị theo quy định tại Điều lệ này;
2. Theo đề nghị của Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật sẽ quyết định và triển khai việc tuyển dụng các Phó Tổng Giám đốc với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty.
 3. Ban Điều hành phải có trách nhiệm miễn cán để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.
 4. Thù lao, tiền lương, lợi ích và các điều khoản khác trong hợp đồng lao động đối với Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định và Hợp đồng với những người điều hành khác do Người đại diện theo pháp luật quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Tổng Giám đốc.
 5. Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban Điều hành theo sự phân công của Người đại diện theo pháp luật phù hợp với quy định tại Điều lệ, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

Điều 34. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm một (01) thành viên Hội đồng quản trị hoặc một người khác làm Tổng Giám đốc; ký hợp đồng trong đó quy định thù lao, tiền lương và lợi ích khác. Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của Tổng Giám đốc phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính năm và được nêu trong Báo cáo thường niên của Công ty.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá năm (05) năm và có thể được tái bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm có thể hết hiệu lực căn cứ vào các quy định tại hợp đồng lao động. Tổng Giám đốc không phải là người mà pháp luật cấm giữ chức vụ này và phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.
3. Tiêu chuẩn và điều kiện làm Tổng Giám đốc:
 - a. Có đủ năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không có quyền thành lập và quản lý doanh nghiệp tại Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.
 - b. Có trình độ chuyên môn hoặc kinh nghiệm thực tế trong quản trị kinh doanh hoặc trong ngành, nghề kinh doanh chính của Công ty
 - c. Có sức khỏe tốt, phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín cao, thực hiện các quyền và nghĩa vụ một cách trung thực, miễn cưỡng vì lợi ích của Công ty và cổ đông của Công ty là trên hết.
 - d. Có trình độ hiểu biết xã hội, có kinh nghiệm quản lý, năng lực thực sự trong điều hành hoạt động của Công ty.
4. Tổng Giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Quyết định các vấn đề được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị và người đại diện theo pháp luật giao phó, ủy quyền, bao gồm việc thay mặt Công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất;
 - b. Kiến nghị về phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;
 - c. Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
 - d. Kiến nghị số lượng người điều hành hoặc cán bộ quản lý mà Công ty cần tuyển dụng hoặc bổ nhiệm để Hội đồng quản trị hoặc Người đại diện theo pháp luật tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm theo quy chế nội bộ; kiến nghị thù lao, tiền lương và lợi ích khác đối với những người này;
 - e. Thực hiện việc tuyển dụng người lao động;
 - f. Chậm nhất ngày 31 tháng 12 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo, kế hoạch tài chính sử dụng và huy động vốn trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch tài chính ba (03) năm;
 - g. Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng quý của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty;
 - h. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này, các quy chế nội bộ của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động ký với Công ty và pháp luật.
5. Trách nhiệm của Tổng giám đốc:
- a. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty;
 - b. Trung thành với lợi ích của Công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Công ty, không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - c. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Công ty về việc Tổng Giám đốc và người có liên quan của Tổng Giám đốc làm chủ hoặc có cổ phần, phần vốn góp chi phối tại các doanh nghiệp khác;
 - d. Chịu trách nhiệm cá nhân đối với những thiệt hại cho Công ty do vi phạm quy định tại các điểm a, b, c khoản này;
 - e. Chịu trách nhiệm trước người đại diện theo pháp luật, Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông về việc thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ được giao, trách nhiệm và phải báo cáo khi được yêu cầu.

6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Tổng Giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng Giám đốc mới thay thế.

IX. BAN KIỂM SOÁT

Điều 35. Ứng cử, đề cử Kiểm soát viên

1. Việc ứng cử, đề cử Kiểm soát viên được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Điều lệ này.
2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo cơ chế quy định tại Điều lệ Công ty và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty. Cơ chế Ban kiểm soát đương nhiệm đề cử ứng viên Ban kiểm soát phải được công bố rõ ràng và phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trước khi tiến hành đề cử.

Điều 36. Kiểm soát viên

1. Số lượng Kiểm soát viên của Công ty tối thiểu là ba (03) người và tối đa là năm (05) người, số lượng cụ thể do Đại hội đồng cổ đông thông qua. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên không quá năm (05) năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
2. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và không thuộc các trường hợp sau:
 - a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;
 - b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty trong ba (03) năm liền trước đó.
3. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh hoặc chuyên ngành có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:
 - a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
 - c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.
4. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:
 - a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Luật doanh nghiệp;

- b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Có đơn từ chức và được chấp thuận;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.
5. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:
- a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;
 - b. Vi phạm nghiêm trọng hoặc vi phạm nhiều lần nghĩa vụ của Kiểm soát viên quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty;
 - c. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này.

Điều 37. Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:
- a. Đề xuất và kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty;
 - b. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác, phải thông báo bằng văn bản với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;
 - c. Thảo luận với kiểm toán viên độc lập về tính chất và phạm vi kiểm toán trước khi bắt đầu việc kiểm toán;
 - d. Xin ý kiến tư vấn chuyên nghiệp độc lập hoặc tư vấn về pháp lý và đảm bảo sự tham gia của những chuyên gia bên ngoài Công ty với kinh nghiệm trình độ chuyên môn phù hợp vào công việc của Công ty nếu thấy cần thiết;
 - e. Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng năm, sáu tháng và quý;
 - f. Xem xét sổ sách kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động bất cứ khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ trên năm phần trăm (5%) tổng số cổ phần;
 - g. Giám sát việc thanh lý tài sản, hoàn trả vốn hoặc tài sản cho các chủ nợ và cổ đông khi giải thể, phá sản, nhượng bán;
 - h. Kiến nghị biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty;
 - i. Giám sát việc đưa vốn của Công ty vào các liên doanh, liên kết và kết quả thu được từ hoạt động này.

- j. Thảo luận về những vấn đề khó khăn và tồn tại phát hiện từ các kết quả kiểm toán giữa kỳ hoặc cuối kỳ cũng như mọi vấn đề mà kiểm toán viên độc lập muốn bàn bạc;
 - k. Xem xét thư quản lý của kiểm toán viên độc lập và ý kiến phản hồi của ban quản lý Công ty;
 - l. Xem xét báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ trước khi Hội đồng quản trị chấp thuận; và
 - m. Xem xét những kết quả điều tra nội bộ và ý kiến phản hồi của ban quản lý;
 - n. Khi phát hiện ra có trường hợp vi phạm nghĩa vụ của người quản lý Công ty thì phải thông báo với Hội đồng quản trị trong vòng bốn mươi tám (48) giờ, yêu cầu người vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả.
 - o. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình;
 - p. Giám sát tình hình tài chính Công ty, tính hợp pháp trong các hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác, sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông;
 - q. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật doanh nghiệp;
 - r. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định, quy chế nội bộ Công ty.
 - s. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và người điều hành doanh nghiệp khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời các thông tin và tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát. Người phụ trách quản trị quản trị Công ty phải bảo đảm rằng toàn bộ bản sao các nghị quyết, biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông và của Hội đồng quản trị, các thông tin tài chính, các thông tin và tài liệu khác cung cấp cho cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị phải được cung cấp cho Kiểm soát viên vào cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông và thành viên Hội đồng quản trị.
3. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.
4. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:
- a. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

- b. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, di lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.
- c. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

X. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Điều 38. Trách nhiệm cẩn trọng

Thành viên Hội đồng quản trị, kiểm soát viên, Tổng Giám đốc điều hành và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 39. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác.
2. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
3. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có nghĩa vụ thông báo cho Hội đồng quản trị tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác. Những đối tượng nêu trên chỉ được sử dụng những cơ hội đó khi các thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan đã quyết định không truy cứu vấn đề này.
4. Trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác, Công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính, trừ trường hợp công ty đại chúng và tổ chức có liên quan tới thành viên này là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và pháp luật chuyên ngành có quy định khác.
5. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Công ty, công ty con, doanh nghiệp do Công ty nắm quyền kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp trên 50% trở lên vốn điều lệ với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám

độc điều hành, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến họ hoặc công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hoá trong các trường hợp sau đây:

- a. Đối với hợp đồng có giá trị nhỏ hơn 35% (Ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, và người điều hành khác đã được báo cáo tới Hội đồng quản trị. Đồng thời, Hội đồng quản trị đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;
- b. Đối với những hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% (Ba mươi lăm phần trăm) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã thông qua hợp đồng hoặc giao dịch này;
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác và các tổ chức, cá nhân có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.
- d. Cán bộ cấp trên không được dùng vị thế công việc của mình để gây áp lực cho cấp dưới nhằm trục lợi cá nhân. Tôn trọng lợi ích của Công ty, không được tham ô tài sản của Công ty, không được thực hiện bất kỳ hành vi nào, dưới bất kỳ hình thức nào nhằm mục đích biến tài sản, lợi ích của Công ty thành tài sản, lợi ích của cá nhân.
- e. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho cổ đông là cá nhân và người có liên quan của cổ đông đó là cá nhân.
- f. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho người có liên quan của cổ đông là tổ chức trừ trường hợp Công ty và tổ chức là người có liên quan của cổ đông là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế và giao dịch này phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận theo thẩm quyền cho phép.

Điều 40. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự miễn cưỡng và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.
2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang và có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện được Công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Công ty với tư cách thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện được ủy quyền của Công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích hoặc không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình.
3. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, người điều hành khác, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Công ty được Công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:
 - a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Công ty;
 - b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.
4. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

XI. QUYỀN ĐIỀU TRA SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 41. Quyền điều tra sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên, có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty và của cổ đông Công ty.

Trường hợp đại diện được ủy quyền hoặc luật sư của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

2.

Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc và người điều hành khác có quyền kiểm tra sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông và những sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

3. Công ty phải lưu Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.
4. Điều lệ Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

XII. CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 42. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.
2. Tổng Giám đốc phải lập kế hoạch đề Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

XIII. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 43. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty và dựa trên đề nghị của Hội đồng quản trị.
2. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán/tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của công ty.
3. Thời hạn trả cổ tức bằng tiền sẽ phải được thực hiện trong thời hạn không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
4. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.
5. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu hoặc những tài sản cụ thể và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

6. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/ đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.
7. Trường hợp có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị có thể quyết định và thông báo rằng những người sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức bằng các cổ phần phổ thông thay cho cổ tức bằng tiền mặt. Các cổ phần bổ sung để trả cổ tức này được ghi là những cổ phần đã thanh toán đầy đủ tiền mua trên cơ sở giá trị của các cổ phần trả cổ tức phải tương đương với số tiền mặt trả cổ tức mà cổ đông được nhận.
8. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách hưởng quyền. Căn cứ theo ngày đó, những cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền tham dự đại hội cổ đông, nhận cổ tức, lãi suất, phân chia lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc quyền khác theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông. Ngày chốt danh sách có thể vào cùng ngày hoặc vào thời điểm trước khi các quyền lợi đó được thực hiện. Điều này không ảnh hưởng tới quyền lợi của hai bên trong giao dịch chuyển nhượng cổ phiếu hoặc chứng khoán liên quan. Những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức, lãi suất, phân phối lợi nhuận, nhận cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.
9. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

XIV. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, QUỸ DỰ TRỮ, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 44. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.
2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.
3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản. Công ty cũng có thể thực hiện các phương thức thanh toán và giao dịch khác theo quyết định của Hội đồng quản trị và/ hoặc Tổng giám đốc.

Điều 45. Năm tài chính

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày đầu tiên của tháng Một hàng năm và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 cùng năm.
2. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và kết thúc vào ngày thứ 31 của tháng 12 của năm đó.

Điều 46. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.
2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo loại hình của các hoạt động kinh doanh mà Công ty tham gia và quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.
3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.
4. Công ty phải thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

XV. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN, BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 47. Báo cáo tài chính năm, sáu tháng và quý

1. Công ty phải lập Báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật cũng như các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và báo cáo phải được kiểm toán theo quy định tại Điều 49 của Điều lệ này. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ khi kết thúc mỗi năm tài chính, Công ty phải nộp báo cáo tài chính năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua cho cơ quan thuế có thẩm quyền, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán và Cơ quan đăng ký kinh doanh.
2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình về lãi/lỗ của Công ty trong năm tài chính, báo cáo tình hình tài chính phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty tính đến thời điểm lập báo cáo, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính.
3. Công ty phải lập và công bố báo cáo tài chính sáu tháng đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và nộp cho cơ quan thuế hữu quan và Cơ quan đăng ký kinh doanh theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Các báo cáo tài chính năm được kiểm toán (bao gồm ý kiến của kiểm toán viên), báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý của Công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.
5. Các tổ chức, cá nhân quan tâm đều được quyền kiểm tra hoặc sao chụp bản báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán, báo cáo tài chính sáu tháng được soát xét và báo cáo tài chính quý trong giờ làm việc tại trụ sở chính của Công ty và phải trả mức phí hợp lý cho việc sao chụp.

Điều 48. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên và các tài liệu bổ trợ khác theo các quy định của pháp luật về doanh nghiệp, chứng khoán và thị trường chứng khoán.

XVI. KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 49. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông thường niên chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị. Công ty phải chuẩn bị và gửi báo cáo tài chính năm cho công ty kiểm toán độc lập sau khi kết thúc năm tài chính.
2. Công ty kiểm toán độc lập kiểm tra, xác nhận lập báo cáo kiểm toán và trình báo cáo đó cho Hội đồng quản trị trong vòng hai (02) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
3. Bản sao của báo cáo kiểm toán được đính kèm với báo cáo tài chính năm của Công ty.
4. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán Công ty được phép tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông mà các cổ đông được quyền nhận và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

XVII. CON DẤU

Điều 50. Con dấu

1. Hội đồng quản trị quyết định thông qua loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty và con dấu được khắc theo quy định của luật pháp và Điều lệ Công ty.
2. Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc sử dụng và quản lý con dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

XVIII. CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG VÀ THANH LÝ

Điều 51. Chấm dứt hoạt động

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

- a. Tòa án tuyên bố Công ty phá sản theo quy định của pháp luật hiện hành;
 - b. Giải thể trước thời hạn theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
 - d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải thông báo hoặc phải được chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 52. Thanh lý

- 1. Tối thiểu sáu (06) tháng sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm ba (03) thành viên. Hai (02) thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và một (01) thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ một công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý sẽ được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.
- 2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.
- 3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:
 - a. Các chi phí thanh lý;
 - b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;
 - c. Nợ thuế;
 - d. Các khoản nợ khác của Công ty;
 - e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

XIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 53. Giải quyết tranh chấp nội bộ

- 1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, các quy định pháp luật khác, Điều lệ Công ty, các quy định giữa:
 - a. Cổ đông với Công ty;
 - b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh

chấp trong vòng sáu mươi (60) ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng sáu mươi ngày (60) từ khi bắt đầu quá trình hòa giải hoặc nếu quyết định của trung gian hòa giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài kinh tế hoặc Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết.
3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hòa giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

XX. BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 54. Điều lệ Công ty

1. Việc bổ sung, sửa đổi Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định, trừ trường hợp điều chỉnh vốn điều lệ do bán thêm cổ phần mới trong phạm vi số lượng cổ phần được quyền chào bán theo Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Công ty.

XXI. NGÀY HIỆU LỰC

Điều 55. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 chương, 55 điều được tổng hợp và được Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tasco thông qua ngày 26 tháng 05 năm 2025 và chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
2. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.
3. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ Công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu một phần hai (1/2) tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty./.

TỔNG GIÁM ĐỐC



HỒ VIỆT HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 55

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 29 được cấp ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/10/2023
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/11/2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên	
- Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 55. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO
ngày 25/10/2022 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2024.261

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***Kính gửi: CỘ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Xuân - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.300.054.191.510	3.139.808.104.404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.701.723.734.047	953.430.125.623
1. Tiền	111		1.581.227.686.418	936.427.741.777
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.496.047.629	17.002.383.846
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		358.488.446.834	550.664.500.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	360.454.500.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(15.756.098.581)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	345.969.552.872	190.210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.575.074.417.400	1.467.063.807.714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.401.535.413.697	456.794.507.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	449.925.147.884	57.785.088.176
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	541.405.000.000	15.299.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	3.335.951.279.101	1.088.144.521.499
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(153.742.423.282)	(150.959.309.303)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	2.487.164.779.827	98.279.326.128
1. Hàng tồn kho	141		2.489.622.210.452	98.279.326.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.457.430.625)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		177.602.813.402	70.370.344.939
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	45.892.695.089	4.618.576.778
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		120.154.954.456	64.835.925.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	11.555.163.857	915.842.439

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.448.944.940.776	8.492.563.816.649
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		680.381.099.250	183.391.161.752
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	326.346.850.000	-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		282.000.000	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	358.737.281.076	186.541.161.752
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(3.150.000.000)
II. Tài sản cố định	220		7.177.955.409.673	5.819.081.051.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.382.126.902.117	5.672.823.094.020
Nguyên giá	222		9.188.804.681.549	7.484.988.382.760
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.806.677.779.432)	(1.812.165.288.740)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	37.829.866.169	-
Nguyên giá	225		41.504.694.168	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.674.827.999)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	757.998.641.387	146.257.957.048
Nguyên giá	228		862.303.245.918	197.318.411.065
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.304.604.531)	(51.060.454.017)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	1.342.043.387.731	-
Nguyên giá	231		1.699.977.332.615	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(357.933.944.884)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.419.506.595.000	926.673.641.198
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	539.943.755.608	610.782.218.159
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	1.879.562.839.392	315.891.423.039
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.075.609.643.514	361.059.455.076
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	1.022.054.520.368	337.259.455.076
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	50.931.579.924	23.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(376.456.778)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	3.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.753.448.805.608	1.202.358.507.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.292.394.148.071	1.105.171.599.237
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		46.321.306.340	-
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	2.414.733.351.197	97.186.908.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.748.999.132.286	11.632.371.921.053

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN/HN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.435.698.347.191	7.758.904.854.694
I. Nợ ngắn hạn	310		8.203.106.901.569	2.208.582.904.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	808.160.218.145	430.237.861.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	263.646.632.221	121.781.062.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	160.282.823.518	108.846.492.229
4. Phải trả người lao động	314		177.954.212.167	26.608.623.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	134.424.958.036	69.918.537.772
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	23.335.140.879	1.101.388.297
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	3.215.250.032.504	1.142.864.942.247
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	3.320.054.415.219	280.324.273.649
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	63.278.574.697	4.096.643.503
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.719.894.183	22.803.079.096
II. Nợ dài hạn	330		7.232.591.445.622	5.550.321.949.966
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	77.999.898.748	94.565.298.415
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	1.514.764.261	-
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	56.401.300.730	596.268.865
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	1.537.179.531.474	862.882.214.510
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	4.903.655.354.786	4.553.817.422.717
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		589.999.070.937	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	65.841.524.686	38.460.745.459
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.313.300.785.095	3.873.467.066.359
1. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	11.313.300.785.095	3.873.467.066.359
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.282.631.426)	84.146.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		239.587.173.906	192.402.394.312
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		192.391.330.127	47.837.153.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.195.843.779	144.565.241.241
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.813.549.757.286	(14.728.258.078)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.748.999.132.286	11.632.371.921.053

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

B02-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.995.242.821.798	1.073.192.908.035
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.492.599.834	31.553.283
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.981.750.221.964	1.073.161.354.752
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.949.960.088.056	683.110.742.799
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.031.790.133.908	390.050.611.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	376.200.206.685	368.051.525.761
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	405.905.966.955	310.849.818.159
Trong đó: chi phí lãi vay	23		385.698.233.569	310.148.255.529
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(18.628.188.003)	12.100.239.680
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	378.473.665.460	25.096.674.652
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	538.226.514.225	242.564.882.403
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		66.756.005.950	191.691.002.180
12. Thu nhập khác	31		66.535.447.634	2.948.243.119
13. Chi phí khác	32		77.445.543.396	3.656.697.661
14. Lợi nhuận khác	40		(10.910.095.762)	(708.454.542)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.845.910.188	190.982.547.638
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	29.612.771.480	47.137.025.330
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(30.115.525.855)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.348.664.563	143.845.522.308
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.195.843.779	144.565.241.241
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		9.152.820.784	(719.718.933)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	90,76	414,66
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	74,18	143,32

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024
 Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.845.910.188	190.982.547.638
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		494.962.414.253	291.798.298.567
- Các khoản dự phòng	03		41.996.305.673	24.331.370.434
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81.337.739)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(321.232.659.141)	(378.870.829.204)
- Chi phí lãi vay	06		385.698.233.569	310.148.255.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		657.188.866.803	438.389.642.964
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.064.720.933.180)	(311.017.982.493)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		505.121.641.241	62.418.097.741
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.625.819.333.822	1.060.379.932.735
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		66.364.046.215	(53.290.321.005)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		356.531.560.000	(360.454.500.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(420.493.414.921)	(334.697.813.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(133.615.253.863)	(21.374.786.780)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.000.000)	(495.138.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.592.107.846.117	479.857.130.973
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(209.017.829.229)	(191.462.769.560)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20.358.173.730	15.428.803.754
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.565.790.902.813)	(1.194.672.073.506)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.371.273.924.141	1.214.234.373.506
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(174.726.000.000)	(795.912.557.191)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		536.135.658.978	1.041.488.569.523
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		109.816.452.688	60.478.567.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88.049.477.495	149.582.913.769

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		5.872.525.251.834	57.908.850.926
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.804.387.942.458)	(374.363.732.075)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.108.620.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(931.862.690.624)	(317.563.501.349)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		748.294.632.988	311.876.543.393
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	953.430.125.623	641.553.582.230
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.024.564)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	1.701.723.734.047	953.430.125.623

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***1. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và XI nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 29 ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ô tô;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành thành công 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho các cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings, qua đó chuyển đổi Công ty cổ phần SVC Holdings trở thành công ty TNHH MTV do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bên cạnh đó, Công ty được giảm 30% tiền thuê đất của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 1/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành, Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết về giao dịch hoán đổi cổ phần trong năm như sau:**Phê duyệt giao dịch**

Việc hoán đổi cổ phần đã được các bên phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 (Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 17/10/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ/HĐQT ngày 26/02/2023 và Nghị quyết số 09/2023/NQ/HĐQT ngày 23/03/2023) của Công ty cổ phần Tasco và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 6/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022 của Công ty TNHH Tasco Auto (trước là Công ty cổ phần SVC Holdings).

Nội dung và giao dịch hoán đổi cổ phần

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings với nội dung như sau:

Tổ chức phát hành	: Công ty cổ phần Tasco ("Tasco")
Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tasco
Mã chứng khoán	: HUT
Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu lưu hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu	: 348.631.965 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	: 543.880.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	: 5.438.800.000.000 đồng (bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Đối tượng phát hành	: Là 21 cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings theo Danh sách tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023.
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư
Tỷ lệ hoán đổi	: 1:1, theo đó 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần SVC Holdings được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tasco.
Hạn chế chuyển nhượng	: Cổ phiếu phát hành theo Phương án phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng theo Công văn số 268 /Tasco ngày 15/08/2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings.
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về sở hữu nước ngoài	: Đợt phát hành theo phương án phát hành này chỉ phát hành cho đối tượng là nhà đầu tư trong nước, do đó Công ty đảm bảo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	: Do tỷ lệ hoán đổi cổ phần là 1:1, việc phát hành để hoán đổi không làm phát sinh cổ phiếu lẻ.
Thời gian phát hành	: Ngày 25/08/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 5880/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần với các cổ đông của SVC Holdings. Theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023, báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng số 29/BC-Tasco ngày 05/09/2023, ngày 31/08/2023 Công ty đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi. Ngày 08/09/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 6106/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi của HUT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Ana Services (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco)	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	54,09%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	97,84%	97,84%
- Công ty cổ phần ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	80,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	100,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	73,75%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	34,38%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,74%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,04%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	67,76%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	53,17%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	29,75%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	48,68%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,66%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,53%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	32,45%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	28,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	20,83%	50,60%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	40,24%	85,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	53,01%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,64%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,41%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,93%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,63%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,99%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,82%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	19,14%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,29%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,65%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,90%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,93%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,11%	51,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM dầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	37,86%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,75%	99,98%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	74,20%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,56%	99,72%
- Công ty cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	31,64%	65,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phù Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,39%	30,30%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	21,64%	40,00%
- Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,45%	30,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,32%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,86%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,63%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	25,49%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là 6.586 người (tại ngày 31/12/2022 là 1.100 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.****2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thoả thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn hàng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xảy ra theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2023, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 42 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế hỗ trợ mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

d. Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BSDĐT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

9. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh diện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2023 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm diện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính

Nợ phải trả thuế tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm, Công ty phát sinh 68.817.455 VND (năm trước: 165.252.441 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường tổn thất đã phát sinh và dự phòng bồi thường dao động lớn về tổn thất: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng các khoản đầu tư tài chính ... Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

23. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

26. Giao dịch khác trong năm**Hợp nhất Công ty TNHH New Energy Holdings**

Ngày 29/12/2023, Công ty TNHH New Energy Holdings đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 1.850.000.000.000 VND. Đồng thời, các thành viên góp vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings đã ủy quyền cho Công ty TNHH Tasco Auto nhận các quyền, lợi ích liên quan đến phần vốn góp do các thành viên này đã góp. Tổng số vốn góp của các thành viên này đã ủy quyền cho Tasco Auto có tổng giá trị là: 1.710.200.000.000 VND. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở bao gồm công ty con gián tiếp là Công ty TNHH New Energy Holdings, toàn bộ các quyền, lợi ích liên quan đến sở hữu phần vốn gián tiếp của Công ty tại Công ty TNHH New Energy Holdings được xác định theo phương án vốn của các bên sau khi hoàn thành việc cơ cấu vốn của Công ty TNHH New Energy Holdings.

Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân được trình bày là một khoản phải trả khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được thuyết minh chi tiết tại Thuyết minh số V.21.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.831.497.962	1.416.962.505
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.561.391.662.045	935.010.779.272
Tiền đang chuyển	4.526.411	
Cộng	1.581.227.686.418	936.427.741.777
Các khoản tương đương tiền (**)	120.496.047.629	17.002.383.846
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	1.701.723.734.047	953.430.125.623

(*): Tại ngày 31/12/2023 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.086.723.240.541 VND (tại ngày 31/12/2022 là 854.508.822.306 VND) là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử VETC. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý có liên quan. Tài khoản ví điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 47/VBHN-NHNN.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,9% - 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

B09-DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Cổ phiếu niêm yết	13.500.000.000	5.670.000.000	(7.830.000.000)	-	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	5.670.000.000	(7.830.000.000)	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.774.992.543	(*)	(7.926.098.581)	-	-	-
Công ty cổ phần Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	14.772.940.000		(7.926.098.581)	-	-	-
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 CP)	2.052.543		-	-	-	-
Trái phiếu	-	-	-	360.454.500.000	(*)	-
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP)	-	-	-	105.933.000.000		-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.500.000 TP)	-	-	-	153.403.500.000		-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	-	-	-	101.118.000.000		-
Cộng	28.274.992.543		(15.756.098.581)	360.454.500.000		-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**2.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	345.969.552.872	345.969.552.872	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	345.969.552.872	345.969.552.872	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-
Cộng	345.969.552.872	345.969.552.872	-	190.210.000.000	190.210.000.000	-

Tài sản dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	81.445.154.105
Công ty TNHH NVT Holdings	668.100.000.000	640.354.249.536
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	70.284.372.925
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	33.596.266.403
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	64.000.000.000	67.082.986.920
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	650.208.942
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	23.634.233.081
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	12.500.000.000	16.639.555.556
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.359.781.664
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.574.857.864
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	10.000.000.000	10.729.853.372
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	37.703.000.000
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	959.184.178.945	1.022.054.520.368

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Số Đầu năm	
Dự phòng	Gía gốc	Gía trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
-	69.000.000.000	79.859.455.076
-	257.400.000.000	257.400.000.000
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	.	.
-	326.400.000.000	337.259.455.076

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000		-	-		-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	3.750.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924		-	-		-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000		(376.456.778)	-		-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000		-	-		-
Cộng	50.931.579.924		(376.456.778)	23.800.000.000		-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	1.380.393.608.801	454.772.458.730
Phải thu hoạt động xây lắp	362.582.514.886	367.880.986.002
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	90.344.054.000
Các đối tượng khác	27.795.704.603	32.653.921.719
Phải thu kinh doanh Bất động sản	73.984.990.871	24.121.570.910
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	739.188.843.250	-
Phải thu hoạt động khác	204.637.259.794	62.769.901.818
Phải thu khách hàng là bên liên quan	21.141.804.896	2.022.048.612
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	19.239.964.546	-
Phải thu hoạt động khác	1.901.840.350	2.022.048.612
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	1.401.535.413.697	456.794.507.342

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	435.214.834.684	57.785.088.176
Trả trước hoạt động xây lắp	30.799.175.602	31.273.417.288
Trả trước hoạt động dự án	249.552.709.634	12.968.382.340
Công ty cổ phần Truyền thông và Sáng tạo B&A	118.261.227.172	-
Các đối tượng khác	131.291.482.462	12.968.382.340
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	123.254.370.598	-
Trả trước hoạt động khác	31.608.578.850	13.543.288.548
Trả trước cho người bán là bên liên quan	14.710.313.200	-
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	14.710.313.200	-
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	449.925.147.884	57.785.088.176

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	326.346.850.000	-
Đối tác doanh nghiệp I (*)	323.904.850.000	-
Đối tượng khác	2.442.000.000	-
Cộng	326.346.850.000	-

(*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản ký ngày 05/12/2023 để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	535.665.000.000	9.559.000.000
Cá nhân I (i)	230.000.000.000	-
Cá nhân 2 (ii)	220.000.000.000	-
Cá nhân 3 (iii)	68.606.000.000	-
Các đối tượng khác	17.059.000.000	9.559.000.000
Cho vay bên liên quan	5.740.000.000	5.740.000.000
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	541.405.000.000	15.299.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(i): Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-TMH ngày 14/12/2023, số tiền vay 230 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

(ii): Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-NHM ngày 14/12/2023, số tiền vay 220 tỷ đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

(iii): Khoản cho vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HĐVV/NEH-VNM ngày 14/12/2023, số tiền vay 68.606.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	3.333.208.931.674	(28.142.327.216)	1.086.004.874.073	(14.141.599.875)
Tạm ứng	58.660.322.722	(7.123.997.047)	26.407.738.748	(8.674.895.788)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	440.697.440.199	-	1.208.488.800	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.885.503.923.835	-	340.270.000.000	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	287.500.000.000	-	95.000.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc mua phần vốn góp	-	-	331.600.000.000	-
Phải thu khác	612.523.067.198	(21.018.330.169)	243.194.468.805	(5.466.704.087)
Phải thu khác từ bên liên quan	2.742.347.427	-	2.139.647.426	-
Phải thu khác	2.742.347.427	-	2.139.647.426	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	3.335.951.279.101	(28.142.327.216)	1.088.144.521.499	(14.141.599.875)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	355.822.859.724	(3.150.000.000)	186.541.161.752	(3.150.000.000)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	179.471.555.278	(3.150.000.000)	71.343.829.042	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	157.624.049.617	-	56.643.678.000	-
Phải thu khác	18.727.254.829	-	58.553.654.710	-
Phải thu khác từ bên liên quan	2.914.421.352	(1.835.031.826)	-	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	358.737.281.076	(4.985.031.826)	186.541.161.752	(3.150.000.000)

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác	45.501.009.837	44.038.623.282	1.462.386.555	46.164.745.088	41.255.509.303	4.909.235.785
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	-	-	-
Cộng	160.189.841.663	158.727.455.108	1.462.386.555	159.018.545.088	154.109.309.303	4.909.235.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	154.109.309.303	107.324.162.056
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.887.513.676	24.229.094.009
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.520.403.844)	-
Tăng do hợp nhất	11.251.035.973	22.556.053.238
Xóa nợ bằng khoản dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	158.727.455.108	154.109.309.303

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	50.611.295.909	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.672.392.983	(699.676.356)	3.508.745.711	-
Công cụ, dụng cụ	39.853.773.107	-	38.710.941.935	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	654.116.040.943	-	17.046.660.131	-
Hàng hóa Bất động sản	-	-	20.738.151.369	-
Hàng hóa	1.699.780.890.829	(1.757.754.269)	79.547.333	-
Hàng gửi đi bán	15.263.825.805	-	18.195.279.649	-
Thành phẩm	2.323.990.876	-	-	-
Cộng	2.489.622.210.452	(2.457.430.625)	98.279.326.128	-

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.817.218.686	-
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	29.081.699.694	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	39.217.122.563	17.046.660.131
Cộng	654.116.040.943	17.046.660.131

Thông tin về hàng tồn kho được dùng để chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	59.076.209	-
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất	2.398.354.416	-
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.457.430.625	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.160.789.265	636.356.189
Chi phí thuê đất trả trước	4.209.545.459	-
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	4.336.025.857	1.997.502.145
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	2.634.503.720	-
Chi phí trả trước khác	20.551.830.788	1.984.718.444
Cộng	45.892.695.089	4.618.576.778

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.450.256.277	4.067.599.618
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.168.256.540.316	1.020.921.576.757
Chi phí dân thầu ETAG - DA thu phí tự động không dừng	30.575.315.899	53.482.511.958
Chi phí trung tu dự án BOT	10.681.598.492	20.669.368.606
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	21.416.340.047	-
Chi phí trả trước khác	32.014.097.040	6.030.542.298
Cộng	1.292.394.148.071	1.105.171.599.237

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	-	197.318.411.065	197.318.411.065
Mua trong năm		38.012.568.984	38.012.568.984
Tăng do hợp nhất kinh doanh	609.842.023.846	17.414.212.023	627.256.235.869
Hủy bỏ tài sản	-	(283.970.000)	(283.970.000)
Số cuối năm	609.842.023.846	252.461.222.072	862.303.245.918
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	-	51.060.454.017	51.060.454.017
Khấu hao trong năm	2.960.159.887	14.018.483.351	16.978.643.238
Tăng do hợp nhất kinh doanh	25.025.714.955	11.523.762.321	36.549.477.276
Hủy bỏ tài sản	-	(283.970.000)	(283.970.000)
Số cuối năm	27.985.874.842	76.318.729.689	104.304.604.531
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	-	146.257.957.048	146.257.957.048
Số cuối năm	581.856.149.004	176.142.492.383	757.998.641.387

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 15.302.093.247 VND (tại ngày 31/12/2022 là 4.131.823.138 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 714.937.436.654 VND (tại ngày 31/12/2022 là 145.910.286.376 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.788.447.250	16.358.005.274	9.458.654.653	8.975.887.027	7.448.407.388.556	7.484.988.382.760
Mua sắm mới	23.776.570.690	21.185.970.155	28.112.424.247	36.360.000	5.685.373.199	78.796.698.291
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	45.561.712.866	2.030.022.573	-	-	46.681.376.894	94.273.112.333
Tăng do hợp nhất kinh doanh	989.083.407.246	289.447.706.343	267.351.391.173	24.833.556.711	9.268.688.362	1.579.984.749.835
Tăng khác	-	-	-	-	5.019.512.549	5.019.512.549
Thanh lý, nhượng bán	(207.471.037)	(697.722.180)	(34.521.216.033)	(248.281.005)	(49.144.251)	(35.723.834.506)
Hủy bỏ tài sản	-	(190.909.091)	-	(240.168.304)	-	(431.077.395)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(108.909.091)	-	-	-	(108.909.091)
Giảm khác	-	-	(14.063.907.337)	-	(3.930.045.890)	(17.993.953.227)
Số cuối năm	1.060.002.667.015	328.024.163.983	256.337.346.703	33.357.354.429	7.511.083.149.419	9.188.804.681.549
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.736.686.474	6.556.330.074	6.362.986.143	7.238.798.578	1.790.270.487.471	1.812.165.288.740
Khấu hao trong năm	24.055.757.466	12.972.105.988	13.985.169.637	696.981.073	305.844.557.167	357.554.571.331
Tăng do hợp nhất kinh doanh	377.801.623.698	185.688.104.670	64.986.791.580	17.639.580.274	5.673.731.876	651.789.832.098
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(45.294.657)	(431.086.836)	(9.347.626.552)	(129.686.450)	(20.692.745)	(9.974.387.240)
Hủy bỏ tài sản	-	(190.909.091)	-	(240.168.304)	-	(431.077.395)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	-	(108.909.091)	-	-	-	(108.909.091)
Giảm khác	-	-	(4.015.559.876)	-	(301.979.135)	(4.317.539.011)
Số cuối năm	403.548.772.981	204.485.635.714	71.971.760.932	25.205.505.171	2.101.466.104.634	2.806.677.779.432
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	51.760.776	9.801.675.200	3.095.668.510	1.737.088.449	5.658.136.901.085	5.672.823.094.020
Số cuối năm	656.453.894.034	123.538.528.269	184.365.585.771	8.151.849.258	5.409.617.044.785	6.382.126.902.117

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 828.417.251.659 VND (tại ngày 31/12/2022 là 628.293.908.711 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.830.568.062.453 VND (tại ngày 31/12/2022 là 5.662.169.287.315 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	-	-
Thuê trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Số cuối năm	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong năm	388.069.218	1.577.919.732	1.965.988.950
Tăng do hợp nhất kinh doanh	51.347.507	1.657.491.542	1.708.839.049
Số cuối năm	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	13.325.698.262	24.504.167.907	37.829.866.169

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	<i>Quyền sử dụng đất (*)</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	-	-	-
Tăng trong năm	-	7.525.526.184	-	7.525.526.184
Tăng do hợp nhất kinh doanh	159.362.332.080	1.018.631.307.644	530.541.500.000	1.708.535.139.724
Thanh lý, nhượng bán	-	(16.083.333.293)	-	(16.083.333.293)
Số cuối năm	159.362.332.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	1.248.968.191	11.084.827.701	4.904.360.435	17.238.156.327
Tăng do hợp nhất kinh doanh	18.517.881.120	304.680.508.467	26.227.666.676	349.426.056.263
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.730.267.706)	-	(8.730.267.706)
Số cuối năm	19.766.849.311	307.035.068.462	31.132.027.111	357.933.944.884
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	-	-
Số cuối năm	139.595.482.769	703.038.432.073	499.409.472.889	1.342.043.387.731

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 61.663.261.195 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 540.253.358.372 VND (tại ngày 31/12/2022 là 0 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Tài sản dở dang dài hạn**14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	230.387.966.850	230.387.966.850	240.078.514.799	240.078.514.799
Dự án khu nhà ở sinh thái	309.555.788.758	309.555.788.758	370.703.703.360	370.703.703.360
Cộng	539.943.755.608	539.943.755.608	610.782.218.159	610.782.218.159

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Long Hoà - Cần Giờ	715.354.171.944	-
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	496.654.848.040	-
Dự án 104 Phố Quang	267.398.040.345	-
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.074.631.156
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.366.386.267	28.328.889.839
Các dự án khác	126.234.990.339	44.076.948.198
Cộng	1.879.562.839.392	315.891.423.039

15. Lợi thế thương mại

	Công ty TNHH Tasco Auto (*)	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	99.678.880.326	99.678.880.326
Tăng trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.882.006.261.541	-	2.882.006.261.541
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	2.882.006.261.541	99.678.880.326	2.981.685.141.867
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	2.491.972.008	2.491.972.008
Khấu hao trong năm	91.591.930.374	9.967.888.033	101.559.818.407
Tăng do hợp nhất kinh doanh	462.900.000.255	-	462.900.000.255
Số cuối năm	554.491.930.629	12.459.860.041	566.951.790.670
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	97.186.908.318	97.186.908.318
Số cuối năm	2.327.514.330.912	87.219.020.285	2.414.733.351.197

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty TNHH Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty TNHH Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1). Giá trị Lợi thế thương mại ở trên là toàn bộ Lợi thế thương mại của Công ty TNHH Tasco Auto phát sinh khi đầu tư vào các Công ty con trước thời điểm hoán đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số cơ khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số cơ khả năng trả nợ</i>
<i>Phải trả người bán là bên thứ ba</i>	782.027.680.649	782.027.680.649	429.654.693.132	429.654.693.132
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	84.005.353.346	84.005.353.346	84.254.116.786	84.254.116.786
Phải trả hoạt động xây lắp	230.080.268.570	230.080.268.570	277.923.829.363	277.923.829.363
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM</i>	46.563.715.175	46.563.715.175	51.063.715.175	51.063.715.175
<i>Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong (*)</i>	54.474.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852
<i>Các đối tượng khác</i>	129.042.040.543	129.042.040.543	172.385.601.336	172.385.601.336
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	353.875.077.160	353.875.077.160	-	-
<i>Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam</i>	75.983.124.302	75.983.124.302	-	-
<i>Các đối tượng khác</i>	277.891.952.858	277.891.952.858	-	-
Phải trả hoạt động khác	114.066.981.573	114.066.981.573	67.476.746.983	67.476.746.983
<i>Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng</i>	53.504.499.000	53.504.499.000	46.948.655.000	46.948.655.000
<i>Các đối tượng khác</i>	60.562.482.573	60.562.482.573	20.528.091.983	20.528.091.983
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	26.132.537.496	26.132.537.496	583.168.000	583.168.000
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	25.487.538.514	25.487.538.514	-	-
Phải trả hoạt động khác	644.998.982	644.998.982	583.168.000	583.168.000
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	808.160.218.145	808.160.218.145	430.237.861.132	430.237.861.132

(*): Trong năm 2023, Công ty TNHH Thu phí tự động VETC ("VETC") - Công ty con gián tiếp của Công ty phát sinh tranh chấp và đang thực hiện đàm phán với Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong ("Tiên Phong") về việc chậm thanh toán các hợp đồng cung ứng thiết bị phát sinh từ năm 2016 do khúc mắc hồ sơ giữa các bên. Theo ước tính sơ bộ của Tiên Phong số lãi chậm thanh toán VETC phải trả tính đến ngày 08/08/2023 là 30.297.593.160 đồng. Hiện tại, chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan chức năng về vấn đề này, Ban Điều hành Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và cho rằng nghĩa vụ nợ hiện tại về lãi chậm thanh toán phát sinh của vấn đề nêu trên chưa đủ điều kiện ghi nhận vì không thể chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ đó.

17. Người mua trả tiền trước**17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	262.725.732.221	121.781.062.837
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.677.281.384	37.021.395.218
<i>Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam</i>	36.969.001.316	36.313.115.150
<i>Các đối tượng khác</i>	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	28.290.472.658	45.675.446.352
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	128.504.590.174	-
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	68.253.388.005	39.084.221.267
<i>Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV</i>	35.047.191.530	35.451.601.268
<i>Các đối tượng khác</i>	33.206.196.475	3.632.619.999
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	920.900.000	-
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	920.900.000	-
<i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	263.646.632.221	121.781.062.837

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	77.999.898.748	94.565.298.415
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	63.449.638.708	94.565.298.415
Các đối tượng khác	14.550.260.040	-
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	77.999.898.748	94.565.298.415

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**18.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	4.087.197.352	175.236.559.100	131.638.132.005	47.685.624.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	101.728.306.745	114.260.870.137	128.285.630.692	87.703.546.190
Thuế thu nhập cá nhân	2.448.697.072	41.993.834.909	28.211.538.729	16.230.993.252
Các loại thuế khác	582.291.060	16.248.528.359	8.168.159.790	8.662.659.629
Cộng	108.846.492.229	347.739.792.505	296.303.461.216	160.282.823.518

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2022 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

18.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	491.301.100	301.718	-	491.602.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.991.766	5.329.623.171	417.991.766	5.329.623.171
Thuế thu nhập cá nhân	5.312.269	256.627.327	-	261.939.596
Các loại thuế khác	1.237.304	5.470.760.968	-	5.471.998.272
Cộng	915.842.439	11.057.313.184	417.991.766	11.555.163.857

19. Chi phí phải trả**19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	15.036.985.349	12.788.304.655
Trích trước giá vốn bất động sản	43.071.616.298	43.544.589.503
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	14.480.244.468	5.130.719.291
Lương và các chi phí có liên quan	14.693.593.041	-
Chi phí phải trả khác	47.142.518.880	8.454.924.323
Cộng	134.424.958.036	69.918.537.772

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	1.514.764.261	-
Cộng	1.514.764.261	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

20. Doanh thu chưa thực hiện**20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	8.054.246.209	-
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.328.781.383	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	7.952.113.287	1.101.388.297
Cộng	23.335.140.879	1.101.388.297

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	45.023.199.995	-
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.328.482.705	-
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.049.618.030	596.268.865
Cộng	56.401.300.730	596.268.865

21. Phải trả khác**21.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	3.214.784.879.504	1.142.562.624.247
Bảo hiểm xã hội	429.658.250	-
Bảo hiểm y tế	325.058.666	-
Bảo hiểm thất nghiệp	164.398.520	-
Kinh phí công đoàn	3.569.399.007	1.138.148.524
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.729.452.741	237.796.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	22.614.666.840	9.266.195.220
Phần vốn tại Công ty TNHH New Energy Holdings được ủy quyền từ cá nhân	1.710.200.000.000	-
Phải trả khách hàng ETC	913.513.735.544	793.234.428.623
Phải trả, phải nộp khác	561.238.509.936	338.686.055.880
Phải trả khác là bên liên quan	465.153.000	302.318.000
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	3.215.250.032.504	1.142.864.942.247

21.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	1.537.179.531.474	862.882.214.510
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	62.132.017.711	-
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	851.513.824.759	410.256.249.073
Phải trả, phải nộp khác	623.533.689.004	452.625.965.437
Phải trả khác là bên liên quan	-	-
Cộng	1.537.179.531.474	862.882.214.510

22. Dự phòng phải trả**22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	50.220.055.573	4.096.643.503
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	13.058.519.124	-
Cộng	63.278.574.697	4.096.643.503

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	27.380.779.227	-
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	38.460.745.459	38.460.745.459
Cộng	65.841.524.686	38.460.745.459

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

23. Vay và nợ thuê tài chính

23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh			
Vay ngắn hạn	3.303.629.333	3.303.629.333	5.815.736.898.032	3.618.957.733.496	6.516.247.554.841	2.921.750.706.020	2.921.750.706.020
Vay ngân hàng	3.303.629.333	3.303.629.333	5.442.370.076.356	3.367.257.894.513	6.275.511.433.963	2.537.420.166.239	2.537.420.166.239
Vay tổ chức tài chính	-	-	373.366.821.676	247.270.838.983	237.756.120.878	382.881.539.781	382.881.539.781
Vay đối trọng khác	-	-	-	4.429.000.000	2.980.000.000	1.449.000.000	1.449.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	277.020.644.316	277.020.644.316	358.587.206.255	38.323.528.257	275.627.669.629	398.303.709.199	398.303.709.199
Vay ngân hàng	277.020.644.316	277.020.644.316	358.587.206.255	26.646.369.361	275.627.669.629	386.626.550.303	386.626.550.303
Vay tổ chức tài chính	-	-	-	11.677.158.896	-	11.677.158.896	11.677.158.896
Cộng	280.324.273.649	280.324.273.649	6.174.324.104.287	3.657.281.261.753	6.791.875.224.470	3.320.054.415.219	3.320.054.415.219

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh			
Vay ngân hàng	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717	56.788.353.802	646.821.551.181	370.329.533.273	4.887.097.794.427	4.887.097.794.427
Vay tổ chức tài chính	-	-	-	17.327.951.329	770.390.970	16.557.560.359	16.557.560.359
Cộng vay dài hạn	4.553.817.422.717	4.553.817.422.717	56.788.353.802	664.149.502.510	371.099.924.243	4.903.655.354.786	4.903.655.354.786

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối năm

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn				Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Tổng số dư	Lãi suất/năm	
Ngân hàng	2.537.420.166.239		386.626.550.303	4.887.097.794.427	5.273.724.344.730		
Ngân hàng 1	657.625.342.678	3,2% - 8,9%	19.454.570.210	51.021.059.910	70.475.630.120	7,8% - 12,5%	60 tháng
Ngân hàng 2	-		31.200.000.000	261.980.993.422	293.180.993.422	8% - 11,4%	107 - 180 tháng
Ngân hàng 3	814.706.808.643	3% - 8,3%	271.536.355.686	1.986.414.567.172	2.257.950.922.858	7,8% - 10,3%	24 - 234 tháng
Ngân hàng 4	957.577.777.183	2,9% - 9%	27.617.612.230	2.168.027.433.645	2.195.645.045.875	5,5% - 11%	24 - 216 tháng
Ngân hàng 5	6.196.222.435	8,8% - 10%	173.400.000	1.003.500.000	1.176.900.000	11%	60 tháng
Ngân hàng 6	15.933.399.000	3% - 8%	30.179.750.000	411.597.750.000	441.777.500.000	11%	120 tháng
Ngân hàng 7	42.442.150.000	3% - 4%	-	-	-		
Ngân hàng 8	1.797.135.450	3% - 4%	-	-	-		
Ngân hàng 9	-		4.218.462.177	6.116.490.278	10.334.952.455	10,85% - 14,25%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 10	30.949.684.570	4,3% - 7,5%	-	-	-		
Ngân hàng 11	-		2.246.400.000	936.000.000	3.182.400.000	7,97%	24 tháng
Ngân hàng 12	10.191.646.280	3,2% - 4,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính	382.881.539.781		11.677.158.896	16.557.560.359	28.234.719.255		
Tổ chức tài chính 1	19.608.849.648	13%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 2	15.884.699.999	13%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 3	120.892.758.109	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 4	33.553.682.447	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 5	12.486.726.054	12,2%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 6	47.193.514.012	11%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 7	24.898.192.608	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 8	92.233.865.961	13%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 9	16.129.250.943	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 10	-		11.677.158.896	6.221.335.544	17.898.494.440	10,14%-10,2%	54 tháng
Tổ chức tài chính 11	-		-	10.336.224.815	10.336.224.815	8% - 10,7%	60 tháng
Đối tượng khác	1.449.000.000		-	-	-		
Đối tượng khác 1	1.449.000.000	6%	-	-	-		
Cộng	2.921.750.706.020		398.303.709.199	4.903.655.354.786	5.301.959.063.985		

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng

Hàng tồn kho

Ký quỹ, ký cược

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Bất động sản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn

Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn

Cổ phần nắm giữ

Cộng giá trị tài sản đảm bảo

5.830.568.062.453

5.662.169.287.315

714.937.436.654

145.910.286.376

66.351.352.555

-

540.253.358.372

-

88.124.799.083

-

3.000.000.000

-

499.900.000.000

-

189.939.990.203

-

9.365.647.438.343

5.935.689.680.643

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.541.583.395	122.247.635.329	55.678.096.086	(31.158.320.333)	3.717.628.644.477
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	144.565.241.241	(719.718.933)	143.845.522.308
Tăng do thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	13.074.286.139	13.074.286.139
Tăng khác	-	-	-	166.531.839	4.242.026.888	4.408.558.727
Phân phối các quỹ	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	-	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	(4.312.374.854)	(166.531.839)	(4.874.045.292)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	3.486.319.650.000	84.146.444.796	125.326.835.329	192.402.394.312	(14.728.258.078)	3.873.467.066.359
Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	-	15.283.028.000.000
Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	(10.718.569.076.222)	-	-	2.819.125.194.580	(7.899.443.881.642)
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	47.195.843.779	9.152.820.784	56.348.664.563
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(11.064.185)	-	(99.064.185)
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	125.326.835.329	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.438.800.000.000	-
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	348.631.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay
Từ 1 năm trở xuống	183.118.404.768
Trên 1 năm đến 5 năm	642.423.841.426
Trên 5 năm	1.223.497.774.150
Cộng	2.049.040.020.344

26. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	566.155.217.112	-
Cộng	566.155.217.112	-

27. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	8.826.195.451.658	-
Doanh thu hoạt động thu phí	1.071.285.675.794	914.685.840.163
Doanh thu cung cấp dịch vụ	912.199.437.881	74.398.045.337
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	176.885.503.042	42.032.343.756
Doanh thu khác	8.676.753.423	42.076.678.779
Cộng	10.995.242.821.798	1.073.192.908.035
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	10.921.148.877.351	1.067.507.662.232
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.3)	74.093.944.447	5.685.245.803
Cộng	10.995.242.821.798	1.073.192.908.035

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	8.423.009.298.788	-
Giá vốn hoạt động thu phí	642.213.594.221	557.385.891.113
Giá vốn cung cấp dịch vụ	780.611.472.052	54.777.898.771
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	96.976.267.061	31.094.510.744
Giá vốn khác	7.149.455.934	39.852.442.171
Cộng	9.949.960.088.056	683.110.742.799

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	121.101.884.058	59.086.913.804
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	226.954.062.149	307.355.664.852
Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.144.260.478	1.608.947.105
Cộng	376.200.206.685	368.051.525.761

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	385.698.233.569	310.148.255.529
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(2.299.779.486)	-
Chi phí tài chính khác	22.507.512.872	701.562.630
Cộng	405.905.966.955	310.849.818.159

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	158.358.326.989	13.518.882.336
Chi phí vật liệu, bao bì	27.241.431.502	1.192.155.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.356.150.497	307.338.684
Chi phí bảo hành	(2.024.810.825)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.907.426.296	4.592.294.789
Chi phí bằng tiền khác	44.635.141.001	5.486.003.221
Cộng	378.473.665.460	25.096.674.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	246.200.142.154	96.478.909.253
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.761.438.698	2.530.296.492
Chi phí khấu hao TSCĐ	103.877.729.526	690.032.198
Chi phí dự phòng	(6.632.890.168)	24.229.094.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.630.558.801	65.465.404.260
Chi phí bằng tiền khác	59.389.535.214	53.171.146.191
Cộng	538.226.514.225	242.564.882.403

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	8.409.291.253.451	-
Chi phí nhân công	652.645.949.531	260.890.639.335
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	394.808.400.928	69.027.132.800
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTMM	494.962.414.253	289.306.326.559
Chi phí dự phòng	44.296.085.159	24.331.370.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	582.169.356.177	196.844.320.447
Chi phí bằng tiền khác	149.356.859.190	109.219.838.638
Cộng	10.727.530.318.689	949.619.628.213

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	29.612.771.480	48.048.866.582
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(911.841.252)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	29.612.771.480	47.137.025.330

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.348.664.563	143.845.522.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	47.195.843.779	144.565.241.241
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	519.991.417	348.631.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	90,76	414,66

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	348.631.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	171.359.452	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	519.991.417	348.631.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	56.348.664.563	143.845.522.308
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	47.195.843.779	144.565.241.241
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	519.991.417	348.631.965
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (**)	116.210.655	660.090.655
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	74,18	143,32

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 về việc thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2022. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 660.090.655 cổ phiếu, trong đó: phát hành cho cổ đông hiện hữu 116.210.655 cổ phiếu, phát hành để hoán đổi toàn bộ cổ phần cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings 543.880.000 cổ phiếu. Trong năm 2023, Công ty đã phát hành thành công 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings. Kế hoạch phát hành 116.210.655 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vẫn đang trong giai đoạn thực hiện.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**I. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	-	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	-	13.798.073.506
Cộng	-	16.325.559.344

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**I. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Giao dịch với các bên liên quan**2.1 Danh sách bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Đầu tư Trí Thức Tương Lai	Công ty liên kết từ ngày 20/12/2023
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành (từ ngày 24/11/2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/10/2023)
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/11/2023)
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	2.359.900.000	1.804.531.818
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch I (**)	961.500.000	810.831.818
Thành viên I (**)	918.400.000	813.700.000
Thành viên 2 (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	180.000.000
Thành viên độc lập 1 (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	480.000.000	-
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	189.845.455	1.118.745.455
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	203.500.000
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	189.845.455	915.245.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	2.549.745.455	2.923.277.273

(*) Chi bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

h. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	739.005.640	813.536.870
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	5.299.397.209	4.871.708.933
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	13.955.129.665	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	37.586.162.872	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	206.448.808	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	11.462.930.091	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	2.886.470.681	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	1.953.768.000	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (**)	2.531.481	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)	2.100.000	-
Cộng	74.093.944.447	5.685.245.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	2.262.817.841	1.306.716.674
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	619.615.021	1.907.042.771
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	63.805.000	147.746.890
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (**)	21.984.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	11.832.278.631	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	1.869.840.754	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	70.987.721.874	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	10.339.777.363	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	28.505.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)	28.279.615	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	678.604.091	-
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (**)	161.827.146	-
Cộng	98.895.056.336	3.361.506.335
Cho vay		
Công ty TNHH THospital (*)		57.574.073.506
Cộng	-	57.574.073.506
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (**)	2.560.000.000	-
Cộng	2.560.000.000	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH THospital (*)		674.869.601
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.001	602.700.001
Cộng	602.700.001	1.277.569.602
Góp vốn		
Công ty TNHH NVT Holdings	410.700.000.000	257.400.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai (**)	37.703.000.000	
Cộng	448.403.000.000	257.400.000.000
Vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	15.850.000.000
Cộng	-	15.850.000.000
Thanh toán gốc vay		
Công ty TNHH THospital (*)		21.000.000.000
Ông Phạm Quang Dũng	-	117.581.276.519
Cộng	-	138.581.276.519
Lãi vay		
Công ty TNHH THospital (*)		867.258.218
Ông Phạm Quang Dũng	-	4.692.931.507
Cộng	-	5.560.189.725

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(*) Đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022. Giao dịch với đơn vị này trong năm trước được xác định đến thời điểm các đơn vị này không còn là bên liên quan.

(**) Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.822.043.404	1.945.549.217
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	79.796.946	76.499.395
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	199.068.708	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	51.266.736	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	7.524.846.643	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	11.451.069.859	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	13.712.600	-
Cộng	21.141.804.896	2.022.048.612
<u>Người mua trả tiền ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	900.000	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (**)	920.000.000	-
Cộng	920.900.000	-
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	5.740.000.000	5.740.000.000
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.742.347.427	2.139.647.426
Cộng	2.742.347.427	2.139.647.426
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Đầu tư Savico (**)	2.914.421.352	-
Cộng	2.914.421.352	-
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	54.600.000	27.000.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	531.442.382	556.168.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	15.984.000	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (**)	8.692.380	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	5.583.600	-
Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn (**)	243.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (**)	6.033.155.883	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	880.200	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	5.043.864	-
Công ty cổ phần Ô Tô Bến Thành Tây Ninh (**)	19.452.729.787	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật (**)	24.182.400	-
Cộng	26.132.537.496	583.168.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	4.000.000.000	
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (**)	10.710.313.200	
Cộng	14.710.313.200	
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	465.153.000	302.318.000
Cộng	465.153.000	302.318.000

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN/HN

4. Báo cáo kết quả bộ phận

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	8.826.195.451.658	176.885.503.042	600.671.134.090	470.614.541.704	920.876.191.304	10.995.242.821.798
Giảm trừ doanh thu	9.490.200.573	-	-	-	4.002.399.261	13.492.599.834
Doanh thu thuần	8.816.705.251.085	176.885.503.042	600.671.134.090	470.614.541.704	916.873.792.043	10.981.750.221.964
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	(165.545.311.764)	33.802.760.740	82.025.981.855	(88.263.925.413)	193.826.404.770	55.845.910.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.529.687.228)	-	9.226.427.545	-	800.505.308	(502.754.375)
Lợi nhuận trong năm	(155.015.624.536)	33.802.760.740	72.799.554.310	(88.263.925.413)	193.025.899.462	56.348.664.563
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.553.176.980.160	1.371.659.737.602	4.457.674.841.120	1.097.187.554.695	3.379.711.632	8.483.078.825.209
Tài sản cố định không thể phân bổ						36.919.972.195
Tài sản dở dang dài hạn	96.573.804.920	2.117.669.126.475	4.947.773.976	73.738.061	200.242.151.568	2.419.506.595.000
Các khoản phải thu	1.398.652.151.412	794.398.741.417	9.230.479.758	434.220.159.205	3.618.953.984.858	6.255.455.516.650
Hàng tồn kho	2.431.420.691.168	-	-	50.890.918.882	4.853.169.777	2.487.164.779.827
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	625.098.333.804	74.241.690.729	1.236.770.714.352	1.126.969.048.952	1.473.805.010.734	4.536.884.798.571
Tài sản không thể phân bổ						2.529.988.644.834
Tổng tài sản	6.104.921.961.464	4.357.969.296.223	5.708.623.809.206	2.709.341.419.795	5.301.234.028.569	26.748.999.132.286
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	909.925.093.265	1.229.197.223.712	414.769.833.810	1.792.589.723.572	2.166.953.347.735	6.513.435.222.094
Phải trả tiền vay	2.743.387.600.038	465.344.112.029	3.800.041.763.334	823.566.582.106	391.369.712.498	8.223.709.770.005
Nợ phải trả không phân bổ						698.553.355.092
Tổng nợ phải trả	3.653.312.693.303	1.694.541.335.741	4.214.811.597.144	2.616.156.305.678	2.558.323.060.233	15.435.698.347.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Trần Thị Trà My	Bàì Thị Bình	Phan Thị Thu Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2023**



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 29 được cấp ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/10/2023
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/11/2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023
- Bà Trần Minh Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
- Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/04/2023
- Bà Hoàng Thị Sora	Thành viên	
- Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 41. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

*Theo Giấy Ủy quyền số 40/2022/UQ-TASCO
ngày 25/10/2022 của Tổng Giám đốc*

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1****Nguyễn Hưng Giang - Kiểm toán viên****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1**

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		1.731.890.210.305	2.105.111.255.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	49.642.975.589	63.714.651.972
1. Tiền		111		49.642.975.589	53.714.651.972
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120		-	309.530.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.2.1	-	309.320.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123		-	210.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		1.675.263.959.151	1.699.151.580.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3	373.703.222.645	314.445.934.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4	94.417.766.684	88.293.426.041
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		135	V.5	221.061.764.806	662.997.936.560
4. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.6.1	1.014.099.883.624	668.563.739.253
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.7	(28.018.678.608)	(35.149.456.065)
IV. Hàng tồn kho		140	V.8	6.092.398.912	29.679.029.542
1. Hàng tồn kho		141		6.092.398.912	29.679.029.542
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		890.876.653	3.035.993.808
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.9.1	881.545.591	2.977.532.135
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152		-	49.168.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.15.2	9.331.062	9.293.104
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		19.327.735.461.811	3.700.695.054.073
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		200.702.235.688	324.279.578.977
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.6.2	200.702.235.688	324.279.578.977
II. Tài sản cố định		220		159.625.943.392	174.649.235.526
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.11	159.625.943.392	174.649.235.526
Nguyên giá		222		204.464.664.296	192.872.804.842
Giá trị hao mòn lũy kế		223		(44.838.720.904)	(18.223.569.316)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.10	-	-
Nguyên giá		228		2.078.123.000	2.335.523.000
Giá trị hao mòn lũy kế		229		(2.078.123.000)	(2.335.523.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		827.405.514.757	897.970.673.562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241	V.12.1	539.943.755.608	610.782.218.159
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12.2	287.461.759.149	287.188.455.403
IV. Đầu tư tài chính dài hạn		250	V.2.2	18.125.488.936.099	2.279.925.280.111
1. Đầu tư vào công ty con		251		18.382.345.417.793	2.468.785.733.953
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252		-	69.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		23.800.000.000	23.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		254		(280.656.481.694)	(281.660.453.842)
V. Tài sản dài hạn khác		260		14.512.831.875	23.870.285.897
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.9.2	14.512.831.875	23.870.285.897
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		21.059.625.672.116	5.805.806.309.628

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.330.440.578.584	1.410.249.376.686
I. Nợ ngắn hạn	310		542.768.951.320	680.040.385.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	123.007.383.785	137.275.943.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	104.614.945.572	121.748.442.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	66.110.988.729	99.602.055.827
4. Phải trả người lao động	314		5.637.412.040	5.125.763.048
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	56.310.589.720	47.894.966.084
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	124.997.375.693	136.734.095.176
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	40.240.000.000	109.808.863.485
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		787.671.627.264	730.208.990.896
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	63.449.638.708	94.565.298.415
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.394.176.398	596.268.865
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	662.299.212.158	604.483.246.339
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	60.528.600.000	30.564.177.277
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.729.185.093.532	4.395.556.932.942
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	19.729.185.093.532	4.395.556.932.942
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.286.444.796	84.146.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		752.767.525.575	702.079.364.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		702.048.965.985	529.925.582.253
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.718.559.590	172.153.782.732
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		21.059.625.672.116	5.805.806.309.628

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	168.471.841.384	128.027.771.158
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		168.471.841.384	128.027.771.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	156.485.789.915	111.838.168.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.986.051.469	16.189.602.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	153.228.791.228	340.464.415.054
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.721.559.836	7.122.472.228
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.708.283.138	4.651.829.037
8. Chi phí bán hàng	25		7.320.333.372	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	101.404.461.181	138.227.991.825
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.768.488.308	211.303.553.190
11. Thu nhập khác	31		2.497.218.075	1.996.154.618
12. Chi phí khác	32		4.547.146.793	714.918.123
13. Lợi nhuận khác	40		(2.049.928.718)	1.281.236.495
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.718.559.590	212.584.789.685
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	-	40.431.006.953
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.718.559.590	172.153.782.732

Người lập biên

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Đã Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		50.718.559.590	212.584.789.685
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.636.569.404	8.713.980.144
- Các khoản dự phòng	03		(8.134.749.605)	22.746.547.851
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(81.246.863)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(152.983.769.914)	(339.649.236.573)
- Chi phí lãi vay	06		4.708.283.138	4.651.829.037
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(79.136.354.250)	(90.952.089.856)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		108.354.463.693	(39.823.894.439)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		93.731.787.704	78.527.749.068
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		65.990.126.987	257.145.453.890
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.453.440.566	(25.862.848.240)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		309.320.000.000	(309.320.000.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.882.264.908)	(4.089.195.759)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(98.249.040.356)	(16.205.119.044)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(88.000.000)	(495.138.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		406.494.159.436	(151.075.082.979)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(26.916.680.287)	(167.666.200.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	15.428.803.754
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.048.521.653.765)	(1.273.244.151.205)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.038.917.825.519	1.002.250.373.506
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(412.561.683.840)	(739.164.417.793)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	1.049.450.020.651
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		67.122.107.414	41.340.892.067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(380.960.084.959)	(71.604.679.463)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		21.294.778.407	57.358.850.926
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(60.899.219.169)	(151.181.276.519)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.108.620.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.604.440.762)	(94.931.045.793)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.070.366.285)	(317.610.808.235)
Tiền và tương đương liên đầu năm	60	V.I	63.714.651.972	381.325.460.207
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.310.098)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.I	49.642.975.589	63.714.651.972

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xi nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 29 ngày 15/09/2023.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô H112-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành thành công 543.880.000 cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho các cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings, qua đó chuyển đổi Công ty cổ phần SVC Holdings trở thành công ty TNHH MTV do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ. Bên cạnh đó, Công ty được giảm 30% tiền thuế đất của năm 2022 theo Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng Chính Phủ và được gia hạn thời gian nộp thuế GTGT, thuế TNDN và tiền thuê đất theo Nghị định 12/2023/NĐ-CP ngày 14/04/2023. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết về giao dịch hoán đổi cổ phần trong năm như sau:**Phê duyệt giao dịch**

Việc hoán đổi cổ phần đã được các bên phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 (Hội đồng quản trị đã thông qua phương án phát hành tại Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐQT ngày 17/10/2022, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 07/2023/NQ/HĐQT ngày 26/02/2023 và Nghị quyết số 09/2023/NQ/HĐQT ngày 23/03/2023) của Công ty cổ phần Tasco và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 6/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 07/04/2022 của Công ty TNHH Tasco Auto (trước là Công ty cổ phần SVC Holdings).

Nội dung và giao dịch hoán đổi cổ phần

Trong năm, Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi với toàn bộ cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings với nội dung như sau:

Tổ chức phát hành	: Công ty cổ phần Tasco ("Tasco")
Tên cổ phiếu phát hành	: Cổ phiếu Công ty cổ phần Tasco
Mã chứng khoán	: HUT
Loại cổ phiếu chào bán	: Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu lưu hành tại	: 348.631.965 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	: 543.880.000 cổ phiếu
Mệnh giá	: 10.000 đồng/cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá	: 5.438.800.000.000 đồng (bằng chữ: Năm nghìn bốn trăm ba mươi tám tỷ tám trăm triệu đồng)
Đối tượng phát hành	: Là 21 cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings theo Danh sách tại Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023.
Phương thức phát hành	: Phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư
Tỷ lệ hoán đổi	: 1:1, theo đó 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần SVC Holdings được hoán đổi lấy 01 cổ phiếu của Công ty cổ phần Tasco.
Hạn chế chuyển nhượng	: Cổ phiếu phát hành theo Phương án phát hành này bị hạn chế chuyển nhượng theo Công văn số 268 /Tasco ngày 15/08/2023 và Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023 thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi cho cổ đông của Công ty cổ phần SVC Holdings.
Phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về sở hữu nước ngoài	: Đợt phát hành theo phương án phát hành này chỉ phát hành cho đối tượng là nhà đầu tư trong nước, do đó Công ty đảm bảo về tỷ lệ sở hữu nước ngoài theo quy định.
Phương án xử lý cổ phiếu lẻ	: Do tỷ lệ hoán đổi cổ phần là 1:1, việc phát hành để hoán đổi không làm phát sinh cổ phiếu lẻ.
Thời gian phát hành	: Ngày 25/08/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 5880/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi cổ phần với các cổ đông của SVC Holdings. Theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐQT ngày 05/09/2023, báo cáo kết quả đợt phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phần cho cổ đông công ty cổ phần chưa đại chúng số 29/BC-Tasco ngày 05/09/2023, ngày 31/08/2023 Công ty đã kết thúc việc phát hành cổ phiếu để hoán đổi. Ngày 08/09/2023, Công ty đã nhận được Công văn số 6106/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi của HUT.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Ana Services (Tên cũ: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco)	Hà Nội	Dịch vụ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	54,09%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	97,84%	97,84%
- Công ty cổ phần ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	80,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,53%	100,00%
- Công ty TNHH ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	73,75%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	34,38%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	43,74%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	54,04%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	67,76%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	53,17%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	29,75%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	48,68%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	47,66%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	34,62%	64,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,53%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	32,45%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	28,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	20,83%	50,60%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	37,86%	70,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	40,24%	85,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	53,01%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,59%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,64%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	25,41%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,43%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,93%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	31,02%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,63%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,99%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	19,31%	51,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,82%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	19,14%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	19,31%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,29%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,65%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,90%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,93%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	17,11%	51,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	37,86%	100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,46%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	34,56%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,75%	99,98%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	74,20%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,56%	99,72%
- Công ty cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	31,64%	65,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty TNHH NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,39%	30,30%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	21,64%	40,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,45%	30,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,32%	50,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,93%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,86%	35,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,08%	50,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	19,63%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Trí Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	25,49%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 119 người (tại ngày 31/12/2022 là 103 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách lập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2023, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh diện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2023 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023***9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 68.817.455 VND (năm trước: 165.252.441 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bán động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	532.636.476	235.510.075
Tiền gửi ngân hàng	49.110.339.113	53.479.141.897
Cộng	49.642.975.589	53.714.651.972
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	49.642.975.589	63.714.651.972

(*): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có thời hạn từ 4 ngày đến dưới 3 tháng, lãi suất từ 3,5% - 6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

B09-DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
Trái phiếu	-	-	-	309.320.000.000,0	(*)	-
Trái phiếu doanh nghiệp 1 (1.000.000 TP)	-	-	-	105.933.000.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 2 (1.000.000 TP)	-	-	-	102.269.000.000	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp 3 (1.000.000 TP)	-	-	-	101.118.000.000	-	-
Cộng	-	-	-	309.320.000.000	-	-

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các trái phiếu này chưa niêm yết trên thị trường. Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Dự phòng</i>
I. Đầu tư vào Công ty con	18.382.345.417.793	(*)	(280.656.481.694)	2.468.785.733.953	(*)	(281.660.453.842)
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	-	-	-	299.900.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	-	-	65.180.000.000	-	-
Công ty TNHH Ana Services (i) <i>Tên cũ: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco</i>	15.000.000.000	-	(863.481.694)	2.418.316.160	-	(1.867.453.842)
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	-	-	-	328.130.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định (ii)	-	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	-	-	395.600.000.000	-	-
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000	-	(247.300.000.000)	741.900.000.000	-	(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000	-	(32.493.000.000)	32.493.000.000	-	(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco BOT (iii)	1.157.760.000.000	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Tasco Land (iv)	750.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793	-	-	402.164.417.793	-	-
Công ty TNHH Tasco Auto (v) <i>Tên cũ: Công ty TNHH SVC Holdings</i>	15.283.028.000.000	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
II. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		(*)	-	69.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	-	-	-	69.000.000.000	-	-
III. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000	-	-	300.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
Cộng	18.406.145.417.793		(280.656.481.694)	2.561.585.733.953		(281.660.453.842)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Trong năm, Công ty đã thực hiện góp đủ số vốn điều lệ tăng thêm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-TASCO ngày 05/10/2023 về việc tăng vốn điều lệ tại Công ty TNHH Ana Services.

(ii): Trong năm, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định theo Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐQT ngày 20/12/2023 của Hội đồng quản trị.

(iii): Trong năm, Công ty đã thành lập Công ty TNHH MTV Tasco BOT theo Nghị quyết số 11/2023/NQ-HĐQT ngày 19/04/2023, hình thức góp vốn bằng phần vốn góp/cổ phần thuộc sở hữu của Tasco tại các Doanh nghiệp dự án gồm: Công ty cổ phần Tasco Nam Thái, Công ty TNHH MTV Tasco 6, Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình, Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, Công ty TNHH BOT Hùng Thắng - Phú Thọ.

(iv): Trong năm, Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ tăng thêm cho Công ty TNHH Tasco Land theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 17/2023/NQ-HĐQT ngày 13/06/2023.

(v): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings. Sau đó, Công ty cổ phần SVC Holdings đã chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty cổ phần sang Công ty TNHH và đổi tên thành Công ty TNHH Tasco Auto theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109793371 thay đổi lần thứ 8 ngày 22/01/2024.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>373.488.314.038</i>	<i>314.231.025.837</i>
Phải thu hoạt động xây lắp	272.678.714.886	277.536.932.002
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Các đối tượng khác	27.795.704.603	32.653.921.719
Phải thu kinh doanh Bất động sản	67.734.990.871	24.121.570.910
Phải thu hoạt động khác	33.074.608.281	12.572.522.925
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	32.124.538.281	11.622.452.925
Các đối tượng khác	950.070.000	950.070.000
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>214.908.607</i>	<i>214.908.607</i>
Phải thu hoạt động khác	214.908.607	214.908.607
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	373.703.222.645	314.445.934.444

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<i>61.384.267.566</i>	<i>43.423.878.944</i>
Trả trước hoạt động xây lắp	26.168.642.879	26.658.328.565
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	11.026.000.000	11.026.000.000
Các đối tượng khác	15.142.642.879	15.632.328.565
Trả trước hoạt động dự án	30.504.582.462	12.968.382.340
Công ty TNHH Truyền thông và sáng tạo B&A	11.232.000.000	-
Các đối tượng khác	19.272.582.462	12.968.382.340
Trả trước hoạt động khác	4.711.042.225	3.797.168.039
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>33.033.499.118</i>	<i>44.869.547.097</i>
Trả trước hoạt động dự án	33.025.255.216	44.849.547.097
Trả trước hoạt động khác	8.243.902	20.000.000
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	94.417.766.684	88.293.426.041

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Cho vay bên thứ ba</i>	<i>9.559.000.000</i>	<i>9.559.000.000</i>
Cho vay bên liên quan	211.502.764.806	653.438.936.560
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	221.061.764.806	662.997.936.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>565.059.561.173</i>	<i>(4.621.632.979)</i>	<i>291.914.481.905</i>	<i>(14.141.599.875)</i>
Tạm ứng	5.426.795.733	(3.773.997.047)	11.634.751.771	(8.674.895.788)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	48.324.177.720	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	467.500.000.000	-	165.770.000.000	-
Phải thu khác	42.753.360.749	(847.635.932)	65.130.325.443	(5.466.704.087)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	<i>449.040.322.451</i>	<i>-</i>	<i>376.649.257.348</i>	<i>-</i>
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	290.530.879.928	-	245.548.151.242	-
Phải thu khác	158.509.442.523	-	131.101.106.106	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	1.014.099.883.624	(4.621.632.979)	668.563.739.253	(14.141.599.875)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>46.820.706.663</i>	<i>-</i>	<i>116.828.827.652</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	46.820.706.663	-	58.275.172.942	-
Phải thu khác	-	-	58.553.654.710	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	<i>153.881.529.025</i>	<i>-</i>	<i>207.450.751.325</i>	<i>-</i>
Phải thu chi phí xây dựng	153.881.529.025	-	207.450.751.325	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	200.702.235.688	-	324.279.578.977	-

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cứu hộ đê bồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Cá nhân 1 (*)	1.067.050.662	1.067.050.662	-	2.567.050.662	2.567.050.662	-
Cá nhân 2 (**)	513.448.468	513.448.468	-	2.113.448.468	2.113.448.468	-
Các đối tượng khác	25.601.635.033	24.154.398.478	1.447.236.555	33.094.411.720	28.185.175.935	4.909.235.785
Cộng	29.465.915.163	28.018.678.608	1.447.236.555	40.058.691.850	35.149.456.065	4.909.235.785

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chủng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	35.149.456.065	14.270.362.056
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.389.189.439	20.879.094.009
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(9.519.966.896)	-
Số dư cuối năm	28.018.678.608	35.149.456.065

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.754.076.657	-	3.447.382.134	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.338.322.255	-	5.413.948.706	-
Hàng hóa Bất động sản	-	-	20.738.151.369	-
Hàng hóa	-	-	79.547.333	-
Cộng	6.092.398.912	-	29.679.029.542	-

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	191.314.602	70.218.270
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, sửa chữa nội thất	274.458.329	1.193.088.000
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	960.937.714
Chi phí trả trước khác	415.772.660	753.288.151
Cộng	881.545.591	2.977.532.135

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.951.853.172	20.633.495.012
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.104.508.591	2.250.855.830
Chi phí trả trước khác	456.470.112	985.935.055
Cộng	14.512.831.875	23.870.285.897

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	2.335.523.000	2.335.523.000
Hủy bỏ	(257.400.000)	(257.400.000)
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LUYẾT		
Số đầu năm	2.335.523.000	2.335.523.000
Khấu hao trong năm	-	-
Hủy bỏ	(257.400.000)	(257.400.000)
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2022 là 2.335.523.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.856.368.150	13.403.399.083	7.870.209.300	778.475.925	168.964.352.384	192.872.804.842
Mua sắm mới	-	-	-	-	464.394.136	464.394.136
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	11.483.647.134	11.483.647.134
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Hủy bỏ	-	(190.909.091)	-	(165.272.725)	-	(356.181.816)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	13.212.489.992	7.870.209.300	613.203.200	180.912.393.654	204.464.664.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.856.368.150	2.425.549.854	5.498.964.300	778.475.925	7.664.211.087	18.223.569.316
Khấu hao trong năm	-	612.717.168	334.764.000	-	26.023.852.236	26.971.333.404
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Hủy bỏ	-	(190.909.091)	-	(165.272.725)	-	(356.181.816)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	2.847.357.931	5.833.728.300	613.203.200	33.688.063.323	44.838.720.904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	-	10.977.849.229	2.371.245.000	-	161.300.141.297	174.649.235.526
Số cuối năm	-	10.365.132.061	2.036.481.000	-	147.224.330.331	159.625.943.392

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 7.950.287.318 VND (tại ngày 31/12/2022 là 8.306.469.134 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2023 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 146.656.356.370 VND (tại ngày 31/12/2022 là 161.105.801.737 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

12. Tài sản dở dang dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	230.387.966.850	230.387.966.850	240.078.514.799	240.078.514.799
Dự án khu nhà ở sinh thái	309.555.788.758	309.555.788.758	370.703.703.360	370.703.703.360
Cộng	539.943.755.608	539.943.755.608	610.782.218.159	610.782.218.159

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.074.631.156
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.366.386.267	28.328.889.839
Các dự án khác	13.540.970.425	15.373.980.562
Cộng	287.461.759.149	287.188.455.403

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	118.341.733.066	118.341.733.066	132.206.534.456	132.206.534.456
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	75.965.567.895	75.965.567.895	84.254.116.786	84.254.116.786
Phải trả hoạt động xây lắp	33.862.408.994	33.862.408.994	42.447.620.405	42.447.620.405
Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái	5.344.960.844	5.344.960.844	13.930.172.255	13.930.172.255
Các đối tượng khác	28.517.448.150	28.517.448.150	28.517.448.150	28.517.448.150
Phải trả hoạt động khác	8.513.756.177	8.513.756.177	5.504.797.265	5.504.797.265
Phải trả người bán là bên liên quan	4.665.650.719	4.665.650.719	5.069.409.095	5.069.409.095
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	138.217.622	138.217.622	-	-
Phải trả hoạt động khác	4.527.433.097	4.527.433.097	5.069.409.095	5.069.409.095
<i>(Chỉ tiêu phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	123.007.383.785	123.007.383.785	137.275.943.551	137.275.943.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	104.614.945.572	121.748.442.838
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	37.677.281.384	37.021.395.218
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	36.969.001.316	36.313.115.150
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	28.290.472.658	45.675.446.352
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	38.647.191.530	39.051.601.268
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	35.047.191.530	35.451.601.268
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	104.614.945.572	121.748.442.838

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	63.449.638.708	94.565.298.415
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	63.449.638.708	94.565.298.415
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	63.449.638.708	94.565.298.415

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	34.369.354.149	33.676.567.949	692.786.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.955.828.721	62.356.908.212	98.249.040.356	63.063.696.577
Thuế thu nhập cá nhân	646.227.106	5.302.077.054	5.550.683.838	397.620.322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	805.759.712	805.759.712	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.966.436.460	2.009.550.830	1.956.885.630
Cộng	99.602.055.827	106.803.535.587	140.294.602.685	66.110.988.729

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2023 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo ủy quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	567.004	37.958	-	604.962
Cộng	9.293.104	37.958	-	9.331.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	388.651.508	562.633.278
Trích trước giá vốn bất động sản	43.071.616.298	43.544.589.503
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.573.715.838	3.168.224.822
Chi phí phải trả khác	276.606.076	619.518.481
Cộng	56.310.589.720	47.894.966.084

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	124.997.375.693	133.307.353.607
Bảo hiểm xã hội	44.368.905	
Kinh phí công đoàn	328.484.262	183.902.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.266.195.220	9.266.195.220
Phải trả, phải nộp khác	115.358.327.306	123.857.256.125
Phải trả khác là bên liên quan		3.426.741.569
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	124.997.375.693	136.734.095.176

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	590.692.834.346	495.457.566.843
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	503.761.978.892	410.256.249.073
Phải trả, phải nộp khác	86.930.855.454	85.201.317.770
Phải trả khác là bên liên quan	71.606.377.812	109.025.679.496
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	662.299.212.158	604.483.246.339

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

18. Vay và nợ thuê tài chính

18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngắn hạn	6.308.219.169	6.308.219.169	18.500.000.000	16.808.219.169	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay bên liên quan khác (i)	3.004.589.836	3.004.589.836	-	3.004.589.836	-	-
Vay ngân hàng (ii)	3.303.629.333	3.303.629.333	18.500.000.000	13.803.629.333	8.000.000.000	8.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	103.500.644.316	103.500.644.316	8.689.955.684	79.950.600.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Vay ngân hàng	103.500.644.316	103.500.644.316	8.689.955.684	79.950.600.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Cộng	109.808.863.485	109.808.863.485	27.189.955.684	96.758.819.169	40.240.000.000	40.240.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn số 01/2018/HĐVV/TASCO-HP ngày 28/09/2018 và các phụ lục gia hạn thời gian đến 31/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Tasco và Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng, mục đích vay bù đắp cho dự án BT Lê Đức Thọ, thời hạn vay 09 tháng, lãi suất 5,5%/năm, lãi vay thanh toán vào thời điểm cuối kỳ. Khoản vay tín chấp. Hợp đồng vay này đã hết hạn trong quý 2 năm 2023.

(ii): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 - HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 27/11/2023 - 31/10/2024. Mục đích sử dụng tiền vay: Bỏ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Vay ngân hàng (i)	30.564.177.277	30.564.177.277	38.654.378.407	8.689.955.684	60.528.600.000	60.528.600.000
Cộng vay dài hạn	30.564.177.277	30.564.177.277	38.654.378.407	8.689.955.684	60.528.600.000	60.528.600.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.541.583.395	119.932.273.161	533.620.682.253	4.224.414.188.809
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	172.153.782.732	172.153.782.732
Phân phối các quỹ	-	-	3.079.200.000	(3.695.100.000)	(615.900.000)
Giảm khác	-	(395.138.599)	-	-	(395.138.599)
Số dư cuối năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	123.011.473.161	702.079.364.985	4.395.556.932.942
Tăng vốn trong năm nay (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	15.283.028.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	50.718.559.590	50.718.559.590
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(30.399.000)	(118.399.000)
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	3.486.319.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.438.800.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	348.631.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	348.631.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Nợ khó đòi đã xử lý**

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

20.2 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
SGD	4.456,28	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	126.469.994.034	43.918.748.623
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	33.325.093.927	42.032.343.756
Doanh thu hoạt động khác	8.676.753.423	42.076.678.779
Cộng	168.471.841.384	128.027.771.158
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	168.471.841.384	128.027.771.158
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	118.485.020.848	40.891.216.054
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	30.851.313.133	31.094.510.744
Giá vốn hoạt động khác	7.149.455.934	39.852.442.171
Cộng	156.485.789.915	111.838.168.969

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.065.892.368	60.349.100.054
Lợi nhuận cổ tức được chia	71.917.877.546	540.000.000
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	-	279.575.315.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.021.314	-
Cộng	153.228.791.228	340.464.415.054

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.708.283.138	4.651.829.037
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.248.846	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(1.003.972.148)	1.867.453.842
Chi phí tài chính khác	-	603.189.349
Cộng	3.721.559.836	7.122.472.228

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	52.868.443.913	43.830.207.612
Chi phí đồ dùng văn phòng	373.914.597	256.401.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	90.759.735	276.375.268
Thuế, phí và lệ phí	736.915.958	4.734.773.219
Chi phí dự phòng	(7.130.777.457)	20.879.094.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.880.572.065	34.771.512.543
Chi phí bằng tiền khác	28.584.632.370	33.479.628.034
Cộng	101.404.461.181	138.227.991.825

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	52.868.443.913	43.848.207.612
Chi phí công cụ, dụng cụ	7.694.247.969	256.401.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.636.569.404	8.713.980.144
Chi phí dự phòng	(7.130.777.457)	20.879.094.009
Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.781.096.115	111.464.772.179
Chi phí khác bằng tiền	32.101.833.563	61.065.094.945
Cộng	234.951.413.507	246.227.550.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	41.342.848.205
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(911.841.252)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	40.431.006.953

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	50.718.559.590	212.584.789.685
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(67.065.261.152)	(1.022.330.721)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>5.423.011.827</u>	<u>668.996.341</u>
Các khoản chi phí không được trừ	5.423.011.827	668.996.341
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(72.488.272.979)</u>	<u>(1.691.327.062)</u>
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(71.917.877.546)	(540.000.000)
Thu nhập được ưu đãi thuế	(570.395.433)	(1.151.327.062)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	(16.346.701.562)	211.562.458.964
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(4.848.217.939)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	(16.346.701.562)	206.714.241.025
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	41.342.848.205

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**1. Các giao dịch không bằng tiền**

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ công nợ phải thu và thanh toán gốc vay	-	2.527.485.838
Chuyển phải thu thành cho vay	-	13.798.073.506
Bù trừ lợi nhuận phải thu và gốc vay phải trả	3.004.589.836	-
Bù trừ lợi nhuận phải thu và lãi vay phải trả	3.445.559.024	-
Bù trừ công nợ phải trả và lãi cho vay phải thu	1.986.120.000	-
Chuyển nợ gốc cho vay thành phần vốn góp vào Công ty con	150.020.000.000	-
Bù trừ công nợ phải trả và gốc cho vay phải thu	8.037.825.519	-
Cộng	166.494.094.379	16.325.559.344

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định	Công ty con đến ngày 22/12/2023
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con (Thành lập ngày 02/06/2023)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp từ ngày 08/09/2023
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH NVT Holdings	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành (từ ngày 24/11/2023)
Ông Phạm Quang Dũng	Cổ đông lớn
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 06/10/2023)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24/11/2023)
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Trần Minh Trang	Trưởng ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)
Bà Hoàng Thị Sọa	Thành viên BKS
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	2.359.900.000	1.804.531.818
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch I (*)	961.500.000	810.831.818
Thành viên I (*)	918.400.000	813.700.000
Thành viên 2 (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)		180.000.000
Thành viên độc lập I (Bổ nhiệm ngày 26/04/2023)	480.000.000	
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	189.845.455	1.118.745.455
Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	203.500.000
Thành viên I (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	189.845.455	915.245.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	2.549.745.455	2.923.277.273

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	192.000.000	192.000.000
Công ty TNHH MTV Ana Services	5.176.857.108	4.520.532.186
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	19.763.532.147	37.431.374.354
Công ty TNHH Tasco Land	-	1.839.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.519.306.045	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	2.262.817.841	1.306.716.674
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	601.587.749	1.880.299.808
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội (**)	199.967.873	
Công ty cổ phần Carpla (**)	7.407.407	
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (**)	2.089.000	
Công ty TNHH Toyota Long Biên (**)	33.234.305	
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (**)	21.984.000	
Cộng	30.780.783.475	47.169.923.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Năm nay	Năm trước
Cho vay		
Công ty TNHH T'Hospital (*)		57.574.073.506
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	55.431.653.765	73.506.077.699
Công ty TNHH Tasco Land	108.920.000.000	517.100.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	70.000.000	
Cộng	164.421.653.765	648.180.151.205
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	36.400.000.000	
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	34.617.877.546	-
Cộng	71.017.877.546	-
Lãi cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	9.720.605.751	33.654.512.481
Công ty TNHH T'Hospital (*)		674.869.601
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	602.700.001	602.700.001
Công ty TNHH Tasco Land	20.489.450.685	1.319.068.492
Công ty cổ phần bệnh viện mắt Hà Nội cơ sở 2 (*)		1.392.785.789
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	347.124	
Cộng	30.813.103.561	37.643.936.364
Vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	15.850.000.000
Cộng	-	15.850.000.000
Thanh toán gốc vay		
Ông Phạm Quang Dũng	-	117.581.276.519
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	3.004.589.836	-
Cộng	3.004.589.836	117.581.276.519
Lãi vay		
Công ty TNHH Tasco Hải Phòng	68.817.455	165.252.441
Ông Phạm Quang Dũng	-	4.692.931.507
Cộng	68.817.455	4.858.183.948

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan tại thời điểm kết thúc năm tài chính 31/12/2022. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định đến thời điểm các đơn vị này không còn là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Cộng	214.908.607	214.908.607
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	129.692.764.806	130.598.936.560
Công ty TNHH Tasco Land	76.000.000.000	517.100.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	70.000.000	
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	211.502.764.806	653.438.936.560

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	182.046.538	1.600.693.682
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	115.842.478.464	135.427.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	110.120.672.778
Công ty cổ phần VETC	485.484.931	485.484.931
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	135.273.417.326	125.552.811.575
Công ty TNHH Tasco Land	19.822.399.177	1.319.068.492
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	36.400.347.124	
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	2.742.347.427	2.139.647.426
Cộng	449.040.322.451	376.649.257.348
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	153.881.529.025	207.450.751.325
Cộng	153.881.529.025	207.450.751.325
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	1.413.890.749
Công ty TNHH Ana Services	1.849.751.502	1.086.230.346
Công ty TNHH Tasco Land	-	1.986.120.000
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	54.600.000	27.000.000
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	531.442.382	556.168.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	2.205.674.435	-
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật (**)	24.182.400	
Cộng	4.665.650.719	5.069.409.095
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	33.033.499.118	44.869.547.097
Cộng	33.033.499.118	44.869.547.097
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	3.376.741.569
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	50.000.000
Cộng	-	3.426.741.569
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	71.606.377.812	106.961.377.812
Công ty TNHH MTV Tasco Nam Định (*)		2.064.301.684
Cộng	71.606.377.812	109.025.679.496
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	3.004.589.836
Cộng	-	3.004.589.836

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 31/12/2023.

(**): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biên

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính hợp nhất
đã kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024**

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Võ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thủy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Hoàng Thị Soa | Thành viên | |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2024 |
| - Bà Đặng Thủy Linh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/05/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 57. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40D/2023/UQ-TASCO

ngày 26/10/2023 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025. 244

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1

Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.304.365.044.699	10.300.054.191.510
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.876.158.716.774	1.701.723.734.047
1. Tiền	111		2.287.981.707.808	1.581.227.686.418
2. Các khoản tương đương tiền	112		588.177.008.966	120.496.047.629
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		567.615.627.606	358.488.446.834
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(17.170.413.738)	(15.756.098.581)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	556.511.048.801	345.969.552.872
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.493.836.857.775	5.575.074.417.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.618.813.796.668	1.401.535.413.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	759.717.289.768	449.925.147.884
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	29.799.000.000	541.405.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	3.241.928.490.359	3.335.951.279.101
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(156.421.719.020)	(153.742.423.282)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	3.177.372.538.020	2.487.164.779.827
1. Hàng tồn kho	141		3.180.337.280.522	2.489.622.210.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.964.742.502)	(2.457.430.625)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		189.381.304.524	177.602.813.402
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	48.589.052.714	45.892.695.089
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.638.042.831	120.154.954.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	51.154.208.979	11.555.163.857

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.682.948.332.648	16.448.944.940.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.274.068.077.720	680.381.099.250
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	103.618.779.409	326.346.850.000
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	30.216.000.000	282.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	1.138.968.330.137	358.737.281.076
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		7.095.559.464.254	7.177.955.409.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.227.417.965.201	6.382.126.902.117
Nguyên giá	222		9.619.775.166.416	9.188.804.681.549
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.392.357.201.215)	(2.806.677.779.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	24.103.295.454	37.829.866.169
Nguyên giá	225		29.712.955.440	41.504.694.168
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.609.659.986)	(3.674.827.999)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	844.038.203.599	757.998.641.387
Nguyên giá	228		983.509.956.972	862.303.245.918
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(139.471.753.373)	(104.304.604.531)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	1.390.646.940.652	1.342.043.387.731
Nguyên giá	231		1.820.235.913.219	1.699.977.332.615
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(429.588.972.567)	(357.933.944.884)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.279.204.614.118	2.419.506.595.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	416.704.860.195	539.943.755.608
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	1.862.499.753.923	1.879.562.839.392
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		998.620.149.845	1.075.609.643.514
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	825.479.026.699	1.022.054.520.368
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	172.517.579.924	50.931.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	1.000.000.000	3.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.644.849.086.059	3.753.448.805.608
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.466.737.636.849	1.292.394.148.071
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		29.578.166.543	46.321.306.340
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	2.148.533.282.667	2.414.733.351.197
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.987.313.377.347	26.748.999.132.286

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

B01-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.436.446.915.050	15.435.698.347.191
I. Nợ ngắn hạn	310		8.875.691.110.240	8.203.106.901.569
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.216.419.633.997	808.160.218.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	334.024.851.724	263.646.632.221
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	271.423.182.220	160.282.823.518
4. Phải trả người lao động	314		283.021.426.500	177.954.212.167
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	213.258.713.037	134.424.958.036
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	408.801.910.767	23.335.140.879
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	1.948.532.411.042	3.215.250.032.504
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	4.074.425.503.531	3.320.054.415.219
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	88.601.102.590	63.278.574.697
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.182.374.832	36.719.894.183
II. Nợ dài hạn	330		8.560.755.804.810	7.232.591.445.622
1. Phải trả người bán dài hạn	331		5.800.920.000	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	42.703.951.553	77.999.898.748
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	1.808.699.047	1.514.764.261
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	47.698.778.169	56.401.300.730
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	1.686.223.346.114	1.537.179.531.474
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	6.141.452.367.019	4.903.655.354.786
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		578.052.263.702	589.999.070.937
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	57.015.479.206	65.841.524.686
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.550.866.462.297	11.313.300.785.095
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	11.550.866.462.297	11.313.300.785.095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.435.631.426)	(790.282.631.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.688.472.567	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		190.529.621	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327.382.257.116	239.587.173.906
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.069.449.308	192.391.330.127
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		280.312.807.808	47.195.843.779
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.955.594.349.090	2.813.549.757.286
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		28.987.313.377.347	26.748.999.132.286

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc







Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	30.248.751.019.243	10.995.242.821.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.865.959.759	13.492.599.834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.228.885.059.484	10.981.750.221.964
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	27.554.726.149.903	9.949.960.088.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.674.158.909.581	1.031.790.133.908
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	874.739.630.652	376.200.206.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	706.004.285.205	405.905.966.955
Trong đó: chi phí lãi vay	23		623.497.739.767	385.698.233.569
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(25.147.933.571)	(18.628.188.003)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.128.818.122.835	378.473.665.460
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.393.438.088.958	538.226.514.225
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		295.490.109.664	66.756.005.950
12. Thu nhập khác	31		162.168.008.767	66.535.447.634
13. Chi phí khác	32		31.835.557.627	77.445.543.396
14. Lợi nhuận khác	40		130.332.451.140	(10.910.095.762)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		425.822.560.804	55.845.910.188
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	114.171.611.453	29.612.771.480
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		6.903.859.260	(30.115.525.855)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		304.747.090.091	56.348.664.563
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		156.254.905.986	47.195.843.779
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		148.492.184.105	9.152.820.784
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	175,07	88,56
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	145,89	72,39

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tâm Duyên



Bùi Thị Bình



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		425.822.560.804	55.845.910.188
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		865.411.482.042	494.962.414.253
- Các khoản dự phòng	03		64.300.931.784	41.996.305.673
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		886.541.491	(81.337.739)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(672.226.266.724)	(321.232.659.141)
- Chi phí lãi vay	06		623.497.739.767	385.698.233.569
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.307.692.989.164	657.188.866.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.385.157.630.299	(1.064.720.933.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(344.354.682.782)	505.121.641.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		381.625.510.567	1.625.819.333.822
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(102.116.172.903)	66.364.046.215
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	356.531.560.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(463.649.563.582)	(420.493.414.921)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.195.576.949)	(133.615.253.863)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.544.027.478)	(88.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.062.616.106.336	1.592.107.846.117
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(711.475.586.949)	(209.017.829.229)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		81.820.095.713	20.358.173.730
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.182.907.999.889)	(1.565.790.902.813)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.614.856.005.410	1.371.273.924.141
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(937.401.046.390)	(174.726.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		736.318.257.962	536.135.658.978
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.165.638.708	109.816.452.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.175.624.635.435)	88.049.477.495

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		330.200.500.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(970.200.000.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	21.169.562.271.025	5.872.525.251.834
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(20.090.767.668.493)	(6.804.387.942.458)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(20.163.817.610)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(131.098.429.530)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		287.532.855.392	(931.862.690.624)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.174.524.326.293	748.294.632.988
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	1.701.723.734.047	953.430.125.623
Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(89.343.566)	(1.024.564)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.876.158.716.774	1.701.723.734.047

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 3,55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tasco Auto, qua đó chuyển đổi Công ty TNHH Tasco Auto trở thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco Auto. Bên cạnh đó, Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/06/2024. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	96,45%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	52,17%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	95,14%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	71,42%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	33,32%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,18%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,12%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	65,36%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	36,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	51,27%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	28,69%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	46,95%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,97%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	43,91%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,39%	87,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	31,30%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	27,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	42,73%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	36,51%	69,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	51,13%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,12%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	24,51%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,88%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,98%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,00%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,67%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	37,92%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,09%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	18,46%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,22%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,03%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,44%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,01%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	36,51%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,50%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần Gi-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	99,96%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	30,52%	65,00%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	11,00%	65,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phù Thọ	Phù Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đồng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,81%	30,30%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,15%	30,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,50%	35,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Trí thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	24,59%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 31/12/2024 là 7.652 người (tại ngày 31/12/2023 là 6.586 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thỏa thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chi tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Then dặt khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trung giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 31/12/2024, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 42 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
Thiết bị quản lý	02 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuê GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

d. Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nằm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán thuê tài sản**a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận - nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2024 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trung năm, Công ty phát sinh 449.866.667 VND (năm trước phát sinh 68.817.455 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đồng Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phân chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, hao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường tổn thất đã phát sinh và dự phòng bồi thường dao động lớn về tổn thất: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ("Thông tư 50") ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

Quy định mới nhất về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Các quy định trong Thông tư 67 về trích lập dự phòng nghiệp vụ không mâu thuẫn với Thông tư 50, đồng thời việc áp dụng Thông tư 67 cần được đăng ký với Bộ Tài chính, do đó, Công ty vẫn áp dụng quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 50.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác của vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bắt buộc, được trích lập theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia, thu nhập từ kinh doanh chứng khoán và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán: Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh của các giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu Ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, lỗ bán chứng khoán ngắn hạn, dự phòng các khoản đầu tư tài chính ...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.4.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	565.183.533.061	19.831.497.962
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.722.737.744.686	1.561.391.662.045
Tiền đang chuyển	60.430.061	4.526.411
Cộng	2.287.981.707.808	1.581.227.686.418
Các khoản tương đương tiền (**)	588.177.008.966	120.496.047.629
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.876.158.716.774	1.701.723.734.047

(*): Tại ngày 31/12/2024 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.267.838.272.462 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.086.723.240.541 VND) là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản vi điện tử VETC. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý có liên quan. Tài khoản vi điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 47/VBHN-NHNN.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,3% - 4,8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	13.500.000.000	5.130.000.000	(8.259.545.455)	13.500.000.000	5.670.000.000	(7.830.000.000)
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	5.130.000.000	(8.259.545.455)	13.500.000.000	5.670.000.000	(7.830.000.000)
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.774.992.543	(*)	(8.910.868.283)	14.774.992.543	(*)	(7.926.098.581)
Công ty cổ phần Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	14.772.940.000		(8.910.868.283)	14.772.940.000		(7.926.098.581)
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 CP)	2.052.543		-	2.052.543		-
Cộng	28.274.992.543		(17.170.413.738)	28.274.992.543		(15.756.098.581)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	556.511.048.801	556.511.048.801	-	345.969.552.872	345.969.552.872	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại	556.511.048.801	556.511.048.801	-	345.969.552.872	345.969.552.872	-
Cộng	556.511.048.801	556.511.048.801	-	345.969.552.872	345.969.552.872	-

2.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	82.046.902.788	-	69.000.000.000	81.445.154.105	-
Công ty cổ phần NVT Holdings	668.100.000.000	598.066.837.818	-	668.100.000.000	640.354.249.536	-
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	29.106.059.000	69.147.265.368	-	29.106.059.000	70.284.372.925	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	-	-	16.925.119.945	33.596.266.403	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico	-	-	-	64.000.000.000	67.082.986.920	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	3.600.000.000	983.636.413	-	3.600.000.000	650.208.942	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	-	-	15.000.000.000	23.634.233.081	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-	-	12.500.000.000	16.639.555.556	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.198.902.819	-	6.500.000.000	6.359.781.664	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.800.757.612	-	8.750.000.000	15.574.857.864	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	-	-	-	10.000.000.000	10.729.853.372	-
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.491.610.165	-	37.703.000.000	37.703.000.000	-
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	14.743.113.716	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Cộng	840.759.059.000	825.479.026.699	-	959.184.178.945	1.022.054.520.368	-

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý (*)</i>	<i>Dự phòng</i>
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000		-	14.000.000.000		-
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000		-	6.300.000.000		-
Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	-		-	3.750.000.000		-
Công ty cổ phần Kim khi Thăng Long	92.779.924		-	92.779.924		-
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000		(376.456.778)	488.800.000		(376.456.778)
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000		-	2.500.000.000		-
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	38.000.000.000		-	-		-
Công ty cổ phần Auto Online	1.836.000.000		-	-		-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	85.500.000.000		-	-		-
Cộng	172.517.579.924		(376.456.778)	50.931.579.924		(376.456.778)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>1.600.308.363.189</i>	<i>1.380.393.608.801</i>
Phải thu hoạt động xây lắp	501.836.224.166	362.582.514.886
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.843.910.147	6.590.200.867
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>21.205.503.736</i>	<i>21.205.503.736</i>
Phải thu kinh doanh Bất động sản	74.494.706.452	73.984.990.871
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	797.168.350.750	739.188.843.250
Phải thu hoạt động khác	226.809.081.821	204.637.259.794
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>18.505.433.479</i>	<i>21.141.804.896</i>
Phải thu kinh doanh Bất động sản	3.393.400.000	-
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	14.800.738.537	19.239.964.546
Phải thu hoạt động khác	311.294.942	1.901.840.350
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	1.618.813.796.668	1.401.535.413.697

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>6.250.000.000</i>	-
Phải thu kinh doanh Bất động sản	6.250.000.000	-
Cộng	6.250.000.000	-

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<i>685.396.131.276</i>	<i>435.214.834.684</i>
Trả trước hoạt động xây lắp	19.249.099.812	30.799.175.602
Trả trước hoạt động dự án	429.701.952.001	249.552.709.634
Công ty cổ phần Truyền thông và Sáng tạo B&A	-	118.261.227.172
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>429.701.952.001</i>	<i>131.291.482.462</i>
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	129.543.461.713	123.254.370.598
Trả trước hoạt động khác	106.901.617.750	31.608.578.850
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>74.321.158.492</i>	<i>14.710.313.200</i>
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	74.321.158.492	14.710.313.200
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	759.717.289.768	449.925.147.884

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<i>103.618.779.409</i>	<i>326.346.850.000</i>
Đối tác doanh nghiệp (*)	98.334.779.409	323.904.850.000
Đối tượng khác	5.284.000.000	2.442.000.000
Cộng	103.618.779.409	326.346.850.000

(*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	17.059.000.000	535.665.000.000
Cá nhân 1 (i)	-	230.000.000.000
Cá nhân 2 (i)	-	220.000.000.000
Cá nhân 3 (i)	-	68.606.000.000
Các đối tượng khác	17.059.000.000	17.059.000.000
Cho vay bên liên quan	12.740.000.000	5.740.000.000
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	29.799.000.000	541.405.000.000

(i): Các khoản cho vay cá nhân có thời hạn vay 06 tháng, lãi suất vay 6%/năm.

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho vay bên thứ ba	216.000.000	282.000.000
Cho vay cá nhân	216.000.000	282.000.000
Cho vay bên liên quan	30.000.000.000	-
(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	30.216.000.000	282.000.000

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	3.200.291.972.702	(28.142.327.216)	3.333.208.931.674	(28.142.327.216)
Tạm ứng	131.547.731.321	(7.123.997.047)	58.660.322.722	(7.123.997.047)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	206.255.311.593	-	440.697.440.199	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.525.665.410.060	-	1.885.503.923.835	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	448.530.000.000	-	287.500.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	327.373.050.297	-	227.742.362.457	-
Phải thu khác	437.604.777.261	(21.018.330.169)	384.780.704.741	(21.018.330.169)
Phải thu khác từ bên liên quan	41.636.517.657	-	2.742.347.427	-
Phải thu khác	41.636.517.657	-	2.742.347.427	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	3.241.928.490.359	(28.142.327.216)	3.335.951.279.101	(28.142.327.216)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.138.718.330.137	(4.985.031.826)	355.822.859.724	(4.985.031.826)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	222.866.855.721	(3.150.000.000)	179.471.555.278	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	878.899.162.769	-	157.624.049.617	-
Phải thu khác	36.952.311.647	(1.835.031.826)	18.727.254.829	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	250.000.000	-	2.914.421.352	-
(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	1.138.968.330.137	(4.985.031.826)	358.737.281.076	(4.985.031.826)

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Thái Bình	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác	49.923.612.800	46.717.919.020	3.205.693.780	45.501.009.837	44.038.623.282	1.462.386.555
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-
Cộng	<u>164.612.444.626</u>	<u>161.406.750.846</u>	<u>3.205.693.780</u>	<u>160.189.841.663</u>	<u>158.727.455.108</u>	<u>1.462.386.555</u>

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	158.727.455.108	154.109.309.303
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.690.238.352	2.887.513.676
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(10.942.614)	(9.520.403.844)
Tăng do hợp nhất	-	11.251.035.973
Số dư cuối năm	<u>161.406.750.846</u>	<u>158.727.455.108</u>

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	315.582.513.429	-	50.611.295.909	-
Nguyên liệu, vật liệu	41.733.868.399	(512.388.092)	27.672.392.983	(699.676.356)
Công cụ, dụng cụ	24.598.317.693	-	39.853.773.107	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	836.582.753.706	-	654.116.040.943	-
Hàng hóa	1.943.901.951.176	(1.901.410.039)	1.699.780.890.829	(1.757.754.269)
Hàng gửi đi bán	15.940.308.582	-	15.263.825.805	-
Thành phẩm	1.997.567.537	(550.944.371)	2.323.990.876	-
Cộng	<u>3.180.337.280.522</u>	<u>(2.964.742.502)</u>	<u>2.489.622.210.452</u>	<u>(2.457.430.625)</u>

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	585.889.349.048	585.817.218.686
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	29.081.699.694
Dự án điện mặt trời	142.119.679.444	3.338.322.255
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	67.305.463.907	35.878.800.308
Cộng	<u>836.582.753.706</u>	<u>654.116.040.943</u>

Thông tin về hàng tồn kho được dùng để chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	2.457.430.625	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.418.561.104	59.076.209
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất	259.185.023	2.398.354.416
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.170.434.250)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	2.964.742.502	2.457.430.625

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.892.129.660	14.160.789.265
Chi phí thuê đất trả trước	1.960.800.000	4.209.545.459
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	8.433.197.734	4.336.025.857
Hoa hồng hào hiểm chờ phân bổ	6.739.777.752	2.634.503.720
Chi phí trả trước khác	21.563.147.568	20.551.830.788
Cộng	48.589.052.714	45.892.695.089

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	38.773.663.019	29.450.256.277
Chi phí thuê đất trả trước, mặt bằng	107.228.120.987	10.690.380.783
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.154.400.817.063	1.168.256.540.316
Chi phí dân thế ETAG - DA thu phí tự động không dừng	3.471.158.622	30.575.315.899
Chi phí trung tu dự án BOT	60.969.659.668	10.681.598.492
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	69.390.107.873	21.416.340.047
Chi phí trả trước khác	32.504.109.617	21.323.716.257
Cộng	1.466.737.636.849	1.292.394.148.071

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.765.114.987	27.739.579.181	41.504.694.168
Thuê trong năm	586.000.000	4.886.002.727	5.472.002.727
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(17.263.741.455)	(17.263.741.455)
Số cuối năm	14.351.114.987	15.361.840.453	29.712.955.440
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	439.416.725	3.235.411.274	3.674.827.999
Khấu hao trong năm	1.376.905.297	4.591.228.772	5.968.134.069
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.033.302.082)	(4.033.302.082)
Số cuối năm	1.816.322.022	3.793.337.964	5.609.659.986
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	13.325.698.262	24.504.167.907	37.829.866.169
Số cuối năm	12.534.792.965	11.568.502.489	24.103.295.454

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.060.002.667.015	328.024.163.983	256.337.346.703	33.357.354.429	7.511.083.149.419	9.188.804.681.549
Mua sắm mới	23.157.768.229	20.149.205.798	183.520.953.600	6.630.288.478	7.271.003.754	240.729.219.859
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	76.377.781.816	-	-	-	4.158.624.996	80.536.406.812
Tăng do hợp nhất kinh doanh	125.121.880.088	65.611.463.769	54.336.477.787	344.981.525	7.648.012.818	253.062.815.987
Tăng khác	-	34.234.539	-	-	140.276.757	174.511.296
Thanh lý, nhượng bán	(893.014.930)	(5.487.912.714)	(107.536.465.546)	(1.195.851.097)	(860.998.346)	(115.974.242.633)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(107.843.755)	(2.184.243.800)	-	-	(254.000.000)	(2.546.087.555)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(349.948.247)	(301.163.893)	-	-	-	(651.112.140)
Giảm khác	(102.127.712)	-	(21.109.476.107)	-	(3.149.422.940)	(24.361.026.759)
Phân loại lại	4.345.853.262	(518.667.900)	(3.934.994.529)	65.000.000	42.809.167	-
Số cuối năm	1.287.553.015.766	405.327.079.782	361.613.841.908	39.201.773.335	7.526.079.455.625	9.619.775.166.416
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	403.548.772.981	204.485.635.714	71.971.760.932	25.205.505.171	2.101.466.104.634	2.806.677.779.432
Khấu hao trong năm	81.911.531.653	37.352.556.159	45.147.085.900	1.826.659.172	352.024.089.825	518.261.922.709
Tăng do hợp nhất kinh doanh	41.213.580.963	48.150.528.327	13.033.323.800	77.445.629	7.214.721.151	109.689.599.870
Thanh lý, nhượng bán	(336.862.280)	(4.866.106.110)	(31.382.834.144)	(930.964.104)	(480.575.139)	(37.997.341.777)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	(17.973.960)	(154.451.887)	-	-	(44.987.362)	(217.413.209)
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(36.451.795)	(30.903.565)	-	-	-	(67.355.360)
Giảm khác	(1.637.400)	(47.741.523)	(3.949.605.406)	-	8.993.879	(3.989.990.450)
Phân loại lại	(591.847.808)	(1.416.391.794)	1.995.645.476	65.437.778	(52.843.652)	-
Số cuối năm	525.689.112.354	283.473.125.321	96.815.376.558	26.244.083.646	2.460.135.503.336	3.392.357.201.215
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	656.453.894.034	123.538.528.269	184.365.585.771	8.151.849.258	5.409.617.044.785	6.382.126.902.117
Số cuối năm	761.863.903.412	121.853.954.461	264.798.465.350	12.957.689.689	5.065.943.952.289	6.227.417.965.201

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 923.029.055.963 VND (tại ngày 31/12/2023 là 828.417.251.659 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.495.729.840.310 VND (tại ngày 31/12/2023 là 5.830.568.062.453 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	609.842.023.846	252.461.222.072	862.303.245.918
Mua trong năm	-	10.786.476.423	10.786.476.423
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.549.448.863	11.549.448.863
Tăng do hợp nhất kinh doanh	91.738.638.454	6.949.581.697	98.688.220.151
Tăng khác	-	182.565.617	182.565.617
Số cuối năm	701.580.662.300	281.929.294.672	983.509.956.972
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	27.985.874.842	76.318.729.689	104.304.604.531
Khấu hao trong năm	9.604.801.142	19.990.412.356	29.595.213.498
Tăng do hợp nhất kinh doanh	1.189.790.449	4.382.144.895	5.571.935.344
Số cuối năm	38.780.466.433	100.691.286.940	139.471.753.373
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	581.856.149.004	176.142.492.383	757.998.641.387
Số cuối năm	662.800.195.867	181.238.007.732	844.038.203.599

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.175.761.987 VND (tại ngày 31/12/2023 là 15.302.093.247 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 783.574.302.283 VND (tại ngày 31/12/2023 là 715.649.242.550 VND).

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	159.362.332.080	1.010.073.500.535	530.541.500.000	1.699.977.332.615
Tăng trong năm	-	16.961.767.636	-	16.961.767.636
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	100.750.725.413	-	100.750.725.413
Chuyển từ TSCĐ sang BĐSĐT	-	2.546.087.555	-	2.546.087.555
Số cuối năm	159.362.332.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	19.766.849.311	307.035.068.462	31.132.027.111	357.933.944.884
Khấu hao trong năm	5.716.434.705	33.363.378.657	15.566.013.552	54.645.826.914
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	16.791.787.560	-	16.791.787.560
Chuyển từ TSCĐ sang BĐSĐT	-	217.413.209	-	217.413.209
Số cuối năm	25.483.284.016	357.407.647.888	46.698.040.663	429.588.972.567
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	139.595.482.769	703.038.432.073	499.409.472.889	1.342.043.387.731
Số cuối năm	133.879.048.064	772.924.433.251	483.843.459.337	1.390.646.940.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 64.070.515.740 VND (tại ngày 31/12/2023 là 61.663.261.195 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 1.064.661.424.385 VND (tại ngày 31/12/2023 là 1.088.573.599.468 VND).

14. Tài sản dở dang dài hạn**14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	216.870.533.498	216.870.533.498	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	158.559.571.533	158.559.571.533	309.555.788.758	309.555.788.758
Dự án khu nhà ở đô thị	41.274.755.164	41.274.755.164	-	-
Cộng	416.704.860.195	416.704.860.195	539.943.755.608	539.943.755.608

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KD/IM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bán giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5, LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Long Hoà - Cần Giuộc	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	504.734.696.066	496.654.848.040
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.398.040.345
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.366.386.267
Các dự án khác	100.663.897.248	126.234.990.339
Cộng	1.862.499.753.923	1.879.562.839.392

15. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	2.882.006.261.541	99.678.880.326	2.981.685.141.867
Tăng trong năm (i)	32.530.262.125	-	32.530.262.125
Số cuối năm	2.914.536.523.666	99.678.880.326	3.014.215.403.992
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	554.491.930.629	12.459.860.041	566.951.790.670
Khấu hao trong năm	288.762.442.622	9.967.888.033	298.730.330.655
Số cuối năm	843.254.373.251	22.427.748.074	865.682.121.325
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	2.327.514.330.912	87.219.020.285	2.414.733.351.197
Số cuối năm	2.071.282.150.415	77.251.132.252	2.148.533.282.667

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty cổ phần Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty cổ phần Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1). Giá trị Lợi thế thương mại tăng ở trên là Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty cổ phần Tasco Auto và các Công ty con đầu tư thêm và mua các công ty con trong năm.

(i): Chi tiết Lợi thế thương mại tăng trong năm như sau:

	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	94.034.518
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	180.971.179
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	32.255.256.428
Cộng	32.530.262.125

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.200.498.290.074	1.200.498.290.074	782.027.680.649	782.027.680.649
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	65.214.106.519	65.214.106.519	84.005.353.346	84.005.353.346
Phải trả hoạt động xây lắp	294.399.380.258	294.399.380.258	230.080.268.570	230.080.268.570
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	37.563.715.175	37.563.715.175	46.563.715.175	46.563.715.175
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	54.174.512.852	54.174.512.852	54.474.512.852	54.474.512.852
Các đối tượng khác	202.661.152.231	202.661.152.231	129.042.040.543	129.042.040.543
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	692.852.881.565	692.852.881.565	353.875.077.160	353.875.077.160
Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam	87.894.847.113	87.894.847.113	75.983.124.302	75.983.124.302
VOLVO CAR CORPORATION	249.864.572.786	249.864.572.786	-	-
Các đối tượng khác	355.093.461.666	355.093.461.666	277.891.952.858	277.891.952.858
Phải trả hoạt động khác	148.031.921.732	148.031.921.732	114.066.981.573	114.066.981.573
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	65.673.573.000	65.673.573.000	53.504.499.000	53.504.499.000
Các đối tượng khác	82.358.348.732	82.358.348.732	60.562.482.573	60.562.482.573
Phải trả người bán là bên liên quan	15.921.343.923	15.921.343.923	26.132.537.496	26.132.537.496
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	13.985.908.402	13.985.908.402	25.487.538.514	25.487.538.514
Phải trả hoạt động khác	1.935.435.521	1.935.435.521	644.998.982	644.998.982
(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)				
Cộng	1.216.419.633.997	1.216.419.633.997	808.160.218.145	808.160.218.145

17. Người mua trả tiền trước

17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	334.024.851.724	262.725.732.221
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	12.994.364.265	37.677.281.384
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	12.286.084.197	36.969.001.316
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	30.699.304.107	28.290.472.658
Người mua trả tiền trước hoạt động cho thuê Trung tâm Thương mại	16.236.538.800	11.531.973.760
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	185.449.609.867	128.504.590.174
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	88.645.034.685	56.721.414.245
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	36.215.897.510	35.047.191.530
Các đối tượng khác	52.429.137.175	21.674.222.715
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	920.900.000
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	-	920.900.000
(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)		
Cộng	334.024.851.724	263.646.632.221

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	42.703.951.553	77.999.898.748
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	28.021.114.817	63.449.638.708
Các đối tượng khác	14.682.836.736	14.550.260.040
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	42.703.951.553	77.999.898.748

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

18.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	47.685.624.446	341.288.309.578	320.780.039.149	68.193.894.875
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	87.703.546.190	186.256.289.446	94.115.562.701	179.844.272.935
Thuế thu nhập cá nhân	16.230.993.252	100.922.779.416	101.387.070.913	15.766.701.755
Các loại thuế khác	8.662.659.630	461.074.012.735	462.118.359.710	7.618.312.655
Cộng	160.282.823.518	1.089.541.391.175	978.401.032.473	271.423.182.220

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2024 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu/tăng do hợp nhất trong năm	Số đã thu/cần trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	491.602.818	1.094.425.932	-	1.586.028.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.329.623.171	3.080.014.248	324.314.074	8.085.323.345
Thuế thu nhập cá nhân	261.939.596	-	89.039.636	172.899.960
Các loại thuế khác	5.471.998.272	36.501.838.152	663.879.500	41.309.956.924
Cộng	11.555.163.857	40.676.278.332	1.077.233.210	51.154.208.979

19. Chi phí phải trả**19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	25.380.185.701	15.036.985.349
Trích trước giá vốn bất động sản	59.913.797.529	43.071.616.298
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.276.871.185	14.480.244.468
Trích trước lương và các chi phí có liên quan	23.683.146.887	14.693.593.041
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	19.258.754.966	-
Chi phí phải trả khác	72.745.956.769	47.142.518.880
Cộng	213.258.713.037	134.424.958.036

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	1.808.699.047	1.514.764.261
Cộng	1.808.699.047	1.514.764.261

20. Doanh thu chưa thực hiện**20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	9.315.903.808	8.054.246.209
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	8.880.549.974	7.328.781.383
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	388.865.462.299	4.235.580.491
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.739.994.686	3.716.532.796
Cộng	408.801.910.767	23.335.140.879

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	38.552.799.995	45.023.199.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	7.129.985.838	8.328.482.705
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	1.031.298.935	931.857.495
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	984.693.401	2.117.760.535
Cộng	47.698.778.169	56.401.300.730

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. Phải trả khác**21.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>	<i>1.947.354.861.750</i>	<i>3.214.784.879.504</i>
Bảo hiểm xã hội	144.813.563	429.658.250
Bảo hiểm y tế	38.930.261	325.058.666
Bảo hiểm thất nghiệp	11.574.697	164.398.520
Kinh phí công đoàn	896.759.083	3.569.399.007
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	2.729.452.741
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.485.062.740	22.614.666.840
Phải trả đối tác liên doanh	208.025.614.337	-
Phần vốn được ủy quyền từ cá nhân	-	1.710.200.000.000
Phải trả khách hàng ETC	997.475.610.470	913.513.735.544
Lãi phải trả theo điều khoản hợp đồng	39.894.965.585	-
Phải trả tiền mua cổ phần	50.000.000.000	104.700.000.000
Phải trả, phải nộp khác	641.381.531.014	456.538.509.936
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	<i>1.177.549.292</i>	<i>465.153.000</i>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	1.948.532.411.042	3.215.250.032.504

21.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>	<i>1.685.244.167.914</i>	<i>1.537.179.531.474</i>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.461.453.668	62.132.017.711
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	979.161.068.277	851.513.824.759
Phải trả, phải nộp khác	649.621.645.969	623.533.689.004
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	<i>979.178.200</i>	<i>-</i>
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	1.686.223.346.114	1.537.179.531.474

22. Dự phòng phải trả**22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	71.758.744.785	50.220.055.573
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	16.842.357.805	13.058.519.124
Cộng	88.601.102.590	63.278.574.697

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	18.554.733.747	27.380.779.227
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	38.460.745.459	38.460.745.459
Cộng	57.015.479.206	65.841.524.686

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B09-DN/HN

23. Vay và nợ thuê tài chính

23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh			
Vay ngắn hạn	2.921.750.706.020	2.921.750.706.020	20.160.942.713.577	737.965.606.254	20.261.465.868.262	3.559.193.157.589	3.559.193.157.589
Vay ngân hàng	2.537.420.166.239	2.537.420.166.239	19.361.815.387.290	737.965.606.254	19.222.510.127.016	3.414.691.032.767	3.414.691.032.767
Vay tổ chức tài chính	382.881.539.781	382.881.539.781	288.347.614.287	-	531.365.845.246	139.863.308.822	139.863.308.822
Vay đối tượng khác	1.449.000.000	1.449.000.000	510.779.712.000	-	507.589.896.000	4.638.816.000	4.638.816.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	398.303.709.199	398.303.709.199	359.241.901.613	12.000.000.000	254.313.264.870	515.232.345.942	515.232.345.942
Vay ngân hàng	386.626.550.303	386.626.550.303	356.029.625.619	12.000.000.000	241.996.730.974	512.659.444.948	512.659.444.948
Vay tổ chức tài chính	11.677.158.896	11.677.158.896	3.212.275.994	-	12.316.533.896	2.572.900.994	2.572.900.994
Cộng	3.320.054.415.219	3.320.054.415.219	20.520.184.615.190	749.965.606.254	20.515.779.133.132	4.074.425.503.531	4.074.425.503.531

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng		Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh			
Vay ngân hàng	4.887.097.794.427	4.887.097.794.427	851.688.279.496	190.395.685.214	515.762.479.424	5.413.419.279.713	5.413.419.279.713
Vay tổ chức tài chính	16.557.560.359	16.557.560.359	4.310.910.000	-	10.100.497.208	10.767.973.151	10.767.973.151
Vay đối tượng khác	-	-	239.700.000.000	-	-	239.700.000.000	239.700.000.000
Trái phiếu	-	-	477.400.000.000	-	(165.114.155)	477.565.114.155	477.565.114.155
Mệnh giá trái phiếu	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	22.600.000.000	-	165.114.155	22.434.885.845	22.434.885.845
Cộng vay dài hạn	4.903.655.354.786	4.903.655.354.786	1.573.099.189.496	190.395.685.214	525.697.862.477	6.141.452.367.019	6.141.452.367.019

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối năm

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn				
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Tổng số dư	Lãi suất/năm	Kỳ hạn
Ngân hàng	3.414.691.032.767		512.659.444.948	5.413.419.279.713	5.926.078.724.661		
Ngân hàng 1	1.137.921.915.121	3,5% - 6%	58.539.123.920	784.366.486.607	842.905.610.527	8% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 2	-		174.747.595.615	87.233.397.807	261.980.993.422	6,92% - 8%	107 - 180 tháng
Ngân hàng 3	814.938.041.940	2,8% - 6,6%	211.770.500.000	1.909.987.162.123	2.121.757.662.123	6,2% - 10,3%	36 - 234 tháng
Ngân hàng 4	1.343.017.484.092	3% - 6,5%	16.213.573.276	2.044.053.592.899	2.060.267.166.175	7,1% - 9%	60 - 216 tháng
Ngân hàng 5	-		173.400.000	332.350.000	505.750.000	11%	60 tháng
Ngân hàng 6	59.540.498.000	4,5% - 5,7%	47.433.000.000	582.057.304.166	629.490.304.166	7,5% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng 7	-		1.603.395.001	3.166.666.682	4.770.061.683	11,25% - 11,55%	60 - 84 tháng
Ngân hàng 8	1.677.979.050	4,75%	-	-	-		
Ngân hàng 9	-		2.178.857.136	1.863.571.429	4.042.428.565	7,43% - 7,94%	22 - 60 tháng
Ngân hàng 10	41.080.688.400	3,8% - 5%	-	-	-		
Ngân hàng 11	16.514.426.164	4% - 5,5%	-	358.748.000	358.748.000	6,46%	48 tháng
Tổ chức tài chính	139.863.308.822		2.572.900.994	10.767.973.151	13.340.874.145		
Tổ chức tài chính 1	113.777.329.866	12,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 2	26.085.978.956	10,5%	-	-	-		
Tổ chức tài chính 3	-		1.613.838.494	-	1.613.838.494	10,20%	54 tháng
Tổ chức tài chính 4	-		-	8.530.160.651	8.530.160.651	9,30%	60 tháng
Tổ chức tài chính 5	-		959.062.500	2.237.812.500	3.196.875.000	11%	48 tháng
Đối tượng khác	4.638.816.000		-	239.700.000.000	239.700.000.000		
Đối tượng khác 1	4.638.816.000	4,9%	-	-	-		
Đối tượng khác 2	-		-	239.700.000.000	239.700.000.000	11,5%	36 tháng
Cộng	3.559.193.157.589		515.232.345.942	5.663.887.252.864	6.179.119.598.806		

23.4 Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	477.565.114.155	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Tài cơ cấu nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

23.5 Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.201.820.419	22.885.000.000
Phải thu khách hàng	297.361.264.820	279.323.546.468
Hàng tồn kho	1.474.812.553.190	1.088.545.082.212
Ký quỹ, ký cược	40.819.995.927	41.818.810.343
Tài sản cố định hữu hình	5.495.729.840.310	5.830.568.062.453
Tài sản cố định vô hình	783.574.302.283	715.649.242.550
Tiền thuê đất trả trước	58.196.208.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	66.351.352.555
Bất động sản đầu tư	1.064.661.424.385	1.088.573.599.468
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Ngắn hạn	248.277.785.971	88.124.799.083
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - Dài hạn	-	3.000.000.000
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	6.444.257.020.000	499.900.000.000
Cổ phần nắm giữ	809.530.516.320	189.939.990.203
Cộng giá trị tài sản đảm bảo	16.897.422.731.625	9.914.679.485.335

24. Vốn chủ sở hữu
24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	125.326.835.329	-	-	192.402.394.312	(14.728.258.078)	3.873.467.066.359
Tăng vốn do hoán đổi cổ phiếu (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	-	-	-	15.283.028.000.000
Tăng/giảm do hoán đổi cổ phiếu	-	(10.718.569.076.222)	-	-	-	-	2.819.125.194.580	(7.899.443.881.642)
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	47.195.843.779	9.152.820.784	56.348.664.563
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	-	-	(11.064.185)	-	(99.064.185)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	125.326.835.329	-	-	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.153.918.039	85.553.927.247	113.707.845.286
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	156.254.905.986	148.492.184.105	304.747.090.091
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(136.352.285.055)	(136.352.285.055)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	96.137.142	(1.239.440.360)	(3.892.185.994)	(5.035.489.212)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5.200.000.000	-	(1.463.945.600)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	332.907.500.000	332.907.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(48.131.051.264)	(291.918.292.736)	(340.049.344.000)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (**)	-	-	-	-	-	(37.825.839.198)	-	(37.825.839.198)
Tăng/Giảm khác	-	(153.000.000)	-	2.488.472.567	94.392.479	(7.953.464.393)	15.789.798.637	10.266.199.290
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	(790.435.631.426)	125.326.835.329	7.688.472.567	190.529.621	327.382.257.116	2.955.594.349.090	11.550.866.462.297

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (nay là Công ty cổ phần Tasco Auto).

(**): Phân chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/5/2024 và phụ lục 01 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/5/2024.

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.438.800.000.000
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	263.384.269.021	183.118.404.768
Trên 1 năm đến 5 năm	952.590.466.928	642.423.841.426
Trên 5 năm	1.984.248.372.662	1.223.497.774.150
Cộng	3.200.223.108.611	2.049.040.020.344

26. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	716.678.215.975	566.155.217.112
Cộng	716.678.215.975	566.155.217.112

27. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	2.966,40	159,13
SGD	-	4.456,28
SEK	866,615	-

28. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	25.730.534.372.540	8.826.195.451.658
Doanh thu hoạt động thu phí	1.190.927.528.152	1.071.285.675.794
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.885.463.996.907	912.199.437.881
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	285.640.030.564	176.885.503.042
Doanh thu khác	156.185.091.080	8.676.753.423
Cộng	30.248.751.019.243	10.995.242.821.798
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	30.142.645.237.127	10.921.148.877.351
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.3)	106.105.782.116	74.093.944.447
Cộng	30.248.751.019.243	10.995.242.821.798

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	24.435.947.183.917	8.423.009.298.788
Giá vốn hoạt động thu phí	630.753.126.675	642.213.594.221
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.176.220.794.642	780.611.472.052
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	158.234.409.612	96.976.267.061
Giá vốn khác	153.570.635.057	7.149.455.934
Cộng	27.554.726.149.903	9.949.960.088.056

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	235.492.294.544	121.101.884.058
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	467.737.598.923	226.954.062.149
Doanh thu hoạt động tài chính khác	171.509.737.185	28.144.260.478
Cộng	874.739.630.652	376.200.206.685

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	623.497.739.767	385.698.233.569
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.414.315.157	(2.299.779.486)
Chi phí tài chính khác	81.092.230.281	22.507.512.872
Cộng	706.004.285.205	405.905.966.955

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	567.084.548.274	158.358.326.989
Chi phí vật liệu, bao bì	44.217.985.762	27.241.431.502
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.836.475.181	23.356.150.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.689.172.150	126.907.426.296
Chi phí bằng tiền khác	148.989.941.468	42.610.330.176
Cộng	1.128.818.122.835	378.473.665.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	562.161.313.427	246.200.142.154
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	20.446.076.383	4.761.438.698
Chi phí khấu hao TSCĐ và LTMM	352.006.469.168	103.877.729.526
Chi phí dự phòng	2.679.295.738	(6.632.890.168)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	354.719.646.005	130.630.558.801
Chi phí bằng tiền khác	101.425.288.237	59.389.535.214
Cộng	1.393.438.088.958	538.226.514.225

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	24.463.523.999.439	8.409.291.253.451
Chi phí nhân công	1.722.578.134.738	652.645.949.531
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	1.218.494.161.344	394.808.400.928
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTMM	906.866.663.845	494.962.414.253
Chi phí dự phòng	62.886.616.627	44.296.085.159
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.450.947.158.015	582.169.356.177
Chi phí bằng tiền khác	458.586.168.833	149.356.859.190
Cộng	30.283.882.902.841	10.727.530.318.689

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	118.791.810.804	29.612.771.480
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(4.620.199.351)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	114.171.611.453	29.612.771.480

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	304.747.090.091	56.348.664.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	156.254.905.986	47.195.843.779
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	1.143.303.218
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	892.511.965	519.991.417
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	175,07	88,56

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	892.511.965	348.631.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	171.359.452
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	892.511.965	519.991.417

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	304.747.090.091	56.348.664.563
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	156.254.905.986	47.195.843.779
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	1.143.303.218
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong năm	892.511.965	519.991.417
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong năm (**)	178.502.393	116.210.655
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	145,89	72,39

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 178.502.393 cổ phiếu.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	21.252.330.993.073	5.872.525.251.834
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán	(11.300.000.000)	-
Bù trừ tiền thu các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(571.468.722.048)	-
Cộng	21.169.562.271.025	5.872.525.251.834

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	20.662.236.390.541	6.804.387.942.458
Bù trừ nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(571.468.722.048)	-
Cộng	20.090.767.668.493	6.804.387.942.458

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty con của Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 03/12/2024)
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con của Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 26/12/2024)
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 09/4/2024)
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty liên kết (trở thành công ty con từ ngày 01/10/2024)
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tấn An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty TNHH Ana Services	Công ty con đến ngày 31/12/2024 và trở thành đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)
Bà Đặng Thủy Linh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Thu nhập (*)	
	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	4.240.700.000	2.359.900.000
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch I (**)	1.741.700.000	961.500.000
Thành viên I (**)	1.741.900.000	918.400.000
Thành viên độc lập 1	757.100.000	480.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	189.845.455
Thành viên 1 (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)	-	189.845.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	4.240.700.000	2.549.745.455

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

b. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	635.040.269	739.005.640
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	42.677.291.604	13.955.129.665
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	1.104.185.914	2.886.470.681
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	1.498.786.214	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam (*)	90.000.000	2.531.481
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	12.234.989.269	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	14.843.800.142	37.586.162.872
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	2.692.811.396	206.448.808
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	15.257.493.731	11.462.930.091
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	2.878.469.728	1.953.768.000
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh (**)	1.706.600.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)	-	2.100.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	3.146.153.755	5.299.397.209
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	336.317.730	-
Công ty cổ phần DNP Holding	570.206.000	-
Công ty cổ phần CMC	4.713.636.364	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (*)	350.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC (*)	1.370.000.000	-
Cộng	106.105.782.116	74.093.944.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	37.925.000	63.805.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	44.136.618.133	11.832.278.631
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	95.361.900	28.505.000
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	685.231.903	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (*)	2.769.343	28.279.615
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	300.995.974.168	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	45.995.200	1.869.840.754
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	26.949.475.952	70.987.721.874
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	18.382.937.838	10.339.777.363
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	1.450.309.164	678.604.091
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	2.250.988.051	161.827.146
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.284.137.118	2.262.817.841
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	1.283.955.593	619.615.021
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (*)	437.142.690	21.984.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC (*)	1.647.643.244	-
Công ty cổ phần CMC	38.518.518.518	-
Công ty cổ phần DNP Holding	100.000.000	-
Cộng	438.304.983.815	98.895.056.336
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	6.060.497.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định (*)	2.450.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	-	2.560.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	6.300.000.000	-
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	1.250.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	500.000.000	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	4.400.000.000	-
Cộng	20.960.497.000	2.560.000.000
Lãi cho vay, lãi hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	604.351.233	602.700.001
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	1.609.643.836	-
Cộng	2.213.995.069	602.700.001
Thu nhập khác		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	229.840.000	-
Cộng	229.840.000	-
Góp vốn		
Công ty cổ phần NVT Holdings	-	410.700.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai (*)	-	37.703.000.000
Cộng	-	448.403.000.000
Cho vay		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)	136.000.000.000	-
Cộng	136.000.000.000	-

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

(**): Các đơn vị này trở thành Công ty liên kết của Công ty trong năm trước và trở thành công ty con trong năm nay. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023. Giao dịch với các đơn vị này trong năm nay được xác định từ đầu năm đến thời điểm các đơn vị này trở thành Công ty con.

Ngoài ra, một bên liên quan đã thế chấp tài sản để bảo lãnh cho việc thực hiện kịp thời, đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán của Công ty TNHH Tasco Land theo hoặc phát sinh từ Hợp đồng vay với bên thứ ba.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	-	1.822.043.404
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	4.775.375	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	91.294.942	79.796.946
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.314.283.181	7.524.846.643
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	4.128.330.800	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)	-	199.068.708
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	-	51.266.736
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)	-	11.451.069.859
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)	-	13.712.600
Công ty cổ phần DNP Holding	264.000.000	-
Công ty cổ phần CMC	265.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	431.749.181	-
Công ty TNHH Ana Services (*)	6.000.000	-
Cộng	18.505.433.479	21.141.804.896

<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)	-	900.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	-	920.000.000
Cộng	-	920.900.000

<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	12.740.000.000	5.740.000.000

<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty TNHH Ana Services (*)	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.346.698.659	2.742.347.427
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	9.289.818.998	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services (*)	25.000.000.000	-
Cộng	41.636.517.657	2.742.347.427

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)		2.914.421.352
Công ty TNHH Ana Services (*)	250.000.000	
Cộng	250.000.000	2.914.421.352
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	-	54.600.000
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	-	531.442.382
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	17.554.200	15.984.000
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	9.156.780	8.692.380
Công ty cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Nam Sài Gòn	-	243.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	13.287.153.422	6.033.155.883
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		5.583.600
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		880.200
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		5.043.864
Công ty cổ phần Ô Tô Bến Thành Tây Ninh (**)		19.452.729.787
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	25.391.520	24.182.400
Công ty TNHH Ana Services (*)	2.509.636.001	
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	72.452.000	-
Cộng	15.921.343.923	26.132.537.496
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		4.000.000.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	73.972.558.492	10.710.313.200
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	348.600.000	-
Cộng	74.321.158.492	14.710.313.200
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	154.054.000	465.153.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	1.023.495.292	-
Cộng	1.177.549.292	465.153.000
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.200	-
Công ty TNHH Ana Services (*)	300.000.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	540.292.000	-
Cộng	979.178.200	-

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm. Tại thời điểm đầu năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này trở thành Công ty con của Công ty trong năm do đó tại thời điểm cuối năm các đơn vị này không phải là bên liên quan.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

B09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Báo cáo kết quả bộ phận

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	28.225.344.945.350	285.640.030.564	738.751.611.109	452.175.917.043	546.838.515.177	30.248.751.019.243
Giảm trừ doanh thu	12.889.934.475	-	6.759.916.975	-	216.108.309	19.865.959.759
Doanh thu thuần	28.212.455.010.875	285.640.030.564	731.991.694.134	452.175.917.043	546.622.406.868	30.228.885.059.484
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	16.537.729.464	(42.287.411.718)	601.748.683			(25.147.933.571)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	269.318.833.146	(59.264.621.660)	124.851.912.986	32.945.197.603	57.971.238.729	425.822.560.804
Thuê thu nhập doanh nghiệp	89.576.884.173	10.973.702.755	11.801.501.180	-	8.723.382.605	121.075.470.713
Lợi nhuận trong năm	179.741.948.973	(70.238.324.415)	113.050.411.806	32.945.197.603	49.247.856.124	304.747.090.091
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.855.887.096.841	1.398.357.499.865	4.209.426.432.859	993.738.129.735	11.422.551.455	8.468.831.710.755
Tài sản cố định không thể phân bổ						17.374.694.151
Tài sản dở dang dài hạn	67.258.106.323	2.002.922.238.684	-	496.152.000	208.528.117.111	2.279.204.614.118
Các khoản phải thu	1.795.056.045.299	675.989.197.289	9.364.121.898	387.566.996.296	3.899.928.574.713	6.767.904.935.495
Hàng tồn kho	2.979.862.541.731	-	-	37.319.215.748	160.190.780.541	3.177.372.538.020
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	1.257.291.451.791	140.634.864.278	1.409.311.031.463	1.282.104.640.193	1.881.262.802.214	5.970.604.789.939
Tài sản không thể phân bổ						2.306.020.094.869
Tổng tài sản	7.955.355.241.985	4.217.903.800.116	5.628.101.586.220	2.701.225.133.972	6.161.332.826.034	28.987.313.377.347
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	1.496.317.039.215	1.373.053.911.971	491.995.802.376	1.853.427.776.458	1.277.088.584.654	6.491.883.114.674
Phải trả tiền vay	4.480.521.722.582	1.124.115.112.859	3.571.033.530.026	790.326.582.106	249.880.922.977	10.215.877.870.550
Nợ phải trả không phân bổ						728.685.929.826
Tổng nợ phải trả	5.976.838.761.797	2.497.169.024.830	4.063.029.332.402	2.643.754.358.564	1.526.969.507.631	17.436.446.915.050

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 31/12/2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, Kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	8.826.195.451.658	176.885.503.042	600.671.134.090	470.614.541.704	920.876.191.304	10.995.242.821.798
Giảm trừ doanh thu	9.490.200.573	-	-	-	4.002.399.261	13.492.599.834
Doanh thu thuần	8.816.705.251.085	176.885.503.042	600.671.134.090	470.614.541.704	916.873.792.043	10.981.750.221.964
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	7.531.863.432	(27.745.750.464)	1.585.699.029	-	-	(18.628.188.003)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	(165.545.311.764)	33.802.760.740	82.025.981.855	(88.263.925.413)	193.826.404.770	55.845.910.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.529.687.228)	-	9.226.427.545	-	800.505.308	(502.754.375)
Lợi nhuận trong năm	(155.015.624.536)	33.802.760.740	72.799.554.310	(88.263.925.413)	193.025.899.462	56.348.664.563
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.553.176.980.160	1.371.659.737.602	4.457.674.841.120	1.097.187.554.695	3.379.711.632	8.483.078.825.209
Tài sản cố định không thể phân bổ						36.919.972.195
Tài sản dở dang dài hạn	96.573.804.920	2.117.669.126.475	4.947.773.976	73.738.061	200.242.151.568	2.419.506.595.000
Các khoản phải thu	1.398.652.151.412	794.398.741.417	9.230.479.758	434.220.159.205	3.618.953.984.858	6.255.455.516.650
Hàng tồn kho	2.431.420.691.168	-	-	50.890.918.882	4.853.169.777	2.487.164.779.827
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	625.098.333.804	74.241.690.729	1.236.770.714.352	1.126.969.048.952	1.473.805.010.734	4.536.884.798.571
Tài sản không thể phân bổ						2.529.988.644.834
Tổng tài sản	6.104.921.961.464	4.357.969.296.223	5.708.623.809.206	2.709.341.419.795	5.301.234.028.569	26.748.999.132.286
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	909.925.093.265	1.229.197.223.712	414.769.833.810	1.792.589.723.572	2.166.953.347.735	6.513.435.222.094
Phải trả tiền vay	2.743.387.600.038	465.344.112.029	3.800.041.763.334	823.566.582.106	391.369.712.498	8.223.709.770.005
Nợ phải trả không phân bổ						698.553.355.092
Tổng nợ phải trả	3.653.312.693.303	1.694.541.335.741	4.214.811.597.144	2.616.156.305.678	2.558.323.060.233	15.435.698.347.191

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biên

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính riêng
đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2024**

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-----------------------------------|
| - Ông Vũ Đình Độ | Chủ tịch |
| - Ông Hồ Việt Hà | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Danh Hiếu | Phó Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Chủ tịch |
| - Ông Trần Đức Huy | Phó Chủ tịch (thành viên độc lập) |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Ông Đinh Đức Tùng | Thành viên |
| - Bà Đàm Bích Thủy | Thành viên độc lập |
| - Ông Bùi Quang Bách | Thành viên độc lập |

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Hồ Việt Hà | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thế Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thị Thu Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Minh | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Phan Thùy Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Hải Hà | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Minh Hiếu | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Bà Hoàng Thị Sóa | Thành viên | |
| - Bà Trần Thị Linh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2024 |
| - Bà Đặng Thùy Linh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/05/2024 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 42. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng số III.1 của Báo cáo tài chính, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng cần được đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 40D/2023/UQ-TASCO

ngày 26/10/2023 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025.340

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***Kính gửi: CÒ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty cổ phần Tasco, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty cổ phần Tasco tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bà Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2023-038-1****Nguyễn Hương Giang - Kiểm toán viên****Số Giấy CNDKHN kiểm toán 5118-2021-038-1**

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

				Đơn vị tính: VND	
TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		2.584.983.370.613	1.731.890.210.305
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.362.865.591	49.642.975.589
1.	Tiền	111		81.362.865.591	49.642.975.589
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.354.946.570.311	1.675.263.959.151
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	514.916.419.045	373.703.222.645
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	70.003.720.761	94.417.766.684
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	375.359.365.734	221.061.764.806
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	1.422.685.743.379	1.014.099.883.624
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(28.018.678.608)	(28.018.678.608)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.8	146.469.679.444	6.092.398.912
1.	Hàng tồn kho	141		146.469.679.444	6.092.398.912
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.204.255.267	890.876.653
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	2.195.529.167	881.545.591
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	8.726.100	9.331.062
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		19.588.125.906.606	19.327.735.461.811
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.132.297.458.208	200.702.235.688
1.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	1.007.000.000.000	-
2.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	125.297.458.208	200.702.235.688
II.	Tài sản cố định	220		137.870.690.672	159.625.943.392
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	137.870.690.672	159.625.943.392
	<i>Nguyên giá</i>	222		210.621.870.998	204.464.664.296
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(72.751.180.326)	(44.838.720.904)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
	<i>Nguyên giá</i>	228		2.078.123.000	2.078.123.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		704.576.168.332	827.405.514.757
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12.1	416.704.860.195	539.943.755.608
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12.2	287.871.308.137	287.461.759.149
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	17.569.040.064.593	18.125.488.936.099
1.	Đầu tư vào công ty con	251		17.825.033.064.593	18.382.345.417.793
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(280.656.481.694)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		44.341.524.801	14.512.831.875
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	44.341.524.801	14.512.831.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		22.173.109.277.219	21.059.625.672.116

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.346.985.341.104	1.330.440.578.584
I. Nợ ngắn hạn	310		969.713.942.573	542.768.951.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	185.065.047.845	123.007.383.785
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	76.014.534.756	104.614.945.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	109.414.683.753	66.110.988.729
4. Phải trả người lao động	314		10.059.137.108	5.637.412.040
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	76.904.569.157	56.310.589.720
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.1	418.485.714.173	124.997.375.693
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.1	71.920.000.000	40.240.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		1.377.271.398.531	787.671.627.264
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	28.021.114.817	63.449.638.708
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		984.693.401	1.394.176.398
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.2	755.291.876.158	662.299.212.158
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.2	592.973.714.155	60.528.600.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.826.123.936.115	19.729.185.093.532
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	19.826.123.936.115	19.729.185.093.532
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.133.444.796	9.928.286.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		849.859.368.158	752.767.525.575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		752.757.925.575	702.048.965.985
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.101.442.583	50.718.559.590
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.173.109.277.219	21.059.625.672.116

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	318.709.454.499	168.471.841.384
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		318.709.454.499	168.471.841.384
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	311.991.362.386	156.485.789.915
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.718.092.113	11.986.051.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	576.356.569.368	153.228.791.228
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	337.464.727.127	3.721.559.836
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.766.887.898	4.708.283.138
8. Chi phí bán hàng	25		7.320.333.372	7.320.333.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	127.234.320.863	101.404.461.181
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.055.280.119	52.768.488.308
11. Thu nhập khác	31		(2.849.730.787)	2.497.218.075
12. Chi phí khác	32		5.007.635.081	4.547.146.793
13. Lợi nhuận khác	40		(7.857.365.868)	(2.049.928.718)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		103.197.914.251	50.718.559.590
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	6.096.471.668	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		97.101.442.583	50.718.559.590

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025
Phó Tổng Giám đốc

Người lập biên

Kế toán trưởng

Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		103.197.914.251	50.718.559.590
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.545.331.786	26.636.569.404
- Các khoản dự phòng	03		(863.481.694)	(8.134.749.605)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(81.246.863)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(267.468.758.322)	(152.983.769.914)
- Chi phí lãi vay	06		27.766.887.898	4.708.283.138
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(108.822.106.081)	(79.136.354.250)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(147.555.338.291)	108.354.463.693
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.401.341.823)	93.731.787.704
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		476.500.234.416	65.990.126.987
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.492.474.993	11.453.440.566
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	309.320.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(24.621.741.016)	(4.882.264.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.073.296.577)	(98.249.040.356)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(153.000.000)	(88.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.365.885.621	406.494.159.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(41.621.532.664)	(26.916.680.287)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		332.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.522.627.600.928)	(1.048.521.653.765)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.110.350.320.901	1.038.917.825.519
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(412.561.683.840)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		648.908.656.000	1.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		113.752.287.799	67.122.107.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(690.905.141.619)	(380.960.084.959)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

B03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	636.700.000.000	21.294.778.407
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(61.440.000.000)	(60.899.219.169)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(854.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		575.259.146.000	(39.604.440.762)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		31.719.890.002	(14.070.366.285)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	49.642.975.589	63.714.651.972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.310.098)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	81.362.865.591	49.642.975.589

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Chu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***I. THÔNG TIN CHUNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 3,55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tasco Auto, qua đó chuyển đổi Công ty TNHH Tasco Auto trở thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco Auto. Bên cạnh đó, Công ty được gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất theo Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/06/2024. Ngoài ra, theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào khác có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto (Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	96,45%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	52,17%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	95,14%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	71,42%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	33,32%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,18%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,12%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	65,36%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	36,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	51,27%	98,29%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	Dịch vụ thương mại	28,69%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	46,95%	90,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,97%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	43,91%	84,17%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,39%	87,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	Dịch vụ thương mại	31,30%	60,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	27,13%	52,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	42,73%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	36,51%	69,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh BĐS	51,13%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,12%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	24,51%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,88%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,98%	81,05%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Viễn Đông	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	17,00%	51,00%
- Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	8,67%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	Dịch vụ thương mại	37,92%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,09%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	Dịch vụ thương mại	18,46%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,22%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,03%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,44%	65,00%
- Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Thanh Hóa	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,01%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	Dịch vụ thương mại	36,51%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỷ Nguyên Mới	Nam Định	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,50%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	99,96%
- Công ty cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	67,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Bình Dương	Dịch vụ thương mại	30,52%	65,00%
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	Dịch vụ thương mại	11,00%	65,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	15,81%	30,30%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	8,15%	30,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,50%	35,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	24,59%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 135 người (tại ngày 31/12/2023 là 119 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024***II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính riêng và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

b. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của bản cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty, tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 20 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

6. Thuê tài sản**a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2024 là năm thứ 5 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

Việc ghi nhận, phân loại các khoản phải thu, phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh được xác định theo bản chất của nghiệp vụ hơn là hình thức pháp lý của hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCD...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Trong năm, công ty đã ký hợp đồng với một công ty con về việc khai thác lợi nhuận từ dự án BOT do Công ty làm chủ đầu tư. Hình thức hợp đồng là hợp tác kinh doanh, nhưng theo đánh giá của Ban điều hành Công ty, bản chất nghiệp vụ hợp tác nêu trên là giao dịch vay vốn của công ty con, tiền lãi phải trả là chi phí sử dụng vốn được tạm tính theo dòng tiền thu thuần từ dự án BOT.

12. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Trong năm, Công ty phát sinh 449.866.667 VND (năm trước phát sinh 68.817.455 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ hợp đồng ký kết với nhà cung cấp dịch vụ, hóa đơn của nhà cung cấp xuất sau khi kết thúc niên độ.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ sổ dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	96.709.476	532.636.476
Tiền gửi ngân hàng	81.266.156.115	49.110.339.113
Cộng	81.362.865.591	49.642.975.589
Các khoản tương đương tiền		
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	81.362.865.591	49.642.975.589

2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
I. Đầu tư vào Công ty con	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)	18.382.345.417.793	(*)	(280.656.481.694)
Công ty TNHH Ana Services (i)	-		-	15.000.000.000		(863.481.694)
Công ty cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000		(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		(32.493.000.000)
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000		-
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000		-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793		-	402.164.417.793		-
Công ty cổ phần Tasco Auto (ii)	14.740.715.646.800		-	15.283.028.000.000		-
<i>(Tên cũ: Công ty TNHH Tasco Auto)</i>						
II. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-
Công ty cổ phần Cotabig	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Cộng	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)	18.406.145.417.793		(280.656.481.694)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(i): Tại ngày 31/12/2024, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Ana Services.

(ii): Trong năm 2024, Công ty đã chuyển nhượng 3,55% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tasco Auto, qua đó chuyển đổi Công ty TNHH Tasco Auto trở thành công ty cổ phần và đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco Auto.

Thông tin chi tiết của các Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VIII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>508.604.899.889</i>	<i>373.488.314.038</i>
Phải thu hoạt động xây lắp	411.932.424.166	272.678.714.886
Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm	244.883.010.283	244.883.010.283
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	145.843.910.147	6.590.200.867
Các đối tượng khác	21.205.503.736	21.205.503.736
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	55.823.528.420	67.734.990.871
Phải thu hoạt động khác	40.848.947.303	33.074.608.281
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	39.898.877.303	32.124.538.281
Các đối tượng khác	950.070.000	950.070.000
<i>Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>6.311.519.156</i>	<i>214.908.607</i>
Phải thu hoạt động kinh doanh Bất động sản	4.218.400.000	-
Phải thu hoạt động khác	2.093.119.156	214.908.607
<i>(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	514.916.419.045	373.703.222.645

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho người bán là bên thứ ba</i>	<i>43.962.903.160</i>	<i>61.384.267.566</i>
Trả trước hoạt động xây lắp	16.194.060.679	26.168.642.879
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	-	11.026.000.000
Các đối tượng khác	16.194.060.679	15.142.642.879
Trả trước hoạt động dự án	25.069.125.751	30.504.582.462
Công ty TNHH Truyền thông và sáng tạo B&A	-	11.232.000.000
Công ty TNHH Tư vấn, Xây dựng và Thương mại Sao Hà	10.267.047.665	-
Các đối tượng khác	14.802.078.086	19.272.582.462
Trả trước hoạt động khác	2.699.716.730	4.711.042.225
<i>Trả trước cho người bán là bên liên quan</i>	<i>26.040.817.601</i>	<i>33.033.499.118</i>
Trả trước hoạt động dự án	26.024.636.423	33.025.255.216
Trả trước hoạt động khác	16.181.178	8.243.902
<i>(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	70.003.720.761	94.417.766.684

5. Phải thu về cho vay**5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Cho vay bên thứ ba</i>	<i>9.559.000.000</i>	<i>9.559.000.000</i>
<i>Cho vay bên liên quan</i>	<i>365.800.365.734</i>	<i>211.502.764.806</i>
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	375.359.365.734	221.061.764.806

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Cho vay bên liên quan</i>	<i>1.007.000.000.000</i>	-
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	1.007.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>885.667.432.330</i>	<i>(4.621.632.979)</i>	<i>565.059.561.173</i>	<i>(4.621.632.979)</i>
Tạm ứng	4.860.626.713	(3.773.997.047)	5.426.795.733	(3.773.997.047)
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	48.324.177.720	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	728.050.000.000	-	467.500.000.000	-
Phải thu khác	28.385.886.476	(847.635.932)	42.753.360.749	(847.635.932)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	<i>537.018.311.049</i>	<i>-</i>	<i>449.040.322.451</i>	<i>-</i>
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	344.726.201.099	-	290.530.879.928	-
Phải thu khác	192.292.109.950	-	158.509.442.523	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)	1.014.099.883.624	(4.621.632.979)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	<i>37.037.183.931</i>	<i>-</i>	<i>46.820.706.663</i>	<i>-</i>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	37.037.183.931	-	46.820.706.663	-
Phải thu khác	-	-	-	-
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	<i>88.260.274.277</i>	<i>-</i>	<i>153.881.529.025</i>	<i>-</i>
Phải thu chi phí xây dựng	88.260.274.277	-	153.881.529.025	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	125.297.458.208	-	200.702.235.688	-

(*): Công ty thực hiện ký quỹ dài hạn tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Ban QLDA cải tạo, nâng cấp đường cầu hồ đề hồi sông Luộc Hưng Yên	2.283.781.000	2.283.781.000	-	2.283.781.000	2.283.781.000	-
Cá nhân 1 (*)	1.517.112.747	1.067.050.662	450.062.085	1.517.112.747	1.067.050.662	450.062.085
Cá nhân 2 (**)	1.293.418.733	513.448.468	779.970.265	1.293.418.733	513.448.468	779.970.265
Các đối tượng khác	25.510.708.690	24.154.398.478	1.356.310.212	25.510.708.690	24.154.398.478	1.356.310.212
Cộng	30.605.021.170	28.018.678.608	2.586.342.562	30.605.021.170	28.018.678.608	2.586.342.562

(*): Khoản công nợ phải thu cá nhân do đội thi công hoàn thiếu chứng từ chi phí và một phần do cắt giảm khối lượng công trình đã được quyết toán theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà Nước khu vực I.

(**): Khoản công nợ ứng trước cho cá nhân để thi công công trình.

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	28.018.678.608	35.149.456.065
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	2.389.189.439
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(9.519.966.896)
Số dư cuối năm	28.018.678.608	28.018.678.608

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	2.754.076.657	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.469.679.444	-	3.338.322.255	-
Cộng	146.469.679.444	-	6.092.398.912	-

Chi tiết Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án điện mặt trời	142.119.679.444	3.338.322.255
Dự án khác	4.350.000.000	-
Cộng	146.469.679.444	3.338.322.255

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	184.266.474	191.314.602
Chi phí đào tạo	648.148.147	-
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng, sửa chữa nội thất	52.800.000	274.458.329
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	638.427.466	-
Chi phí trả trước khác	671.887.080	415.772.660
Cộng	2.195.529.167	881.545.591

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.234.430.244	12.951.853.172
Chi phí sửa chữa văn phòng, bất động sản đi thuê	35.959.976.324	1.104.508.591
Chi phí trả trước khác	147.118.233	456.470.112
Cộng	44.341.524.801	14.512.831.875

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
HAO MÒN LUY KẾ		
Số đầu năm	2.078.123.000	2.078.123.000
Số cuối năm	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.078.123.000 VND (tại ngày 31/12/2023 là 2.078.123.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.856.368.150	13.212.489.992	7.870.209.300	613.203.200	180.912.393.654	204.464.664.296
Mua sắm mới	-	-	2.362.880.000	3.178.720.976	1.643.242.090	7.184.843.066
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.027.636.364)	-	-	(1.027.636.364)
Hủy bỏ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	13.212.489.992	9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.856.368.150	2.847.357.931	5.833.728.300	613.203.200	33.688.063.323	44.838.720.904
Khấu hao trong năm	-	612.717.168	492.767.150	554.690.590	27.219.920.878	28.880.095.786
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(967.636.364)	-	-	(967.636.364)
Hủy bỏ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.856.368.150	3.460.075.099	5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	-	10.365.132.061	2.036.481.000	-	147.224.330.331	159.625.943.392
Số cuối năm	-	9.752.414.893	3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 6.982.650.954 VND (tại ngày 31/12/2023 là 7.950.287.318 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2024 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 120.495.996.521 VND (tại ngày 31/12/2023 là 146.656.356.370 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. Tài sản đồ dùng dài hạn**12.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án khu đô thị mới (*)	216.870.533.498	216.870.533.498	230.387.966.850	230.387.966.850
Dự án khu nhà ở sinh thái	158.559.571.533	158.559.571.533	309.555.788.758	309.555.788.758
Dự án khu nhà ở đô thị	41.274.755.164	41.274.755.164	-	-
Cộng	416.704.860.195	416.704.860.195	539.943.755.608	539.943.755.608

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KD'TM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5, LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

12.2 Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.366.386.267
Các dự án khác	13.524.970.425	13.540.970.425
Cộng	287.871.308.137	287.461.759.149

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán là bên thứ ba	181.538.275.253	181.538.275.253	118.341.733.066	118.341.733.066
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	58.010.902.266	58.010.902.266	75.965.567.895	75.965.567.895
Phải trả hoạt động xây lắp	111.734.575.526	111.734.575.526	33.862.408.994	33.862.408.994
Công ty cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Hưng	49.953.877.008	49.953.877.008	-	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hồng Hân	22.545.144.536	22.545.144.536	-	-
Các đối tượng khác	39.235.553.982	39.235.553.982	33.862.408.994	33.862.408.994
Phải trả hoạt động khác	11.792.797.461	11.792.797.461	8.513.756.177	8.513.756.177
Phải trả người bán là bên liên quan	3.526.772.592	3.526.772.592	4.665.650.719	4.665.650.719
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	-	-	138.217.622	138.217.622
Phải trả hoạt động khác	3.526.772.592	3.526.772.592	4.527.433.097	4.527.433.097
<i>(Chỉ tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>				
Cộng	185.065.047.845	185.065.047.845	123.007.383.785	123.007.383.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. Người mua trả tiền trước**14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	76.014.534.756	104.614.945.572
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	12.994.364.265	37.677.281.384
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	12.286.084.197	36.969.001.316
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	23.204.272.981	28.290.472.658
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.815.897.510	38.647.191.530
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	36.215.897.510	35.047.191.530
Các đối tượng khác	3.600.000.000	3.600.000.000
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	76.014.534.756	104.614.945.572

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	28.021.114.817	63.449.638.708
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	28.021.114.817	63.449.638.708
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Cộng	28.021.114.817	63.449.638.708

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**15.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	692.786.200	25.607.058.029	15.668.537.961	10.631.306.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	63.063.696.577	76.312.545.681	41.073.296.577	98.302.945.681
Thuế thu nhập cá nhân	397.620.322	6.879.592.550	6.796.781.068	480.431.804
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	866.594.750	866.594.750	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.956.885.630	4.702.876.067	6.659.761.697	-
Cộng	66.110.988.729	114.368.667.077	71.064.972.053	109.414.683.753

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong năm 2024 bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	8.726.100	-	-	8.726.100
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	604.962	-	604.962	-
Cộng	9.331.062		604.962	8.726.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.356.775.037	388.651.508
Trích trước giá vốn bất động sản	59.913.797.529	43.071.616.298
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.276.871.185	12.573.715.838
Chi phí phải trả khác	3.357.125.406	276.606.076
Cộng	76.904.569.157	56.310.589.720

17. Phải trả khác**17.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	416.308.690.820	124.997.375.693
Bảo hiểm xã hội	-	44.368.905
Kinh phí công đoàn	44.248.262	328.484.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.266.195.220
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	133.636.303.158	66.685.564.640
Phải trả đối tác liên doanh	208.025.614.337	-
Phải trả, phải nộp khác	65.337.183.843	48.672.762.666
Phải trả khác là bên liên quan	2.177.023.353	-
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	418.485.714.173	124.997.375.693

17.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác là bên thứ ba	693.550.498.346	590.692.834.346
Phải trả dài hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	610.418.708.576	503.761.978.892
Phải trả, phải nộp khác	83.131.789.770	86.930.855.454
Phải trả khác là bên liên quan	61.741.377.812	71.606.377.812
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VIII.2)</i>		
Cộng	755.291.876.158	662.299.212.158

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. Vay và nợ thuê tài chính
18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	527.468.722.048	527.468.722.048	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	27.468.722.048	27.468.722.048	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay tổ chức khác	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.240.000.000	32.240.000.000	63.920.000.000	32.240.000.000	63.920.000.000	63.920.000.000
Vay ngân hàng	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Vay bên liên quan	-	-	31.680.000.000	-	31.680.000.000	31.680.000.000
Cộng	40.240.000.000	40.240.000.000	591.388.722.048	559.708.722.048	71.920.000.000	71.920.000.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2024 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 21/10/2024 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 31/10/2024 - 31/10/2025. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phần trăm năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	60.528.600.000	60.528.600.000	-	32.240.000.000	28.288.600.000	28.288.600.000
Vay bên liên quan (ii)	-	-	132.000.000.000	44.880.000.000	87.120.000.000	87.120.000.000
Trái phiếu (iii)	-	-	477.400.000.000	(165.114.155)	477.565.114.155	477.565.114.155
Mệnh giá trái phiếu	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
Chi phí phát hành	-	-	22.600.000.000	165.114.155	22.434.885.845	22.434.885.845
Cộng vay dài hạn	60.528.600.000	60.528.600.000	609.400.000.000	76.954.885.845	592.973.714.155	592.973.714.155

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Chi tiết các khoản vay dài hạn

(i): Vay ngân hàng dài hạn theo các hợp đồng sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ. Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/1 lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án (Giá trị còn lại của các tài sản đảm bảo xem Thuyết minh số V.11).

(ii): Khoản vay từ một công ty con, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.

(iii): Chi tiết thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	477.565.114.155	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

19. Vốn chủ sở hữu**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.486.319.650.000	84.146.444.796	123.011.473.161	702.079.364.985	4.395.556.932.942
Tăng vốn trong năm trước (*)	5.438.800.000.000	9.844.228.000.000	-	-	15.283.028.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	50.718.559.590	50.718.559.590
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(88.000.000)	-	(30.399.000.00)	(118.399.000)
Số dư cuối năm trước	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư cuối năm nay	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115

(*): Tại ngày 08/09/2023, Công ty đã hoàn thành phát hành 543.880.000 cổ phiếu HUT để hoán đổi lấy 543.880.000 cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (nay là Công ty cổ phần Tasco Auto).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	8.925.119.650.000	3.486.319.650.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	5.438.800.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20. Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**20.1 Tài sản thuê ngoài**

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Năm nay	Năm trước
Từ 1 năm trở xuống	19.837.934.509	16.073.893.818
Trên 1 năm đến 5 năm	63.166.472.281	47.607.328.782
Trên 5 năm	121.833.051.039	107.112.296.904
Cộng	204.837.457.829	170.793.519.504

20.2 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

20.3 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
SGD		4.456,28

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.026.187.991	126.469.994.034
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	28.879.594.662	33.325.093.927
Doanh thu hợp đồng xây dựng	154.268.231.989	6.620.569.167
Doanh thu hoạt động khác	4.535.439.857	2.056.184.256
Cộng	318.709.454.499	168.471.841.384
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	303.466.858.864	168.471.841.384
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	15.242.595.635	

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	128.930.054.775	118.485.020.848
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	26.899.073.532	30.851.313.133
Giá vốn hợp đồng xây dựng	152.725.549.669	6.311.804.651
Giá vốn hoạt động khác	3.436.684.410	837.651.283
Cộng	311.991.362.386	156.485.789.915

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	110.369.407.078	81.065.892.368
Lợi nhuận cổ tức được chia	65.230.321.171	71.917.877.546
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	400.680.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.841.119	245.021.314
Cộng	576.356.569.368	153.228.791.228

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.766.887.898	4.708.283.138
Lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	309.083.697.200	
Dự phòng tổn thất đầu tư	(863.481.694)	(1.003.972.148)
Chi phí tài chính khác	1.477.623.723	17.248.846
Cộng	337.464.727.127	3.721.559.836

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	63.198.327.281	52.868.443.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.144.733.218	373.914.597
Chi phí khấu hao TSCĐ	700.922.810	90.759.735
Thuế, phí và lệ phí	2.211.168.321	736.915.958
Chi phí dự phòng		(7.130.777.457)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.085.931.716	25.880.572.065
Chi phí bằng tiền khác	34.893.237.517	28.584.632.370
Cộng	127.234.320.863	101.404.461.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	63.198.327.281	52.868.443.913
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.716.101.487	7.694.247.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.545.331.786	26.636.569.404
Chi phí dự phòng	-	(7.130.777.457)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	474.072.363.077	122.781.096.115
Chi phí khác bằng tiền	40.328.120.979	32.101.833.563
Cộng	617.860.244.610	234.951.413.507

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.096.471.668	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6.096.471.668	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế liên chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	103.197.914.251	50.718.559.590
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(56.201.978.252)	(67.065.261.152)
Các khoản điều chỉnh tăng	9.028.342.919	5.423.011.827
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>9.028.342.919</i>	<i>5.423.011.827</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(65.230.321.171)	(72.488.272.979)
<i>Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN</i>	<i>(65.230.321.171)</i>	<i>(71.917.877.546)</i>
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế</i>	<i>-</i>	<i>(570.395.433)</i>
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	46.995.935.999	(16.346.701.562)
Lỗ năm trước chuyển sang	(16.346.701.562)	-
Thu nhập chịu thuế	30.649.234.437	(16.346.701.562)
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.129.846.888	-
Thuế TNDN được giảm của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	33.375.220	-
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	6.096.471.668	-

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Bù trừ lợi nhuận phải thu và gốc vay phải trả	-	3.004.589.836
Bù trừ lợi nhuận phải thu và lãi vay phải trả	-	3.445.559.024
Bù trừ công nợ phải trả và lãi cho vay phải thu	-	1.986.120.000
Chuyển nợ gốc cho vay thành phần vốn góp vào Công ty con	-	150.020.000.000
Bù trừ công nợ phải trả và gốc cho vay phải thu	-	8.037.825.519
Cộng	-	166.494.094.379

2. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế trúc thông thường	659.468.722.048	21.294.778.407
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	500.000.000.000	-
Chi phí phát hành trái phiếu đã thanh toán	(11.300.000.000)	-
Bù trừ tiền thu từ các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(511.468.722.048)	-
Cộng	636.700.000.000	21.294.778.407

3. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	572.908.722.048	60.899.219.169
Bù trừ tiền trả nợ gốc các khoản vay có thời hạn dưới 3 tháng	(511.468.722.048)	-
Cộng	61.440.000.000	60.899.219.169

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco 6	Công ty con
Công ty TNHH Ana Services	Công ty con đến ngày 31/12/2024 và trở thành đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Công ty con
Công ty cổ phần VETC	Công ty con
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Công ty con
Công ty TNHH Tasco Land	Công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Công ty con
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	Công ty con gián tiếp
Công ty cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Linh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 31/05/2024)
Bà Đặng Thùy Linh	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 31/05/2024)

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị	4.240.700.000	2.359.900.000
Chủ tịch	-	-
Phó Chủ tịch 1 (*)	1.741.700.000	961.500.000
Thành viên 1 (*)	1.741.900.000	918.400.000
Thành viên độc lập 1	757.100.000	480.000.000
Các thành viên khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Ban Kiểm soát	-	189.845.455
Thành viên I (Miễn nhiệm ngày 26/04/2023)		189.845.455
Các thành viên khác	-	-
Ban Điều hành	-	-
Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên điều hành khác (**)	-	-
Cộng	4.240.700.000	2.549.745.455

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập lại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

h. Giao dịch với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Bán hàng hóa, Cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty cổ phần VETC	3.207.470.635	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	359.125.000	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives (*)	10.416.000.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	560.000.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (*)	350.000.000	-
Công ty cổ phần CMC	350.000.000	-
Cộng	15.242.595.635	-
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Công ty TNHH một thành viên Tasco 6	192.000.000	192.000.000
Công ty TNHH Ana Services	5.303.891.513	5.176.857.108
Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	16.956.511.277	19.763.532.147
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	810.187.573	2.519.306.045
Công ty cổ phần VETC	6.890.741	-
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội (*)	115.905.489	199.967.873
Công ty cổ phần Carpia (*)	-	7.407.407
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng (*)	41.041.110	2.089.000
Công ty TNHH Toyota Long Biên (*)	25.739.682	33.234.305
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn (*)	51.580.440	-
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	1.251.079.000	-
Công ty cổ phần G-Lynk (*)	2.000.090.909	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	1.222.100.081	2.262.817.841
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	821.123.648	601.587.749
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật (*)	437.142.690	21.984.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC (*)	250.587.087	-
Công ty cổ phần CMC	38.518.518.518	-
Cộng	68.004.389.758	30.780.783.475
<i>Cho vay</i>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	10.747.600.928	55.431.653.765
Công ty TNHH Tasco Land	-	108.920.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	-	70.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.781.550.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	-
Cộng	1.822.297.600.928	164.421.653.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	101.886.160.369	36.400.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	34.617.877.546
Cộng	101.886.160.369	71.017.877.546
Lãi cho vay		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	9.396.797.187	9.720.605.751
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	4.913.425	347.124
Công ty TNHH Tasco Land	4.237.046.501	20.489.450.685
Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	28.104.872.603	-
Công ty TNHH Ana Services	13.150.685	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	604.351.233	602.700.001
Cộng	42.361.131.634	30.813.103.561
Vay		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	132.000.000.000	-
Cộng	132.000.000.000	-
Thanh toán gốc vay		
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	-	3.004.589.836
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	13.200.000.000	-
Cộng	13.200.000.000	3.004.589.836
Lãi vay		
Công ty TNHH Tasco Hải Phòng	-	68.817.455
Công ty cổ phần Savico Hà Nội (*)	5.738.580.795	-
Cộng	5.738.580.795	68.817.455

(*): Các đơn vị này trở thành bên liên quan của Công ty trong năm trước. Giao dịch với các đơn vị này trong năm trước được xác định từ thời điểm các đơn vị này trở thành bên liên quan đến ngày 31/12/2023.

Ngoài ra, một công ty con cam kết bảo lãnh thanh toán cho toàn bộ nghĩa vụ thanh toán của Công ty liên quan đến và phát sinh từ Trái phiếu Công ty phát hành (Xem chi tiết tại Thuyết minh số V.18).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty cổ phần VETC	2.318.210.549	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	385.000.000	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	2.864.400.000	-
Công ty cổ phần DNP Holding	264.000.000	-
Công ty cổ phần CMC	265.000.000	-
Cộng	6.311.519.156	214.908.607
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	140.440.365.734	129.692.764.806
Công ty TNHH Tasco Land	-	76.000.000.000
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	70.000.000	70.000.000
Công ty cổ phần Tasco Auto	219.550.000.000	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	365.800.365.734	211.502.764.806

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Auto	977.000.000.000	-
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	-
Cộng	1.007.000.000.000	
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Công ty TNHH MTV Tasco 6	-	182.046.538
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	115.842.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty cổ phần VETC	759.921.147	485.484.931
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	133.357.801.127	135.273.417.326
Công ty TNHH Tasco Land	-	19.822.399.177
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	138.291.420.918	36.400.347.124
Công ty TNHH Ana Services	13.150.685	-
Công ty cổ phần Tasco Auto	16.104.872.603	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.474.800	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	866.691.182	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.346.698.659	2.742.347.427
Cộng	537.018.311.049	449.040.322.451
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	88.260.274.277	153.881.529.025
Cộng	88.260.274.277	153.881.529.025
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	216.960.000	-
Công ty TNHH Ana Services	1.881.956.201	1.849.751.502
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.402.464.871	2.205.674.435
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	-	54.600.000
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	-	531.442.382
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	25.391.520	24.182.400
Cộng	3.526.772.592	4.665.650.719
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	26.040.817.601	33.033.499.118
Cộng	26.040.817.601	33.033.499.118
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	2.177.023.353	-
Cộng	2.177.023.353	-
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	71.606.377.812
Cộng	61.741.377.812	71.606.377.812
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	31.680.000.000	-
Cộng	31.680.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Savico Hà Nội	87.120.000.000	*
Cộng	<u>87.120.000.000</u>	<u>*</u>

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các khoản cam kết***Cam kết bảo lãnh***

Công ty đã bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán của một Công ty con đối với một hợp đồng vay vốn tại bên thứ ba bằng cổ phần tại một Công ty con khác do Công ty sở hữu.

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 26 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Chu Tâm Duyên

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

**Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2025**



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Thông tin về công ty	3
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 6
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thuý Giang	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên
- Bà Hoàng Thị Sọa	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận
Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.975.853.425.293	12.304.365.044.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.303.921.840.263	2.876.158.716.774
1. Tiền	111		1.985.178.543.869	2.287.981.707.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		318.743.296.394	588.177.008.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		804.653.258.779	567.815.627.608
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(17.170.413.738)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.14	793.548.679.974	556.511.048.801
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.932.625.065.890	5.493.836.857.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.793.858.718.002	1.618.813.796.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		792.738.406.022	759.717.289.768
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		10.548.998.180	29.799.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	V.3.1	3.492.950.962.706	3.241.928.490.359
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(157.472.019.020)	(156.421.719.020)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	3.687.434.226.664	3.177.372.538.020
1. Hàng tồn kho	141		3.689.515.012.517	3.180.337.280.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.080.785.853)	(2.964.742.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		247.219.033.687	189.381.304.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	68.506.682.229	48.589.052.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.960.109.742	89.638.042.831
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.15	17.752.241.726	51.154.208.979

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận
Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.667.303.570.887	16.682.948.332.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.320.044.693.257	1.274.068.077.720
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		110.241.722.959	103.618.779.409
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		30.198.000.000	30.216.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	1.184.590.002.124	1.138.968.330.137
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		7.076.529.602.104	7.096.559.464.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	6.214.752.909.646	6.227.417.965.201
- Nguyên giá	222		9.734.053.695.929	9.619.775.166.416
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.519.300.786.283)	(3.392.357.201.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		22.938.861.252	24.103.295.454
- Nguyên giá	225		28.627.339.839	29.712.955.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.688.478.587)	(5.609.659.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	838.837.831.206	844.038.203.599
- Nguyên giá	228		984.468.656.972	983.509.956.972
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(145.630.825.766)	(139.471.753.373)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.8	1.376.511.303.527	1.390.646.940.652
- Nguyên giá	231		1.822.902.647.654	1.820.235.913.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(446.391.344.127)	(429.588.972.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	2.314.686.069.791	2.279.204.614.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		408.127.031.867	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.906.558.037.924	1.862.499.753.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.029.699.641.277	998.620.149.845
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	826.677.058.505	825.479.026.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	193.602.579.924	172.517.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.14	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255		9.796.459.626	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.639.833.260.931	3.644.849.086.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	1.427.917.201.461	1.466.737.636.849
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		39.761.988.607	29.578.166.543
3. Lợi thế thương mại	269	V.10	2.072.154.070.863	2.148.533.282.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		29.633.156.996.180	28.987.313.377.347

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận
Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.069.705.349.015	17.436.446.915.050
I. Nợ ngắn hạn	310		9.688.670.321.162	8.876.691.110.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	938.236.610.075	1.216.419.633.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		344.185.732.557	334.024.851.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	194.693.346.383	271.423.182.220
4. Phải trả người lao động	314		130.047.694.721	283.021.426.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.1	196.851.373.355	213.258.713.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		463.053.534.308	408.801.910.767
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.1	2.402.652.362.116	1.948.532.411.042
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	4.859.071.749.182	4.074.425.503.531
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		126.349.003.829	88.601.102.590
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.528.914.636	37.182.374.832
II. Nợ dài hạn	330		8.381.035.027.853	8.660.755.804.810
1. Phải trả người bán dài hạn	331		5.800.920.000	5.800.920.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		38.512.638.387	42.703.951.553
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12.2	14.220.128.829	1.808.699.047
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		42.509.293.745	47.698.778.169
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.13.2	1.487.490.998.797	1.686.223.346.114
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	6.156.670.530.274	6.141.452.367.019
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		575.359.433.909	578.052.263.702
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	8.2	60.471.085.912	57.015.479.206
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.563.451.647.165	11.650.866.462.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	11.563.451.647.165	11.550.866.462.297
1. Vốn cổ phần	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.499.631.426)	(790.435.631.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.612.472.567	7.688.472.567
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		124.977.017.232	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		219.106.281	190.529.621
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		338.836.537.226	327.382.257.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		309.976.213.313	47.069.449.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.860.323.913	280.312.807.808
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.948.186.495.285	2.955.594.349.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		29.633.156.996.180	28.987.313.377.347

Người lập


Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2025

Phụ Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.977.873.620.387	5.186.170.545.985	6.977.873.620.387	5.186.170.545.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.894.480.459	3.080.574.556	1.894.480.459	3.080.574.556
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.975.979.139.928	5.183.089.971.429	6.975.979.139.928	5.183.089.971.429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.234.301.097.799	4.671.174.318.441	6.234.301.097.799	4.671.174.318.441
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		741.678.042.129	511.915.652.988	741.678.042.129	511.915.652.988
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	80.024.193.054	53.598.140.398	80.024.193.054	53.598.140.398
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	195.471.106.697	141.570.924.475	195.471.106.697	141.570.924.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		188.704.205.070	135.191.551.779	188.704.205.070	135.191.551.779
8. Phần lãi trong công ty liên doanh liên kết	24		685.340.803	5.757.665.517	685.340.803	5.757.665.517
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	326.943.795.812	238.177.050.441	326.943.795.812	238.177.050.441
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	282.858.992.790	182.970.434.299	282.858.992.790	182.970.434.299
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.113.680.687	8.553.049.688	17.113.680.687	8.553.049.688
12. Thu nhập khác	31		41.946.099.792	33.317.305.180	41.946.099.792	33.317.305.180
13. Chi phí khác	32		7.303.291.420	6.682.247.125	7.303.291.420	6.682.247.125
14. Lợi nhuận khác	40		34.642.808.372	26.635.058.055	34.642.808.372	26.635.058.055
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.756.489.059	35.188.107.743	51.756.489.059	35.188.107.743
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	20.729.801.516	12.989.480.396	20.729.801.516	12.989.480.396
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(6.018.573.204)	(9.922.245.349)	(6.018.573.204)	(9.922.245.349)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		37.045.260.747	32.120.872.696	37.045.260.747	32.120.872.696
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.860.323.913	26.025.050.595	28.860.323.913	26.025.050.595
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.184.936.834	6.095.822.101	8.184.936.834	6.095.822.101
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	32,34	29,16	32,34	29,16

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận
Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTTheo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.756.489.059	35.188.107.743
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao và phân bổ	02		237.038.150.124	144.417.344.411
- Các khoản dự phòng	03		41.369.851.296	7.352.592.470
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(30.631.241.521)	(59.355.805.915)
- Chi phí lãi vay	06		192.771.106.697	135.191.551.779
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLD	08		492.304.355.655	262.793.790.488
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		435.832.544.830	573.440.232.094
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(500.599.903.667)	(16.308.325.091)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(29.569.293.051)	(666.502.360.955)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		18.902.805.873	666.177.815
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(290.160.029.154)	(111.186.960.931)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(78.047.365.287)	(27.378.920.424)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.663.115.199	15.523.632.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(116.845.051.653)	(87.006.619.909)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(687.154.348.698)	(516.497.226.066)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		273.270.259.719	210.550.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(336.444.492.885)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.177.289.080	8.852.806.770
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(852.996.344.437)	(384.101.039.205)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		6.000.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		5.174.851.890.956	3.840.058.525.951
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.917.959.712.192)	(3.494.773.587.319)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.795.826.037)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		232.096.352.727	345.284.938.632
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(672.233.876.511)	(23.292.467.577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.876.168.716.774	1.701.723.734.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(4.467.560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.303.921.840.263	1.678.426.798.910

Người lập



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1978 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại dịch vụ;
- Xây lắp;
- Bảo hiểm;
- Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,26%	99,26%	Dịch vụ
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bảo hiểm
5	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	96,45%	96,45%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Công ty con sở hữu gián tiếp					
STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
6	Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97%	99,97%	Xây lắp
7	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
8	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
9	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
10	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35%	100,00%	Dịch vụ thu phí
11	Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,17%	54,09%	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài
12	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	95,14%	98,64%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	52,60%	80,00%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,60%	100,00%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	71,42%	100,00%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	33,32%	59,83%	Dịch vụ thương mại
17	Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	27,15%	52,05%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	29,92%	57,35%	Dịch vụ thương mại
19	Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	42,18%	80,86%	Dịch vụ thương mại
20	Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,12%	99,90%	Dịch vụ thương mại
21	Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	65,36%	99,90%	Dịch vụ thương mại, Bất động sản
22	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
23	Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại, Bất động sản
24	Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	51,27%	98,29%	Bất động sản
25	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	28,69%	55,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	48,15%	95,00%	Dịch vụ thương mại
27	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	45,97%	88,12%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	45,39%	87,00%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Long An	31,30%	60,00%	Dịch vụ thương mại
32	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	27,13%	52,00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Bình Dương	42,73%	94,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	36,51%	69,99%	Dịch vụ thương mại
35	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	51,13%	98,00%	Kinh doanh bất động sản
36	Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	14,12%	52,00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	24,51%	90,25%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	14,88%	57,26%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	16,98%	81,05%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	17,00%	51,00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Hải Dương	8,67%	51,00%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, Đường Phan Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2025

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
45	Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18,82%	51,00%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	37,92%	71,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	20,09%	55,00%	Dịch vụ thương mại
48	Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	18,48%	99,10%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
51	Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	29,22%	80,00%	Dịch vụ thương mại
52	Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	17,03%	51,00%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	12,44%	65,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	18,26%	55,00%	Dịch vụ thương mại
56	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	100,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	30,01%	65,00%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	36,51%	100,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	Nam Định	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
61	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	59,50%	91,03%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
64	Công ty cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	67,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại
65	Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
68	Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
69	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
70	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Dịch vụ thương mại
73	Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	11,00%	65,00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
76	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty Cổ phần Ô tô G-Lynk Đà Nẵng	Đà Nẵng	35,79%	98,00%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
79	Công ty TNHH G-lynk Hà Nội	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
80	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
81	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
82	Công ty Cổ phần Glynk Sài Gòn Ô tô	Hà Nội	26,61%	52,05%	Dịch vụ thương mại
83	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	41,08%	84,17%	Dịch vụ thương mại
84	Công ty cổ phần The Digital Company	Hà Nội	78,42%	79,00%	Công nghệ thông tin
85	Công ty Cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Bình Dương	30,52%	65,00%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

STT	Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty liên doanh, liên kết					
1	Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Hạ tầng giao thông
3	Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Hồ Chí Minh	15,81%	30,30%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	8,15%	30,00%	Dịch vụ thương mại
5	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	50,00%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia	Hồ Chí Minh	9,50%	35,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	18,93%	36,00%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty cổ phần Đầu tư Trí thức Tương Lai	Hà Nội	24,59%	47,13%	Kinh doanh bất động sản và giáo dục

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh, chi phí khác, tài sản, vốn chủ sở hữu, các khoản phải thu, vốn bằng tiền, trả trước cho người bán, các khoản phải trả, nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

· **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

· **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xảy ra theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 42 năm
- Máy móc thiết bị	02 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức LOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 đến 50 năm.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

b. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Nhóm TSCĐ

- Nhà cửa và vật kiến trúc
- Quyền sử dụng đất

Số năm

- 04 - 45 năm
- 18 - 50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

8. Thuê tài sản**a. Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b. Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty và các công ty con ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty và các công ty con vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty và các công ty con không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc kế toán thuế**a. Thuế thu nhập hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái, Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm diện tích Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

c. Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị liên thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

13. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chỉ hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo dõi khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

14. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm: chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đồng Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng
- Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán: Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.
- Trích trước chi phí quản lý vận hành dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác: Căn cứ theo giá trị hợp đồng ký kết với nhà thầu và thời gian thực hiện thực tế.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng dao động lớn: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành, thuê địa điểm quảng cáo.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

b. Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dùng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động: Được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bán giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

24. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, dịch vụ thu phí tự động không dừng theo hình thức BOO và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được lập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	48.171.932.684	565.183.533.061
Tiền gửi ngân hàng	1.936.172.332.109	1.722.737.744.686
Tiền đang chuyển	834.279.076	60.430.061
Cộng	1.985.178.543.869	2.287.981.707.808
Các khoản tương đương tiền	318.743.296.394	588.177.008.966
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.303.921.840.263	2.876.158.716.774

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	1.787.358.830.002	1.600.308.363.189
Phải thu từ hoạt động bán hàng hóa	876.056.965.658	797.168.350.750
Phải thu hoạt động xây lắp	567.014.232.435	501.836.224.166
Phải thu kinh doanh Bất động sản	91.154.261.137	74.494.706.452
Phải thu hoạt động khác	253.133.370.772	226.809.081.821
Phải thu khách hàng là bên liên quan	6.499.888.000	18.605.433.479
Cộng	1.793.858.718.002	1.618.813.796.668

3. Phải thu khác**3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	3.463.431.510.706	(32.158.932.979)	3.200.297.972.702	(28.142.327.216)
Tạm ứng	118.757.908.963	(7.123.997.047)	131.547.731.321	(7.123.997.047)
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	467.677.341.461	-	206.255.311.593	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	1.257.367.512.988	-	1.525.665.410.060	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	446.450.000.000	-	448.530.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	210.635.998.282	-	327.373.050.297	-
Phải thu khác	839.227.056.842	(25.034.935.932)	437.604.777.261	(21.018.330.169)
<i>Phải thu khác từ bên liên quan</i>	29.519.452.000	-	41.636.517.657	-
Cộng	3.492.950.962.706	(32.158.932.979)	3.241.928.490.359	(28.142.327.216)

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I năm 2025

3.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.184.340.002.124	(4.985.031.826)	1.138.718.330.137	(4.985.031.826)
Ký cược, ký quỹ dài hạn	221.322.749.642	(3.150.000.000)	222.866.855.721	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	883.399.162.769	-	878.899.162.769	-
Phải thu khác	79.618.089.713	(1.835.031.826)	36.952.311.647	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	250.000.000	-	250.000.000	-
Cộng	1.184.590.002.124	(6.820.063.652)	1.138.968.330.137	(4.905.031.826)

4. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	226.873.079.394	-	315.582.513.429	-
Nguyên liệu, vật liệu	36.644.874.645	(501.193.205)	41.733.868.399	(512.388.092)
Công cụ, dụng cụ	32.234.992.528	-	24.598.317.693	-
Chi phí SXKD dở dang (*)	779.055.176.368	-	836.582.753.706	-
Hàng hóa	2.602.485.336.738	(1.028.648.277)	1.943.901.951.176	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	10.625.676.529	-	15.940.308.582	-
Thành phẩm	1.595.876.315	(550.944.371)	1.997.567.537	(550.944.371)
Cộng	3.689.515.012.517	(2.080.785.853)	3.180.337.280.522	(2.964.742.502)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư	585.889.349.048	585.889.349.048
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	41.268.261.307
Dự án điện mặt trời	73.131.580.514	142.119.679.444
Dự án khác	78.766.005.499	67.305.463.907
Cộng	779.055.176.368	836.582.753.706

5. Chi phí trả trước**5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	11.635.443.839	9.892.129.660
Chi phí trả trước khác	56.871.238.390	38.696.923.054
Cộng	68.506.682.229	48.589.052.714

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ	36.824.969.694	38.773.663.019
Chi phí lãi vay	1.140.358.949.233	1.154.400.817.063
Chi phí trả trước khác	250.733.282.534	273.563.156.767
Cộng	1.427.917.201.461	1.466.737.636.849

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.287.553.015.766	405.327.079.782	361.613.841.908	39.201.773.335	7.526.079.455.625	9.619.776.166.416
Mua trong kỳ	2.875.760.466	2.213.691.107	31.437.420.867	1.039.145.728	639.103.171	38.205.121.339
Đầu tư XD/CB hoàn thành	23.466.560.869	3.315.500.861	6.583.512.727	3.363.777.472	-	36.729.351.929
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	67.657.076.591	-	-	67.657.076.591
Thanh lý, nhượng bán	-	(106.054.545)	(27.492.172.900)	-	-	(27.598.227.445)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(633.049.999)	(49.379.266)	-	-	(682.429.265)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	(32.363.636)	(32.363.636)
Số cuối kỳ	1.313.895.337.101	410.117.167.206	439.750.299.927	43.604.696.535	7.526.886.195.160	9.734.053.695.929
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	(525.689.112.354)	(283.473.125.321)	(96.815.376.558)	(26.244.083.646)	(2.460.135.503.336)	(3.392.357.201.215)
Khấu hao trong kỳ	(38.413.226.859)	(7.766.078.787)	(15.949.471.343)	(1.463.769.526)	(73.969.613.861)	(137.562.160.376)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.689.746.941)	-	-	(1.689.746.941)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.417.834.882	10.526.759.295	-	-	11.944.594.177
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	306.919.073	24.445.362	-	-	331.364.435
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	32.363.637	32.363.637
Số cuối kỳ	(564.102.339.213)	(289.514.450.153)	(103.903.390.185)	(27.707.853.172)	(2.634.072.753.580)	(3.519.300.786.283)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	761.863.903.412	121.853.954.461	264.798.465.350	12.957.689.689	5.065.943.952.289	6.227.417.965.201
Tại ngày cuối kỳ	749.792.997.888	120.602.717.053	335.846.909.742	15.896.843.363	4.992.613.441.600	6.214.752.909.646

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

7. Tài sản cố định vô hình**NGUYÊN GIÁ****Số đầu kỳ**

Mua trong kỳ

Đầu tư XDCB hoàn thành

Giảm do thoái vốn tại công ty con

Số cuối kỳ**HAO MÒN LŨY KẾ****Số đầu kỳ**

Khấu hao trong kỳ

Giảm do thoái vốn tại công ty con

Số cuối kỳ**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Quyền SDD (không xác định thời hạn)	Quyền SDD (có thời hạn)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
265.831.743.850	435.748.918.450	281.929.294.672	983.509.956.972
-	-	-	-
-	-	1.026.700.000	1.026.700.000
-	-	(68.000.000)	(68.000.000)
265.831.743.850	435.748.918.450	282.887.994.672	984.468.656.972
-	(38.780.466.433)	(100.691.286.940)	(139.471.753.373)
-	(309.466.743)	(5.906.121.040)	(6.215.587.783)
-	-	56.515.390	56.515.390
-	(39.089.933.176)	(106.540.892.590)	(145.630.826.766)
265.831.743.850	396.968.452.017	181.238.007.732	844.038.203.599
265.831.743.850	396.658.985.274	176.347.102.082	838.837.831.206

8. Bất động sản đầu tư**NGUYÊN GIÁ****Số đầu kỳ**

Đầu tư XDCB hoàn thành

Số cuối kỳ**HAO MÒN LŨY KẾ****Số đầu kỳ**

Khấu hao trong kỳ

Số cuối kỳ**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
159.362.332.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
-	2.666.734.435	-	2.666.734.435
159.362.332.080	1.132.998.815.574	530.541.500.000	1.822.902.647.654
(25.483.284.016)	(357.407.647.888)	(46.698.040.663)	(429.588.972.567)
-	(16.802.371.560)	-	(16.802.371.560)
(25.483.284.016)	(374.210.019.448)	(46.698.040.663)	(446.391.344.127)
133.879.048.064	772.924.433.251	483.843.459.337	1.390.646.940.652
133.879.048.064	758.788.796.126	483.843.459.337	1.376.511.303.527

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường
Mê Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

9. Tài sản dở dang dài hạn**9.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án khu đô thị mới (*)	214.545.274.769	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	151.722.128.051	158.559.571.533
Các dự án khác	41.859.629.047	41.274.755.164
Cộng	408.127.031.867	416.704.860.195

(*) Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoàn đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5, LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

9.2 Chi phí XD CB dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Long Hòa - Cần Giờ	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Mercure Sơn Trà, Đà Nẵng	504.734.696.066	504.734.696.066
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Các dự án khác	175.514.116.504	131.455.832.503
Cộng	1.906.558.037.924	1.862.499.763.923

10. Lợi thế thương mại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Tasco Auto	1.997.394.910.619	2.071.282.150.415
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	74.759.160.244	77.251.132.252
Cộng	2.072.154.070.863	2.148.533.282.667

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường
Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả người bán là bên thứ ba</i>	929.146.166.075	1.200.498.290.074
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	513.068.021.085	692.852.881.565
Phải trả hoạt động xây lắp	268.506.410.640	294.399.380.258
Phải trả hoạt động KD BĐS	57.922.818.332	65.214.106.519
Phải trả hoạt động khác	89.648.916.018	148.031.921.732
<i>Phải trả người bán là bên liên quan</i>	9.090.444.000	15.921.343.923
Cộng	938.236.610.075	1.216.419.633.997

12. Chi phí phải trả**12.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	21.530.413.536	25.380.185.701
Trích trước giá vốn bất động sản	47.605.485.574	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	12.989.440.742	12.276.871.185
Trích trước lương và các chi phí có liên quan	14.082.691.650	23.683.146.887
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	48.391.286.746	19.258.754.966
Chi phí phải trả khác	52.252.055.107	72.745.956.769
Cộng	196.851.373.355	213.268.713.037

12.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay	12.087.460.137	-
Trích trước chi phí chương trình khuyến mại	2.132.666.692	1.808.699.047
Cộng	14.220.126.829	1.808.699.047

13. Phải trả khác ngắn hạn**13.1 Phải trả khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>	2.402.525.139.116	1.947.354.861.750
Bảo hiểm xã hội	1.378.482.929	144.813.563
Bảo hiểm y tế	1.399.071.026	38.930.261
Bảo hiểm thất nghiệp	593.950.193	11.574.697
Kinh phí công đoàn	4.177.873.947	896.759.083
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	141.989.896.770	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.676.062.740	9.485.062.740
Phải trả đối tác liên doanh	240.011.689.765	208.025.614.337
Phải trả khách hàng ETC	1.089.095.435.326	997.475.610.470
Lãi phải trả theo điều khoản hợp đồng	15.777.767.814	39.894.965.585
Phải trả tiền mua cổ phần	-	50.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	898.426.908.606	641.381.531.014
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	127.223.000	1.177.549.292
Cộng	2.402.652.362.116	1.948.532.411.042

13.2 Phải trả khác dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả khác là bên thứ ba</i>	1.487.052.112.797	1.685.244.187.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.204.372.463	56.461.453.688
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	984.910.068.277	979.161.068.277
Phải trả, phải nộp khác	440.937.672.057	649.621.645.969
<i>Phải trả khác là bên liên quan</i>	438.886.000	979.178.200
Cộng	1.487.490.998.797	1.686.223.346.114

14. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn	793.548.679.974	793.548.679.974	-	556.511.048.801	556.511.048.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	840.759.059.000	826.677.058.505	-	840.759.059.000	825.479.026.699	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	193.602.579.924	193.602.579.924	(376.456.778)	172.517.579.924	172.517.579.924	(376.456.778)
Cộng	1.827.910.318.898	1.813.828.318.403	(376.456.778)	1.569.787.687.725	1.554.507.655.424	(376.456.778)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải nộp	Phát sinh	Đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	68.193.894.875	564.047.052.933	594.368.913.847	37.872.033.961
Thuế thu nhập doanh nghiệp	179.844.272.935	20.729.801.516	78.047.365.287	122.526.709.164
Thuế thu nhập cá nhân	15.766.701.755	47.857.242.202	51.878.726.604	11.745.217.353
Các loại thuế khác	7.618.312.655	283.266.985.360	268.335.912.110	22.549.385.905
Cộng	271.423.182.220	915.901.082.011	992.630.917.848	194.693.346.383

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số dư nợ gốc vay	Tăng	(Giảm)	Tăng/ (giảm) khác	Số dư nợ gốc vay
Vay ngắn hạn	3.559.193.157.589	5.615.972.502.380	(4.695.607.594.239)	(20.000.000.000)	4.459.558.065.730
Vay ngân hàng	3.414.691.032.767	5.615.781.466.071	(4.679.571.465.659)	(20.000.000.000)	4.330.901.033.179
Vay các tổ chức khác	139.863.308.822	3.685.285	(16.036.128.580)	-	123.830.865.527
Vay các đối tượng khác	4.638.816.000	187.351.024	-	-	4.826.167.024
Vay dài hạn đến hạn trả	515.232.345.942	23.606.750.000	(139.325.412.490)	-	399.513.683.452
Vay ngân hàng	512.659.444.948	23.606.750.000	(139.325.412.490)	-	396.940.782.458
Vay các tổ chức khác	2.572.900.994	-	-	-	2.572.900.994
Vay dài hạn	6.141.452.367.019	58.879.388.576	(86.633.455.463)	42.972.230.142	6.156.670.530.274
Vay dài hạn ngân hàng	5.413.419.279.713	58.879.388.576	(88.490.989.708)	42.972.230.142	5.426.779.908.723
Vay các tổ chức khác	10.767.973.151	-	-	-	10.767.973.151
Vay các đối tượng khác	239.700.000.000	-	-	-	239.700.000.000
Trái phiếu	477.565.114.155	-	1.857.534.245	-	479.422.648.400
Cộng	10.215.877.870.550	5.698.458.640.956	(4.921.566.462.192)	22.972.230.142	11.016.742.279.456

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối kỳ

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn				
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Tổng số dư	Lãi suất/Năm	Kỳ hạn
Ngân hàng	4.330.901.033.179	-	396.940.782.458	5.426.779.908.723	5.823.720.691.181	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.832.889.347.458	3,5% - 6,0%	90.369.999.842	879.383.514.089	969.753.513.931	8,0% - 10,0%	60 - 120 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.586.689.577.011	3,0% - 6,5%	6.906.742.000	1.993.675.204.961	2.000.581.946.961	7,1% - 9,0%	60 - 216 tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	923.376.857.955	2,8% - 6,8%	108.623.100.000	1.900.280.130.841	2.008.903.230.841	6,2% - 10,3%	36 - 234 tháng
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng & Phát triển	50.078.588.170	3,8% - 5,0%	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	54.050.194.000	4,5% - 5,7%	43.621.500.000	586.439.197.916	610.060.697.916	7,5% - 10,0%	60 - 120 tháng
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	4.564.532.650	4,75%	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	30.371.957.935	4,0% - 6,5%	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	48.900.000.000	6,5%	-	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Việt Nam	-	-	148.247.595.615	81.233.397.807	227.480.993.422	8,9% - 8,0%	107 - 180 tháng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	-	-	130.050.000	1.879.225.000	2.009.275.000	11%	60 tháng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	1.041.795.001	2.916.666.683	3.958.461.684	11,25% - 11,65%	60 - 84 tháng
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	-	972.571.427	972.571.427	7,43% - 7,94%	22 - 60 tháng
Tổ chức tài chính	123.830.865.527	10,5% - 12,5%	2.572.900.994	10.767.973.151	13.340.874.145	8,3% - 11,0%	48 - 60 tháng
Đối tượng khác	4.826.167.024	4,9%	-	239.700.000.000	239.700.000.000	11,6%	36 tháng
Trái phiếu	-	-	-	479.422.648.400	479.422.648.400	-	-
Cộng	4.459.558.065.730	-	399.513.683.452	6.156.670.530.274	6.556.184.213.726	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	479.422.648.400	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biến động dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Tải cơ cấu nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

17. Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2024	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	-	125.326.835.329	-	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	26.025.050.595	6.095.822.101	32.120.872.696
Tăng/Giảm khác	-	(64.000.000)	-	-	-	-	-	(64.000.000)
Số cuối kỳ tại ngày 31/03/2024	8.925.119.650.000	(790.346.631.426)	-	125.326.835.329	-	265.612.224.501	2.819.645.579.387	11.345.357.657.791
Số đầu kỳ tại ngày 01/01/2025	8.925.119.650.000	(790.435.631.426)	7.688.472.567	125.326.835.329	190.529.621	327.382.257.116	2.955.594.349.090	11.550.866.462.297
Tăng vốn góp	-	-	-	-	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	28.860.323.913	8.184.936.834	37.045.260.747
Công ty con tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	8.924.000.000	-	-	(8.924.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(30.795.826.037)	(30.795.826.037)
Tăng/(giảm) khác	-	(64.000.000)	-	(349.818.097)	28.578.660	(4.685.473.884)	5.408.465.279	335.750.158
Số cuối kỳ tại ngày 31/03/2025	8.925.119.650.000	(790.499.631.426)	16.612.472.567	124.977.017.232	219.106.281	342.633.107.345	2.944.389.925.166	11.563.451.647.165

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số đầu kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

17.3 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

17.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ đầu tư và phát triển	124.977.017.232	125.326.835.329

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.361.883.321.670	4.811.295.179.210
Doanh thu hoạt động thu phí	310.663.242.391	305.182.797.602
Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	305.327.056.326	69.692.569.173
Cộng	6.977.873.620.387	6.186.170.545.985

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Giá vốn hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	5.853.584.822.637	4.441.054.658.250
Giá vốn hoạt động thu phí	155.162.586.773	175.991.239.896
Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	225.553.688.389	54.128.420.295
Cộng	6.234.301.097.799	4.671.174.318.441

3. Doanh thu tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	52.107.610.972	42.129.576.083
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.916.582.082	11.468.564.315
Cộng	80.024.193.054	53.598.140.398

4. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí lãi vay	188.704.205.070	135.191.551.779
Chi phí tài chính khác	6.766.901.627	6.379.372.696
Cộng	195.471.106.697	141.570.924.475

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí bán hàng	326.943.795.812	238.177.050.441
Chi phí quản lý doanh nghiệp	282.858.992.790	182.970.434.299
Cộng	609.802.788.602	421.147.484.740

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.729.801.516	12.989.480.396
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.729.801.516	12.989.480.396

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.045.260.747	32.120.872.696
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	28.860.323.913	26.025.050.595
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	892.511.965	892.511.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32,34	29,16

(*) Công ty chưa xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành trong kỳ		
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	892.511.965	892.511.965

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2. Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
• Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
• Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết
• Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết
• Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
• Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết
• Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
• Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
• Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
• Công ty cổ phần GreenLink Automotives	Công ty liên kết
• Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
• Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
• Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
• Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
• Công ty TNHH Ana Services	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
• Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
• Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
• Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
• Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
• Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT)
• Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
• Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT
• Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
• Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
• Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
• Bà Phan Thủy Giang	Phó Tổng Giám đốc
• Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
• Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
• Bà Hoàng Thị Sọa	Thành viên ban Kiểm soát
• Bà Trần Thị Linh	Thành viên ban Kiểm soát

Các bên liên quan là cá nhân bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành tham gia điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ (chi tiết tại Thông tin về Công ty - trang 1 của Báo cáo này) và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

3. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Hội đồng quản trị	1.096.100.000	960.400.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.200.000	390.200.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	450.000.000	390.200.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	195.900.000	180.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	-
Ban điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
	1.096.100.000	960.400.000

(*) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị

(**) Các thành viên trong Ban Điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	-	1.045.388.779
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	-	174.551.515
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.119.855.000	2.604.000.000
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	-	345.909.090
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	3.792.000	-
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	22.500.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	1.018.000	-
	3.147.165.000	4.169.849.384

Mua hàng hóa và dịch vụ

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Công ty Cổ phần du lịch Hồng Hải	30.370.000	-
Công ty Cổ phần phát triển Du lịch Tân An	48.917.000	-
	79.287.000	-

Mãi cho vay

	Quý I năm 2025	Quý I năm 2024
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	148.611.000	150.262.192
Công ty TNHH Ana Services	591.781.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.889.218.000	-
	3.629.610.000	150.262.192

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường
Phạm Hùng, Phường Mỹ Trí, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2025

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	768.000	*
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	80.047.000	4.775.375
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	96.340.000	91.294.942
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.972.196.000	13.314.283.181
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	3.398.362.000	4.128.330.800
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	431.749.181
Công ty TNHH Ana Services	-	6.000.000
Cộng	5.547.713.000	17.976.433.479
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	*	7.000.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	5.740.000.000	12.740.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác ngắn hạn		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.505.771.000	3.346.698.659
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	200.860.000	9.289.818.998
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Ana Services	25.812.821.000	25.000.000.000
Cộng	29.519.452.000	41.636.517.657
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khác dài hạn		
Công ty TNHH Ana Services	250.000.000	250.000.000
Cộng	250.000.000	250.000.000
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	148.105.000	*
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	*	17.554.200
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	*	9.156.780
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	2.057.167.000	13.287.153.422
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	13.270.000	25.391.520
Công ty TNHH Ana Services	2.083.819.000	2.509.636.001
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	72.452.000
Cộng	4.344.054.000	15.921.343.923
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	*	73.972.558.492
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An	-	348.600.000
Cộng	*	74.321.158.492

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
Tầng 1 và Tầng 20 Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường
Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm,
Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	127.223.000	154.054.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	-	1.023.495.292
Cộng	127.223.000	1.177.549.292
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả dài hạn khác		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.000	138.886.200
Công ty TNHH Ana Services	300.000.000	300.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	540.292.000
Cộng	438.886.000	979.178.200

VIII. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán cho đến thời điểm lập vào cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập

Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình



CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
Thông tin về Công ty	02
Bảng Cân đối kế toán riêng	03 – 04
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	05
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	06 – 07
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 30 được cấp ngày 08/07/2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch
- Ông Nguyễn Danh Hiệu	Phó Chủ tịch
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (Thành viên độc lập)
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiệu	Trưởng Ban
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 2U, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.665.595.846.064	2.584.983.370.613
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.771.334.420	81.362.865.591
1. Tiền	111		19.771.334.420	81.362.865.591
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.566.553.273.985	2.354.946.570.311
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	593.783.793.007	514.916.419.045
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	69.237.767.907	70.003.720.761
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	410.051.886.941	375.359.365.734
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	1.521.498.504.738	1.422.685.743.379
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(28.018.678.608)	(28.018.678.608)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	77.481.560.514	146.469.679.444
1. Hàng tồn kho	141		77.481.560.514	146.469.679.444
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.789.677.145	2.204.255.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.780.951.045	2.195.529.167
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.7	8.726.100	8.726.100
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.548.155.636.802	19.588.125.906.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.112.909.334.169	1.132.297.458.208
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	105.909.334.169	125.297.458.208
II. Tài sản cố định	220	5.8	128.930.805.184	137.870.690.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221		128.930.805.184	137.870.690.672
- Nguyên giá	222		204.964.791.004	210.621.870.998
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.033.985.820)	(72.751.180.326)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		2.078.123.000	2.078.123.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.078.123.000)	(2.078.123.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	696.016.200.004	704.576.168.332
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		408.127.031.867	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		287.889.168.137	287.871.308.137
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	17.569.040.064.593	17.569.040.064.593
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.825.033.064.593	17.825.033.064.593
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		23.800.000.000	23.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(279.793.000.000)	(279.793.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.259.232.852	44.341.524.801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		41.259.232.852	44.341.524.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.213.751.482.866	22.173.109.277.219

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31-03-2025	01-01-2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.380.457.198.571	2.346.985.341.104
I. Nợ ngắn hạn	310		1.026.791.774.052	969.713.942.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	151.439.795.395	185.065.047.845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	65.895.920.478	76.014.534.756
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	93.020.818.886	109.414.683.753
4. Phải trả người lao động	314		3.307.408.273	10.059.137.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	80.525.107.733	76.904.569.157
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	538.832.467.506	418.485.714.173
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	71.920.000.000	71.920.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.850.255.781	21.850.255.781
II. Nợ dài hạn	330		1.353.665.424.519	1.377.271.398.531
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.13	20.438.674.695	28.021.114.817
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		989.556.572	984.693.401
4. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	753.385.944.852	755.291.876.158
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	578.851.248.400	592.973.714.155
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.833.294.284.295	19.826.123.936.115
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	19.833.294.284.295	19.826.123.936.115
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.928.069.444.796	9.928.133.444.796
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		123.011.473.161	123.011.473.161
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		857.093.716.338	849.859.368.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		849.859.368.158	752.757.925.575
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.234.348.180	97.101.442.583
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.213.751.482.866	22.173.109.277.219

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 1 Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1.2025	Quý 1.2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	112.406.584.570	41.580.385.535	112.406.584.570	41.580.385.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	10		112.406.584.570	41.580.385.535	112.406.584.570	41.580.385.535
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	108.083.232.894	40.962.002.131	108.083.232.894	40.962.002.131
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	20		4.323.351.676	618.383.404	4.323.351.676	618.383.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	50.073.678.898	29.541.764.832	50.073.678.898	29.541.764.832
7. Chi phí tài chính	22	6.4	21.416.908.909	942.889.016	21.416.908.909	942.889.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.559.374.664	933.760.973	19.559.374.664	933.760.973
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.830.083.343	1.830.083.343	1.830.083.343	1.830.083.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	21.528.366.146	25.007.074.699	21.528.366.146	25.007.074.699
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.621.672.176	2.380.101.178	9.621.672.176	2.380.101.178
11. Thu nhập khác	31		4.077.005	280	4.077.005	280
12. Chi phí khác	32		1.574.909.327	345.429	1.574.909.327	345.429
13. Lợi nhuận khác	40		(1.570.832.322)	(345.149)	(1.570.832.322)	(345.149)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.050.839.854	2.379.756.029	8.050.839.854	2.379.756.029
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	816.491.674	-	816.491.674	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.234.348.180	2.379.756.029	7.234.348.180	2.379.756.029

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1.2025	Quý 1.2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.050.839.854	2.379.756.029
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	7.238.168.488	6.977.520.181
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	2.941.784
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(50.077.755.898)	(29.536.806.761)
- Chi phí lãi vay	06	19.559.374.664	933.760.973
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(15.229.372.892)	(19.242.827.794)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	113.018.278.819	37.616.381.690
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	77.565.947.258	11.661.420.416
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	50.791.891.033	53.699.590.168
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	3.496.870.071	1.962.664.608
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.275.124.705)	(1.037.066.745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.000.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(64.000.000)	(64.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	209.304.489.584	83.596.162.343
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.860.000)	(19.077.606.633)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	265.018.801	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(294.780.000.000)	(109.247.600.928)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.087.478.793	83.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(249.900.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.429.341.651	2.557.455.521
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(254.916.020.755)	(42.767.752.040)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1.2025	Quý 1.2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.000.000.000	3.468.722.048
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.980.000.000)	(16.060.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	811.300
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(15.980.000.000)</i>	<i>(12.590.466.652)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	81.362.865.591	49.642.975.589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.467.560)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.771.334.420	77.876.451.680

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 thay đổi lần 30 ngày 08/07/2024 là 8.925.119.650.000 đồng (*Tám nghìn, chín trăm hai mươi lăm tỷ, một trăm mười chín triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Tasco Joint Stock Company.

Tên Công ty viết tắt là: HUD – TASCO.

Công ty đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu: HUT

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 103 người (tại ngày 31/12/2024 là 135 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh:

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ không dừng)

1.3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Quý 1/2025

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện các thủ tục để nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty TNHH Giải pháp ADD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2025, Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
I. Công ty con trực tiếp					
1	Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần VETC	Hà Nội	99,26%	99,26%	Dịch vụ
3	Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bất động sản
4	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	100,00%	100,00%	Bảo hiểm
5	Công ty Cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	96,45%	96,45%	Dịch vụ thương mại
II. Công ty con gián tiếp					
1	Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	99,35%	100,00%	Dịch vụ thu phí
2	Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	Thái Bình	99,97%	99,97%	Xây lắp
3	Công ty TNHH MTV Tasco 6	Nam Định	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
4	Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Bình	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
5	Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	100,00%	100,00%	Hạ tầng giao thông
6	Công ty Cổ phần dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,17%	54,09%	Dịch vụ thương mại, BĐS, dịch vụ tài chính
7	Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	95,14%	98,64%	Dịch vụ thương mại
8	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	52,60%	80,00%	Dịch vụ thương mại
9	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,60%	100,00%	Dịch vụ thương mại
10	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	71,42%	100,00%	Dịch vụ thương mại
11	Công ty Cổ phần Dana	Đà Nẵng	33,32%	59,83%	Dịch vụ thương mại
12	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	27,15%	52,05%	Dịch vụ thương mại
13	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	29,92%	57,35%	Dịch vụ thương mại
14	Công ty Cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	42,18%	80,86%	Dịch vụ thương mại
15	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	52,12%	99,90%	Dịch vụ thương mại
16	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	65,36%	99,90%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
17	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
18	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại, bất động sản,
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	51,27%	98,28%	Bất động sản
20	Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Bình Phước	28,69%	55,00%	Dịch vụ thương mại
21	Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Bình Dương	48,15%	95,00%	Dịch vụ thương mại
22	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	45,97%	88,12%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Mẫu số B 09 - DN

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội. Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
23	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	33,39%	64,00%	Dịch vụ thương mại
24	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	43,91%	84,17%	Dịch vụ thương mại
25	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	45,39%	87,00%	Dịch vụ thương mại
26	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
27	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	Long An	31,30%	60,00%	Dịch vụ thương mại
28	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	27,13%	52,00%	Dịch vụ thương mại
29	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP. Mới Bình Dương	Bình Dương	42,73%	94,00%	Dịch vụ thương mại
30	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	36,51%	69,99%	Dịch vụ thương mại
31	Công ty CP Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	51,13%	98,00%	Kinh doanh Bất động sản
32	Công ty Cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	26,61%	51,00%	Dịch vụ thương mại
33	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	14,12%	52,00%	Dịch vụ thương mại
34	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	24,51%	90,25%	Dịch vụ thương mại
35	Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	14,88%	57,26%	Dịch vụ thương mại
36	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	16,98%	81,05%	Dịch vụ thương mại
37	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
38	Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Hải Dương	17,00%	51,00%	Dịch vụ thương mại
39	Công ty TNHH Toyota Chi Linh	Hải Dương	8,67%	51,00%	Dịch vụ thương mại
40	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Dương	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
41	Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	18,62%	51,00%	Dịch vụ thương mại
42	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Định	Bình Định	37,92%	71,00%	Dịch vụ thương mại
43	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	20,09%	55,00%	Dịch vụ thương mại
44	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Gia Lai	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
45	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kon Tum	18,46%	99,10%	Dịch vụ thương mại
46	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	18,62%	100,00%	Dịch vụ thương mại
47	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	29,22%	80,00%	Dịch vụ thương mại
48	Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	17,03%	51,00%	Dịch vụ thương mại
49	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Long An	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
50	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	12,44%	65,00%	Dịch vụ thương mại
51	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	18,26%	55,00%	Dịch vụ thương mại
52	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	100,00%	Dịch vụ thương mại
53	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	30,01%	65,00%	Dịch vụ thương mại
54	Công ty TNHH MTV DVTM đầu tư Ô tô Kiên Giang	Kiên Giang	36,51%	100,00%	Dịch vụ thương mại
55	Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Mẫu số B 09 - DN

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
56	Công ty Cổ phần Savico Kỳ Nguyên Mới	Nam Định	33,33%	51,00%	Dịch vụ thương mại
57	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	59,50%	91,03%	Dịch vụ thương mại
58	Công ty Cổ phần Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
59	Công ty Cổ phần G-Lynk	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
60	Công ty Cổ phần phân phối xe thương mại Tasco	Hà Nội	67,52%	70,00%	Dịch vụ thương mại
61	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	7,20%	51,00%	Dịch vụ thương mại
62	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
63	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
64	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
65	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	13,85%	51,00%	Dịch vụ thương mại
66	Công ty TNHH Phân phối ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
67	Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
68	CTCP Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	52,17%	100,00%	Dịch vụ thương mại
69	CTCP Ô tô Bình Thuận	Bình Thuận	11,00%	65,00%	Dịch vụ thương mại
70	Công ty TNHH MTV Smart Mobility	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
71	Công ty TNHH Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	67,67%	100,00%	Dịch vụ thương mại
72	Công ty TNHH Kinh doanh ô tô Tasco	Hà Nội	96,45%	100,00%	Dịch vụ thương mại
73	Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
74	Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	59,47%	99,96%	Dịch vụ thương mại
75	Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
76	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	66,88%	100,00%	Dịch vụ thương mại
77	Công ty cổ phần Ô tô G-Lynk Đà Nẵng	Đà Nẵng	35,79%	98,00%	Dịch vụ thương mại
78	Công ty cổ phần The Digital Company	Hà Nội	78,42%	79,00%	Công nghệ thông tin
79	Công ty Cổ phần Lynk Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	26,61%	52,05%	Dịch vụ thương mại
80	Công ty Cổ phần Ô tô Đồng Bình Dương	Bình Dương	30,52%	65,00%	Dịch vụ thương mại
III Công ty liên kết					
1	Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	30,00%	30,00%	Hạ tầng giao thông
2	Công ty Cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
3	Công ty CP Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	8,15%	30,00%	Dịch vụ thương mại
4	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Quảng Nam	18,26%	50,00%	Dịch vụ thương mại
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	9,50%	35,00%	Dịch vụ thương mại
6	Công ty Cổ phần GreenLynk Automotive	Hồ Chí Minh	18,93%	36,00%	Dịch vụ thương mại
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Trí Thức Tương Lai	Hà Nội	24,59%	47,13%	Kinh doanh bất động sản
8	Công ty Cổ phần Toyota Đồng Sài Gòn	Hồ Chí Minh	15,81%	30,30%	Dịch vụ thương mại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán quý bắt đầu từ ngày 01 của tháng đầu quý và kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng cuối quý.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cùng kỳ ("Báo cáo tài chính hợp nhất") theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch***

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

4.2 Các nguyên tắc kế toán áp dụng***Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ sở lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như: phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng phân giá trị bị tổn thất có thể xảy ra do giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****Tài sản cố định hữu hình**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 20

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá tài sản cố định của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí dán thẻ etag và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác:*** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền phí quản lý vận hành.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển.***

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí tự động không dừng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)*****Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số 7.2

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Tiền mặt	6.289.559	96.709.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.765.044.861	81.266.156.115
Tổng	19.771.334.420	81.362.865.591

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Phải thu của khách hàng là bên thứ ba	585.663.401.572	508.604.899.889
Phải thu hoạt động xây lắp	477.110.432.435	411.932.424.166
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	63.617.582.091	55.823.528.420
Phải thu hoạt động khác	44.935.387.046	40.848.947.303
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	8.120.391.435	6.311.519.156
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	6.286.228.279	4.218.400.000
Phải thu hoạt động khác	1.834.163.156	2.093.119.156
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	593.783.793.007	514.916.419.045

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	49.648.357.619	43.962.903.160
Trả trước hoạt động xây lắp	16.194.060.679	16.194.060.679
Trả trước hoạt động dự án	26.303.184.140	25.069.125.751
Trả trước hoạt động khác	7.151.112.800	2.699.716.730
Trả trước cho người bán là bên liên quan	19.589.410.288	26.040.817.601
Trả trước hoạt động dự án	19.573.229.110	26.024.636.423
Trả trước hoạt động khác	16.181.178	16.181.178
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>		
Tổng	69.237.767.907	70.003.720.761

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.4 Phải thu về cho vay**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Phải thu về cho vay ngắn hạn	410.051.886.941	375.359.365.734
Phải thu về cho vay là các bên thứ ba	9.559.000.000	9.559.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	400.492.886.941	365.800.365.734
Phải thu về cho vay dài hạn	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
Tổng	1.417.051.886.941	1.382.359.365.734

5.5. Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	965.486.547.454	(4.621.632.979)	885.667.432.330	(4.621.632.979)
Tạm ứng	4.861.861.125	(3.773.997.047)	4.860.626.713	(3.773.997.047)
Cò tức và lợi nhuận được chia	1.055.226.971	-	1.055.226.971	-
Giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư	557.500.000.000	-	728.050.000.000	-
Đặt cọc nhận chuyển nhượng vốn góp	249.900.000.000	-	-	-
Các khoản khác	28.853.767.188	(847.635.932)	28.385.886.476	(847.635.932)
Phải thu khác từ bên liên quan	556.011.957.284	-	537.018.311.049	-
Cò tức và lợi nhuận được chia	389.314.970.426	-	344.726.201.099	-
Các khoản khác	166.696.986.858	-	192.292.109.950	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	1.521.498.504.738	(4.621.632.979)	1.422.685.743.379	(4.621.632.979)

b. Phải thu dài hạn khác

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác từ bên thứ ba	37.237.581.221	-	37.037.183.931	-
Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	37.237.581.221	-	37.037.183.931	-
Phải thu khác từ bên liên quan	68.671.752.948	-	88.260.274.277	-
Phải thu chi phí xây dựng	68.671.752.948	-	88.260.274.277	-
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)				
Tổng	105.909.334.169	-	125.297.458.208	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Mẫu số B 09 - DN

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****5.6. Hàng tồn kho**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.481.560.514	-	146.469.679.444	-
Tổng	77.481.560.514	-	146.469.679.444	-

5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31-03-2025
Thuế giá trị gia tăng	10.631.306.268	9.385.158.750	18.100.737.122	1.915.727.896
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	98.302.945.681	6.295.245.358	15.000.000.000	89.598.191.039
Thuế thu nhập cá nhân	480.431.804	2.629.532.716	2.675.509.596	434.454.924
Các loại thuế, phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	-	1.575.370.244	502.925.217	1.072.445.027
Tổng	109.414.683.753	19.885.307.068	36.279.171.935	93.020.818.886

b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	01-01-2025	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu/cần trừ trong kỳ	31-03-2025
Thuế giá trị gia tăng	8.726.100	-	-	8.726.100
Tổng	8.726.100	-	-	8.726.100

- (i) Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì,
Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01-01-2025	1.856.368.150	13.212.489.992
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán, hủy bỏ	-	-
Số dư tại 31-03-2025	1.856.368.150	13.212.489.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01-01-2025	1.856.368.150	3.460.075.099
Tăng trong kỳ	-	153.179.292
Khấu hao trong kỳ	-	153.179.292
Giảm trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán, hủy bỏ	-	-
Số dư tại 31-03-2025	1.856.368.150	3.613.254.391
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01-01-2025	-	9.752.414.893

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
9.205.452.936	3.791.924.176	182.555.635.744	210.621.870.998
(5.657.079.994)	-	-	(5.657.079.994)
(5.657.079.994)	-	-	(5.657.079.994)
<u>3.548.372.942</u>	<u>3.791.924.176</u>	<u>182.555.635.744</u>	<u>204.964.791.004</u>
5.358.859.086	1.167.893.790	60.907.984.201	72.751.180.326
140.363.094	184.309.998	6.843.107.200	7.320.959.584
140.363.094	184.309.998	6.843.107.200	7.320.959.584
(4.038.154.090)	-	-	(4.038.154.090)
(4.038.154.090)	-	-	(4.038.154.090)
<u>1.461.068.090</u>	<u>1.352.203.788</u>	<u>67.751.091.401</u>	<u>76.033.985.820</u>
3.846.593.850	2.624.030.386	121.647.651.543	137.870.690.672
2.087.304.852	2.439.720.388	114.804.544.343	128.930.805.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.9. Tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01-01-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-03-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01-01-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31-03-2025	2.078.123.000	2.078.123.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01-01-2025	-	-
Số dư tại 31-03-2025	-	-

5.10. Tài sản dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	214.545.274.769	214.545.274.769	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	151.722.128.051	151.722.128.051	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	41.859.629.047	41.859.629.047	41.274.755.164	41.274.755.164
Tổng	408.127.031.867	408.127.031.867	416.704.860.195	416.704.860.195

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5, LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31-03-2025	01-01-2025
Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.791.935.255
Các công trình khác	13.542.830.425	13.524.970.425
Tổng	287.889.168.137	287.871.308.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.11. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025			01-01-2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
Đầu tư Công ty con	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)	17.825.033.064.593	(*)	(279.793.000.000)
Công ty Cổ phần VETC	741.900.000.000		(247.300.000.000)	741.900.000.000		(247.300.000.000)
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	32.493.000.000		(32.493.000.000)	32.493.000.000		(32.493.000.000)
Công ty TNHH Tasco Land	750.000.000.000		-	750.000.000.000		-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	402.164.417.793		-	402.164.417.793		-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.157.760.000.000		-	1.157.760.000.000		-
Công ty TNHH Tasco Auto	14.740.715.646.800		-	14.740.715.646.800		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	23.800.000.000	(*)	-	23.800.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần COTABIG	300.000.000		-	300.000.000		-
Công ty CP Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000		-	1.000.000.000		-
Công ty CP Đầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000		-	4.500.000.000		-
Công ty TNHH Môi trường Tasco Củ Chi	18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
Tổng	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)	17.848.833.064.593		(279.793.000.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin về Tỷ lệ sở hữu vốn và Tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại các công ty con, công ty liên doanh liên kết (xem tại Phần 1, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.12. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025		01-01-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên thứ ba	146.902.991.687	146.902.991.687	181.538.275.253	181.538.275.253
Phải trả hoạt động kinh doanh bất động sản	52.020.395.767	52.020.395.767	58.010.902.266	58.010.902.266
Phải trả hoạt động xây lắp	80.098.830.079	80.098.830.079	111.734.575.526	111.734.575.526
Phải trả hoạt động khác	14.783.765.841	14.783.765.841	11.792.797.461	11.792.797.461
Phải trả người bán là bên liên quan	4.536.803.708	4.536.803.708	3.526.772.592	3.526.772.592
Phải trả hoạt động khác	4.536.803.708	4.536.803.708	3.526.772.592	3.526.772.592
<i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)</i>				
Tổng	151.439.795.395	151.439.795.395	185.065.047.845	185.065.047.845

5.13. Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31-03-2025	01-01-2025
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	65.895.920.478	76.014.534.756
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	3.790.877.214	12.994.364.265
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	22.289.145.754	23.204.272.981
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	39.815.897.510	39.815.897.510
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	65.895.920.478	76.014.534.756

b. Người mua trả tiền trước dài hạn

	31-03-2025	01-01-2025
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	20.438.674.695	28.021.114.817
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Tổng	20.438.674.695	28.021.114.817

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	17.818.048.349	1.356.775.037
Trích trước giá vốn bất động sản	47.605.485.574	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí không dừng	12.989.440.742	12.276.871.185
Chi phí khác	2.112.133.068	3.357.125.406
Tổng	80.525.107.733	76.904.569.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.15. Phải trả khác**

Đơn vị tính: VND

a. Phải trả ngắn hạn khác

	31-03-2025	01-01-2025
Phải trả khác là bên thứ ba	538.832.467.506	416.308.690.820
BHXXH, BHYT, KPCĐ...	234.926.387	44.248.262
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.265.341.220	9.265.341.220
Nhận đặt cọc ký quỹ, ký cược ngắn hạn	125.000.000.000	-
Phải trả đối tác liên doanh	240.011.689.765	208.025.614.337
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	99.667.318.007	133.636.303.158
Các khoản phải trả, phải nộp khác	64.653.192.127	65.337.183.843
Phải trả khác là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	-	2.177.023.353
Tổng	538.832.467.506	418.485.714.173

b. Phải trả dài hạn khác

	31-03-2025	01-01-2025
Phải trả khác là bên thứ ba	691.644.567.040	693.550.498.346
Hợp đồng hợp tác kinh doanh	610.418.708.576	610.418.708.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.225.858.464	83.131.789.770
Phải trả khác là bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.2)	61.741.377.812	61.741.377.812
Tổng	753.385.944.852	755.291.876.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.16. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

	01-01-2025		Phát sinh trong năm		31-03-2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Vay ngân hàng (i)	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	63.920.000.000	63.920.000.000	15.980.000.000	15.980.000.000	63.920.000.000	63.920.000.000
Vay ngân hàng (ii)	32.240.000.000	32.240.000.000	8.060.000.000	8.060.000.000	32.240.000.000	32.240.000.000
Vay bên liên quan (iii)	31.680.000.000	31.680.000.000	7.920.000.000	7.920.000.000	31.680.000.000	31.680.000.000
c) Vay dài hạn	592.973.714.155	592.973.714.155	-	14.122.465.755	578.851.248.400	578.851.248.400
Vay ngân hàng (ii)	28.288.600.000	28.288.600.000	-	8.060.000.000	20.228.600.000	20.228.600.000
Vay bên liên quan (iii)	87.120.000.000	87.120.000.000	-	7.920.000.000	79.200.000.000	79.200.000.000
Trái phiếu (iv)	477.565.114.155	477.565.114.155		(1.857.534.245)	479.422.648.400	479.422.648.400
Tổng cộng	664.893.714.155	664.893.714.155	23.980.000.000	38.102.465.755	650.771.248.400	650.771.248.400

(i): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 01/2024 – HĐCVHM/NHCT326-TASCO ngày 21/10/2024 với tổng mức dư nợ vay 8.000.000.000 VNĐ trong thời hạn từ 31/10/2024 - 31/10/2025. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn lưu động cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/l lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

(ii): Thông tin về các khoản vay dài hạn như sau:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định với Hợp đồng có số tiền vay tối đa 255.000.000.000 đồng, thời hạn vay 15 năm, thời gian ân hạn tối đa 36 tháng kể từ khi giải ngân khoản vay đầu tiên nhưng không vượt quá thời gian xây dựng của dự án. Mục đích sử dụng tiền vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tránh, lãi suất bằng lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước theo quy định của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư và quyền thu phí trong thời gian thực hiện dự án.
- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng vay vốn số 11.11/2022 – HĐCVDADT/NHCT326-TASCO ngày 11/11/2022 với tổng giá trị không vượt quá 41.000.000.000 VNĐ, Thời hạn vay: 60 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn đầu tư cho Gói thầu DVTP: Thuê dịch vụ thu phí các DA đường cao tốc do VEC quản lý, khai thác. Lãi suất vay ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng/l lần và được xác định bằng Lãi suất cơ sở cộng (+) Biên độ ba phẩy năm phần trăm một năm (3,5%/năm). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy móc thiết bị hình thành từ dự án.

(iii): Khoản vay từ một công ty con, số tiền gốc vay 132.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(iv): Thông tin Trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	479.422.648.400	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu và tiền lãi được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Cơ cấu lại nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

5.17. Vốn chủ sở hữu:**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn CSH**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01-01-2024	8.925.119.650.000	9.928.286.444.796	123.011.473.161	752.767.525.575	19.729.185.093.532
Tăng trong năm	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Lãi trong năm trước	-	-	-	97.101.442.583	97.101.442.583
Giảm trong năm	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(153.000.000)	-	(9.600.000)	(162.600.000)
Số dư tại 31-12-2024	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Số dư tại 01-01-2025	8.925.119.650.000	9.928.133.444.796	123.011.473.161	849.859.368.158	19.826.123.936.115
Tăng trong kỳ	-	-	-	7.234.348.180	7.234.348.180
Lãi kỳ này	-	-	-	7.234.348.180	7.234.348.180
Giảm trong kỳ	-	(64.000.000)	-	-	(64.000.000)
Giảm khác	-	(64.000.000)	-	-	(64.000.000)
Số dư tại 31-03-2025	8.925.119.650.000	9.928.069.444.796	123.011.473.161	857.093.716.338	19.833.294.284.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Vốn góp của cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Tổng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

c. Cổ phiếu

	31-03-2025	01-01-2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

c. Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	31-03-2025	01-01-2025
Quỹ đầu tư phát triển	123.011.473.161	123.011.473.161
Tổng	123.011.473.161	123.011.473.161

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.119.775.358	32.294.982.699
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	7.570.628.983	6.324.195.529
Doanh thu hợp đồng xây dựng	70.197.132.705	-
Doanh thu hoạt động khác	519.047.524	2.961.207.307
Tổng	112.406.584.570	41.580.385.535
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	107.170.290.680	38.976.385.535
Doanh thu bán cho bên liên quan	5.236.293.890	2.604.000.000
<i>(Chi tiết tại thuyết minh 7.2)</i>		

6.2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Giá vốn cung cấp dịch vụ	31.798.487.191	32.468.066.889
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	6.482.466.938	5.736.054.513
Giá vốn hợp đồng xây dựng	69.495.161.378	-
Giá vốn hoạt động khác	307.117.387	2.757.880.729
Tổng	108.083.232.894	40.962.002.131

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.310.748.769	12.136.022.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.762.930.129	17.000.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	405.742.333
Tổng	50.073.678.898	29.541.764.832

6.4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Lãi tiền vay	19.559.374.664	933.760.973
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.942.784
Chi phí tài chính khác	1.857.534.245	6.186.259
Tổng	21.416.908.909	942.890.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**6.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.528.366.146	25.007.074.699
Chi phí nhân viên	11.589.669.122	14.925.194.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	240.494.581	18.245.683
Thuế, phí và lệ phí	172.723.879	11.386.886
Chi phí đồ dùng văn phòng	486.349.338	94.480.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.901.213.516	485.647.674
Chi phí bằng tiền khác	3.137.915.710	9.472.120.261
b) Chi phí bán hàng	1.830.083.343	1.830.083.343
Chi phí vật liệu, đồ dùng	1.830.083.343	1.830.083.343
Tổng	23.358.449.489	26.837.158.042

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính: VND

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	816.491.676	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	(2)	-
Tổng	816.491.674	-

7. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**7.1. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Quý 1.2025	Quý 1.2024
Hội đồng Quản trị	1.096.100.000	960.400.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	450.200.000	390.200.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	450.000.000	390.200.000
Bà Đàm Bích Thủy	195.900.000	180.000.000
Các thành viên khác	-	-
Ban kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc	-	-
Các thành viên khác (**)	-	-
Tổng	1.096.100.000	960.400.000

(*) Các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong kỳ được trình bày trong thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng Quản trị.

(**) Các thành viên trong Ban điều hành khác (trừ các thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**h. Giao dịch với các bên liên quan**

	<u>Quý 1.2025</u>	<u>Quý 1.2024</u>
<u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>		
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	2.974.500.000	2.604.000.000
Công ty Cổ phần VETC	769.111.200	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	403.914.225	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	391.394.143	-
Công ty cổ phần DNP Holding	286.767.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	207.967.500	-
Công ty cổ phần CMC	129.870.000	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	72.769.822	-
Cộng	5.236.293.890	2.604.000.000
<u>Mua hàng</u>		
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	5.973.525.290	3.461.383.010
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	633.218.040	-
Công ty TNHH Stargo (*)	420.000.000	-
Công ty cổ phần G-Lynk	-	1.999.090.909
Công ty TNHH Ana Services	1.253.518.239	1.127.734.343
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	18.130.040	6.873.000
Công ty cổ phần VETC	5.927.314	-
Công ty TNHH Toyota Long Biên	3.210.000	6.540.500
Công ty TNHH MTV Tasco 6	48.000.000	46.500.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	-	51.859.861
Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hải	15.185.186	-
Công ty Cổ phần Phát triển Du lịch Tân An	37.500.002	-
Công ty CP Đầu tư và PT y tế Việt Nhật	-	345.909.090
Cộng	8.408.214.111	7.045.890.713
<u>Cho vay</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	261.200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	30.000.000	-
Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC	-	10.747.600.928
Cộng	261.230.000.000	10.747.600.928
<u>Lãi cho vay</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	28.915.677.388	-
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	1.975.784.323	2.431.724.583
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	1.651.233	1.221.644
Công ty TNHH Tasco Land	-	1.326.356.164
Công ty TNHH Ana Services	591.780.821	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	148.610.959	150.262.192
Cộng	31.633.504.724	3.909.564.583

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Tầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**b. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<u>Quý 1.2025</u>	<u>Quý 1.2024</u>
<u>Cổ tức lợi nhuận được chia</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	6.762.930.129	17.000.000.000
Cộng	6.762.930.129	17.000.000.000
<u>Thanh toán gốc vay</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	7.920.000.000	-
Cộng	7.920.000.000	-
<u>Lãi vay</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	3.717.661.857	-
Cộng	3.717.661.857	-

7.2. SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<u>31-03-2025</u>	<u>01-01-2025</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty Cổ phần VETC	2.341.581.869	2.318.210.549
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	815.533.557	385.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	214.908.607	214.908.607
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	3.271.950.000	2.864.400.000
Công ty cổ phần DNP Holding	315.443.700	264.000.000
Công ty cổ phần CMC	407.857.000	265.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	444.305.648	
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	80.046.804	
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	
Cộng	8.120.391.435	6.311.519.156
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	140.440.365.734	140.440.365.734
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	100.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Tasco Auto	254.212.521.207	219.550.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng-Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	400.492.886.941	365.800.365.734
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Auto	977.000.000.000	977.000.000.000
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	1.007.000.000.000	1.007.000.000.000
<u>Trả trước cho người bán</u>		
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	19.589.410.288	26.040.817.601
Cộng	19.589.410.288	26.040.817.601

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCOTầng 01 và tầng 20, Tòa nhà Tasco, Đường Phạm Hùng,
Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**7.2. SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

	31-03-2025	01-01-2025
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco BOT	145.056.002.280	138.291.420.918
Công ty Cổ phần Tasco Auto	26.558.028.784	16.104.872.603
Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	105.977.478.464	105.977.478.464
Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	138.288.401.464	138.288.401.464
Công ty TNHH thu phí Tự động VETC	135.333.585.450	133.357.801.127
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.495.309.618	3.346.698.659
Công ty Cổ phần Greenlynk Automotives	200.859.987	866.691.182
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	8.474.800	8.474.800
Công ty Cổ phần VETC	485.484.931	759.921.147
Công ty TNHH Ana Services	604.931.506	13.150.685
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	3.400.000	3.400.000
Cộng	556.011.957.284	537.018.311.049
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH MTV Tasco 6	68.671.752.948	88.260.274.277
Cộng	68.671.752.948	88.260.274.277
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	1.402.464.871	1.402.464.871
Công ty TNHH Ana Services	1.456.138.993	1.881.956.201
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	696.539.844	-
Công ty TNHH Stargo	680.400.000	-
Công ty TNHH MTV Tasco 6	269.760.000	216.960.000
Công ty cổ phần phát triển du lịch Tân An	31.500.000	-
Công ty CP đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	-	25.391.520
Cộng	4.536.803.708	3.526.772.592
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	-	2.177.023.353
Cộng	-	2.177.023.353
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Tasco Nam Thái	61.741.377.812	61.741.377.812
Cộng	61.741.377.812	61.741.377.812
<u>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	31.680.000.000	31.680.000.000
Cộng	31.680.000.000	31.680.000.000
<u>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</u>		
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	79.200.000.000	87.120.000.000
Cộng	79.200.000.000	87.120.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

(*) Đơn vị trở thành bên liên quan trong kỳ, do đó các giao dịch được liệt kê trong giai đoạn từ khi trở thành bên liên quan trong kỳ đến ngày 31/03/2025.

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu



Chu Tâm Duyên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình



Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Thảo

**BỘ TÀI CHÍNH
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2235/UBCK-PTTT

Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2025

Về hồ sơ thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu
nước ngoài tối đa của CTCP TASCO

Kính gửi:


- Công ty cổ phần TASCO;
- Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) nhận được hồ sơ Thông báo thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa tại Công ty cổ phần TASCO ngày 29/05/2025 (Công ty) (HNX: HUT) tại mức 49%. UBCKNN có ý kiến như sau:


1. Tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình lập hồ sơ chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực và đầy đủ của hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 11a Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Luật số 56/2024/QH15), khoản 1 Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP) và chịu trách nhiệm về kết quả rà soát tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty theo đúng quy định pháp luật.

2. Đề nghị Công ty thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ quy định pháp luật về tỷ lệ SHNN trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam thực hiện cập nhật, điều chỉnh trên hệ thống về tỷ lệ SHNN tối đa của Công ty theo quy định tại khoản 4 Điều 142 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

UBCKNN thông báo để Công ty, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và các đơn vị liên quan biết và thực hiện theo đúng quy định pháp luật./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBCK (để b/c);
- Ban GSDC; Ban QLCB;
- Ban PC-ĐN;
- SGDCK Hà Nội;
- Lưu: VT, PTTT (09b). 

**TL. CHỦ TỊCH
KT. TRƯỞNG BAN
PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Tô Trần Hoà